VŨ VĂN KÍNH - KHỔNG ĐỨC
Biên soạn

Ngũ Thiên Tự

(Trình bày VIỆT - HÁN - NÔM)

五千字

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

NGŨ THIÊN TỰ

CTY VH HƯƠNG TRANG (NS. QUANG MINH)
thực hiện liên kết và giữ bản quyền
CẤM TRÍCH DỊCH IN LẠI TRÊN MỌI HÌNH THỨC

VŨ VĂN KÍNH - KHỔNG ĐỨC
biên soạn

NGŨ THIÊN TỰ

(trình bày Việt - Hán - Nôm)

五千字演音

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LỜI NÓI ĐẦU

Sách **NGŨ THIÊN TỰ** là sách học chữ Hán, chữ Nôm của Việt Nam rất xa xưa - sách soạn theo thể thơ lục bát, thể thơ thuần túy Việt, Trung quốc không có. Sách do ai viết hay soạn không thấy nêu ra. May mắn chúng tôi có hai bản **NGŨ THIÊN TỰ**: Một bản do Chánh tổng Nguyễn Bỉnh dịch ra quốc ngữ và viết tựa, là một bản khắc gỗ từ chữ Hán, chữ Nôm đến chữ Việt, do Liễu Đường tàng bản in năm Duy Tân thứ 3 tức năm 1909. Nội dung gồm có 5000 chữ, sắp xếp theo thể thơ lục bát và chia ra làm 39 mục như: thiên văn, địa lý, thời lệnh, hòa cốc, thảo mộc, côn trùng, chúc tụng .v.v... Một bản dịch ra tiếng Pháp của Nguyễn Ngọc Xuân, in tại Long Quang - 83 phố Hàng Bông - Hà Nội - năm 1929. Quyển này chữ Hán và chữ Nôm khắc bản gỗ, còn chữ Việt và chữ Pháp sắp chữ in typo , so ra sáng sủa hơn bản sách của ông Chánh tổng. Nhưng cả hai đều có những sai lầm trầm trọng về chữ Pháp, chữ Việt cũng như chữ Nôm, chữ Hán. Ai có hai bản sách trên chắc thấy rõ điều này, ở đây chúng tôi chỉ nêu ra đôi thí dụ về chữ Hán và chữ Nôm, như chữ **Kỳ** là *sáu mươi*, viết 耆 ; đúng ra là 耆 ; chữ **Mĩ** trong từ **Mĩ Đường** là *tốt tươi*, **Mĩ** viết 媄 , đúng ra là 媚 (trang 30 - quyển Nguyễn Ngọc Xuân); chữ **Qua** trong từ **Qua Toa** viết 過 đúng ra là 過 (trang 31 - như trên); trong bản khắc gỗ của Nguyễn Bỉnh cũng có lắm chữ Nôm sai sót: chữ **Khỏe** 跬 , viết lầm là chữ **Mạnh** 孟 (trang 28), chữ **mình** là *thân thể* viết 侖 , chữ **vạy** là *tà vạy* viết 弓 , đúng ra là 𡳃 .

Chúng tôi phải biên soạn và hiệu đính lại cho thật đúng, nhưng trong công việc hiệu đính vẫn tôn trọng những chữ cổ, ngay cả chữ Hán có những chữ không sao tìm thấy trong Hán Ngữ đại tự điển như chữ **Cảnh** 綂 là cái võng, chúng tôi cũng phải tìm cách

tạo ra. Sách gọi là Tự, nhưng thật ra xen lẫn khá nhiều từ, như: uất hốt, phôi thai, hoàng khủng, tao phùng, v.v... Về chữ Nôm cũng có những từ, những chữ rất xưa, như: cái chàng làng, cái chão chàng, chim cốc, chôi bè... Nội dung sách có một khuyết điểm nhỏ, là để cho hợp vần với thơ lục bát nên có những chữ, nghĩa sai hoặc mơ hồ, điều này độc giả nên cảm thông, vì tính chất chủ yếu ở đây là cốt sao cho nhớ được mặt chữ, dễ đọc, dễ học thuộc lòng.

Hẳn ai cũng biết, chữ Nôm vốn mượn chất liệu từ chữ Hán để ghi âm Việt, do đó có vẻ rắc rối khó đọc, nhưng cũng là loại chữ mang tính chất tượng hình, hội ý nên ý nghĩa thâm thúy rõ ràng. Chữ Việt cũng như chữ Hán có nhiều đồng âm, nghĩa là một âm mang nhiều nghĩa, vì thế mà Trung hoa không thể dùng mẫu tự La tinh để thay thế cho chữ Hán; trong khi tiếng Việt có điều kiện là nhiều nguyên âm và năm dấu nên dùng được mẫu tự La tinh thay thế cho chữ Nôm và chữ Hán. Chữ quốc ngữ đã trở thành phương tiện truyền thông và phổ biến tốt, dễ đọc dễ học; nhưng dù sao chúng ta cũng đã đánh mất ý nghĩa thâm thúy của thể loại chữ tượng hình.

Văn tự tượng hình mới đúng nghĩa là thứ ngôn ngữ phù hiệu, và theo môn tâm lý học Toàn hình hiện đại thì trong quá trình tri giác, dù đơn giản nhất cũng cấu tạo nên những nguyên tố cơ bản, những đồ hình, những hình thái. Từ đó mà con người vượt qua mối liên hệ cụ thể, đạt đến những mối quan hệ kết cấu trừu tượng và hệ thống phù hiệu. Một triết gia hiện đại nổi tiếng của Đức là Ernest Cassirer (1874 - 1945) nói rằng:

"Nếu con người không sử dụng phù hiệu thì cuộc sống, giống như thí dụ nổi tiếng của Platon, họ như những tù nhân sống trong hang động tối om om. Con người bị hạn chế trong nhu cầu của một sinh vật, cùng với những thích thú tầm thường, thì không sao phát huy được văn học, nghệ thuật, khoa học, triết học .v.v... Các phương tiện để tạo ra một thế giới đầy lý tưởng".

Nền văn học cổ xưa của Việt Nam lại là nền văn học Hán Nôm. Trên con đường về nguồn, muốn tìm hiểu thấu đáo tinh thần dân tộc, cũng như muốn nghiên cứu quốc học, không thể không tìm đến Hán Nôm. Để đáp ứng cho nhu cầu cấp thiết đó, chúng tôi cho ra mắt bạn đọc quyển **NGŨ THIÊN TỰ** - có thể nói là một giáo trình Hán Nôm tốt nhất, đầy đủ nhất, ngoài phần 5000 chữ Hán được trình bày rõ ràng, đẹp, còn có 5000 chữ Nôm. Về chữ Nôm, phương tiện khắc gỗ đã vắng bóng từ đầu thế kỷ 19, cùng với sự thoái trào của chữ Hán. Gần đây phong trào có hơi hồi sinh vì công cuộc đổi mới của đất nước, cùng với đà tiến bộ dũng mãnh của Hoa văn được chế bản trên máy vi tính y như công cụ của văn tự La tinh, thì chữ Nôm chúng ta cũng còn viết tay như thời Trung cổ thua cả phương tiện khắc gỗ của cha ông ngày trước. Trong khi đó, từ năm 1988 một học giả của Nhật bổn là Yonosuke Takeuchi đã cho xuất bản tại Nhật một quyết Tự Điển Chữ Nôm Việt Nam khổ 13x19 dày gần 700 trang, nội dung và hình thức khá hoàn hảo - chữ Nôm được chế bản trên máy vi tính rõ nét và đẹp. Lần đầu tiên nhìn thấy quyển Tự điển này, chúng tôi không khỏi ngẩn ngơ, và sau đó tự thấy chột dạ xấu hổ. Công việc chế bản chữ Nôm là công việc của mình, người Việt phải làm, lại bị người nước ngoài qua mặc.

Nên lần này biên soạn quyển **NGŨ THIÊN TỰ**, dù là tác phẩm nhỏ nhoi, chúng tôi đã hợp tác với Trần Tuấn Kiệt và Đinh Tấn Vũ để hoàn thành chế bản khoảng 5000 chữ Nôm chính xác và hoàn hảo. Đây là công cuộc sơ khởi để đáp ứng cho quyển **NGŨ THIÊN TỰ** có một nội dung và hình thức tốt. Với công trình chế bản chữ Nôm nhỏ nhoi này, chúng tôi cũng chẳng dám có những kỳ vọng gì to lớn, nhưng ít ra từ nay trở đi những tác phẩm chữ Nôm của ông cha chúng ta (không phải là ít) có điều kiện để ra mắt với độc giả bốn phương bằng hình dạng nguyên thủy của nó, song song với chữ quốc ngữ một bên. Thực hiện được công việc đó không phải mơ ước làm sống lại chữ Nôm, mà chính là để cho mọi người

có cơ hội tìm hiểu nền văn học Hán Nôm một cách thấu đáo hơn. Rồi trong việc tìm hiểu, biết đâu sẽ nảy sinh ra những gì mới lạ, điều đó khó mà lường trước được. Cũng vì ước vọng sâu xa đó mà cuốn **NGŨ THIÊN TỰ** ngoài phần văn nghĩa ra còn có ba bảng phụ lục quan trọng: một là bảng phụ lục chữ Nôm sắp theo mẫu tự la tinh; hai là bảng phụ lục chữ Nôm sắp theo nét và ba là bảng phục lục chữ Hán cũng được sắp như phần chữ Nôm để dễ tra cứu. Nói chung ba phần phụ lục như ba quyển tự điển phổ thông về chữ Nôm và Hán Việt.

Giờ thì quý vị đã có trên tay quyển **NGŨ THIÊN TỰ**, tự nó sẽ trình bày đầy đủ hơn, chúng tôi khỏi phải dài dòng. Trước khi dứt lời, chúng tôi xin tri ân những người đã cộng tác và giúp đỡ cho quyển Ngũ Thiên Tự hoàn thành:

- Cộng tác trong việc chế bản chữ Hán và chữ Nôm là Trần Tuấn Kiệt và Đinh Tấn Vũ.
- Tài trợ giúp đỡ cho quyển Ngũ Thiên Tự ra đời là Nhà sách Quang Minh của Ô.Bà Nguyễn Hữu Cứ.

Người tạo ra công trình bao giờ cũng thấy chủ quan luôn luôn thấy hoàn hảo, nhưng bạn đọc thì khách quan hơn, nhất là các bậc cao minh thấy có gì sơ suất, xin vui lòng chỉ giáo, chúng tôi vô cùng cảm tạ.

NGƯỜI BIÊN SOẠN

第一节 ĐỆ NHẤT TIẾT
开说 KHAI THUYẾT

乘 因 閒 永 暇 耒

Thừa *nhân* **Nhàn** *vắng* **Hạ** *rồi*

乾 𡗶 坤 坦 裁培 種 ⿰土奔

Kiền *trời* **Khôn** *đất* **Tài Bồi** *trồng vun*

昔 ⿱初呂 字 字苧猶 群

Tích *xưa* **Tự** *chữ* **Do** *còn*

觀 䀡 撰 撰 圓 ⿰貝侖 篇 篇

Quan *xem* **Soạn** *soạn* **Viên** *tròn* **Thiên** *thiên*

為 爫 音 㗂 致 𢧚
Vi *làm* **Âm** *tiếng* **Trí** *nên*

芳 蕡 留 底 編 編 代 茋
Phương *thơm* **Lưu** *để* **Biên** *biên* **Đại** *Đời*

天 𡗶 地 坦 人 𠊛
Thiên *trời* **Địa** *đất* **Nhân** *người*

群 排 庶 每 類 類 成 𢧚
Quần *bầy* **Thứ** *mọi* **Loại** *loài* **Thành** *nên*

判 坋 下 𤲂 上
Phán *chia* **Hạ** *dưới* **Thượng** *trên*

生 生 繼 綏 傳 傳 久 数
Sinh *sinh* **Kế** *nối* **Truyền** *truyền* **Cửu** *lâu*

自 徐 前 𠓀 後 𡢐
Tự *từ* **Tiền** *trước* **Hậu** *sau*

達 通 理 𥢅 深 溇 辭 咥
Đạt *thông* **Lý** *lẽ* **Thâm** *sâu* **Từ** *lời*

第二节 天文

ĐỆ NHỊ TIẾT THIÊN VĂN

月 𩈘𦝄 **Nguyệt** *mặt trăng*　　日 𩈘𡗶 **Nhật** *mặt trời*

往 戈 **Vãng** *qua*　　來 吏 **Lai** *lại*　　移 𡗶 **Di** *dời*　　更 𠊝 **Canh** *thay*

雨 湄 **Vũ** *mưa*　　暑 𤎜 **Thử** *nắng*　　雲 𩄲 **Vân** *mây*

霜 霜 **Sương** *sương*　　雪 雪 **Tuyết** *tuyết*　　晝 𣈜 **Trú** *ngày*　　夜 𣋚 **Dạ** *đêm*

氤氳 宜㶵 **Nhân Huân** *nghi ngút*　　祥 恬 **Tường** *điềm*

暾 映 **Đôn** *ánh*　　曙 創 **Thự** *sáng*　　陰 淹 **Âm** *êm*　　調 和 **Điều** *hòa*

雷霆 𩆐𩅹 發𦋦
Lôi Đình *Sấm sét* **Phát** *ra*

轟間 電𩆍 遐賖 邇𧵆
Oanh *ran* **Điện** *chớp* **Hà** *xa* **Nhĩ** *gần*

星晬 列次 運韻
Tinh *sao* **Liệt** *thứ* **Vận** *vần*

分𢺺 野内 層層 台台
Phân *chia* **Dã** *nội* **Tầng** *tầng* **Thai** *thai*

宿晬𣋚 晨晬枚
Tú *sao hôm* **Thần** *sao mai*

翳淫 霞𤏣 霓蠐 霧𩄎
Ế *dâm* **Hà** *giáng* **Nghê** *trai* **Vụ** *mù*

彗晬箒 孛晬湏
Tuệ *sao chổi* **Bột** *sao tua*

霹靂𩅹奇 機樞樌樑
Tích Lịch *sét cả* **Cơ Khu** *máy rường*

奎 奎 軫 軫 亢 亢

Khuê *(sao) khuê* **Chẩn** *(sao) chẩn* **Cang** *(sao) cang*

氐 氐 昴 昴 恒 常 旋 𨋤

Chi *(sao) chi* **Mão** *(sao) mão* **Hằng** *thường* **Toàn** *xoay*

𩂐 湄 催 𩅧 湄 𩙻

Kiến *mưa thôi* **Lũ** *mưa bay*

彙 彚 蝀 蠓 䨵 霾 最 霚

Vựng *quầng* **Đống** *mống* **Hôn** **Mai** *tối mù*

霖 滛 乾 燥 枯 枯

Lâm *rầm* **Can** *ráo* **Khô** *khô*

滂沱 滇 渚 霑需 滛 洟

Bàng Đà *chan chứa* **Chiêm Nhu** *dầm dề*

蝕 侵 晷 𦟛 轉 車

Thực *xâm* **Quỹ** *bóng* **Chuyển** *xe*

雴霫 湄 奇 虹蜺 梂 鋔

Lập Tập *mưa cả* **Hồng Nghê** *cầu vồng*

澍 㴷	颶 抱	晴 𪓇	
Chú *(mưa) rào*	**Cụ** *bão*	**Tình** *trong*	
冰 這	露 沐	淳風 𩙍和	
Băng *giá*	**Lộ** *móc*	**Thuần Phong** *gió hòa*	
崇 高	漠 瀋	遙 賒	
Sùng *cao*	**Mạc** *thẳm*	**Dao** *xa*	
鑒 熘	佑 执	予 些	懷 悉
Giám *soi*	**Hựu** *giúp*	**Dư** *ta*	**Hoài** *lòng*

第三节 地理 ĐỆ TAM TIẾT ĐỊA LÝ

林 棱	山 岃	源 湧	
Lâm *rừng*	**Sơn** *núi*	**Nguyên** *dòng (nước)*	
嶽 嫩	土 坦	河 瀧	澤 沉
Nhạc *non*	**Thổ** *đất*	**Hà** *sông*	**Trạch** *chằm*

湖 湖 海 泲 潭 潭
Hồ *hồ* **Hải** *bể* **Đàm** *đầm*

沙 吉 漚 渤 窪沈 蹎 犊
Sa *cát* **Âu** *bọt* **Oa Chầm** *chân trâu*

沼 汷 泮 甃 汷 溇
Chiểu *ao cạn* **Trứu** *ao sâu*

崔嵬 岃 坦 澗溝 瀝 沝
Thôi Ngôi *núi đất* **Giản Câu** *lạch ngòi*

湄 淵 淘湧 滔 濰
Mi *tràn* **Đào Dũng** *deo trôi*

波濤 瀾 浻 埧堆 楝 墹
Ba Đào *váng sóng* **Nghệ Đôi** *đống cồn*

水 渃 濕澩 溱 洊
Thủy *nước* **Thấp Hộc** *vũng dòn*

淪泠 浻 瓞 泥 坽 谷 舘
Luân Lịnh *sóng nhỏ* **Nê** *bùn* **Cốc** *hang*

洿淤 浩蕩 溟茫
Khô *dơ* **Hạo Đãng** *mênh mang*

岧岨 𡶀坦 橋樑 梂茄
Thiều Thư *núi đất* **Kiều Lương** *cầu nhà*

洄 渃沕 潨我𠀧
Hồi *nước vẩn* **Chúng** *ngã ba*

阡陌 坡隊 砂磪 塸坬
Thiên Mạch *bờ đội* **Sa** *sỏi* **Khu** *gò*

陵𡓇 泉𤂬 墟坬
Lăng *cồn* **Tuyền** *suối* **Khư** *gò*

磧磯 𡊱𥒥 渡𣵰 江瀧
Tích Cơ *ghềnh đá* **Độ** *đò* **Giang** *sông*

㴔涼 港闡 流𣳔
Khiết *kênh* **Cảng** *cửa (bể)* **Lưu** *dòng*

川瀧 浪㳥 玲瓏 𡎢𢹿
Xuyên *sông* **Lãng** *sóng* **Linh Lung** *rập rình*

汐 渃 逸　　潮 渃 蓮

Tịch *nước dật (xuống)*　**Trào** *nước lên*

岩 𨖅　淵 域　陸 塘　洲 滩

Nham *trên*　**Uyên** *vực*　**Lục** *đường*　**Châu** *doi*

池 泑　窄 狹　挾 徊

Trì *ao*　**Chích Hiệp** *hẹp hòi*

堡 城　畎 瀝　澮 洂　邊 边

Bảo *thành*　**Quyến** *lạch*　**Khoái** *ngòi*　**Biên** *bên*

周 觥　徑 蹊　綸 連

Châu *quanh*　**Kinh** *tắt*　**Linh** *liền*

菑 畬 䡣 椹　幁 員　城 城

Truy Dư　*ruộng rậm*　**Viên** *viên*　**Thành** *thành*

屯 屯　壘 壘　營 營

Đồn *đồn*　**Lũy** *lũy*　**Doanh** *dinh*

村 村　里 琰　繞 觥　鄉 廊

Thôn *thôn*　**Lý** *dặm*　**Nhiễu** *quanh*　**Hương** *làng*

墉 墻 津 𣷭 路 塘

Dong *tường* **Tân** *bến* **Lộ** *đường*

藩 藩 籬 𥯌 簫墻 幅 𩂏

Phiên *phên* **Ly** *dậu* **Tiêu tường** *bức che*

派 涌 洫 瀕 溪 溪

Phái *dòng* **Hức** *rãnh* **Khê** *khe*

亨衢 塘 奇 堰堤 坡 垠

Hanh Cù *Đường cả* **Yển Đê** *bờ ngăn*

邦畿 几 𢄂 民 民

Bang Kỳ *kẻ chợ* **Dân** *dân*

界碣 坡 𡎝 比鄰 朖 楹

Giới Kiệt *bờ cõi* **Tị Lân** *láng giềng*

壇 壇 社 社 神 𥛉

Đàn *đàn* **Xã** *xã* **Thần** *thiêng*

場 場 境 𡎝 私 𥢅 睦 和

Trường *trường* **Cảnh** *cõi* **Tư** *riêng* **Mục** *hòa*

第四节 国君

ĐỆ TỨ TIẾT QUỐC QUÂN

基 𡊲 **Cơ** *nền*	國 渃 **Quốc** *nước*	家 茹 **Gia** *nhà*	
慶 𢜠 **Khánh** *mừng*	聖 聖 **Thánh** *thánh*	座 座 **Tòa** *tòa*	帝 𤤰 **Đế** *vua*
文 文 **Văn** *văn*	武 武 **Vũ** *vũ*	扶 扶 **Phù** *phù*	
攬 扲 **Lãm** *cầm*	總 縿 **Tổng** *tóm*	圖 𢥈 **Đồ** *lo*	保 𢭸 **Bảo** *gìn*
邃 嚴 **Thúy** *nghiêm*	鞏 凭 **Củng** *vững*	固 𫃚 **Cố** *bền*	
晏 安 **Án** *yên*	乂 治 **Nghệ** *trị*	寧 安 **Ninh** *yên*	阜 𢀭 **Phụ** *giàu*

延𨱽 壯跬 永數

Diên *dài* **Tráng** *khỏe* **Vĩnh** *lâu*

從容 從且 朝朝 莊嚴

Thung Dung *thong thả* **Triều** *chầu* **Trang** *nghiêm*

望𥆾 仰𨆝 瞻䀡

Vọng *trông* **Ngưỡng** *ngửa* **Chiêm** *xem*

庭𡑝 級𨀈 陛𡓁 尊高

Đình *sân* **Cấp** *bậc* **Bệ** *thềm* **Tôn** *cao*

契翁契 陶翁交

Tiết *ông Tiết* **Dao** *ông Dao*

陞𨖲 降𠁑 入𠓨 出𠚢

Thăng *lên* **Giáng** *xuống* **Nhập** *vào* **Xuất** *ra*

威威 德德 遠賒

Uy *uy* **Đức** *đức* **Viễn** *xa*

蠻夷 預每 吾些 賓朝

Man Di *rợ mọi* **Ngô** *ta* **Tân** *chiều*

冕 帽 冕　　旒 帶 旒
Miện *mũ miện*　　**Lưu** *dải lưu*

靖 安　隆 盛　富 𪘯　貴 𪘵
Tĩnh *yên*　**Long** *thịnh*　**Phú** *giàu*　**Quý** *sang*

揚 𢫝　開 拓　𨷑 𦰟
Dương *giơ*　**Khai Thác**　*mở mang*

制 度　法 則　宇 疆　垓 坡
Chế Độ　*phép tắc*　**Vũ Cương**　*cõi bờ*

儆 𠰉　問 㖹　對 𠼷
Cảnh *răn*　**Vấn** *hỏi*　**Đối** *thưa*

楓 宸　准 瀋　鑾 輿　車 鐄
Phong Thần *chốn thẳm*　**Loan Dư**　*xe vàng*

第五节 序伦

ĐỆ NGŨ TIẾT
TỰ LUÂN

範 囷 **Phạm** *khuôn*	紀 䋦 **Kỷ** *mối*	綱 綎 **Cương** *giềng*	
古 𠸗 **Cổ** *xưa*	歷 𨀤 **Lịch** *trải*	如 朋 **Như** *bằng*	今 肣 **Kim** *nay*
肇 䣘 **Triệu** *gây*	修 撕 **Tu** *sửa*	叙 排 **Tự** *bày*	
父 吒 **Phụ** *cha*	母 媄 **Mẫu** *mẹ*	師 柴 **Sư** *thầy*	君 𤤰 **Quân** *vua*
夫 𫯳 **Phu** *chồng*	婦 𡞕 **Phụ** *vợ*	婚 妯 **Hôn** *dâu*	
伯 博 **Bá** *bác*	叔 註 **Thúc** *chú*	姑 姑 **Cô** *cô*	姨 姨 **Di** *dì*
位 𡾵 **Vị** *ngôi*	序 次 **Tự** *thứ*	儀 宜 **Nghi** *nghi*	
兄 英 **Huynh** *anh*	姊 姉 **Tỷ** *chị*	則 時 **Tắc** *thời*	弟 㛪 **Đệ** *em*

子 𡥵 **Tử** *con*	孫 𡥙 **Tôn** *cháu*	增 添 **Tăng** *thêm*	
嬸 審 **Thẩm** *thím*	婿 伲 **Tế** *rể*	妹 㛪 **Muội** *em*	森 圍 **Sâm** *vầy*
喜 𢝙 **Hỉ** *mừng*	福 福 **Phúc** *phúc*	滿 苔 **Mãn** *đầy*	
祖 翁 **Tổ** *ông*	先 𨎟 **Tiên** *trước*	厚 諄 **Hậu** *dầy*	仁 仁 **Nhân** *nhân*
相 穷 **Tương** *cùng*	居 於 **Cư** *ở*	親 親 **Thân** *thân*	
宗 涌 **Tông** *dòng*	族 戶 **Tộc** *họ*	近 𧵆 **Cận** *gần*	疏 賒 **Sơ** *xa*
裡 𪚚 **Lý** *trong*	是 沛 **Thị** *phải*	當 皮 **Đương** *vừa*	
隄 垠 **Đề** *ngăn*	免 塊 **Miễn** *khỏi*	防 馭 **Phòng** *ngừa*	患 𢥈 **Hoạn** *lo*

妾 婚 㛪 / 嫂 姉 妯
Thiếp *vợ bé* / **Tẩu** *chị dâu*

媵 丐 娘 侯 / 妻 婚 执 䜺
Dựng *cái nàng hầu* / **Thê** *vợ giúp trong*

裔 混 奇 / 次 混 湧
Duệ *con cả* / **Thứ** *con dòng*

無 庄 **Vô** *chăng* / 偏 覔 **Thiên** *mếch* / 薄 蒙 **Bạc** *mỏng* / 嫌 㤝 **Hiềm** *ngờ*

舅 䣓 **Cữu** *cậu* / 妗 媽 **Linh** *mợ* / 奉 蜍 **Phụng** *thờ*

考 吒 **Khảo** *cha* / 妣 媄 **Tỉ** *mẹ* / 姬 妤 德 婆 **Cơ Dư** *đức bà*

長 䟻 **Trường** *dài* / 少 雉 **Thiếu** *trẻ* / 老 䓡 **Lão** *già*

誼 恙 **Nghị** *nghĩa* / 姻 娅 通 家 **Nhân Á** *thông gia* / 方 皮 **Phương** *vừa*

第六节 勸善

ĐỆ LỤC TIẾT
KHUYẾN THIỆN

兢 壓 **Căng** *gìn*	覺 別 **Giác** *biết*	備 馭 **Bị** *ngừa*	
戒 噒 **Giới** *răn*	佚 沈 **Dật** *đắm*	悛 除 **Thuân** *chừa*	驕 誇 **Kiêu** *ngoa*
停 停 **Đình** *đình*	壅 垃 **Ủng** *lấp*	蔽 霎 **Tế** *che*	
良 𫅜 **Lương** *lành*	行 涅 **Hạnh** *nết*	儉 支 **Kiệm** *dè*	安 安 **An** *yên*
懲 噒 **Trừng** *răn*	教 𠰺 **Giáo** *dạy*	勸 圈 **Khuyến** *khuyên*	
忠 𣦍 **Trung** *ngay*	孝 討 **Hiếu** *thảo*	信 信 **Tín** *tin*	用 拥 **Dụng** *dùng*

正 𠫾 直 𥊘 公 公
Chính *Ngay* **Trực** *thẳng* **Công** *công*

勤 唑 慎 噤 清 冲 讓 讓
Cần *siêng* **Thận** *ghín* **Thanh** *trong* **Nhượng** *nhường*

智 坤 知 別 道 塘
Trí *khôn* **Tri** *biết* **Đạo** *đường*

休 𨱽 丕 奇 尤 強 賜 朱
Hưu *lành* **Phi** *cả* **Vưu** *càng* **Tứ** *cho*

第七节 士 附文学

ĐỆ THẤT TIẾT SĨ (PHỤ VĂN HỌC)

我 些 儒 士 學 徒
Ngã *ta* **Nho Sĩ** *học trò*

專 專 學 學 思 慮 研 研
Chuyên *chuyên* **Học** *học* **Tư** *lo* **Nghiên** *nghiền*

案 𤒘 **Án** *xét*	書 册 **Thư** *sách*	燈 畑 **Đăng** *đèn*	
紙 絏 **Chỉ** *giấy*	筆 筆 **Bút** *bút*	硯 研 **Nghiễn** *nghiên*	作 爫 **Tác** *làm*
帙 捊 **Chật** *Pho*	卷 𨍦 **Quyển** *cuốn*	黷 岩 **Độc** *nhàm*	
經 經 **Kinh** *kinh*	史 史 **Sử** *sử*	諳 悁 **Am** *quen*	踐 踏 **Tiễn** *giầy*
詩 詩 **Thi** *thơ*	賦 賦 **Phú** *phú*	能 能 **Năng** *hay*	
試 施 **Thí** *thi*	舉 拮 **Cử** *cất*	幸 埋 **Hạnh** *may*	饒 𡗉 **Nhiêu** *nhiều*
名 𤖵 **Danh** *tên*	姓 戶 **Tính** *họ*	標 㭲 **Tiêu** *nêu*	
題 排 **Đề** *bài*	榜 榜 **Bảng** *bảng*	懸 撩 **Huyền** *treo*	黃 鐄 **Hoàng** *vàng*

鞭 搵	馳 騙	佾 行	
Tiên *roi*	**Trì** *ruổi*	**Dật** *hàng*	
青 撐	紫 緋	榮 昂	回 衛
Thanh *xanh*	**Tử** *tía*	**Vinh** *sang*	**Hồi** *về*
蓋 帕	扇 撅	遮 雲	
Cái *dù*	**Phiến** *quạt*	**Già** *che*	
忝 忝	墨 墨	碑 碑	綿 長
Khiêm *khiêm*	**Mặc** *mực*	**Bi** *bia*	**Miên** *dài*
功 功	磨 琢	鎚 埋	
Công *công*	**Ma Trác**	*dùi mài*	
馨 蒼	顯 烈	誰 埃	齊 西
Hinh *thơm*	**Hiển** *rệt*	**Thùy** *ai*	**Tề** *tầy*

第八节 农 附田器

ĐỆ BÁT TIẾT NÔNG (PHỤ ĐIỀN KHÍ)

談盤 **Đàm** *bàn*	事役 **Sự** *việc*	農𦓿 **Nông** *cày*	
時務 **Thời** *mùa*	值𨑗 **Trị** *gặp*	茲𠉞 **Tư** *nay*	餘承 **Dư** *thừa*
園𡑝 **Viên** *vườn*	田𤳆 **Điền** *ruộng*	初𠸗 **Sơ** *xưa*	
耒𦓿 **Lỗi** *cày*	𨭎国 **Cúc** *cuốc*	耜𦔳 **Trĩ** *bừa*	銚阿 **Giêu** *a*
鍤埋 **Sáp** *mai*	鍬𨧟 **Thu** *thuổng*	播𦋦 **Bá** *ra*	
橿𦔗 𦓿孕 **Giang Tuân** *cày dựng*		欋鈀 **Cồ Ba**	𦔳𦤾 *bừa nằm*
鉊鐮 **Siêu** *liềm*	銍𨦭 **Trí** *hái*	秉扲 **Bỉnh** *cầm*	
斞𥵛 **Cư** *gầu*	拸𣏓 **Di** *bện*	眠𦤾 **Miên** *nằm*	確𢯦 **Xác** *mang*

吉槔	𥵛薩	張扛	
Cát cao *gầu tát*		**Trương** *dang*	
艱難	苦辱	恤傷	爾眉
Gian nan	*khó nhọc*	**Tuất** *thương*	**Nhĩ** *mày*
耡𦓼	耨概	耕𦓡	
Sừ *bừa*	**Nậu** *cấy*	**Canh** *cày*	
稼穡	概拮	奈紉	何牢
Giá Sắc	*cấy gặt*	**Nại** *nài*	**Hà** *sao*
倦勞	痗𤺴	鑿陶	
Quyện Lao	*mỏi nhọc*	**Tạc** *đào*	
畚𥱯	簣筲	製鏁	鑥招
Bản *dành*	**Quí** *sảo*	**Chế Sào**	*rổ neo*
豫𣋽	晚悶	俱調	
Dự *sớm*	**Vãn** *muộn*	**Câu** *đều*	
高巢	畝畝	愛腰	連連
Cao *sào*	**Mẫu** *mẫu*	**Ái** *yêu*	**Liên** *liền*

同 共 熟 𡯸 登 𨖲

Đồng *cùng* **Thục** *chín* **Đăng** *lên*

稚穫 割 拮 爰 絉 收 收

Trĩ Hoạch *cắt gặt* **Viên** *bèn* **Thu** *thu*

稔 特 務 逸 風 流

Nẫm *được mùa* **Dật** *phong lưu*

儲 苔 積 闍 予 朱 盈 𣹓

Trừ *đầy* **Tích** *chứa* **Dữ** *cho* **Doanh** *đầy*

第九节 ĐỆ CỬU TIẾT

工 附工器 CÔNG (PHỤ CÔNG KHÍ)

匠 署 工 窖 哉 台

Tượng *thợ* **Công** *khéo* **Tai** *thay*

規 困 矩 𢭸 鏝 𨨨 鉋 鉋

Qui *khuôn* **Củ** *thước* **Mạn** *bay* **Bao** *bào*

鈐払 鋉鐲 刀刀

Kiềm *tràng* **Tốc** *dục* **Đao** *đao*

篤繩 𦀊艚 準的 端𣦍

Đốc Thằng *dây tầu* **Chuẩn** *đích* **Đoan** *ngay*

鍴寬 鏓鍖 𨧟𢬣

Đoan *khoan* **Song Thẩm** *vời tay*

將抌 短𥐇 長𨱽 度𢵰

Tương *đem* **Đoản** *ngắn* **Trường** *dài* **Độ** *đo*

己𨉟 豈呵 憂𢥈

Kỷ *mình* **Khởi** *há* **Ưu** *lo*

賴𢘾 輩衆 較𢯢 與共

Lại *nhờ* **Bối** *chúng* **Hiệu** *so* **Dữ** *cùng*

堅𥿂 巧窖 精𣳔

Kiên *bền* **Xảo** *khéo* **Tinh** *ròng*

掄𢯢 選挸 任用 隨蹺

Luân *xo* **Tuyển** *kén* **Nhậm** *dùng* **Tùy** *theo*

鋸 鋸 斧 鈽 柯 鐐

Cứ *cưa* **Phủ** *búa* **Kha** *rìu*

雕 淮 斲 扌到 並 調 做 𢧚

Điêu *nhồi* **Trác** *đẽo* **Tịnh** *đều* **Tố** *nên*

執 扲 大 奇 權 權

Chấp *cầm* **Đại** *cả* **Quyền** *quyền*

材 才 堪 呵 稱 𠸦 藝 芸

Tài *tài* **Kham** *khá* **Xưng** *khen* **Nghệ** *nghề*

第十节 商 附算数 — ĐỆ THẬP TIẾT THƯƠNG (PHỤ TOÁN SỐ)

商 奔 貨 貼 歸 衛

Thương *buôn* **Hóa** *của* **Quy** *về*

買 謨 賣 半 例 例 算 算

Mãi *mua* **Mại** *bán* **Lệ** *lề* **Toán** *toan*

息 利 **Tức** *lời*	本 本 **Bản** *vốn*	褒 嗜 **Bao** *khen*	
從 蹺 **Tòng** *theo*	末 𦲿 **Mạt** *ngọn*	間 間 **Gian** *gian*	外 外 **Ngoại** *ngoài*
倂 𨁪 **Tính** *gồm*	壹 没 **Nhất** *một*	二 𠄩 **Nhị** *hai*	
三 𠀧 **Tam** *ba*	四 𦊚 **Tứ** *bốn*	十 𨒒 **Thập** *mười*	五 𠄼 **Ngũ** *năm*
六 𦒹 **Lục** *sáu*	七 𦉱 **Thất** *bảy*	持 扲 **Trì** *cầm*	
八 𠔭 **Bát** *tám*	九 𠃩 **Cửu** *chín*	百 𤾓 **Bách** *trăm*	千 𠦳 **Thiên** *nghìn*
料 量 **Liệu** *lường*	取 𥙩 **Thủ** *lấy*	償 𡋂 **Thường** *đền*	
施 𦋦 **Thi** *ra*	倍 及 **Bội** *gấp*	即 𥿀 **Tức** *bèn*	萬 𨷈 **Vạn** *muôn*

廉 𨁥 昴 稚 悶 𢠩

Liêm *thẳng* **Mão** *trẻ* **Muộn** *buồn*

之 趍 市 𢄂 源 𣷷 過 戈

Chi *đi* **Thị** *chợ* **Nguyên** *nguồn* **Quá** *qua*

糴 𢭲 𠓔 糶 半 𦋦

Địch *đong vào* **Thích** *bán ra*

典 顧 斷 窒 少 多 𠃣 𡗊

Điển *cố* **Đoạn** *rứt (dứt)* **Thiểu Đa** *ít nhiều*

交 挍 易 𢷮 均 調

Giao *trao* **Dịch** *đổi* **Quân** *đều*

貪 貪 物 𧵑 追 蹺 籠 籠

Tham *tham* **Vật** *của* **Truy** *theo* **Lung** *lồng*

緇銖 𡬷 𡭧 毫 𣯡

Chi Thù *mảy chút* **Hào** *lông*

厘 匣 兩 刄 錢 銅 斤 斤

Ly *mảy* **Lạng** *lạng* **Tiền** *đồng* **Cân** *cân*

雙 堆　隻 隻　分 分

Song *đôi*　**Chích** *chiếc*　**Phân** *phân*

伍 䋼　什 迣　索 緡　綴 綝

Ngũ *năm*　**Thập** *chục*　**Sách Mân**　*chuỗi lòi*

錠 塊　笏 鏂　鎰 梭

Đĩnh *khối*　**Hốt** *nén*　**Dật** *thoi*

充 湼　足 楚　竟 耒　奏 奏

Sung *đầy*　**Túc** *đủ*　**Cánh** *rồi*　**Tấu** *tâu*

第十一节 ĐỆ THẬP NHẤT TIẾT
身体臟腑 THÂN THỂ TẠNG PHỦ

身 躺　面 䩋　首 頭

Thân *mình*　**Diện** *mặt*　**Thủ** *đầu*

額 胆　髮 鬚　鬚 髫　笑 哄

Ngạch *trán*　**Phát** *tóc*　**Tu** *râu*　**Tiếu** *cười*

鼻 𪖫 **Tị** *mũi*	目 𬑉 **Mục** *mắt*	瞳 䁨 **Đồng** *người*	
皮 𦟐 **Bì** *da*	口 𠰘 **Khẩu** *miệng*	唇 𠲶 **Thần** *môi*	領 禽 **Hạm** *cằm*
陳 排 **Trần** *bày*	勿 渚 **Vật** *chớ*	謬 任 **Mậu** *nhầm*	
齒 𪘵 **Xỉ** *răng*	舌 䄻 **Thiệt** *lưỡi*	齶 含 **Ngạc** *hàm*	耳 𦖻 **Nhĩ** *tai*
頰 𦟼 **Khiếp** *má*	頸 古 **Cảnh** *cổ*	肩 𦠘 **Kiên** *vai*	
魁梧 **Khôi Ngô**	熷 𩈘 *rõ mặt*	孰 埃 **Thục** *ai*	若 朋 **Nhược** *bằng*
胸 𢚸 **Hung** *lòng*	腹 𦟿 **Phúc** *bụng*	背 䏲 **Bối** *lưng*	
氣 唏 **Khí** *hơi*	肉 𦧘 **Nhục** *thịt*	骨 昌 **Cốt** *xương*	掌 盘 **Chưởng** *bàn*

乳 𠃷 **Nhũ** *vú*	腋 𦡊 **Dịch** *nách*	顏 顔 **Nhan** *nhan*	
腎 𦙫 **Thận** *cật*	肺 𦡟 **Phế** *phổi*	肝 肝 **Can** *gan*	心 𢙱 **Tâm** *lòng*
腸 𦛌 **Tràng** *ruột*	臍 𦡼 **Tề** *rốn*	脅 胸 **Hiếp** *hông*	
膽 𦢅 **Đởm** *mật*	臂 梗 **Tí** *cánh*	臀 蒙 **Điến** *mông*	循 吝 **Tuần** *lần*
指 𦬑 **Chỉ** *ngón*	血 𧖱 **Huyết** *máu*	筋 筋 **Cân** *gân*	
髀 𦢳 **Bễ** *vế*	膝 𨃐 **Tất** *gối*	足 蹎 **Túc** *chân*	意 𢙱 **Ý** *lòng*
咽喉 咕 喠 **Yết Hầu** *cổ họng*		毛 𣯡 **Mao** *lông*	
鬅鬠 𩯀 𦄑 **Băng Hội** *tóc rối*		裡 𥪝 **Lý** *trong*	表 外 **Biểu** *ngoài*

鬈 鬈 髻		髟 鬘 䰄	
Cục *tóc quăn*		**Thao** *tóc dài*	
腰 腰	髮 鬘	手 手	妙 牟
Yêu *lưng*	**Kháo** *tóc*	**Thủ** *tay*	**Diệu** *mầu*
髭 鬚	窖 鼻	鬚 髯	
Tư *ria*	**Kháo** *mũi*	**Tu** *râu*	
胃 囊	脾 脏	頂 頭	腳 蹎
Vị *nang*	**Tỳ** *lách*	**Đính** *đầu*	**Cước** *chân*
躬 軀	幾 朵	鈞 斤	
Cung *mình*	**Kỷ** *mấy*	**Quân** *cân*	
泰 安	健 跬	歡 欣	愜 惻
Thái *yên*	**Kiện** *khỏe*	**Hoan Hân**	*vui mừng*

第十二节 ĐỆ THẬP NHỊ TIẾT

人品 NHÂN PHẨM

等倫 𨁪跐 云浪

Đẳng Luân *đấng bậc* **Vân** *rằng*

産生 女𡛔 嘗曾 男𤳆

Sản *sinh* **Nữ** *gái* **Thường** *từng* **Nam** *trai*

賢賢 俊創 儔類

Hiền *hiền* **Tuấn** *sáng* **Trù** *loài*

豪傑 賢豪 才才 擬搊

Hào Kiệt *hiền hào* **Tài** *tài* **Nghĩ** *so*

謀謀 略斫 測𢯢

Mưu *mưu* **Lược** *chước* **Trắc** *dò*

英雄 創孟 搊𢵰 肖賢

Anh Hùng *sáng mạnh* **Siu** *đo* **Tiếu** *hiền*

切思 近技 瓤仁

Thiết Tư *cặn kẽ* **Nhương** *nhân*

朋友 保伴 底𨋤 資𢜠

Bằng Hữu *bàu bạn* **Để** *nên* **Tư** *nhờ*

將將 校挍 悛除

Tương *tương* **Hiệu** *trao* **Thoan** *chừa*

癡癡 童稚 𥚇疏 愈強

Si *ngây* **Đồng Trĩ** *trẻ thơ* **Dũ** *càng*

貞𣦍 窈窕 妙扛

Trinh *ngay* **Yểu điệu** *dịu dàng*

嫫酘 局劇 媚堂 卒鮮

Mô Súc *cục kịch* **Mĩ Đường** *tốt tươi*

耆𦒹𨑮 耄𠃩𨑮

Kỳ *sáu mươi* **Mạo** *chín mươi*

期頤 𤾓𢆫 養餧 頻連

Kỳ Gi *trăm tuổi* **Dưỡng** *nuôi* **Tần** *liền*

善𥚄 強猛 弱𢤞

Thiện *lành* **Cường** *mạnh* **Nhược** *hèn*

姸卒 衰醜 哲賢 愚癡

Nghiên *tốt* **Suy** *xấu* **Triết** *hiền* **Ngu** *si*

佞 奸　僥倖 求 埋
Nịnh *gian*　**Kiểu Hãnh** *cầu may*

肥 腜　瘦 瘨　閹　官 𪖫
Phì *béo*　**Sấu** *gầy*　**Yêm Hoạn**　*quan trong*

爻 爻　卦 魁　通 通
Hào *hào*　**Quái** *quẻ*　**Thông** *thông*

卜 筮　貝 算　朦朧 霿 膜
Bốc Phệ　*bói toán*　**Mông Lung**　*mịt mờ*

吉 𨮍　凶 與　藉 恾
Cát *lành*　**Hung** *dữ*　**Tạ** *nhờ*

官 官　鬼 鬼　疑 疑　諒 信
Quan *quan*　**Quỉ** *quỉ*　**Nghi** *ngờ*　**Lượng** *tin*

讒 嚁　附 援　攀 楨
Sàm *dèm*　**Phụ** *vén*　**Phan** *vin*

姦 奸　邪 𠺳　願 吁　禦 馭
Gian *gian*　**Tà** *vạy*　**Nguyện** *xin*　**Ngự** *ngừa*

羅繞 狀狀 詞詞

La *nhiễu* **Trạng** *trạng* **Từ** *từ*

過唆 {口興}{口鄧} 答疏 論盘

Qua Toa *hấng đậng* **Đáp** *thưa* **Luận** *bàn*

頑勁古 妄亂單

Ngoan *cứng cổ* **Vọng** *loàn đan*

嚚訟 {扌尾}乾 騃{疒夾} 呆癡

Ngân Tụng *vẽ càn* **Sĩ** *giát* **Ngốc** *ngây*

苛與{忄畾} 戇{忄臾}痔

Hà *dữ dội* **Chướng** *dại ngây*

嘍囉 {口覓}叮 噥哈葩昂

Lâu La *mách lẻo* **Nông Đài** *phì ngang*

鬼魂 魄魄 香蒼

Quỉ *hồn* **Phách** *phách* **Hương** *thơm*

巫覡 同骨 姆孃 婆童

Vu Hích *đồng cốt* **Mẫu Tương** *bà đồng*

傭稅 抬擔 挭杠
Giong *thuê* **Đài Đởm** *gánh gồng*

奰䫍 吝閩 惱濃 哏唗
Tị Hi *lần mần* **Não Nùng** *dặn dò*

遲椹 待代 候除
Trì *chậm* **Đãi** *đợi* **Hậu** *chờ*

懶慵 怲雉 未渚 曾曾
Lãn Dong *biếng trễ* **Vị** *chưa* **Tằng** *từng*

使令 差譴 承⿰口邦
Sử Linh *sai khiến* **Thừa** *vâng*

僮僕 柴伵 婢娘 𡥵隊
Đồng Bộc *đầy tớ* **Tì Nương** *con đòi*

奴頻 侈於 臣碎
Nô Tần *đứa ở* **Thần** *tôi*

股肱 腊⿰月衛 遵踆 志𢚸
Cổ Quăng *trái vế* **Tuân** *noi* **Chí** *lòng*

誣誣 偽咐 虛空
Vu *vu* **Ngụy** *dối* **Hư** *không*

嫉妒 慳恄 蠢蒙 霿瘷
Tật Đố *ghen ghét* **Xuẩn Mông** *mịt mờ*

怨恨 猜忌 啌儗
Oán *giận* **Xai Ky** *kinh ngờ*

倜儻 仡渠 伶俐 午昂
Chu Đảng *ngẩn ngừ* **Linh Lợi** *nỏ nang*

沽漿 摸渃 行行
Cô Tương *mua nước* **Hàng** *hàng*

顛狂 恍怢 徜徉 踕踓
Điên Cuồng *hoảng dại* **Thẳng Giương** *giỡn chơi*

黨茷 匹侶 偶堆
Đảng *bè* **Thất** *lứa* **Ngẫu** *đôi*

詭誕 咐詐 諧詼 儔鶩
Quỉ Đản *dối trá* **Hài Khôi** *trò vè*

鈍銳 **Độn** *nhụt*	謗訕 **Báng Sán**	嚕吱 *dèm chê*	
狷介 **Quyến giới**	物們 *vật mọn*	滑稽 **Hoạt Kê**	啵儔 *pha trò*
樸𨁪 **Phác** *ngay*	鄙俚 **Bỉ Lý**	仕務 *quê mùa*	
狡險 **Giảo Hiểm**	溇毒 *sâu độc*	矮侏 **Nụy Thù**	倫𤷱 *lùn thon*
鰥翁化 **Quan** *ông góa*		寡𡛔綸 **Quả** *bà son*	
孤𩴵 **Cô** *côi*	獨没 **Độc** *một*	存群 **Tồn** *còn*	憐傷 **Lân** *thương*
悵怜 **Trướng** *thầm*	跋扈 **Bạt Hổ**	戎仍 *nhùng nhằng*	
狼猧 **Lương Oa**	毒與 *độc dữ*	不庄 **Bất** *chẳng*	溫和 **Ôn** *hòa*

放攩 惰懆 墜沙
Phóng *buông* **Nọa** *nhác* **Trụy** *sa*

傾迎 側歷 攲斜覔偏
Khuynh *nghiêng* **Trắc** *lệch* **Khi** **Tà** *mếch thiên*

廉䟐 恥虎 忘悁
Liêm *ngay* **Sỉ** *hổ* **Vong** *quên*

婬娼 娣婑 狃悁 技芸
Dâm Xướng *đĩ thỏa* **Nữu** *quen* **Kỹ** *nghề*

誤恁 拙俸 陋圭
Ngộ *nhầm* **Chuyết** *vụng* **Lậu** *quê*

諂諛 噂吭 誚吱 遂卞
Siểm Du *ton ngót* **Tiếu** *chê* **Toại** *bèn*

慳㖒 貧戱 賤憫
Kiên *ghen* **Bần** *khó* **Tiện** *hèn*

囁嚅 吘唹 迍邅 𧄫难
Nhiếp Nhu *ậm ự* **Truân Chiên** *nghèo nàn*

刻薄 **Khắc Bạc**	瑟𡃎 *sắc sỏi*	殘殘、 **Tàn** *tàn*	
暴與 **Bạo** *dữ*	饑 H **Cơ Hàn**	𩛜洌 *đói rét*	吃喈 **Ngật** *nhai*
吝惜 **Lận** *tiếc*	借嘜 **Tá** *mượn*	貸嘕 **Thải** *vay*	
乞丐 **Khất Cái**	咹眉 *ăn mày*	傴僂 **Khu Lũ**	覘祜 *còng gù*
瞽𥄭 **Cổ** *mù*	聾的 **Lung** *điếc*	眙𥈺 **Di** *nhầm*	
喑啞 **Ấm Á**	唫特 *câm đặc*	窺䁯 **Khuy** *dòm*	記𥱬 **Ký** *ghi*
勉勸 **Miễn** *khuyên*	見𧡊 **Kiến** *thấy*	聞𦖑 **Văn** *nghe*	
哀傷 **Ai** *thương*	毋渚 **Vô** *chớ*	矜誇 **Căng** *khoe*	命𨉟 **Mệnh** *mình*

透 𤎏 片 𤗖 慈 𧨸

Thấu *rõ* **Phiến** *tấm* **Từ** *lành*

幾 候 相 执 虔誠 哏 信

Cơ *hầu* **Tướng** *giúp* **Kiền Thành** *khấn tin*

第 十 三 节 ĐỆ THẬP TAM TIẾT
宫 室 栋 宇 CUNG THẤT ĐỐNG VŨ

樓 樓 閣 閣 臺 𡋂

Lâu *lầu* **Các** *gác* **Đài** *đền*

墀 𡑝 仞 㨂 宇 𡓇 奠 安

Trì *sân* **Nhận** *đợt* **Vũ** *nền* **Điện** *an*

闕 闥 闕 關 闥 關

Khuyết *cửa khuyết* **Quan** *cửa quan*

高 高 弄 弄 般 般 重 重

Cao *cao* **Lộng** *lộng* **Ban** *ban* **Trùng** *trùng*

室 茄 **Thất** *nhà*	壁 壁 **Bích** *vách*	房 房 **Phòng** *phòng*	
户 闞 **Hộ** *cửa*	柱 榾 **Trụ** *cột*	樑 株 **Lương** *giường*	榱 榷 **Xuy** *rui*
厦 債 **Hạ** *chái*	廡 買 **Vũ** *mái*	廂 回 **Sương** *hồi*	
肅 嚴 **Túc** *nghiêm*	整 頓 **Chỉnh Đốn**	罕 灰 *hẳn hòi*	堂 茄 **Đường** *nhà*
棟 株 **Đống** *dường*	杙 几 **Dặc** *kể*	梢 蛇 **Tiêu** *xà*	
亭 亭 **Đình** *đình*	版 板 **Bản** *ván*	而 痲 **Nhi** *mà*	嚴 嚴 **Nghiêm** *nghiêm*
鋪 鋪 **Phố** *phố*	厦 買 **Hãn** *mái*	階 蟾 **Dai** *thềm*	
限 垠 **Hạn** *ngăn*	門 闞 **Môn** *cửa*	簾 簾 **Liêm** *rèm*	穿 偷 **Xuyên** *thâu*

笮 蘿 𠩺　　檐 扦 艚
Tạc *lá mái*　　**Thiêm** *then tầu*

櫳窗 𨷶 效　　侍 朝　　誇 咵
Lung Song *cửa sổ*　　**Thị** *chầu*　　**Khoa** *khoe*

瓦 塊　　磚 垎　　椽 楣
Ngõa *ngói*　　**Chuyên** *gạch*　　**Luyện** *mè*

檻楹 榾 槈　　櫨枅 斗 重
Hạm Doanh *cột dọc*　　**Lư Kê** *đấu trùng*

殿 殿　　榭 榭　　宮 宮
Điện *đền*　　**Tạ** *tạ*　　**Cung** *cung*

帡封 幀 𦑃　　庸 用　　掩 𩂏
Bình Phong *tranh cánh*　　**Dong** *dùng*　　**Yểm** *che*

廦 墻　　圬 𡳵　　墁 抳
Bích *tường*　　**Ô** *vẽ*　　**Man** *nề*

圍 帏　　閨閫 房 絁　　障 幔
Vi *vây*　　**Khuê Khổn** *buồng the*　　**Chướng** *màn*

址壙 欄楯 勾蘭
Chỉ *nền* **Lan Thuẫn** *câu lơn*

欞欏 琨便 檈栓 扦棋
Linh Lũy *con tiện* **Hoàn Xuyên** *then cài*

桷椙 柗 楣幅 揗
Đốc *cột góc* **Mi** *bức mày*

屋脊 頂搙 巷街 坽塘
Ốc Tích *đỉnh nóc* **Hạng Nhai** *ngõ đường*

廬苧 舍鋪 肆行
Lư *lều* **Xá** *phố* **Tứ** *hàng*

亭亭 館館 垣墻 昨䫞
Đình *đình* **Quán** *quán* **Viên** *tường* **Tạc** *xưa*

福框 棖枹 希疏
Bức *khuôn* **Tràng** *bào* **Hi** *thưa*

梲橾 椙柱 罘罳 萌萌
Chuyết Tảo *cột trụ* **Phẩu Tư** *mành mành*

霤 㮠 料 斗 釘 釘
Lưu *máng* **Đẩu** *đấu* **Đinh** *đanh*

闉 闍 垳 城 灶 炂 終 𢇗
Nhan Đồ *góc thành* **Táo** *bếp* **Chung** *sau*

圈 框 牢 櫃 槽 槽
Khuyến *chuồng* **Lao** *cũi* **Tào** *tầu*

柴薪 𢪏 桧 油 油 許 朱
Sài Tân *bó củi* **Du** *dầu* **Hứa** *cho*

囷 椙 廩 庉 倉 庫
Khuân *vựa* **Lẫm** *đụn* **Thương** *kho*

庖廚 茹 炂 慮 𢥈 緻 湧
Bào Trù *nhà bếp* **Lự** *lo* **Chí** *ròng*

牖 闀 數 窗 闀 窗
Dũ *cửa sổ* **Song** *cửa song*

橧 樔 摺 塢 嘉 吁 呈 哩
Tăng Sào *ráp tổ* **Da** *khen* **Trình** *chiềng*

娱 㣻 好 卒 藏 𫅜

Ngu *vui* **Hảo** *tốt* **Tang** *lành*

世 𠁀 處 於 閑 平 康 康

Thế *đời* **Xử** *ở* **Bình** *bình* **Khang** *khang*

第十四节 ĐỆ THẬP TỨ TIẾT
庙宇 MIẾU VŨ

峒 峒 栅 栅 庄 庄

Đổng *động* **Sách** *sách* **Trang** *trang*

辟雍 茹 學 廟廊 壜 蜍

Bích Ung *nhà học* **Miếu Lang** *đền thờ*

廠 廠 觀 觀 寺 廚

Xưởng *xưởng* **Quán** *quán* **Tự** *chùa*

梵刹 堰 孛 敬 蜍 供 供

Phạm Bác *nền bụt* **Kính** *thờ* **Cung** *cung*

杳 懡 幽 最 空 空

Yểu *mờ* **U** *tối* **Không** *không*

靈 [illegible] 謹 悓 情 𢚸 忱 信

Linh *thiêng* **Cẩn** *ghín* **Tình** *lòng* **Thầm** *tin*

祀 抌 祝 𡃏 請 嗔

Tự *đơm (cúng)* **Chúc** *khấn* **Thỉnh** *xin*

祈 求 禱 祭 印 印 祠 蜍

Kỳ *cầu* **Đảo** *tế* **Ấn** *in* **Từ** *thờ*

惠 恩 力 飭 冥 懡

Huệ *ơn* **Lực** *sức* **Minh** *mờ*

添 添 嘏 福 除 除 災 災

Thiêm *thêm* **Hỗ** *phúc* **Trừ** *trừ* **Tai** *tai*

第十五节 ĐỆ THẬP NGŨ TIẾT

车 XA

車 車 遣 𠳚 差 差
Xa *xe* **Khiển** *khiến* **Sai** *sai*

輅 車 輪 輌 再 𠄩 圓 圇
Lộ *xe* **Luân** *bánh (xe)* **Tái** *hai* **Viên** *tròn*

輜 車 𥗾 軺 車 猑
Truy *xe nặng* **Thiều** *xe con*

駕 擱 輓 撟 軾轅 扦 樑
Giá *gác* **Vãn** *kéo* **Thức Viên** *then giường*

紖 絏 軔 軸 轂 樑
Dẫn *dây* **Nhận** *trục* **Cốc** *rương*

軒 高 輊 濕 軹 頭 軸 車
Hiên *cao* **Chí** *thấp* **Chỉ** *đầu trục xe*

輦 車 奇 轎 車 𢬣
Liễn *xe cả* **Kiệu** *xe tay*

轈 車 望 敵 轚 車 凭 絆
Sào *xe vọng địch* **Khanh** *xe vững bền*

輧車貳　　輞車幔
Biền *xe nhẹ*　　**Võng** *xe màn*

輦車　輗軔　檑乾　扦昂
Liễn *xe*　**Nghê** *suốt*　**Lôi Kiền**　*then ngang*

第十六节 ĐỆ THẬP LỤC TIẾT
舟揖 CHU TIẾP

舟船　欲憫　渡迦
Chu *thuyền*　**Dục** *muốn*　**Độ** *sang*

舳俚　艫驘　彌強　碇礅
Trục *lái*　**Lô** *lớn*　**Di** *càng*　**Đính** *neo*

篙巢　舵俚　掉擲
Cao *sào*　**Đà** *lái*　**Trạo** *chèo*

桴曳　栖俚　漿楞　槅拎
Phù Nhuệ　*tay lái*　**Tương Hiêu**　*cục cầm*

帆 帆 檣 檣 楫 尋

Phàm *buồm* **Tường** *cột* **Tiếp** *tầm*

汎 冷 艘 隻 操 拎 捷 旄

Phiếm *dềnh* **Sưu** *chiếc* **Tháo** *cầm* **Tiệp** *mau*

舷 攦 艛 艭 船 高

Huyền *rìa* **Lâu Bát** *thuyền cao*

艗 鼻 艄 俚 艚 艚 蓬 霦

Ích *mũi* **Tiều** *lái* **Tào** *tầu* **Bồng** *mui*

舠 船 𦨭 艂 船 䏂

Đao *thuyền nhỏ* **Liêu** *thuyền dài*

艨艟 船 戰 艑艖 船 孤

Mông Đồng *thuyền chiến* **Thiên Sai** *thuyền gò*

艞 船 哈 舶 船 蘇

Túc *thuyền cóc* **Bách** *thuyền to*

艬艒 船 𩈘 艙艕 船 行

Lễ Phiến *thuyền lớn* **Luân Du** *thuyền (đi) hành*

舸 𦩛 艦 䑜 艋 𦪏

Khả *phà* **Hạm** *giá* **Mạnh** *mành*

舠 舡 冲 浧 鉤 艇 船 鉤

Ngộc Ngật *rùng rình* **Câu Đĩnh** *thuyền câu*

艣 闥 霰 艞 梂 踠

Lỗ *cửa máy* **Riệu** *cầu neo*

艤 停 撐 𢭂 撥 𢶿 泳 㧅

Nghĩ *dừng* **Xanh** *chở* **Bát** *chèo* **Vĩnh** *bơi*

第 十 七 节 ĐỆ THẬP THẤT TIẾT
食 部 THỰC BỘ

食 咹 嘗 唸 排 排

Thực *ăn* **Thường** *nếm* **Bài** *bày*

兼 𠎬 計 計 耽 醝 味 味

Kiêm *gồm* **Kế** *kể* **Đam** *say* **Vị** *mùi*

膳 唁 甘 𠮾 旨 𠻃

Thiện *ngon* **Cam** *ngọt* **Chỉ** *bùi*

飯 粓 餅 餅 𥺊 𥺊 飴 糖

Phạn *cơm* **Bính** *bánh* **Xuy** *xôi* **Di** *đường*

羹 羹 粥 𥺳 湯 湯

Canh *canh* **Chúc** *cháo* **Thang** *thang*

餃淘 粰 濾 餂餳 粰 吟

Giao Đào *bột lọc* **Thiểm Đường** *bột ngâm*

麵 𪎊 𥽇糮 茶 藍

Miến *men* **Đàm Hạm** *chè lam*

麤 蘇 糲 飲 饕 貪 粄 譚

Thô *to* **Lệ** *hầm* **Hào** *tham* **Bản** *dày*

餋 𩛄 捲 資 𩛄 齋

Quyển *bánh cuốn* **Tư** *bánh dày*

籹粔 𢮿 𢶸 饘糜 𥺳 𤈜

Nhữ Cự *ngào nén* **Chiên Mi** *cháo nhừ*

飪 具 𠰺 餖 圖 餘

Nhẫm *cỗ nhắm* **Đậu** *đồ dư*

餀 灰 醜 醜 餕 乘 䬷 燒

Ngải *hôi* **Xú** *xấu* **Tuấn** *thừa* **Chiết** *thiu*

饝 餅 𤎜 餡 餅 瓢

Ma *bánh đúc* **Đào** *bánh bèo*

餢飥 餅 煁 苔 𦹵 𦝄 唁

Chai Thác *bánh nậm* **Đài** *rều* **Tư** *ngon*

𥻸 烝 餛飩 餅 丸

Sắc *chưng* **Hỗn Độn** *bánh hòn*

饆饠 餅 炟 饙 𤏣 殽 味

Tất la *bánh rán* **Phần** *ròn* **Hào** *mùi*

𥽐 餅 𥼺 餴 洒 𥸷

Thích *bánh nếp* **Phần** *sái sôi*

米 𥼊 粒 曷 餌 𠻗 滋 添

Mễ *gạo* **Lạp** *hạt* **Nhị** *mồi* **Tư** *thêm*

餪 煦 膩 妙 柔 櫻

Noãn *hú* **Nhị** *dẻo* **Nhu** *mềm*

糄 糮 糗 襝 占 袩 似 羕

Biển *cớm* **Sú** *cám* **Chiêm** *xem* **Tự** *dường*

糊 胡 𥻨糤 𤓢 煬

Hồ *hồ* **Hồ Tản** *ngào rang*

飣豆 杜 捻 飴糖 麥 芽

Đính Đậu *đỗ nắm* **Di Đường** *mạch nha*

粽 餠 𩞨 𩟐 餠 多

Tông *bánh quấn* **Dạng** *bánh đa*

炒 煬 炙 𤈿 數 𠽳 沸 燸

Sao *rang* **Chích** *nướng* **Sổ** *và* **Phí** *sôi*

餻 餠 考 糝 羨 焙

Cao *bánh khảo* **Thẩm** *canh bồi*

𥻦𥹊 糙 湿 粢 𥸷 瀆 岩

Trích Thúc *gạo rấp* **Tư** *xôi* **Độc** *nhàm*

粱 粸 𥺊 **Lương** *gạo trắng*	糲 𠸠 喏 **Lai** *sồm sàm (lúa)*
餂 粓 耞 𤳆 **Hạp** *cơm cày ruộng*	餉 粓 趍 塘 **Xướng** *cơm đi đường*
饋 鄧 粓 **Quĩ** *đựng cơm*	餽 扰 粮 **Quĩ** *đem lương*
糙 粸 餐 餔 **Giao** *gạo* **San** *bữa*	館 行 粗 粗 **Quán** *hàng* **Thô** *thô*
糅 粓 糯 **Nhu** *cơm nếp*	餱 粮 枯 **Hầu** *lương khô*
美 卒 饌 具 **Mĩ** *tốt* **Soạn** *cỗ*	庶 饈 每 圖 **Thứ Tu** *mọi đồ*
熬 熇 煮 𤎏 **Ngao** *xào* **Chử** *nấu*	脡 焅 **Trinh** *kho*
脯 腩 膾 腝 **Bô** *nem* **Khoái** *gỏi*	號 呼 喫 咹 **Hào** *hò* **Khiết** *ăn*

臠 𦧘 𦙄

Loan *thịt tấm*

胂 𦧘 胂

Thân *thịt thăn*

𦡀 𦢳 腝 𦢋

Diệp *nách* **Thỏa** *phổi*

紛紛 繽 排

Phân Phân *rối bời*

胹 濘 腦 腥

Nhi *ninh* **Não** *óc*

鮮 鮮

Tiên *tươi*

臡 腩 腌 浥

Nan *nem* **Yểm** *ướp*

曝 腓 膭 熷

Bộc *phơi* **Tào** *xào*

膮 蔞 猪

Hào *nhau* *lợn*

膷 蔞 犢

Hương *nhau trâu*

臛 潡 髖 膒

Háo *xáo* **Thoan** *căng*

脂膏 膴 䊐

Chi Cao *mỡ màng*

餼 𩛷 客

Khái *mâm khách*

䊦 具 廊

Cụ *cỗ làng*

蜜 蜜 糖 糖

Mật *mật* **Đường** *đường*

鹽 𪉥 齋 齋

Diêm *muối* **Trai** *chay*

酸酥 苦噔 辛荄

Toan *chua* **Khổ** *đắng* **Tân** *cay*

辣興 澀嘖 饛苔 飫飽

Lạt *hăng* **Sáp** *chát* **Mông** *đầy* **Ứ** *no*

膜胋皷 腊胋枯

Mô *thịt màng* **Thác** *thịt khô*

胙胋祭肉 餮圖庄唁

Tộ *thịt tế nhục* **Cữu** *đồ chẳng ngon*

臘䐗炟 腫病稱

Chập *mỡ rán* **Thũng** *bệnh sưng*

腥腥 鹹漫 嫩嫩 了耒

Tinh *tanh* **Hàm** *mặn* **Nộn** *non* **Liễu** *rồi*

粳糎 糷粆 遺𥘷

Canh *riềng* **Lan** *cháo* **Di** *dời*

腬曲腗脎 醢胋muối酥

Nhu *khúc ruột dồi* **Hải** *thịt muối chua*

臛 燉 膰 脴 祭 餘

Hộc *sáo* **Phần** *thịt tế dư*

醠 醋 浸 壓 爛 爐 醬 醬

Ê **Thác** *tẩm ướp* **Lan** *hơ (lò)* **Tương** *tương*

胖 脴 片 膄 曲 昌

Phán *thịt phiến* **Sưu** *khúc xương*

膫 炪 截 割 腔 腔 臟 𦟐

Liệu *đốt* **Mỗ** *cắt* **Xoang** *xoang (bụng)* **Tạng** *lòng*

第十八节 ĐỆ THẬP BÁT TIẾT

飲部 ẨM BỘ

麯 粠 酒 醞 醲 燶

Cúc *men* **Tửu** *rượu* **Nung** *nồng*

酣 醝 飲 旺 窮 窮 樂 慆

Hàm *say* **Ẩm** *uống* **Cùng** *cùng* **Lạc** *vui*

嘉 𨨧	酢 答	酬 𠽖	
Gia *lành*	**Tạc** *đáp*	**Thù** *mời*	
醇醪	𨢇 吼	沮 淶	醉 醝
Thuần giao	*rượu ngọt*	**Thư** *lầy*	**Túy** *say*
酶 麵	釀 𤈜	醞 酸	
Mai *men*	**Nhưỡng** *nấu*	**Uẩn** *gây*	
醵 給 錢 𨢇		酺 排	旺 都
Cư *cấp tiền rượu*		**Bô Bài**	*uống đua*
酲 醝	酩 酊	屹 呵	
Trinh *say*	**Mính Đính**	*gật gù*	
迷 迷	醒 醒	酤 摸	擒 拎
Mê *mê*	**Tỉnh** *tỉnh*	**Cô** *mua*	**Cầm** *cầm*
醝 𨢇 皛		酎 𨢇 沁	
Sai *rượu trắng*		**Chửu** *rượu tăm*	
酴 酥	𨢇 濑	浸 吟	酗 噡
Đồ Tô	*rượu nhạt*	**Tẩm** *ngâm*	**Hung** *dườm*

膠 醅 粕 粑 糟 笘
Dao *keo* **Phách** *bã* **Tao** *dờm (cái)*

斟 醅 酌 津 詹 詹 茗 茶
Châm *kèo* **Chước** *rót* **Chiêm** *nhem* **Mính** *chè*

酡 醝 㕭 腆 醝 洒
Đà *say rấp* **Diến** *say nhè*

醴 醞 丐 叽 烯 酏 粆 花
Lễ *rượu cái ngọt* **Hi** **Di** *cháo hoa*

殷 盛 普 泣 遼 賒
Ân *thịnh* **Phổ** *khắp* **Liêu** *xa*

茹 咹 宴 宴 娑 娑 呈 扛
Nhự *ăn* **Yến** *yến* **Bà Sa** *xuềnh xoàng*

第十九节 ĐỆ THẬP CỬU TIẾT
织纴帛布 CHỨC NHẪM BẠCH BỐ

絡 𦀾 杓 捁 縰 扛
Lạc *quai* **Tiêu** *kéo* **Sí** *giàng*

梭 榷 紾 椊 杼樑 杶 容
Thoa *thoi* **Chẩn** *suốt* **Chữ Lương** *đòn dông*

椱 𦑃 花 機 丐 弓
Phục *cánh hoa* **Cơ** *cái khung*

樊 𦀴 軸 軸 綼悉 肆 胎
Phan *go* **Trục** *trục* **Thông Lộng** *ruột thoi*

績 执 絤 紡 打 荄
Tích *chắp mối* **Phường** *đánh gai*

紝 繰 織 䋲 牐 排 恖 葻
Nhẫm *giáo* **Chức** *dệt* **Tộc** *bày* **Tứ** *buông*

麻 荄 葛 蓙 綿 葻
Ma *gai* **Cát** *sắn* **Miên** *bông*

綫 綀 繭 蜆 綆 涌 絲 緦
Tuyến *dây* **Kiển** *kén* **Cảnh** *ròng* **Ti** *tơ*

系 硤 棉 濈 遴 驢

Hệ *chải* **Miên** *ươm* **Lận** *lừa*

縫 緻 綴 綏 宜 於 恆 常

Phùng *may* **Chuyết** *nối* **Nghi** *ưa* **Hằng** *thường*

絁 絺 帛 縷 詳 詳

Thi *the* **Bạch** *lụa* **Tường** *tường*

紬 紬 綾 領 絹 繒 纙 羅

Trừu *sồi* **Lăng** *lĩnh* **Quyến Tăng** *lụa là*

氎 黚 蘇 綵 紑 花

Lũy *vải to* **Thái** *bện hoa*

繡 繡 錦 紑 緎 紽 塘 緻

Cẩm Tú *gấm vóc* **Vực Đà** *đường may*

絺 葛 豼 綌 葛 苔

Hi *cát nhỏ* **Khích** *cát dầy*

紟 繻 襖 豼 絃 緈 挧 彈

Khâm *dải áo nhỏ* **Huyền** *dây gảy đàn*

纊𣳔 袷夾 單單

Khoáng *mền* **Đáp** *kép* **Đơn** *đơn*

綺羅 𦄂錦 緼𠰺 譽唏

Ỷ La *lụa gấm* **Uẩn** *gấu (áo)* **Dự** *khen*

練𦄂𤈜 緇𦄂𩈘

Luyện *lụa nấu* **Chuy** *lụa đen*

段段 疋𦟹 㡧弁 繻撶

Đoạn *đoạn* **Thất** *tấm* **Kỳ** *viền* **Nhu** *vê*

紗繞 縠把 綃絁

Xa *nhiễu* **Cốc** *vá* **Tiêu** *the*

絧絨 𪐝㲀 弋題 𦄂蘇

Đồng Nhung *vải nhỏ* **Giặc Đề** *lụa to*

繐𪐝蔬 練𪐝麄

Huệ *vải thưa* **Thúc** *vải thô*

罽毯 羽席 氍毹 袗連

Kế Diễm *vũ tịch (đệm)* **Chù Du** *chăn liền*

毳 笔 錦
Chuế *lông gấm*

氈 笔 氈
Chiên *lông chiên*

氆氌 䏧 狢
Bảng La *da lận*

玄 顛 緟 紅
Huyền *đen* **Đồng** *hồng*

縭 絓 緤
Ly *quai dép*

絮 沔 葻
Như *mền bông*

𣰦 絨 束 𧹥
Môn *nhung thúc đỏ*

氄 笔 木 耒
Dũng *lông mọc rồi*

紉 縺 縴 紒
Nhẫn *xiên* **Khiên** *sợi*

繰 𥿗
Sào *chổi*

縏 纓 𦆑 帽
Bàn Anh *dải mũ*

垂 緌 環 鋩
Thùy *nôi* **Hoàn** *vòng*

綦 撐 縞 𤽸
Ky *xanh* **Cảo** *trắng*

紅 紅
Hồng *hồng*

繄 縷 藍 椿
Ế *lụa lam thùng*

絭 𥾛 扨 𢬣
Quyến *chỉ đeo tay*

紵葛粗 Chữ *cát thô*

縐縐䊀 Sô *sô dày*

循繞 Tuần *nhiễu*

縭扻 Nhĩ *cởi*

縷紩 Lũ *dây*

箋詞 Tiên *tờ*

縑纏蒙 Khiêm *lụa mỏng*

緗鐄㜌 Tương *vàng mờ*

繰熌 Tảo *rỡ*

緦緰 Tư *quấn*

絲緦 Ti *tơ*

韋䟢 Trụ *dài*

第二十节 ĐỆ NHỊ THẬP TIẾT
衣服黼黻 Y PHỤC PHỦ BÁT

絛燥 Điều *ráo*

冠帽 Quan *mũ*

帶䏲 Đới *đai*

袍襖默外 Bào *áo mặc ngoài*

襦襖默𥚆 Nhu *áo mặc trong*

褎襖顚 Chẩn *áo đen* — 褧襖蒙 Cảnh *áo mỏng*

Chẩn *áo đen*

Cảnh *áo mỏng*

垂攄 **Thùy** *dủ*

衣襖 **Y** *áo*

聘㧅 **Sính** *dong*

裳裙 **Thường** *quần*

綬縚 **Thụ** *thao*

囊襊 **Nang** *túi*

巾𢂎 **Cân** *khăn*

裀襂 **Nhân** *thảm*

褥𧛊 **Nhục** *nệm*

𧞣𧜖 **Cù** *chăn*

帳幔 **Trướng** *màn*

帷幄 幔蕫 **Duy Ốc** *màn đũng*

攽班 **Ban** *ban*

𧝓𡒯 **Thông** *nền*

袷𧛇 **Cáp** *kép*

𧙃單 **Trước** *đơn*

頭頭 **Đầu** *đầu*

緣襖良 **Duyên** *áo lương*

衮襖朝 **Cổn** *áo chầu*

裘襖羊裘 **Cừu** *áo dương cừu*

褒襖𢌌𢬣 **Bao** *áo rộng tay*

綢 襌 單
Trù *chăn đơn*

被 襌 𧞣
Bị *chăn dày*

傲 僩
Ngạo *nhờn*

袒裼 襖 搓
Đản Tích *áo xoay*

翅 兑
Cánh *đoài*

袛 襖 䟩
Chi *áo ngắn*

衴 襖 䟕
Đảm *áo dài*

襜 襜
Chiêm *xiêm*

襘 檜
Hội *gối*

紩 䏧
Trật *đai*

襺 綿
Kiển *(áo) mền*

褪 味 吼
Thoái *mùi ngọt*

褐 襖 顛
Cát *áo đen*

裾 身
Cư *thân*

衽 襳
Nhẫm *vạt*

黑 顛
Hắc *đen*

領 塲
Lĩnh *tràng*

楯 捪 礽
Thuẫn *tay nải*

袋 襊 茫
Đại *túi mang*

帡幪 雺 撫
Biển Mông *che phủ*

裩襠 幢 裙
Côn Đương *đũng quần*

複 腪 象

Phúc *ruột tượng*

襇 接 𧜖

Giản *xếp chăn*

栧 𨱽

Duệ *dài*

褰 援

Kiển *vén*

𧞣 𧜖

Quyết *chăn*

途 塘

Đồ *đường*

裺 幨

Yểm *xiêm*

裁 割

Tài *cắt*

製 量

Chế *lường*

袼 訂

Các *đính*

襟 𧞾

Khâm *vạt*

襋 塲

Cức *tràng*

袂 樞

Duệ *bâu*

衾 𧜖 𨲧

Khâm *chăn rộng*

襮 包 候

Bộc *bao hầu*

封 封

Phong *phong*

袱 包

Phục *bao*

授 捽

Thụ *trao*

幔 幔

Mạn *màn*

幕 幔 𩙍

Mạc *màn gió*

幃 幔 單

Vi *màn đơn*

𢃄 巾 問 𩯀

Yểm *khăn vấn tóc*

帕 巾 哳 頭

Bạc *khăn chít đầu*

幣 圖 纙
Tệ *đồ lụa*

幘 巾 包
Trách *khăn bao*

襭 絟 䮐
Hiệt *thắt quặt*

帨 巾 捽 **落** 淶
Thuế *khăn lau* **Lạc** *rời*

帣 襊 被
Quyển *túi bị*

幐 襊 蛦
Đằng *túi dơi*

帘 旗 店 醽
Liêm *cờ điếm rượu*

帟 尼 亭 幔
Dịch *nơi đình màn*

幞 雩 緌帽 帽 閒
Bộc *che* **Nhu Mạo** *mũ nhàn*

襵 刷 襴 攝 碁 巾 淑 鐥
Nhiếp *lót* **Lan** *xếp* **Ký** *khăn* **Thục** *lành*

袈裟 補 袙 幀 幁
Gia Sa *bổ vá* **Tranh** *tranh*

䙖 樹 褓 禞 衳裎 襖 樅
Băng *tã* **Bão** *địu* **Công Trình** *áo tuồng*

襓襖鎌 絛結蒕
Nghiêu *áo gươm* **Thao** *kết bông*

繈幅巾紅 紞塘虧蹎
Cưỡng *bức khăn hồng* **Đam** *đường khuy chân*

帮幀 綂網 紋繩
Liệt *tranh* **Cảnh** *võng* **Văn** *vằn*

襞攝昆裙 匝幅問昂
Tích *xếp con quần* **Táp** *bức vấn ngang*

袖甕栖 幭帽場
Tụ *ống tay* **Nhiếp** *mũ tràng*

衵襖默常 襮襖援栖
Nhật *áo mặc thường* **Bác** *áo vén tay*

褛襖跡馭 歟爲
Quĩ *áo vó ngựa* **Dư** *vầy*

履蹀 跬鞜 襏襫襖簑
Lý *dép* **Khuể** *hài* **Bác Thích** *áo tơi*

簑 簑 笠 簾 遊 制
Soa *tơi* **Lạp** *nón* **Du** *chơi*

裔蒙 丐 襖 蹲 斋 䘨 汉
Duệ Ông *cái áo đứng chạy* **Trác** *sòa*

袴 褲 襌 䒶 襖 胗
Khóa *khố trong* **Huỳnh** *áo da*

鞶 襖 彈 嫛 襖 襖 罒 身
Bàn *áo đàn bà* **Áo** *áo tứ thân*

襊 蕆 纙 織 裙 裙
Tối *bông* **La** *chỉ* **Quần** *quần*

襝 吝 緢 捽 帑 巾 檜 頭
Liệm *lần mối suốt* **Vụ** *khăn gội đầu*

帖 書 緣 綄 褍 袍
Thiếp *thư* **Duyên** *mền* **Uyên** *bao*

服 默 襲 挹 串 抆 坦 平
Phục *mặc* **Tập** *úp* **Quán** *xâu* **Thản** *bình*

拘 揞 負 隊 載 栏

Câu *ôm* **Phụ** *đội* **Tái** *mang*

傷 傷 襤褸 郎 湯 窘 穷

Thương *thương* **Lam Lũ** *lang thang* **Quẫn** *cùng*

幣 涅 裂 攊 擯 鬆

Tệ *nát* **Liệt** *rách* **Thấn** *dồng*

裎裸 陳 長 衣 默 給 朱

Trình Khỏa *trần truồng* **Ý** *mặc* **Cấp** *cho*

襝 譱 極 窒 念 慮

Liệm *lành* **Cực** *rất* **Niệm** *lo*

衲 襖 柴 廚 袀 襖 戎 衣

Nạp *áo thầy chùa* **Quân** *áo nhung y*

襯 襖 褘 帢 幞 尼

Sấn *áo lót* **Cáp** *mũ ni*

衯衯 辮 辮 裶裶 爛 爛

Phân Phân *ngăn ngắn* **Phi Phi** *dờn dờn*

紺 味 絑　　　褚 襖 棺
Kiềm *mùi chua*　　　**Chử** *áo quan*

襚 襖 後 事　　　散 散　還 衛
Tụy *áo hậu sự*　　　**Tán** *tan*　**Hoàn** *về*

第 二 十 一 節 ĐỆ NHỊ THẬP NHẤT TIẾT
寶 玉 BẢO NGỌC

鑰 須　鎖 課　匙 鉃
Thược *tua (khóa)* **Tỏa** *khóa* **Chủy** *thìa*

鍮 鍮　錫 鉳　鉛 錤　鋼 鐮
Thâu *thau*　**Tích** *thiếc*　**Duyên** *chì*　**Cương** *gang*

鐵 鉃　銀 鉑　金 鐄
Thiết *sắt*　**Ngân** *bạc*　**Kim** *vàng*

硃 緰　粉 粉　鏡 鎶　銅 銅
Châu *son*　**Phấn** *phấn*　**Kính** *gương*　**Đồng** *đồng*

範匡	鎔[illegible]	粹冲	
Phạm *khuôn*	**Dung** *đúc*	**Túy** *trong*	
釵鋭	鉙鍃	鐶鋑	鈿花
Thoa *khoanh*	**Chỉ** *nhẫn*	**Hoàn** *vòng*	**Điền** *hoa*
陡簪	石𥒥	牙獰	
Tẩu *trâm*	**Thạch** *đá*	**Nha** *nanh*	
釧鑅	鑌色	革𦚏	飭耒
Xuyến *vành*	**Tân** *sắc*	**Cách** *da*	**Sức** *dồi*
瑛創	玳瑁	頹餜	
Anh *sáng*	**Đại Mạo**	*đồi mồi*	
珊瑚	玉赭	瓊瑰	玉紅
San Hô	*ngọc đỏ*	**Quỳnh Khôi** *ngọc hồng*	
琥珀	玉濡核椿		
Hổ Phách	*ngọc nhựa cây thông*		
瑛璞玉𥒥		玦鋑少边	
Anh Hán *ngọc đá*		**Quyết** *vòng thiếu bên*	

璣 瑱 瞻 璲 瑄 璿

Cơ *sành (đồ)* **Chiêm** *sỏi* **Tuyên** *toàn*

璷璘 玉 碧 琠璠 玉 玏

Lư Lân *ngọc bích* **Điển Phàn** *ngọc đeo*

珶 珠 玉 璍 擲 招

Độ *châu* **Ngọc** *duật* **Trịch** *gieo*

璪 珵 瑾 璡 璹 球 琳 琅

Tảo *giao (ngọc)* **Cận** *tiến (ngọc)* **Thọ** **Kiều** **Lâm** **Lương**

珖 玕 琮 璻 璜 璫

Quang **Thiên** **Tôn** **Thúy** **Hoàng** **Đang**

瑀 瑌 珩 璠

Vũ **Nhuyễn** **Hành** **Tấn**

玹 瑝 珵 瑜

Huyền **Hoàng** **Nhưng** **Du**

璧 瑱 璽 印 珏 符
Bích Chân Tỉ Ấn Khâu Phù

琨琚 砎 矵 碔砆 砎 牟
Côn Cư *đá nhỏ* **Vũ Phu** *đá màu*

瑒 琠 碾 琜 珵 珓
Chướng Điển Diển Luyện Tình Dao

瑪瑙 玉 浡 玪珧 蛇 渠
Mã Não *ngọc bọt* **Cáp Diêu** *xà cừ*

璸 玉 蠙 珋 玉 師
Tân *ngọc trai* **Sư** *ngọc sư*

閃爍 炦 熀 璟 琚 珥 瑅
Nhiễm Thước *nhấp nhánh* **Cảnh Cư Nhĩ Đề**

鉑 鐄 蘿 鋏 韓 絁
Bạc *vàng lá* **Hiệp** *hàn the*

鑄 熩 鋈 鎷 琉璃 玉 瑒
Chú *đúc* **Ốc** *mạ* **Lưu Ly** *ngọc tràng*

第二十二节 ĐỆ NHỊ THẬP NHỊ TIẾT

器皿 KHÍ MÃNH

几 𣘃 席 詔 床 樣

Kỷ *ghế* **Tịch** *chiếu* **Sàng** *giường*

凳 等 架 擱 梯 湯 棧 棧

Đắng *đẳng* **Giá** *gác* **Thê** *thang* **Sạn** *giàn*

簃 茄 育 筵 照 連

Di *nhà dọc* **Diên** *chiếu liền*

簣 蒲 榻 搭 棚 ⿰木刑 竿 勒

Quĩ *bồ* **Tháp** *sập* **Bằng** *sàn* **Can** *cần (câu)*

杖 丐 棍 衡 丐 斤

Trượng *cái gậy* **Hành** *cái cân*

篅 ⿱竹屯 綂 夢 ⿱竹秦 ⿱竹民 篩 ⿱竹厄

Thùy Độn *thúng mủng* **Tần** *rần* **Sư** *rây*

箕 ⿱竹統 臼 桧 杵 ⿰木持

Cơ *thúng* **Cữu** *cối* **Chử** *chày*

磑碓 桧 ⿰石多 杈 槎 握 扲

Khởi Đối *cối đá* **Thoa** *xay* **Ác** *cầm*

碴 ⿰𧾷寅 擣 探 舂 抌

Đạp *giần* **Đảo** *giã* **Thung** *đâm*

⿱竹區 ⿱竹農 餧 蠶(蚕) 籔 笹 鄧 ⿰米欠

Khu *nong nuôi tằm* **Sổ** *giá đựng sôi*

勺 ⿰金夢 箸 ⿱竹住 匕 楳

Thược *muỗng* **Trợ** *đũa* **Chủy** *môi*

鼐 鉊 鼎 鉞 鍋 ⿰土內 鐺 鉎

Nại *chảo* **Đỉnh** *vạc* **Oa** *nồi* **Đang** *xanh*

⿰希瓦 超 ⿰舌瓦 蔭 瓶 屏

Hi *siêu* **B¹u** *ấm* **Bình** *bình*

隄 ⿰土悲 盆 ⿰土召 墰 圩 甓 堷

Đề *be* **Bồn** *chậu* **Đàm** *vò* **Tích** *chum*

爐 爐	盔 鉢	盤 樓	
Lô *lò*	**Khôi** *bát*	**Bàn** *mâm*	
盍 塸	用 埕	釜 鬵	㘨 垴
Hựu *âu*	**Dụng** *chĩnh*	**Phủ Tầm**	*nồi hông*
甀 牏	甌 𡊲	蓋 圹	
Thùy *thau*	**Âu** *chậu*	**Cái** *vung*	
甕 㮬	堽 𡓁	罌 𡊱	盂 圩
Ung *ống*	**Cương** *bãi*	**Anh** *cong*	**Vu** *vò*
簠 簋	𡃨 椇	壺 胡	
Phủ Quĩ	*chén gỗ*	**Hồ** *hồ*	
污樽	撲 旺	𥶄 蒲	笥 簯
Ô Tôn *vốc uống*		**Lễ** *bồ*	**Tứ** *đai*
𥳫 杺	梢 𥲗	掛 哉	
Trĩ *tăm*	**Tiêu Tức**	*ngoáy tai*	
匝 𨧫	枕 桧	塵埃	培 紅
Táp *vòng*	**Chẩm** *gối*	**Trần Ai**	*bụi hồng*

箔 𥴙 熏 篝 籠 衝
Bạc *nơm* **Huân Cấu** *lồng xông*

鑑 鏡 寶 瑰 穹 𥱬 彈 彈
Giám *gương* **Bảo** *báu* **Khung** *khuôn* **Đàn** *đàn*

笨 𥶄 粗 盒 籠 盘
Bản *rổ thô* **Hợp** *lồng bàn*

瓢 瓢 簞 𥳉 贄 笲 鋑 𥯍
Biều *bầu* **Đan** *giỏ* **Chí Phiền** *vòng quây*

梳 略 疏 篦 略 䩞
Sơ *lược thưa* **Tì** *lược giày*

針 針 剪 割 弦 絏 籭 床
Trâm *kim* **Tiỉn** *cắt* **Huyền** *dây* **Ly** *giàng*

筥 𥶄 𥴯 筐 𥶄 𣃱
Cử *rổ tròn* **Khuông** *rổ vuông*

笈 扱 篋 攝 箱 箱 簏 蒲
Cập *cặp* **Khiếp** *liếp* **Tương** *rương* **Lộc** *bồ*

籧篨 簾笶單粗
Cừ Trừ *liếp nứa đan thô*

筕篖 簾𦙫 裝奩 果垠
Hành Đường *liếp tấm* **Trang Liêm** *quả ngăn*

監祜 罍嚱棋雲
Giám *xem* **Lôi** *chén chạm vân*

盠塸 堞埭 孟盤 笛籠
Lãi *âu* **Điệp** *bệ* **Mạnh** *bàn* **Khúc** *nong*

盝瓢 鉶鉢 缸工
Lộc *bầu* **Hình** *bát* **Cang** *cong*

盆埤 盃嚱 桶椿 瓵包
Bồn *be* **Bôi** *chén* **Đồng** *thùng* **Di** *bao*

簦帕掚 簁踻高
Đăng *dù tay* **Tỉ** *guốc cao*

終蒲 箒䒗 篘樔 籍捡
Chung *bồ* **Trửu** *rễ* **Diễm** *rào* **Tịch** *ghim*

箃 籠　磁 硸 南 針
Nõ *lồng*　**Từ** *đá nam châm*

箶 撨　笠 筬　簩 箣　篼 籠
Hồ *vớt*　**Lạp** *lợp*　**Lông** *nơm*　**Đâu** *lồng*

籙 簌　簁 箒　筅 柊
Ỷ *sảo*　**Tỉ** *đế*　**Súng** *chông*

甄 瓶　觴 嚫　甑 埇　礪 埋
Nhân *bình*　**Thương** *chén*　**Tắng** *vung*　**Lệ** *mài*

秤 斤　緘 縷　繰 綏
Xứng *cân*　**Giam Lũ**　*thêu nổi*

篘 盆 撻 醞　纳 絿 撟 船
Sô *bồn đặt rượu*　**Nạp** *dây kéo thuyền*

籚 籠　穽 壙　欄 困
Âu *lồng*　**Tịnh** *hố*　**Lan** *khuôn*

兕 觥 嚫 聶　盂 盤　鏞 鐘
Hủy Quang *chén nhón*　**Quả** *bàn*　**Dong** *chiêng*

杠 杔 梗　　滜 𤬪 柊
Giang *đòn gánh*　　**Nát** *ống chông*

扊 扅 翢 闔　　楶 穜　剝 扮
Giễm Gi *cánh cửa*　　**Kiệt** *trồng*　　**Bác** *chia*

輦 車 坦　　篼 網 箌
Liễn *xe đất*　　**Đâu** *võng tre*

鑕 鈽　機 攢　筏 茷　矢 貉
Chất *búa*　　**Cơ** *máy*　　**Phiệt** *bè*　　**Thỉ** *tên*

箠 檑　銿 𤬪 錢
Xuy *roi*　　**Trung** *ống tiền*

籅 笣 于 糙　　御 䋿 腰
Áo *rá vo gạo*　　**Ngự** *dây lưng*

搗 散　簸 栖　扣 絿
Đảo *tán*　　**Phả** *xây*　　**Khấu** *ràng*

鏌 釾　鏌 𢏙　　鑪 錫　刀 鉋
Mạc Vu　　*mác nhỏ*　　**Lô Dương**　　*dao bầu*

第二十三节 ĐỆ NHỊ THẬP TAM TIẾT

器皿 KHÍ MÃNH

濮樂仆
Bộc *nhạc bộc*

韶樂韶
Thiều *nhạc thiều*

鍾鍾
Chung *chuông*

鼓[illegible]
Cổ *trống*

缶銷
Phũ *tiêu*

竽[illegible]
Vu *kèn*

[illegible]鐳
Sác *giùi*

鐸楳
Đạc *mõ*

鈔鈣
Sao *mèn*

鐃鑼
Kiêu *(thanh) la*

鈸拔
Bạt *(nạo) bạt*

鍛煉
Đoàn *rèn*

鉦鉦
Chinh *chiêng*

瑟彈瑟
Sắt *đàn sắt*

箏彈爭
Tranh *đàn tranh*

笳[illegible]
Gia *còi*

笛卷
Địch *sáo*

笙生
Sinh *sênh*

簧黄
Hoàng *màng*

筑 笙	尺 𢫝	咫 [illegible]	
Trúc *sênh*	**Xích** *thước*	**Chỉ** *gang*	
翫 憪	讀 讀	遞 郎	艱 [illegible]
Ngoạn *nhờn*	**Độc** *đọc*	**Đệ** *dâng*	**Gian** *nghèo*
簫 卷	管 甕	桃 桃	
Tiêu *(ống) quyển*	**Quản** *ống*	**Đào** *đào*	
柷敔	楳 𪉽	鞞鞀	𪔠 堆
Chúc Ngữ	*mõ lớn*	**Tỳ Đào**	*trống đôi*
舞 𢭸	畫 𢒂	照 𤈜	
Vũ *múa*	**Họa** *vẽ*	**Chiếu** *soi*	
磬 磬	篪 套	塤 [illegible]	鎁 邪
Khánh *khánh*	**Trì** *sáo*	**Huyên** *còi*	**Da** *da (kèn)*
和 和	吹 𠺙	謠 歌	
Hòa *hòa*	**Xuy** *thổi*	**Dao** *ca*	
䇠 軸	棙 笶	琵琶	彈 胡
Chụ *trục*	**Lệ** *phiếm*	**Tỳ Bà**	*đàn Hồ*

第二十四节 ĐỆ NHỊ THẬP TỨ TIẾT

管器 QUẢN KHÍ

鑯銃 槊教 簍蒲
Tiêm *súng* **Sáo** *giáo* **Lâu** *bồ*

韉韂 蘿簪 器圖 箭笶
Tiên Sàm *lá thí* **Khí** *đồ* **Tiễn** *tên*

柑岩 靮裣 鞍焉
Kiềm *giàm* **Đích** *nệm* **An** *yên*

寨縶 綀紒 枸攣 杠柑
Trại Chấp *ràng buộc* **Câu Loan** *gông cùm*

梃檑 盾木 劍鎌
Đĩnh *roi* **Thuẫn** *mộc* **Kiếm** *gươm*

弧弓 毯禫 觼軜 錠窺
Hồ *cung* **Tham** *nệm* **Quyết Nạp** *vòng khuy*

弓 弓 弩 櫓 垜 碑

Cung *cung* **Nỗ** *nỏ* **Đóa** *bia*

旌旗 旗 旐 旄猊 角 槵

Tinh Kỳ *cờ triệu* **Mao Nghê** *đốc ngù*

啣 啣 令 令 鏤 鏤

Hàm *vâng* **Lệnh** *lệnh* **Lâu** *lâu*

兜鍪 幞 戰 牂父 銅 矛

Đâu Mâu *mũ chiến* **Tường Phủ** *đồng mâu*

矛 教 鉞 鉞 鉤 鈎

Mâu *giáo* **Việt** *vớt* **Câu** *(lưỡi) câu*

鋒鏑 𪖫 刃 錡銶 鈽 花

Phong Trích *mũi nhọn* **Ỷ Cầu** *búa hoa*

槍 教 𨱽 戟 教 沙

Thương *giáo dài* **Kích** *giáo xa*

鎧 甲 矟 教 干戈 博 同

Khải *giáp* **Sáo** *giáo* **Can Qua** *mác đòng*

鞬 補 鎌 **Kiện** *vỏ gươm*	韊 褟 弓 **Lan** *túi cung*
砲 銃　磾 磾 **Pháo** *súng*　**Đê** *đạn*	兵 戎 軍 圖 **Binh Nhung** *quân đồ*
棨 襖 戟 **Khể** *áo kích (cái giáo)*	匣 廂 粗 **Hạp** *rương thô*
瘡 痍 蹈 疸 **Sang Dy** *dấu vết*	崎 嶇 蹳 踪 **Kỳ Khu** *gập ghềnh*
鞁 靶 蘿 座 **Bì Bao**　*lá tọa*	影 形 **Ảnh** *hình*
轡 綀 綱 馭 **Bí** *dây cương ngựa*	鞮 縈 蹎 蹝 **Đề Huỳnh** *chân nâng*
棍 檑　櫓 木 **Côn** *roi*　**Lỗ** *mộc*	角 觹 **Giốc** *sừng*
鐲 征　鼙 鼓 **Trạc** *chiêng*　**Bê** *trống*	阻 㦗　臬 碑 **Trở** *gàn*　**Niết** *bia*

燭 燭 炬 爉 捧 挔

Chúc *đuốc* **Cự** *nến* **Bổng** *bưng*

碏 丸 硶 焐 煤炲 裴 耒

Giai *hòn đá lửa* **Môi Thai** *bùi nhùi*

礮 甕 伶 撻 打 檑

Pháo *ống lệnh* **Thát** *đánh roi*

勝 特 造 竧 虺隤 痗 迷

Thắng *được* **Tạo** *dựng* **Hôi Đồi** *mỏi mê*

砦 寨 柵 栖 依 伊

Trại *trại* **Sách** *giậu* **Y** *y*

須臾 發 祝 羇羈 杠 柑

Tu Du *phút chốc* **Cơ Mi** *gông dàm*

第二十五节 ĐỆ NHỊ THẬP NGŨ TIẾT

网罟 VÕNG CỔ

簄 橙　笱 筊　筌 𥯌
Hỗ *đăng*　**Cẩu** *rổ*　**Thuyên** *nơm*

釣 鈎　篾 軫　罧 鈝　罶 籚
Điếu *câu*　**Miệt** *chắn*　**Lâm** *châm*　**Lưu** *lờ*

籤 削　簞 箱　𥰼 𥶄
Tiêm *tước*　**Đan** *giỏ*　**Ban** *hom*

網罟 紂 𦁂　撒漁 𢭲 紂
Võng Cổ *chài lưới*　**Tản Ngư** *vớt chài*

羅 𦁂 狢　罞 𦁂 猍
La *lưới lợn*　**Mâu** *lưới nai*

𦌴 𦁂 抉 𨱽　罻 𦁂 打 鴶
Lôi *lưới quét dài*　**Úy** *lưới đánh chim*

罨 𦁂 拋　罭 𦁂 沈
Yểm *lưới phao*　**Quắc** *lưới chìm*

罜 箱　𦌾 篙　紺 捦　罛 圍
Chú *rọ*　**Lộc** *cọc*　**Kiềm** *kìm*　**Cô** *vây*

罝絽兔 **Ta** *lưới thỏ*

罾𦁼筏 **Tăng** *vó bè*

䍡紂 **Tiên** *chài*

罩𦁼 **Trạo** *giấp*

罘罤 **Phầu Bề**

絽𦄂 *lưới săn*

罺圍 **Sào** *vây*

罕𦁼 **Đình** *vó*

牧𧜖 **Mục** *chăn*

壓捻蹺寅 **Áp** *nén theo dần*

罷箱扒魞 **Tị** *giỏ bắt tôm*

第二十六节 ĐỆ NHỊ THẬP LỤC TIẾT

举动 CỬ ĐỘNG

率扰 **Suất** *đem*

赳赳 **Củ Củ**

歆歆 *hầm hầm (mạnh)*

射拌 **Xạ** *bắn*

斬㓒 **Trảm** *chém*

刺扰 **Thích** *đâm*

卻拥 **Khước** *duồng*

捉拎 Tróc *cầm*	捕扒 Bộ *bắt*	縱擴 Túng *buông*	
征伐打揲 Chinh phạt *đánh dẹp*		劻勷执扶 Khuông Tương *giúp phù*	
爭爭 Tranh *tranh*	佐执 Tá *giúp*	虞慮 Ngu *lo*	
怎憡 Chẩm *sao*	克特 Khắc *được*	敗輸 Bại *thua*	危艞 Nguy *nghèo*
擊打 Kích *đánh*	逐跩 Trục *đuổi*	噪嘹 Táo *reo*	
伏納 Phục *nép*	伺迍 Tư *đón*	投招 Đầu *gieo*	偵侱 Trình *trình*
覘枯 Chiêm *xem*	閜銅 Khả *gương*	競爭 Cạnh *tranh*	
遜讓 Tốn *nhường*	罰罰 Phạt *Phạt*	刑刑 Hình *hình*	靡庄 Mi *chăng*

去 趍 返 吏 徂 𨖲

Khứ *đi* **Phản** *lại* **Tô** *sang*

鏗鏘 噇 咣 翱翔 翎 𩙻

Khanh Tương *sổng soảng* **Cao Tường** *liệng bay*

攄 𦋦 割 割 搖 挾

Lô *ra* **Cắt** *cắt* **Giao** *lay*

昵 𠍣 反 阻 旋 搓 回 衛

Nật *mượn* **Phản** *trở* **Toàn** *xoay* **Hồi** *về*

耐 悁 喻掖 嘍 咦

Nại *quen* **Dụ Dịch** *rủ rê*

銳 刃 輕 貳 逶迤 觥 孤

Nhuệ *nhọn* **Khinh** *nhẹ* **Uy Đà** *quanh co*

繁 𡗉 劇 纇 紆 扜

Phiền *nhiều* **Kịch** *rối* **Vu** *vò*

綢繆 糚 紩 疲瘏 痗 蠻(蛮)

Trù Mâu *dàng dịt* **Bì Đồ** *mỏi man*

怛傷 **Đát** *thương*	塗炭 **Đồ Thán**	淋炭 *lâm than*	
韜鈐 斫冉 **Thao Kìm** *chước nhiễm*		削刪 **Tước San**	勦除 *tiễu trừ*
惟[illegible] **Duy** *bui*	縮捽 **Súc** *rụt*	贏承 **Doanh** *thừa*	
優遊 **Ưu Du**	從且 *thong thả*	舒徐 **Thư Từ**	寬台 *khoan thai*
屢恆 **Lũ** *hằng*	伴奐 **Phán Hoán**	清台 *thảnh thơi*	
戲謔 **Hi Hước**	喋昭 *cợt diễu*	酬呭 **Thù** *mời*	獻[illegible] **Hiến** *dâng*
完全 **Hoàn Toàn**	論院 *trọn vẹn*	於烝 **Ư** *chưng*	
瑩創 **Oánh** *sáng*	潔瀝 **Khiết** *sạch*	澈澄 **Triệt Trừng**	浪沖 *lắng trong*

飛 𩙻　擺脫　捤 𢶿

Phi *bay*　**Bãi Thoát**　*vẫy vùng*

矍鑠 𤞻 孟　謙冲 敬 咦

QuắcThước *nhanh mạnh*　**Khiêm Xung** *kính dè*

顰 喭　語 吶　譏 吱

Tần *ngán*　**Ngữ** *nói*　**Cơ** *chê*

慇懃 哏 咘　提撕 吲 啑

Ân Cần *gắn bó*　**Đề Tê** *dặn dò*

諾 於　唯 𠿯　厭 𩚵

Nặc ừ　**Duy** *dạ*　**Yếm** *no*

奔走 𨅮 𧼋　踟躕 𨃐 垠

Bôn Tẩu *ruổi chạy*　**Trì Trù** *đứng ngăn*

讎 𣩂　恨 恨　嘆 炭

Thù *hằn*　**Hận** *giận*　**Thán** *than*

驅 𨁮　掃 抉　難 𡅏　衝 衝

Khu *đuổi*　**Tảo** *quét*　**Nạn** *nàn*　**Xung** *xông*

西 方西 — **Tây** *phương tây*

東 方東 — **Đông** *phương đông*

南 南 — **Nam** *Nam*

北 北 — **Bắc** *Bắc*

共 穷 — **Cộng** *cùng*

悰 𢝙 — **Tôn** *vui*

記 記 — **Chí** *ghi*

言 吶 — **Ngôn** *nói*

笑 唭 — **Tiếu** *cười*

臥 𦣰 — **Ngọa** *nằm*

立 𨅸 — **Lập** *đứng*

坐 𡎥 — **Tọa** *ngồi*

行 𠫾 — **Hành** *đi*

拜 𥚄 — **Bái** *lạy*

興 跩 — **Hưng** *dấy*

為 爲 — **Vị** *vì*

退 𨇜 — **Thoái** *lui*

就 細 — **Tựu** *tới*

跪 葵 — **Quị** *quì*

進 𤼸 — **Tiến** *dâng*

餞 迻 — **Tiễn** *đưa*

迎 逴 — **Nghinh** *rước*

賀 㥋 — **Hạ** *mừng*

踴躍 跁 踤 — **Dũng Dược** *nhảy nhót*

沸謄 吋 嗃 — **Phi Đằng** *xôn xao*

招 𠱊	示 保	募 𠯦	
Chiêu *vời*	**Thị** *bảo*	**Mộ** *trao*	

諠華 喑 吚	混殽 論 都
Huyên Hoa *ẩm ĩ*	**Hỗn Hào** *lẫn đua*

只 丕	詢 晦	贈 朱
Chỉ *vậy*	**Tuân** *hỏi*	**Tặng** *cho*

叮嚀	近 忮	号 奴	嘹 盤
Đinh Ninh	*cặn kẽ*	**Hào** *nô*	**Liêu** *bàn*

僅 掵	推獎 讓 㖠
Cẩn *nâng*	**Suy Tưởng** *nhường khen*

吐 𠯪	吞 訥	狎 㦖	哨 嘹
Thổ *nhả*	**Thôn** *nuốt*	**Hiệp** *nhờn*	**Tiêu** *reo*

嘲 嘲	喚 噲	呼 叫
Trào *chào*	**Hoán** *gọi*	**Hô** *kêu*

密 日	細 𡮈	輕僄 㖭 讓
Mật *nhặt*	**Tế** *nhỏ*	**Khinh Diêu** *nhẹ nhàng*

噱 嘹 婷嫋 妙 楊

Ngược *reo* **Đình Niệu** *dịu dàng*

逍遙 董 鼎 昂藏 㥄 㦇

Tiêu Dao *đủng đỉnh* **Ngang Tàng** *lửng lơ*

誅 誅 勦 𢷄 送 迻

Tru *tru* **Tiễu** *giết* **Tống** *đưa*

非 庄 至 𦤾 丘墟 埬 𡑝

Phi *chăng* **Chí** *đến* **Khâu Khư** *đống cồn*

遵 信 靜 浪 閙 嗢

Tuân *tin* **Tĩnh** *lặng* **Náo** *ồn*

敭 排 祕 冉 諝 坤 召 𠳚

Dương *bày* **Bí** *nhiệm* **Tư** *khôn* **Triệu** *vời*

儕 類 伉儷 侶 堆

Sài *loài* **Kháng Lệ** *lứa đôi*

佩 刁 𢪏 擳 抹 𢶢 描 損

Bội *đeo* **Quai** *giắt* **Mạt** *bôi* **Miêu** *vờn*

姿𩯁	丰發	妝憪	
Tư *rầu*	**Phong** *phát*	**Trang** *nhờn*	
妖嬌	弄了	便儇	卒鮮
Yêu Kiều	*lộng liễu*	**Biền Hoàn**	*tốt tươi*
凭㨔	唍㖒	嘕唭	
Bằng *nương*	**Hoản** *mỉm*	**Yên** *cười*	
卣尊	結結	諧諧	緣緣
Sửu *tôn*	**Kết** *kết*	**Hài** *hài*	**Duyên** *duyên*
擎𢳣	推把	認𥆾	
Kình *nâng*	**Thôi** *đẩy*	**Nhận** *nhìn*	
蹁躚	𨀈踤	褊褼	𧙺邪
Biên Tiên	*nhảy nhót*	**Biên Tiên**	*gấu tà*
掎㨔	㨭突	衝坡	
Ỷ *nương*	**Mạo** *đột*	**Xung** *pha*	
嫵媚	𡣷邁	采華	𡲈牟
Vũ Mị	*mềm mại*	**Thái Hoa**	*vẻ mầu*

各調 櫛沐 豺油
Các *đều* **Trất Mộc** *chải dầu*

呻吟 㗲吧 逗遛 踊扛
Thân Ngâm *rên rỉ* **Đậu Lưu** *dùng dằng*

𡨹寔 贋假 否庄
Chân *thật* **Nhạn** *giả* **Phủ** *chăng*

崚嶒 嶗峠 超騰 𨆠戈
Lăng Tầng *lỗ chỗ* **Siêu Đằng** *vượt qua*

胥調 侈擙 奢奢
Tư *điều* **Xỉ** *giở* **Xa** *xa*

燦爛 炶煤 嵯峨 蟄崞
Xán Lạn *sấp sởi* **Ta Nga** *gập ghềnh*

奄趿 靉靆 秦韻
Yểm *gấp* **Ái Đại** *tần vần*

歪辦 擎強 急擐 隐毛
Oa Biện *kềnh càng* **Cấp Hoàn** *kíp mau*

峻嚴 **Tuấn** *nghiêm*		咿喔 咐嗃 **Y Ốc** *xôn xao*	
傖卒 倍急 **Thảng Thốt** *vội kíp*		咆哮 吻唅 **Bào Hao** *thét gầm*	
諶信 **Thầm** *tin*		叱吒 嗄吟 **Sất Sá** *há ngẩm*	
吧呀 噏哈 **Ba Nha** *gậm gạp*		呢喃 迭調 **Ny Nam** *dặt dìu*	
干烝 **Can** *chưng*	嘔喣 **Khu Hú**	擯招 *dắt dìu*	
噰喈 咉喂 **Ung Dai** *ánh ỏi*		囃嘈 𠯿噉 **Tạp Tào** *xôn xao*	
要求 **Yêu** *cầu*	諫諍 奈干 **Gián Tránh** *nài can*		
說吶 **Thuyết** *nói*	誑嚉 **Cuống** *dối*	嗟嘆 **Ta** *than*	誓誓 **Thệ** *thề*

句 勾 **Cú** *câu*	誦 讀 **Tụng** *đọc*	誌 ⿰其記 **Chí** *ghi*	
訓 吪 **Huấn** *dạy*	誨 保 **Hối** *bảo*	誇 誇 **Khoa** *khoe*	謂 浪 **Vị** *rằng*
訶 嘖 **Kha** *trách*	賚 訾 **Lại Si**	算 量 *tính lường*	
課 科 **Khóa** *khoa*	訂 正 **Đính** *chính*	訛 光 **Ngoa** *quàng*	邪 ⿵風爲 **Tà** *vạy*
詎 呵 **Cự** *há*	謾 㖹 **Man** *dối*	譽 ⿱宜直 **Dự** *ngay*	
渠 酋 **Cừ Tù**	奇 ⿱巨賴 *cả nhớn*	嬰孩 **Anh Hài**	𥘷 𡥵 *trẻ con*
罔 庄 **Võng** *chẳng*	毀 涅 **Hủy** *nát*	刊 ⿸疒門 **San** *mòn*	
註 編 **Chú** *biên*	詁 吪 **Hỗ** *dạy*	討論 **Thảo Luận**	論 盤 *luận bàn*

對𠻃 訪嗨 吁嘆
Đối *thưa* **Phỏng** *hỏi* **Hu** *than*

寬弘 𢌌待 巑岏 蟄重
Khoan Hoằng *rộng rãi* **Toàn Ngoan** *trập trùng*

諱京 話呐 公終
Húy *kiêng* **Thoại** *nói* **Công** *chung*

諺𠳒 圭玉 諮共 筭㦬
Ngạn *lời* **Khuê** *ngọc* **Tư** *cùng* **Toán** *lo*

憑捑 譬㖡 衅塗
Bằng *nương* **Tỷ** *ví* **Hấn** *đồ*

慷慨 驕兢 怡愉 順和
Khẳng Khái *kiêu căng* **Di Du** *thuận hòa*

評盤 憪愊 寔他
Binh *bàn* **Nhàn Bức** *thục thà*

警噒 訊鞫 嗨查 忖量
Cảnh *răn* **Tấn Cúc** *hỏi tra* **Thỗn** *lường*

凡調 忍惚 齋茫

Phàm *điều* **Nhẫn** *nhịn* **Tê** *mang*

恟忙 捁徨 慌恍 忽悁

Hung Mang *vội vàng* **Hoảng** *hoảng* **Hốt** *quên*

諼悁 恰敬 恂信

Huyên *quên* **Cáp** *kính* **Tuân** *tin*

衷悉 性性 監絆 鬨戈

Trung *lòng* **Tính** *tính* **Cổ** *bền* **Hống** *qua*

恢奇 宏穬 悠賒

Khôi *cả* **Hoằng** *rộng* **Du** *xa*

憾渚糅意 慊渚平悉

Hám *chưa đẹp ý* **Hiềm** *chưa bằng lòng*

寄吰 既㐌 冀蒙

Ký *gởi* **Ký** *đã* **Ký** *mong*

必乙 遭逢 蹳擇 幬雲

Tất *ắt* **Tao Phùng** *gặp gỡ* **Đào** *che*

𩻗𧿆 **Tung** *dâng*	循撫 **Tuần Phủ**	撫撝 *vỗ về*	
憲法 **Hiến** *phép*	禮禮 **Lễ** *lễ*	儀儀 **Nghi** *nghi*	該賺 **Cai** *gồm*
揣撻 **Sủy** *dò*	蒲伏 **Bồ Bặc**	躪堪 *lom khom*	
輔弼 **Phụ Bật**	𧍆䇬 *giúp rập*	刈芟 **Ngải Sam**	割除 *cắt trừ*
擠擯 **Tế** *dàn*	摸橐 **Mô Thác**	揲㧅 *mó sờ*	
暗最 **Ám** *tối*	瞶瞴 **Di** *mờ*	狼㤊 **Lang Ảo**	與殃 *dữ ương*
敕嶙 **Sắc** *răn*	懈怠 **Giải Đãi**	雉長 *trễ tràng*	
打打 **Đả** *đánh*	破䃱 **Phá** *vỡ*	攔攔 **Lan** *gàn*	疏通 **Sơ** *thông*

忤 僨 意　　悅 鞢 悉
Ngỗ *trái ý*　　**Duyệt** *đẹp lòng*

尉惚 熥 燶　　悍 孟　驍 伶
Uất Hốt *nực nồng*　　**Hãn** *mạnh*　**Kiêu** *lanh*

謎 吶 意　　訵 熷 情
Mê *nói ý*　　**Tứ** *tỏ tình*

奮激 跁 戈　　芽萌 檏 株
Phấn Khích *nhảy qua*　　**Nha Manh** *mầm chồi*

戀 悁　顧 兌　　媒 媒
Luyến *quen*　**Cố** *đoái*　　**Môi** *môi*

胚胎 脐 膠　　根荄 芤 湧
Phôi Thai *chửa nghén*　　**Căn Cai** *rễ ròng*

羞 虎　愧怍 憘 惷
Tu *hổ*　**Quí Tạc** *thẹn thùng*

惶恐 駭 雄　　懼 慺　愍 傷
Hoàng Khủng *hãi hùng*　　**Cụ** *sợ*　**Mẫn** *thương*

瑞恬 怪異 邏常

Thụy *điềm* **Quái Dị** *lạ thường*

炫燿 執界 焜煌 㨾收

Huyễn Diệu *chấp chơi* **Côn Hoàng** *rạng thâu*

擅專 撫撫 扦求

Thiện *chuyên* **Phủ** *phủ* **Thiên** *cầu*

恙慮 病病 痊瘳 安冷

Dạng *lo* **Bệnh** *bệnh* **Thuyên Trừu** *yên lành*

渭瀧渭 涇瀧涇

Vị *sông Vị* **Kinh** *sông Kinh*

炳彪 熗熌 崢嶸 蟄重

Bỉnh Bưu *sáng láng* **Tranh Vanh** *trập trùng*

敦寔厚 恕推悉

Đôn *thực hậu* **Thứ** *suy lòng*

楙卒 慧創 敏通 把拎

Mậu *tốt* **Tuệ** *sáng* **Mẫn** *thông* **Bả** *cầm*

浹洽 滲淫 湑淫
Thiếp Hợp *thấm nhuần* **Tư** *dầm*

諶浪 涌沚 湮𤀞 洌冲
Kham *rằng* **Dũng** *chảy* **Nhân** *dầm* **Liệt** *trong*

澳溇 漲氾 淺農
Áo *sâu* **Trưởng** *rẽ* **Thiển** *nông*

灣渃洡鋑 灘渃沚毛
Loan *nước xoáy vòng* **Than** *nước chảy mau*

泓冲淬 湜冲渝
Hoằng *trong suốt* **Thực** *trong thâu*

滴溪渃沚 滄牟渃樤
Trích *khe nước chảy* **Thương** *màu nước xanh*

涸泮 歠涊 迴觥
Hạc *cạn* **Xuyết** *húp* **Hồi** *quanh*

徊徘 農浽 酕醒 瘦車
Bồi Hồi *nông nổi* **Mao Tinh** *xấu xa*

擿 撟　搔 扯　搎 拁

Trích *kéo*　**Tao** *rẩy*　**Tôn** *xòa*

痒痾 ⿸疒語 ⿸疒寻　欷歔 ⿰口突 味

Dưỡng Kha *ngứa ngáy*　**Hi Hư** *sụt sùi*

謖 吧 戈　怏 吟 ⿰口鬼

Súc *dạy qua*　**Ưởng** *ngậm ngùi*

換 ⿰扌対　戢 揲　訖 耒　定 安

Hoán *đổi*　**Chấp** *dẹp*　**Ngật** *rồi*　**Định** *yên*

頒 班　詔 詔　宣 宣

Ban *ban*　**Chiếu** *chiếu*　**Tuyên** *tuyên*

赦 他　罪 罪　違愆 ⿰忄品 ⿰忄壬

Xá *tha*　**Tội** *tội*　**Vi Khiên** *lỗi nhầm*

溥 穬　漸漬 瀋 淫

Phô *rộng*　**Tiệm Ti** *thấm dầm*

光明 創 ⿰火朗　御臨 治 位

Quang Minh *sáng láng*　**Ngự Lâm** *trị vì*

順 順 **Thuận** *thuận* 振 弋 **Chấn** *giật* 衰 衰 **Suy** *suy*

磅礡 **Bàng Bạc** [illegible] 待 *rộng rãi* 雍熙 **Ung Hi** 瀋和 *thấm hòa*

苟 譬 油 **Cẩu** *ví dù* 漸 寅夜 **Tiệm** *dần dà*

悼 傷 **Điệu** *thương* 遑 倍 **Hoàng** *vội* 幺麼 **Yêu Ma** [illegible] [illegible] *bé hèn*

巡 趍 巡 **Tuần** *đi tuần* 戍 待 邊 **Thú** *giữ ven*

章 章 **Chương** *chương* 斐 [illegible] **Phỉ** *vẻ* 幅幀 **Bức Viên** 边坡 *bên bờ*

惇 厚 **Đôn** *hậu* 憤 [illegible] **Phẫn** *giận* 怩 泥 **Nật** *nể*

克汗 **Khắc Hãn** 𤤰 [illegible] *vua rợ* 月氏 **Nhục Chi** 渃牢 *nước Lào*

盟誓 約券 締交

Minh *thề* **Ước** *khoán* **Đề** *giao*

魏 秦 宋 楚 魯 曹 趙 梁

Ngụy Tần Tống Sở Lỗ Tào Triệu Lương

洛瀧洛 湘瀧湘

Lạc *sông Lạc* **Tương** *sông Tương*

殷殷 漢漢 唐唐 抑鄘

Ân *Ân* **Hán** *Hán* **Đường** *Đường* **Ức Dong**

鄗坦鄗 酆坦酆

Cảo *đất Cảo* **Phong** *đất Phong*

鄭 弄 衛 洎 鄡 灉 櫻 韓

Trịnh Dị Vệ Kỵ Kiệu Ung Anh Hàn

民民 兵另 從官

Dân *dân* **Binh** *lính* **Tùng Quan**

嶽 牧 豎 宦 官 官 義 和

Nhạc Mục Thụ Hoạn Quan *quan* **Hi Hòa**

府 府 縣 縣 衙座

Phủ *phủ* **Huyện** *huyện* **Nha Tòa**

閩 荏 折 越 嵬岥 堨 棱

Mân Nhẫm Tích Việt Ngỗi Pha *bìa rừng*

吳 釗 軻 蜀 陑 鄫

Ngô Giao Kha Thục Nhi Tăng

淮 濟 晉 稌 敳 滕 餮 岷

Hoài Tế Tấn Đồ Khai Đằng Thiết Mân

渭 瀧 渭 溱 瀧 溱

Vị *sông Vị* **Trăn** *sông Chăn*

澠 淄 洙 泗 邯 鄲 汴 汶

Thằng Tri Thù Tứ Hàm Đan Biện Vấn

嵩 山 高 汾 瀧 汾

Tung *núi cao* **Phần** *sông Phần*

滹 沱 粤 莒 鄒 郇 檜 淇

Hô Đà Việt Cử Châu Tuân Cối Kỳ

沫 瀧 沫

Mạt *sông Mạt*

沂 瀧 沂

Nghi *sông Nghi*

王 侯 伯 爵 澎 邳 汜 漳

Vương Hầu Bá Tước Banh Bì Dĩ Chương

兖 州 兖

Duyện *châu Duyện*

羌 鬉 羌

Khương *rợ Khương*

皆 調 拱 扱 梯 航 攃 撩

Giai *đều* **Củng** *chắp* **Thê Hàng** *vượt leo*

貢 登 項 等 胡 髀

Cống *dâng* **Hạng** *đẳng* **Hồ** *sao*

景 枚 郭 鄧 阮 陶 潘 姚

Cảnh Mai Quách Đặng Nguyễn Đào Phan Diêu

隗 余 蔚 薊 范 寥

Ngỗi Dư Úy Kế Phạm Liêu

婁 刁 薛 邵 段 晁 鄂 瞿

Lâu Điêu Tiết Thiệu Đoàn Diêu Ngạc Cồ

孟 曾 尹 蔡 岑 胡

Mạnh Tăng Doãn Sái Sầm Hồ

邴 剡 沈 蒯 藺 蒲 龐 荀

Bính Diễm Thẩm Khoái Lận Bồ Bàng Tuân

卞 任 禹 鄔 蔣 閔

Biện Nhâm Vũ Ô Tương Mân

郟 卻 酈 聶 杭 欒 郝 鮑

Giáp Khước Lịch Nhiếp Hàng Loan Hách Bào

賁 巴 政 令 焦 淆

Bí Ba Chính Lệnh Tiêu Hào

那 庄 屈 屈 喬 喬 煩 煩

Na *chăng* **Khuất** *khuất* **Kiều** *kiều* **Phiền** *phiền*

甯 韋 賈 芮 郗 袁

Ninh Vi Giả Nhuế Hi Viên

程 塘 步 跐 宓 安 戴 陀

Trình *đường* **Bộ** *bước* **Bật** *yên* **Diến** *đà*

倪 纃 俚
Nghê *mối lái*

闞 𪙫 賖
Hàm *trông xa*

孔 嗡
Khổng *ống*

竇 荅
Đậu *đắp*

杜 媧
Đỗ *oa*

董 偷
Đổng *thâu*

梨 庶 民
Lê *thứ dân*

壽 𧊉 數
Thọ *sống lâu*

司 侍
Tư *giữ*

易 易
Dị *dễ*

歐 歐
Âu *âu*

詹 詹
Thiêm *thiêm*

尚 群
Thượng *còn*

昌 盛
Xương *thịnh*

龔 嚴
Cung *nghiêm*

簿籍 數册
Bạ Tịch *sổ sách*

閭閻 闤 廊
Lư Diêm *cửa làng*

匡 扶
Khuông *phù*

氏 戶
Thị *họ*

侶 行
Lữ *hàng*

郁郁 焒焒
Úc Úc *rỡ rỡ*

洋洋 溋溋
Dương Dương *duềnh duềnh*

萃合 羿羿 邢邢
Tụy *họp* **Nghệ** *nghệ* **Hình** *hình*

翟翟 突突 彭彭 悲悲
Địch Địch *dọt dọt* **Bành Bành** *bời bời*

季次猝 仲排粞
Quý *thứ rốt* **Trọng** *bầy vai*

謫責 撮撰 都擲 道塘
Trích *trách* **Toát** *dọn* **Đô** *đua* **Đạo** *đường*

擢拮 接綏 控杠
Trạc *cất* **Tiếp** *nối* **Khống** *ràng*

攍挹 揉捥 揆量 撲撝
Doanh *ấp* **Nhu** *uốn* **Quỹ** *lường* **Phốc** *va*

悔咹囒 譖謟坡
Hối *ăn năn* **Trấm** *dèm pha*

曉㷂 諭保 砌磋 擿硍
Hiểu *tỏ* **Dụ** *bảo* **Thiết Tha** *rũa mài*

改 𢷀　撤 撰　遷 移

Cải *đổi*　**Triệt** *dọn*　**Thiên** *dời*

抗 𢶢　折 𢯏　戾 乖　債 𠰃

Kháng *chống*　**Chiết** *bẻ*　**Lệ** *quai*　**Trái** *nhầm*

盜 𥊚　寇 𢶒　攬 𢹿

Đạo *trộm*　**Khấu** *cướp*　**Lãm** *lạm*

許 朱　訏 告　諶譖 吶 容

Hứa *cho*　**Vu** *cáo*　**Thầm Thiêm** *nói dong*

謁 罷 眜　譙 凌 𪾺

Yết *ra mắt*　**Tiều** *lặng trông*

察 𥊛　睿 創　通 通　搜 尋

Xát *xét*　**Duệ** *sáng*　**Thông** *thông*　**Sưu** *tầm*

撈 操　摘 𢫝　錯 啉

Lao *trao*　**Trích** *nhặt*　**Thác** *nhầm*

滲漏 汜 过　漓淋 淫 夷

Tham Biến *rỉ qua*　**Ly Lâm** *đầm đìa*

協同 咈⿰口許 俞⿰氵衣
Hiệp *đồng* **Phất** *hử* **Du** *nhe*

澣濯 燥灘 濛澌 洒噴
Cán Trạc *ráo rẻ* **Mông Ti** *sái phun*

痛疠 憚⿰忄事 墜敦
Thống *đau* **Đan** *sợ* **Chụy** *run*

憊痗 癢⿸疒語 煩⿰忄益 悲傷
Thoại *mỏi* **Dạng** *ngứa* **Phiền** *buồn* **Bi** *thương*

輝創 彰灼 ⿰火魯 ⿰火東
Huy *sáng* **Trương Chước** *rõ ràng*

鹵莽 齷齪 蒼茫 撐⿱雨戊
Lỗ Mãng *sồi sộc* **Thương Mang** *xanh mù*

勘查 獄獄 囚囚
Khám *tra* **Ngục** *ngục* **Tù** *tù*

盻睨 ⿰目及 ⿰目寄 覬覦 ⿰目壬 ⿰目而
Hễ Nghễ *ngấp nghé* **Khải Du** *nhầm nhè*

詈輕	罵⿰口莽	嗤吱	
Lị *khinh*	**Mạ** *mắng*	**Xuy** *chê*	
決決	斷斷	辭咥	訃查
Quyết *quyết*	**Đoán** *đoán*	**Từ** *lời*	**Phó** *tra*
縛⿰亻最	撾打	釋他	
Phọc *trói*	**Qua** *đánh*	**Thích** *tha*	
遁逃	巽諍	銷磨	散⿸疒門
Độn Đào	*trốn tránh*	**Tiêu Ma**	*tan mòn*
摟撟	擁扱	催⿰𧾷存	
Lâu *kéo*	**Ủng** *cắp*	**Thôi** *dồn*	
赫奕	烴焒	噩渾	浪嚴
Hách Dịch	*cháy rỡ*	**Ngụ Hồn**	*lặng nghiêm*
求尋	滯耽	淹沉	
Cầu *tìm*	**Trệ** *đắm*	**Yêm** *chìm*	
受⿰石受	質寔	闋⿰礻占	徵⿰口爲
Thụ *chịu*	**Chất** *thực*	**Khuyết** *xem*	**Trưng** *vời*

亂 亂 敵 賊 止 催

Loạn *loạn* **Địch** *giặc* **Chỉ** *thôi*

頃俄 之 丿 陪參 執 呈

Khoảnh Nga *giây phút* **Bồi Tham** *dập đình*

妲 娘 卿 阿 郎 払

Đát *nàng* **Khanh** *ả* **Lang** *chàng*

綣繾 印 紏 傍惶 墩 迷

Quyển Khiển *in buộc* **Bàng Hoàng** *mẩn mê*

瀦浮 消 灑 技 芸

Chư Phù *tiêu sái* **Kỹ** *nghề*

拂拭 捤 抉 趦趄 跁 踜

Phất Thức *vẩy quét* **Tư Thư** *nhẩy dưng*

慕 溇 向 細 凝 凝

Mộ *mến* **Hướng** *tới* **Ngưng** *ngưng*

滔滔 汜 汜 淩淩 沟 沟

Thao Thao *rẫy rẫy* **Lăng Lăng** *dào dào*

嫁 妸	娶 𥙩	媾 交	
Giá *gả*	**Thú** *lấy*	**Cấu** *giao*	
優 欣	劣 劍	朕 蚤	汝 眉
Ưu *hơn*	**Liệt** *kém*	**Trẫm** *tao*	**Nhữ** *mày*
應 應	配 聘	且 丕	
Ưng *ưng*	**Phối** *sánh*	**Thả** *vậy*	
妊娠 胎 ⿰月彦		孕 胎	慢 閒
Nhâm Thần *thai nghén*		**Dựng** *thai*	**Mạn** *nhàn*
植 壇	紹 綏	因 因	
Thực *giồng*	**Thiệu** *nối*	**Nhân** *nhem*	
詵詵	練 練	振振	泑 泑
Sằn Sằn	*rầy rầy*	**Chấn Chấn**	*ào ào*
集 森	聚 合	奚 ⿰𧾷牢	
Tập *sum*	**Tụ** *hợp*	**Hề** *sao*	
囂 囂	哢 哢	颾颾	嗢 嗢
Hiêu Hiêu	*ong óng*	**Tao Tao**	*ùn ùn*

燃燒 焒 炪		熅 焝	
Nhiên Thiêu *lửa đốt*		**Huân** *hun*	
焚 炪	炎 烴	喧 嘔	焰 衝
Phần *đốt*	**Viêm** *cháy*	**Huyên** *ồn*	**Diệm** *sung*
熱 燶	爆 烴	燥 燶	
Nhiệt *nóng*	**Bộc** *cháy*	**Táo** *nồng*	
煨 熡	熯 炟	熾 烘	爧 光
Ổi *lan*	**Thán** *sáng*	**Sí** *hồng*	**Sực** *quang*
灰 爐	煙 㷇	燼 𤋮	
Khôi *tro*	**Yên** *khói*	**Tẫn** *hương*	
烈 猛	炘 炯	烴 瘴	氛 氛
Liệt *mãnh*	**Hân Quýnh**	*cháy chương*	**Phần** *phần*
熒 𤆵 㥂		燉 靚 燐	
Huỳnh *nhấp nháy*		**Đôn** *đỏ rần*	
焠 焠	熄 熄	熇 焄	吖 嗷
Tụy *Tụy*	**Tức** *tắt*	**Cảo Huân**	*ngạt ngào*

利 利 劃 破 耗 耗

Lợi *lợi* **Hoạch** *phá* **Háo** *hao*

損 損 費 巽 擾騷 𦇒 嗢

Tổn *tổn* **Phí** *tốn* **Nhiễu Tao** *rối ồn*

苗裔 涌 唯 昆 昆

Miêu Duệ *dòng dõi* **Côn** *côn*

聯 連 屬 屢 殖蕃 翥 滇

Liên *liền* **Thuộc** *lũ* **Thực Phồn** *chứa chan*

舊 𡳰 新 買 圉 掆

Cựu *cũ* **Tân** *mới* **Ngữ** *ngang*

暢 通 曠 𢌌 潺湲 淬 漕

Sướng *thông* **Khoáng** *rộng* **Sàn Viên** *chao rào*

皇 𤤰 晃 㶼 閬 高

Hoàng *vua* **Hoảng** *rạng* **Lãng** *cao*

岐 裊 第 次 寰郊 𡎝 坡

Kỳ *nẻo* **Đệ** *thứ* **Hoàn Giao** *cõi bờ*

第二十七节 ĐỆ NHỊ THẬP THẤT TIẾT
时节干支 THỜI TIẾT CAN CHI

哲 燍 **Triết** *bằng*	早 㫾 **Tảo** *sớm*	旱 𣆐 **Hãn** *trưa*	
旬 旬 **Tuần** *tuần*	節 節 **Tiết** *tiết*	適 皮 **Thích** *vừa*	中 中 **Trung** *trung*
春 春 **Xuân** *xuân*	夏 夏 **Hạ** *hạ*	冬 冬 **Đông** *đông*	
秋 秋 **Thu** *thu*	臘 臘 **Lạp** *chạp*	偕 同 **Dai** *đồng*	年 𢆥 **Niên** *năm*
陽 气 阳 **Dương** *khí dương*		陰 氣 音 **Âm** *khí âm*	
晦 最 **Hối** *tối*	霪 淫 **Dâm** *dầm*	左右 **Tả Hữu**	蒧 招 *buông chiêu*

夕㬩 旦㬫 晡朝

Tịch *hôm* **Đán** *sớm* **Bô** *chiều*

昱光 舜舜 堯堯 褒䠙

Dục *quang* **Thuấn** *thuấn* **Nghiêu** *nghiêu* **Bao** *dài*

暉光 暄脺 晞飉

Huy *quang* **Huyên** *tốt* **Hy** *bay*

昊𡗶㷥夏 旻𡗶務秋

Hạo *trời nắng hạ* **Mân** *trời mùa thu*

晶光 昧最 熒𤎜

Tinh *quang* **Muội** *tối* **Huỳnh** *loè*

旭𨖲烇烇 歲週 𢆥穷

Húc *lên choi chói* **Tuế Chu** *năm cùng*

昈𣈖東 昕焜東

Ngộ *rạng đông* **Hân** *rạng đông*

曒曒 㷮㷮 爞爞 𤈜𤈜

Diểu Diểu *rạng rạng* **Trùng Trùng** *hây hây*

暌 𩃳 熾 　 𥙩 𨱽 𣈜

Khuê *bóng xế* 　 **Sưởng** *dài ngày*

暘 戲 𩈘 𡗶 　 皎 𤏬 𩈘 𦝄

Dương *hé mặt trời* 　 **Hiệu** *rạng mặt trăng*

朝 𣋽 　 暮 最 　 昇 升

Triêu *sớm* 　 **Mộ** *tối* 　 **Thăng** *thăng*

闡 𨷑 　 幹 檜 　 應 應 　 枝 梗

Xiểng *mở* 　 **Cán** *cội* 　 **Ưng** *ưng* 　 **Chi** *cành*

甲 乙 戊 己 丙 丁

Giáp Ất Mậu Kỷ Bính Đinh

壬 癸 子 丑 卯 庚 午 寅

Nhâm Quí Tí Sửu Mão Canh Ngọ Dần

巳 未 酉 亥 戌 申

Ty Mùi Dậu Hợi Tuất Thân

兌 坎 震 巽 艮 辛 離 辰

Đoài Khảm Chấn Tốn Cấn Tân Ly Thìn

第二十八节 ĐỆ NHỊ THẬP BÁT TIẾT

杂戏 TẠP HÍ

會合由甲求錢
Hội Hợp Do Giáp Cầu Tiền

跑跌 打勿 鞦韆 都嘹
Bào Điệt *đánh vật* Thu Thiên *đu treo*

官甲 裌 姁娘 頭
Quan Giáp *kép* Hú Nương *đầu*

角抵 搄撟 仇球 逞騷
Giác Để *co kéo* Cừu Cầu *sính dong*

牌 排 腰鼓 尋芃
Bài *bài* Yêu Cổ *tầm vông*

兜錢 到蛈 架繃 拳權
Đâu *tiền* Đáo *đến* Giá *bông* Quyền *quyền*

合 合　踘蹴　打 捃

Hợp *hợp*　**Cúc Súc**　*đánh quần*

猢猻　路 獃　藏閹　喝 蜍

Hồ Tôn　*trò khỉ*　**Tàng Yêm**　*hát thờ*

傀儡　路 [illegible]　梨 爲

Quỷ Lỗi　*trò rối*　**Lê** *vờ*

賭博　打 泊　奕棋　棋 盤

Đổ Bác　*đánh bạc*　**Dịch Kỳ**　*cờ bàn*

第二十九节 ĐỆ NHỊ THẬP CỬU TIẾT

羽族 VŨ TỘC

鳳 占 鳳　鸞 鴶 鸞

Phượng *chim phượng*　**Loan** *chim loan*

鴨 越　鵝 𪃿　鵁 鳱　雞 𪂮

Áp *vịt*　**Nga** *ngỗng*　**Giao** *ngan*　**Kê** *gà*

鵲 客

Thước *khách*

鷓鴣 多 多

Giá Cô *đa đa*

雀 𪀄 **Tước** *sẻ*

鴉 鴜 **Nha** *vẹt*

烏 䴗 **Ô** *quạ*

鷁 鴹 **Ích** *dang*

鶩 鴭 **Vụ** *cò*

鸛 𪂱 **Cộ** *vạc*

鸉 鸉 **Dương** *dương*

鸝 丐 扗 娘 **Ly** *cái chàng làng*

鳧 丐 离 离 **Phù** *cái le le*

鷗 𪀂 䳭 **Âu** *chim két*

鸍 折 茶 **Đích** *chích chòe*

鵜 丐 濇 皮 **Thê** *cái chôi bè*

鴶 丐 逢 桴 **Quát** *cái phùng chanh*

鵑 𪀂 国 **Quyên** *chim cuốc*

鵙 黃 英 **Huých** *hoàng anh*

鵁 鶵 **Giao Sô**

鵠 鴭 **Hộc Đôi**

鶯 鶯 **Oanh** *oanh*

鴻 鴻 **Hồng** *hồng*

鷖 鵏 䳰 鷤浦農

Ê **Ích** **Ô** **Chạch** *bồ nông*

鸍丐鴟谷 鶡䳂 禽禽

Thi *cái chim cốc* **Hạt** *công* **Cầm** *cầm*

鴿蒲鳩 鵓蒸藞

Cáp *bồ câu* **Bột** *nấm đấm*

鴇羅鴟燕 鵷鴟屋油

Bảo *là chim én* **Uyển** *chim ốc dầu*

鳴叫 鶺鴒 蒲洙

Minh *kêu* **Tích Linh** *bồ châu*

載鵃 嘲哝 鴷鷀 媒豺

Tái Châu *chèo bẻo* **Sảo Phụ** *mối sài*

鶖媳 騫翥 翎飇

Thu *dẽ* **Khiên Chử** *liệng bay*

鶴鶴 雉雉 鶆來 鵬平

Hạc *hạc* **Trĩ** *trĩ* **Lai** *lai* **Bằng** *bằng*

鴷 𪀄 口切 **Liệt** *chim két*		登鳥 哥鳥 棱 **Đăng** *gà rừng*	
鴝鵒 𪀄 肖鳥 **Câu Dục** *chim tiếu*		鷹 鷹 **Ưng** *ưng*	鳶 鷗 **Diên** *diều*
鴟鵂 丐 鴝 **Xi Hưu** *cái cú*		鴞 鷗 **Hào** *hâu*	
鶅鷭 𪀄 句 **Chi Phiền** *chim cú*		斑鳩 𪀄 口壓 **Ban Cưu** *chim chiền*	
鷙 𪀄 割 **Trí** *chim cắt*		鸇 𪀄 亶 **Chiên** *chim chiên*	
鶉 蒲 勾 嘅 **Thuần** *bồ câu gáy*		翂鷴 散 飛悲 **Phân Nhàn** *tán bay*	
鷽 𪀄 余 **Ốc** *chim dư*		鷩 哥鳥 雷 **Miết** *gà lôi*	
燕 燕 **Yến** *én*	觜 口某 **Chủy** *mỏ*	尾 𡳪 **Vỹ** *đuôi*	鳱 鳱 **Can** *can*

鷦鷯 便 便
Tiêu Liêu *chiện chiện*

鳻 彈
Phan *đàn*

鶧鵡 𪀄 ⿰鳥越
Anh Vũ *chim vẹt*

鶼⿰蠻鳥 禽 其
Khiêm Man *gầm ghì*

鴛鴦 堆 丐
Uyên Ương *đôi cái*

題 希
Đề *ghi*

鶷鶡 𪀄 鵲
Hạt Cát *chim thước*

鼩鼷 狁 猑
Câu Hề *chuột con*

⿰旱鳥鷞 領 領
Hạn Sảng *lảnh lảnh*

⿱冖爾 腀
Tước *non*

⿰氵鷮 𪀄 ⿰貝卜 个
Ốc *chim bói cá*

⿰壽鳥 𪀄 ⿸尾畫 霆
Thú *chim vẽ dờm*

⿰志鳥 𪀄 ⿰金瓦
Trí *chim ngói*

鷇 捻 料
Cốc *nắm cơm*

鷲 𪀄 鵬 ⿱巨貝
Tựu *chim bằng lớn*

鸛 𪀄 鳳 棱
Quán *chim phượng rừng*

鷾鸈 鴚 渃　　曰 浪

Chương Cừ *gà nước*　　**Viết** *rằng*

鷕鴕 農𢀧 鴥 𪀄 畢 耒

Thắng Đà *lông ngỗng*　**Nhũng** *tếch*　**Tất** *rồi*

第三十节　ĐỆ TAM THẬP TIẾT

毛族　MAO TỘC

羽 𣯡　爪 蒙　豢 餧

Vũ *lông*　**Trảo** *móng*　**Hoạn** *nuôi*

牛 𤛠　馬 馭　象 𤢿　貓 猫

Ngưu *trâu*　**Mã** *ngựa*　**Tượng** *voi*　**Miêu** *mèo*

猿 𤢃　猴 𤠄　豹 𤞻

Viên *vượn*　**Hầu** *khỉ*　**Báo** *beo*

虎 𤞼　狗 𤝞　貂 貂　貔 貔

Hổ *hùm*　**Cẩu** *chó*　**Điêu** *cheo*　**Tỳ** *tỳ*

豬𤞼　狐㹚　羊羝

Trư *lợn*　**Hồ** *cáo*　**Dương** *dê*

驢驢　犝犠　犢𤙭　甚強

Lư *lừa*　**Đồng** *nghé*　**Độc** *mê (bê)*　**Thậm** *càng*

麀𤝞丐　麝猉香

Ưu *chuột cái*　**Xạ** *cầy hương*

猩猩 𠊛 棱　狒狒 苠 埃

Tinh Tinh *người rừng*　**Phất Phất** *đười ươi*

獐猫　熊㺃　麋狳

Chương *mèo* **Hùng** *gấu*　**Mi** *lòi*

騧驪 馭 燕　駑駘 馭 𢣧

Oa Ly *ngựa yến*　**Nô Đãi** *ngựa hèn*

騟馭 紫　騩馭 顛

Du *ngựa tía*　**Quỹ** *ngựa đen*

騏驥馭 猛　馴悁　廐艚

Kỳ Ký *ngựa mạnh*　**Tuần** *quen*　**Cứu** *tàu*

馮毛 駹䮘 馭𤞼

Bằng *mao* **Phi Nghê** *ngựa heo*

騢馭附挑

Hà *ngựa phụ đào*

驄馭猫香

Thông *ngựa mèo hương*

騋馭𡬷

Lai *ngựa tấc*

驁馭常

Ngao *ngựa thường*

驔驙 馭𤽸

Đàm Chiên *ngựa trắng*

騰驤 馭龍

Đằng Tương *ngựa lồng*

騜馭淡

Hàng *ngựa đạm*

騂馭紅

Tuynh *ngựa hồng*

駪駪 教教

Sằn Sằn *giảo giảo*

駒[illegible] 馭𡥵

Câu Đồng *ngựa con*

駥馭𡬷

Nhung *ngựa tấc*

駰馭闖

Nhân *ngựa mòn*

駉馭𤽸耒

Quynh *ngựa trắng lởi*

跨孱 騎扜

Khóa Sàn *cưỡi vo*

馹驛 𠄩 馭

Nhật Dịch *(xe) hai ngựa*

亭 鋪

Đình *phố*

駟 馭 𦊚 具

Tứ *ngựa bốn cỗ*

騶噳 獸 冷

Sô Ngu *thú lành*

騅 馭 紫

Truy *ngựa tía*

⿰馬曹 五 鳴

Tào *ngũ miên*

騍驆 馭 𤙭

Khóa Tất *ngựa nái*

⿰馬旅騬 馭 ⿰竜足

Lữ Tăng *ngựa lồng*

騮 馭 瀋

Lưu *ngựa thắm*

駿 馭 毛

Tuấn *ngựa mao*

驊 馭 錦 紅

Hoa *ngựa cẩm hồng*

驠 馭 𤽸 腀

Yên *ngựa trắng son*

驎 ⿰犭含 錦

Lân *hàm gấm*

駣 馭 猑

Đào *ngựa con*

騵 馭 𤽸 ⿰月奉

Nguyên *ngựa trắng bụng*

狸狌 皆 ⿰犭存

Ly Tinh *con chồn*

驖馭柔 | 駓馭豺
Hàm *ngựa nhu* | **Phi** *ngựa sài*

狼豺 獵猿 | 封狶 狢棱
Lang Sài *rong ruổi (chó sói)* | **Phong Hy** *lợn rừng*

豱狢倚 | 狢猉香
Ôn *lợn ỷ* | **Lạc** *cầy hương*

駸馭趍塘 | 驂馭䊒車
Sâm *ngựa đi đường* | **Tham** *ngựa kéo xe*

犊犊鼎 | 犕犕槐
Dư *trâu trắng* | **Bị** *bò hoe*

麠鱗 豕猪 駝駝 麕狳
Kinh *lân* **Thỷ** *lợn* **Đà** *đà* **Huân** *lười*

鹿狱 蝙蝠 猑蛦
Lộc *hươu* **Biển Bức** *con dơi*

牡特 牝丐 譸哂吶蠍
Mẫu *đực* **Tẫn** *cái* **Ninh** *nhời nói đon*

彘 猪 丐

Trệ *lợn cái*

羜 羝 猑

Chữ *dê con*

獼 猶 鼯 狨

Nhĩ *khỉ* **Ngô** *chuột*

獥 猑 狢 畑

Kích *con dãi đèn*

犉 犊 皐

Thôi *trâu trắng*

犛 犊 顚

Mao *trâu đen*

牷 犊 顚 全

Toàn *trâu đen tuyền*

豵 猪 没 繙

Tùng *lợn một năm*

哰 㖭 吠 哏

Lao *ổng* **Phệ** *c'n*

嘯 唅

Khiếu *gầm*

牸 丐 牞 特

Dan *cái* **Cửu** *đực*

寢 䣱 畜 犆

Tẩm *nằm* **Súc** *chăn*

犖 犊 犒

Mẫn *trâu kéo*

犞 犊 㩬

Đào *trâu lăn*

犃 牸 犊 㚢

Phần Tự *trâu nái*

豜 豶 猪 翁

Kiển Phần *lợn ông*

鼹 狨 廚　　　鼯 狨 同
Yến *chuột chù*　　**Ngô** *chuột đồng*

獺 𤟎　鼠 狨　獸 獴　頻 連
Lại *rái*　**Thử** *chuột*　**Thú** *muông*　**Tần** *liền*

獐 猫　蝟 猬　㺕 犹
Chương *mèo*　**Vị** *nhím*　**Ác** *săn*

獅子 獴 與　麒麟 獸 冷
Sư Tử *muông dữ*　**Kỳ Lân** *thú lành*

犀 西 角　　　鷽 馭 拖
Tê *tê giác*　　**Ốc** *ngựa chênh*

鼱鼩 狨 窒　怖驚 恢 雄
Linh Câu *chuột nhắt*　**Bố Kinh** *hãi hùng*

犇 跬　猋 蹓　騖 拸
Bôn *chạy*　**Phiên** *đuổi*　**Vụ** *rong*

獬豸 獴 與　猿狒 獸 嚜
Giải Trãi *muông dữ*　**Viên Dong** *thú gìn*

驟急 蹢跡 騣渙
Sậu *cấp* **Trích Bố** *móng dàm*

羆猜 犬狂 暫碞 蟄重
Bi *gấu* **Khuyển** *chó* **Sàm Nham** *chập chùng*

第三十一节 ĐỆ TAM THẬP NHẤT TIẾT
食鳞 THỰC LẬN

龜蝸 魚个 龍蠬
Quy *rùa* **Ngư** *cá* **Long** *rồng*

蛟蠬固鯤 虬蠬空鯪
Giao *rồng có vảy* **Củ** *rồng không sừng*

鱘鱑 琨个尚強
Tầm Hoàng *con cá thuồng luồng*

鮗个蠬蠬 鯨个翁獁
Linh *cá rồng rồng* **Kình** *cá ông voi*

鱝 个 濧
Phần *cá đuối*

𩵽 个 嗢
Tri *cạ́ mòi*

鯖 鰬
Thanh *vền*

鯉 鰫
Lý *chép*

鮻 𤁠
Tuân *chôi*

魴 鰴
Phương *mè*

鱧 个 果
Lễ *cá quả*

𩵹 个 溪
Ảo *cá he*

鮒 𩼰
Phó *rô*

鯽 䲁
Tức *riếc*

鯷 𩶩
Đề *trê*

鱕 𩸨
Phiền *mùi*

鰣 个 烴
Thì *cá cháy*

鯠 个 鮬
Lai *cá khoai*

鮥鱺 个 𧷺
Cách Lịch *cá trạch*

鱒 椅
Côn *chày*

鱃 𪀄
Tu *chim*

鵯 个 顛
Ty *cá đen*

鱯 個 捡
Trích *cá kìm*

鰞鰂 个 墨
Ô Tặc *cá mục*

鱣鮪 个 鱣
Chiên Hữu *cá chiên*

鯊 ⿰魚奉 葛
Sa *(cá) bống cát*

鱮 個 ⿰魚班
Dư *cá bơn*

鮫魚 个 對
Giao Ngư *cá đối*

鱅鰱 个 淋
Dong Liên *cá chầm*

蠏 ⿰虫瓜
Dải *cua*

魵 鯜
Phần *tép*

蝦 ⿰魚乙
Hà *tôm*

蜞蟛 丐 ⿰虫既
Kỳ Bành *cái cáy*

蠗蚶 ⿰虫彦 敖
Địch Cam *hến ngao*

蛤 ⿰虫齋
Cáp *trai*

螺 屋
Loa *ốc*

蜃 蛟
Thần *giao*

⿰魚彔鯟 个 郁
Lộc Động *cá úc*

鰑鱎 个 ⿰魚芒
Thang Kiều *cá măng*

鮧 个 鱙
Gi *cá nheo*

鯪 個 鯪
Lăng *cá lăng*

鰭 ⿰虫焉
Kỳ *vây*

鱗 ⿰魚尾
Lân *vẩy*

魴 坊
Phường *phường*

鱤 ⿰魚感
Cảm *cam*

鱸 个 魊
Lô *cá vược*

鱟 丐 杉
Hâu *cái xam*

魶鮑 个 螻
Nhục Bào *cá lù*

喁噞 叺 鯍
Ngung Thiêm *ngáp mang*

鱄 个 泊
Sàn *cá bạc*

鱲 个 鐄
Liệp *cá vàng*

鰻鱺 昆 魿
Man Lê *con chình*

鮎 梗　蚣 蛦
Chiêm *ngạnh* **Công** *dời (con)*

鯶 個 箚
Hỗn *cá chép*

鮮 个 鮮
Tiên *cá tươi*

鰀 澋　鱀 蠀
Vinh *nhớt*　**Ky** *nhám*

鯖 鰛　鰌 鯿
Tranh *mui*　**Du** *vền*

鯈 个 鯍
Du *cá măng*

鰈 蘭 班
Tháp *thờn bơn*

鰻 鮥　蝤 蜝
Mạn *dưa*　**Du** *nạm*

鰱 蠊　鱣 壢
Liên *lươn*　**Triền** *chiền*

白蟮 魜 鱊 个 斤

Bạch Thiện *(cá) nhám* **Nhuật** *cá cân*

鰫 魟 罹 默 綵罠 緾 陀

Dong *nhồng* **Li (La)** *mắc* **Thái Dân** *lưới đà*

鱉 螮 𪓰䵚 巴 巴

Miết *giải* **Nghê Ma** *ba ba*

鼉 丐 奇 陀 鼇 螮 黿 蟁

Đà *cái kỳ đà* **Ngao** *giải* **Nguyên** *đùn*

蛙 蛮 蜆 蠦 螼 蟳

Oa *(nhái) bén* **Hiện** *hến* **Tấn** *giun*

鯢 倪 𩵦 𩵦 鯤 鯤 鯨 埬

Nghê *nghê* **Tiểu** *thiểu* **Côn** *côn* **Kình** *kình*

鰷 油 魛 个 冷 羹

Điều *rầu* **Đao** *cá lành canh*

蟀 蝌 螠 蟐 蟶 蟶 蝛 蛛

Tất *da* **Ải** *nạm* **Sanh** *sành* **Hàm** *sò*

蜓店 螺蠃 圩圩
Tập *đóm* **Quả Lõa** *tò vò*

蚌蠊 螰蛄 鯿鮬 老閑
Bạn *trai* **Lộc** *cô (1 loài ve)* **Biên Khô** *lão nhàn*

蛇蛈 蝍丐冶長
Trá *sứa* **Tiết** *cái dã tràng*

蜦丐蚄蟑 廣𧆭 潯溇
Luân *cái chão chàng* **Quảng** *rộng* **Tầm** *sâu*

第三十二节 ĐỆ TAM THẬP NHỊ TIẾT
昆虫 CÔN TRÙNG

螭离 蛇蛒 蟲螻
Ly *ly* **Xà** *rắn* **Trùng** *sâu*

蜘蛛 丐蛔 蠐螬 屋多
Chi Thù *cái nhện* **Tề Tào** *ốc đa*

蠶 蟠 蛹 蜆 蛾 蟳

Tàm *tằm* **Nhũng** *kén* **Nga** *ngài*

蚨 丐 撞 眉 蝥 丐 班 苗

Phù *cái tràng mi* **Mâu** *cái ban miêu*

蝗 丐 蝼 蟊 丐 蜱

Hoàng *cái chấu* **Mâu** *cái cào*

螂螳 螂 馭 螗蛸 𧋉 𧋉

Lang Đường *bọ ngựa* **Khang Tiêu** *chuồn chuồn*

蝨 蚓 蚯蚓 丐 蟼

Sắt *rận* **Khâu Dận** *cái giun*

蜻蛚 𧋉 𧋉 蝎 丐 螻 梘

Thanh Liệt *trùn trùn* **Cát** *cái sâu dâu*

蠹 蠛 蛗螽 蜱 蜱

Đố *mọt* **Phụ Chung** *cào cào*

蝴蝶 𧉐 𧉐 螰蜪 蝼 猑

Hồ Điệp *bươm bướm* **Lộc Đào** *chấu con*

蚴 蓊 瓢　　蚾 蓊 嫩

Ảo *ong bầu*　　**Phạm** *ong non*

蜈蚣 丐 蜊　　蠸 猑 蠅 虫

Ngô Công *cái rết*　　**Quyên** *con lằn trùng*

蛭 蚳　蛣蜣 螂 凶

Chất *đỉa*　　**Cát Khương** *bọ hung*

蛉 虷　蟻 蜆　蜂 螉　蠅 蛛

Linh *vò*　　**Nghĩ** *kiến*　　**Phong** *ong*　　**Dăng** *ruồi*

蠍 諫　蟠緝 膃 猦

Yết *dán*　　**Phiền Nhuy** *vòi voi*

蚊 蝴　蛆 蛛　蜹 丐 蝣 吁

Văn *muỗi*　　**Đát** *ruồi*　　**Nhuế** *cái bọ rùa*

蠆 螉 鼅　　蝎 螻 螂

Mại *ong vẽ*　　**Hết** *sâu đo*

蟾蜍 丐 蛤　　蝦蟆 丐 扐

Thiềm Thừ *cái cóc*　　**Hà Mô** *cái tràng*

蝸螠 蝼𧑒 影央

Oa *ếch* **Lâu Đoạn** *ĩnh ương*

蝌蚪 蟢蟢 蜩螿 𪀄愁

Khoa Đẩu *nòng nọc* **Điêu Tương** *ve sầu*

蛙𧋍紫 螰螂唭

Khuê *cóc tía* **Lộc** *bọ cày*

蜉蝣 殼蟡 蠝蛭 蟬蟡

Phù Du *xác vờ* **Lôi** *giời* **Thiền** *ve*

蟋蟀 琨蝃 蹶蹊

Tất Xuất *con dế* **Quệ** *què*

青蠅 丐螂 蟒蛒蹎𨱽

Thanh Dăng *cái nhặng* **Mãng** *rắn trăn dài*

蚋螂歌 蜼蛒𨱽

Nhuệ *bọ ca* **Duy** *rắn dài*

絳縐 𧋆赧 螗蛜 𧋆鐄

Dáng Sô *chuồn đỏ* **Khang Y** *chuồn vàng*

蚍 蜆 ⿰虫強
Tỳ *kiến càng*

蠆 螉 鐄
Mại *ong vàng*

蛦蚰 丐 ⿰虫茫
Di Do *cái mang*

蟭 ⿰虫部
Tiêu *bọ*

蚺 螓
Nhiễm *trăn*

蚧 蛤 ⿰虫計
Dới *cắc kè*

蜓 ⿰虫臣 ⿰虫吝
Đình *thằn lằn*

蜥蜴 ⿰虫吝 ⿰虫每
Tích Dịch *rắn mối*

蠑螈 奇 陀
Vinh Nguyên *kỳ đà*

蠰 蟙 ⿱髟速
Tương *sén tóc*

蜢 ⿰虫奏 麻
Mạnh *chấu ma*

蚣蝑 ⿰虫奏 ⿰石多
Công Tư *chấu đá*

蛞蝸 ⿰虫帝 ⿰虫未
Quát Oa *dế ruồi*

⿰虫敦 ⿰虫部 ⿰犭主
Đôn *bọ chó*

⿰虫便 ⿰虫部 ⿰虫柴
Biền *bọ sài*

咿蝛 ⿰虫共 ⿰虫共
Y Hàm *cồng cộng*

蝒 ⿰虫未
Diên *ruồi*

虻 蠓
Manh *mòng*

紫 𥊚 蝒 蜆 蜂 螉

Tử *tía* **Ngạnh** *kiến* **Phong** *ong*

蝤蜎 螂 渃 守蛫 石 崇

Tù Quyên *bọ nước* **Thủ Cung** *thạch sùng*

第 三 十 三 节 ĐỆ TAM THẬP TAM TIẾT

仙 佛 神 鬼 TIÊN PHẬT THẦN QUỶ

寂寥 永 喉 盅 空

Tịch Liêu *vắng vẻ* **Chung** *không*

僊 仙 佛 佛 崆峒 闔 舘

Tiên *tiên* **Phật** *phật* **Không Đồng** *cửa hang*

祟 恠 撩 魔 鬼 狂

Tý *quải chêu* **Ma** *quỷ cuồng*

倥偬 倍 偟 穸 咏 窀 屯

Khống Tống *vội vàng* **Tịch** *vắng* **Truân** *chôn*

魕麻暗
Lận *ma ám*

魘鬼撊
Yếm *quỷ nhờn*

聻魂鬼𣩂
Trảm *hồn quỷ chết*

䰠神武羅
Thân *thần vũ la*

魊𩙍禄
Quặc *gió lốc*

𩴾神邪
Cố *thần tà*

𩴷繩鬼使
Dịch *thằng quỷ sứ*

魔魔防馭
Ma *ma phòng ngừa*

魃神𤎜
Bạt *thần nắng*

䨬神湄
Khích *thần mưa*

魈神獨腳
Tiêu *thần độc cước*

𩳐魔掘頭
Quất *ma cụt đầu*

魌𩈘𨠆
Kỳ *mặt nạ*

夢占包
Mộng *chiêm bao*

孽與
Nghiệt *dữ*

醜丑
Xú *xấu*

妖妖
Yêu *yêu*

蓄盈
Súc *doanh*

變 变 魤 鬼 現 形

Biến *biến* **Hóa** *quỷ hiện hình*

魍 精 水 石

Võng *tinh thủy thạch*

魎 精 岸 棱

Lưỡng *tinh ngàn rừng*

尼 婆 娓

Ni *bà vãi*

僧 仕 僧

Tăng *sãi tăng*

疫 癘 邪 氣

Dịch Lệ *tà khí*

瘟 癀 鬼 風

Ôn Hoàng *quỷ phong*

魔 鬼 外

Ma *quỷ ngoài*

魘 鬼 螎

Yếm *quỷ trong*

魃 襖 魔 默

Ký *áo ma mặc*

魅 穹 喻 𠊛

Mị *khung dỗ người*

魂 神 㱙

Hồn *thần chết*

魄 精 移

Phách *tinh đi*

死 㱙 魑 鬼 空 𠊛 魔 齋

Tử *chết* **Ly Quỷ** *không người ma chạy*

屍 尸 𣩂

Thi *thây chết*

柩 棺 材

Cữu *quan tài*

輀 轝 茹 葬

Nhi Dư *nhà táng*

棄 𠊛 𠢞 當

Khí *người giúp đương*

埋 墫

Mai *chôn*

壙 下

Khoáng *hạ*

憫 傷

Mẫn *thương*

墓 塻

Mộ *mồ*

墳 埝

Phần *nấm*

烝 嘗 礼 吮

Chưng Thường *lễ đơm*

第三十四节 ĐỆ TAM THẬP TỨ TIẾT

木部 MỘC BỘ

松 椿 傘

Tùng *thông tán*

柏 椿 南

Bách *thông nam*

榆 𣘈

Du *bưởi*

橘 橘

Quất *quýt*

柑 柑

Cam *cam*

椰 椰

Da *dừa*

槐 槐 棣 𣛭 梅 𣙹

Hòe *hòe* **Lệ** *mận* **Mai** *mơ*

櫧𣡗 核 椇 柿 柿 檉 栍

Chư Nan *cây cọ* **Thị** *thị* **Trinh** *sanh*

枲 茋 柖 梗 橙 柾

Nhĩ *đay* **Triệu** *cành* **Đăng** *chanh*

李 槾 柳 柳 梔 楹 椶 㮲

Lý *mận* **Liễu** *liễu* **Thi** *dành* **Tung** *so*

棔 屋 渃 栔 核 儒

Hôn *ốc nước* **Khế** *cây nho*

杉柀 絁 木 椊 咮 蘇 𣞁

Sam Bỉ *the mốc* **Suyết** *chò* **Tô** *vang*

棗 棗 榴 杻 楊 楊

Táo *táo* **Lựu** *lựu* **Dương** *dương*

棉 𥻹 樟 𦛌 棠 旁 榕 多

Miên *gạo* **Chương** *mỡ* **Đường** *bàng* **Dong** *đa*

柰 櫗 梳 䕯 棽 嘉
Nại *mít* **Sơ** *vả* **Sầm** *da*

椲楀 核 櫃 枇杷 偷 油
Vi Vũ *cây cũ* **Tỳ Bà** *thầu dầu*

橄欖 柑 櫁 梆 槁
Cảm Lãm *cam tần* **Lang** *cau*

葵 葵 桂 桂 桑 槐 枝 梗
Quỳ *quỳ* **Quế** *quế* **Tang** *dâu* **Chi** *cành*

枳 橸 蔃 榛 柑 棦
Chỉ *bưởi đắng* **Tấu** *cam chanh*

莎 果 洞 庭 檕 核 相 闟
Sa *quả động đình* **Ế** *cây gỗ dòn*

棣 佚 手 桓 蒲 丸
Lệ *phật thủ* **Hoàn** *bồ hòn*

棒 椇 卒 鼲 楝 椇 春 槐
Bổng *gỗ tốt tròn* **Luyện** *gỗ soan dâu*

漆山 葉蘿 芙油

Tất *sơn* **Diệp** *lá* **Phù** *dầu (trầu)*

杏杏 桃桃 櫻木 棋杇

Hạnh *hạnh* **Đào** *đào* **Cù Mộc** *gỗ cong*

梧檬 橋 梓 芙 蓉

Ngô *vông* **Kiều** **Tử** **Phù** **Dung**

椿 孛 栫 昃 柞 梳 梲 核

Thung **Bột** **Tiến** **Trắc** **Tạc** **Sung** **Sàm** **Đàn**

槿 淫 孛 椵 青 安

Cận *dâm bụt* **Hà** *thanh yên*

槢梘 皾 皾 杺 棋 鑛 心

Tập Đâu *kiền kiền* **Tâm** *gỗ vàng tám*

標桿 昃 鉄 杯 楙

Tiêu Đạc *chắc thiết* **Bôi** *mâm*

楓梘 柚 怏 鈐 鈐 青 檬

Phong Đâu *dâu dại* **Kiềm** *kiềm* **Thanh** *xanh*

樳椇榛　　　朾椇釘
Thấu *gỗ táu*　　　**Đinh** *gỗ đinh*

銕櫶 椇櫶　　黃楧 樞油
Thiết Liễn *gỗ nghiến*　　**Hoàng Anh** *gội dầu*

第三十五节 ĐỆ TAM THẬP NGŨ TIẾT

禾穀 HÒA CỐC

稷糯腜　　　秾穭俱
Tắc *nếp mỡ*　　　**Lai** *lúa râu*

稭穭糯務　　麥穭糯占
Lương *lúa nếp mùa*　　**Mạch** *lúa nếp chiêm*

穀穭　穜徲　穭針
Cốc *lúa*　　**Đồng Chĩ**　　*lúa giâm*

穆曩　秷穄　秒秧穗梗
Tổng *sớm*　　**Chất** *mầm*　　**Miêu Ương Tuệ** *cành*

禾核穭

Hòa *cây lúa*

芒檝 莖梗

Mang *mầm* **Hành** *cành*

杭穭糁

Kháng *lúa tám*

菽豆 麻量

Thúc *đỗ* **Ma** *vừng*

穋穭穋

Sưu *lúa sưu*

秃稓屯屯

Thúc Ẩm *ròn ròn*

頳差 皀粒

Cảnh *sai* **Hương** *lạp*

采穧 穭頭

Thúy Châm *lúa đầu*

秧馮樸

Ương *mạ xanh*

稻穭糯香

Đạo *lúa nếp hương*

稽糯薇

Đương *nếp mường*

黍糯顛闌

Thử *nếp đen mun*

穜豫鯩

Đồng *dự tròn*

秀穭披毛

Dậu *lúa phơi màu*

吟牟

Ngâm *màu*

秪穭鐄穢

Chi *lúa vàng mơ*

稛 穋 碩 𥢅 褭 絲

Khổn *dọi* **Thạc** *nhớn* **Biều** *tơ*

穟穟 習 習 穲穲 耶 耶

Tụy Tụy *dập dập* **Ly Ly** *dà dà*

稷 穤 蠻穡 奇 花

Man *nếp* **Man Thường** *cả hoa*

麳麰 穤 紗 穠秿 𦡟 牟

Lai Mai *nếp dẻo* **Nung Hoa** *mỡ màu*

糯 粿 剛 稡 秸 調

Nọa *nếp* **Cương** *tẻ* **Cát** *điều*

糠粃 粆 糁 藨 瓢 稈 秸

Khang Tỳ *tấm cám* **Biều** *bèo* **Hãn** *rơm*

稌 苔 汜 穈 穭 占

Dư *đầy rẫy* **Môn** *lúa chiêm*

穥穥 詹 詹 稶稶 批 批

Dư Dư *điềm điềm* **Quắc Quắc** *phê phê*

秬 穭 秬
Cự *nếp cựa*

粱 穭 稽
Lương *lúa kê*

稸樏 𢮿 擧
Súc Lũy *quay dở*

胼胝 引 𧩍
Biền Đê *dẫn đầy*

莠 穭 旗
Dửu *lúa cờ*

秜 穭 𨱽
Ni *lúa dài*

穧 割 䅗 撿
Tế *cắt* **Tuy** *luợm*

秉 𢮿 底 𢬣
Bỉnh *quai để tay*

𥝤 穭 猑
Phù *lúa con*

芑 糯 還
Dĩ *nếp mây*

稫稜 日 𧩍
Bức Lăng *nhặt dày*

束 𦀊 𥞪 糆
Thúc *bó* **Đình** *men*

秅 穭 𦀊
Trà *lúa bó*

稯 𢮿 毛
Tùng *quẩy mau*

稝調 𢮿 歷
Bằng Điều *quẩy lệch*

𥞊餐 補 同
Quyển San *bổ đồng*

稭槁 核稭 隰同
Giai Cảo *cây dạ* **Thấp** *đồng*

穰穰 召召 芃芃 延延
Tương Tương *dèo dèo* **Bông Bông** *dàn dàn*

粮 秃 特 穢 鞋 蘿
Lương *thóc đực* **Uế** *cỏ năn*

粟殼 襏稜 苫 穚 租租
Túc Xác *vỏ trấu* **Chiêm** *rơm* **Tô** *tô*

稊 穭 鞋 稞 穭 吳
Đề *lúa cỏ* **Quả** *lúa ngô*

稕 穭 捹 絺 耘 耪 鞋 戈
Nhuận *lúa quẩy bó* **Vân** *bừa cỏ qua*

第三十六节 ĐỆ TAM THẬP LỤC TIẾT
花草果实 HOA THẢO QUẢ THẬT

果 果　實 𥢅　花 花

Quả *quả*　**Thực** *trái*　**Hoa** *hoa*

蓮 蓮　菱 幻　茄 唭　芋 虧

Liên *sen*　**Lăng** *ấu*　**Da** *cà*　**Vu** *khoai*

茥 農 寧　薯蕷 ⿰石里

Khuê *nung ninh*　**Thự Dự** *mài*

芭蕉 核 𦼞　蘚苔 慈 撩

Ba Tiêu *cây chuối*　**Tiển Đài** *từ leo*

菊 核 菊　蒿 青 蒿

Cúc *cây cúc*　**Cảo** *thanh hao*

栭 菍 ⿰耳思 猫　荑 塳 ⿰革古 ⿱艹爭

Nhĩ *nấm tai mèo*　**Đề** *vùng cỏ tranh*

蒜 蕞　菲 ⿱艹係　芤 行

Toán *tỏi*　**Phỉ** *hẹ*　**Khâu** *hành*

蕌 ⿱艹棊　薤 蕎　萍 薸　菜 蔞

Lũy *roi*　**Giới** *kiệu*　**Bình** *bèo*　**Thái** *rau*

⿰糹尋 絏 撩

Tầm *dây leo*

菌 菍 坦

Khuẩn *nấm đất*

蓼 蔘 草 鞊 匏 瓢 瓜 荼

Liêu *sâm* **Thảo** *cỏ* **Bào** *bầu* **Qua** *dưa*

賣 捽 坦

Mại *nhót đất*

龍 蔞 蒃

Lung *rau dừa*

茚 蓀 昌 蒲

Ấn Tôn *xương bồ*

葶 藶 蔞 菮

Đình Lịch *rau đay*

萱 蔞 軒

Huyên *rau hiên*

⿱艹⿰禾甘 蒙 ⿰扌西

Kiềm *móng tay*

芥 改 萹 蓄 蔞 萊 壓 提

Giới *cải* **Biển Súc** *rau lài* **Áp** *đè*

⿱艹精 芌 ⿰目數

Tinh *khoai sọ*

⿱艹酸 朱 眉

Toan *chua me*

⿱艹贛 核 絺 ⿰忄曳

Cống *cây mén dại*

菟 絲 緦 紅

Thố Ti *tơ hồng*

蕨 蔞 朗　　　　潭 蔞 葼
Quyết *rau sắng*　　　　**Đàm** *rau dong*

蘿蔔 矩 注　　　　藭芎 時 蘿
La Bặc *củ chú*　　　　**Cùng Khung** *thì là*

蟫 益 母　　　　薄 泊 荷
Tâm *ích mẫu*　　　　**Bạc** *bạc hà*

萵苣 蔞 葉　　　　荈茶 茶 鮮
Oa Cự *rau diếp*　　　　**Xuyễn Trị** *chè tươi*

薑 韁　　蘼 契　　　　梾 來
Khương *gừng* **Liêm** *khế*　　　　**Lai** *lai*

蔫 核 祕 橛　　　　蓰 綀 樢 歪
Diên *cây lấy quét*　　　　**Sư** *dây nối giời*

蔬 蔞　　荊棘 柊 核
Sơ *rau*　　**Kinh Cức** *chông gai*

茉莉 花 揀　　　　蘆荻 核 梓
Mạt Ly *hoa lài*　　　　**Lô Địch** *cây lau*

蘋 蔞 把　　藻 蔞 苳

Tần *rau bả*　　**Tảo** *rau rong*

苜 蓿 蔞 瓢　　萆 薢 矩 灵

Mục Súc *rau bầu*　　**Tì Tiển** *củ linh*

茨 楟　芏 䪑　蘘 茟

Từ *danh*　**Thổ** *cói*　**Tương** *riềng*

蔚 乂　葷 祝　茅 楟　藍 䉷

Uất *nghệ*　**Huân** *chóc*　**Mao** *gianh*　**Lam** *chàm*

薇 蔞 薇　　藹 蔞 杉

Vi *rau vi*　　**Xỉ** *rau sam*

蕹 荇 蔞 䩕　　芝 蕈 莶 菡

Ung Hành *rau muống*　　**Chi Đàm** *nấm du*

莨 茄　藥 茪　檬 檬

Lương *da*　**Dược** *quyết*　**Mông** *mông*

萱 荚 鞊 甲　　葡 萄 核 榴

Huyên Dáp *cỏ dáp*　　**Bồ Đào** *cây roi*

菭 蔞 祝 | 蒲 蔞 衢
Câu *rau chóc* | Bồ *rau cù*

薏苡 核 葎 | 地膚 核 檬
Ý Dĩ *cây gạo* | Địa Phu *cây muồng*

艾 艾 灸藪 菖 衝
Ngải *ngải* Cứu Nhân *sương sông*

藜 藜 蓬 蓬 蕢 矩 朱 支
Lê *(rau) lê* Bồng *(rau) bồng* Cống *củ* Chu *chi*

蘭澤 細 | 芣苢 啼
Lan Chạch *tưới* | Phù Dĩ *đề*

薊 曷 核 計 | 葫荽 蔞 味
Nhuế *hạt cây kê* | Hồ Tuy *rau mùi*

菁蕉 莔 渃 | 藷 芎
Thanh Ngư *môn nước* | Chư *khoai*

芆 核 薛 吞 | 荅 核 豆 檬
Hộ *cây tiết giời* | Các *cây đậu xanh*

莧 杉 荊 界 茯 苓
Hiện Sam Kinh Giới Phục Linh

蔓延 蔞 䓣 蓤葽 蔞 勤
Mạn Diên *rau má* **Lục Anh** *rau cần*

積 雪 䓣 户 連 錢
Tích Tuyết Mã Hộ Liên Tiền

蕣 䕪 孛 䙗 荷 蓮 蔥 行
Thuấn *bông bụt đỏ* **Hà** *sen* **Thông** *hành*

藕 芢 蓮 荏 樂 生
Ngẫu *ngó sen* **Nhẫm Lạc Sinh**

蘤 茈 芛 苑 條 梗 耆 其
Vĩ Nhị Doãn Uyển Điều *cành* **Kỳ** *kì*

萹 杜 版 萸 阿 魏
Biên *đỗ ván* **Dư** *a ngù*

菝 葜 矩 萓 薔 薇 花 紅
Hạt Cáp *củ ráy* **Tường Vi** *hoa hồng*

藟 捻 粓　　蘊 蔞 蔠

Lũy *nắm cơm*　　**Uẩn** *rau dong*

蕙 豆 穗 揥 芙 容 蘩 芹

Huệ　Đậu　Tuệ　Đề　Phù　Dung　Phiền　Cần

葑 蔞 封　　蓴 蔞 蓴

Phong *rau phong*　　**Chuyên** *rau chuyên*

䔲 鮮　薖 卒　蔚 蓁　甚 阴

Tăng *tươi*　**Oa** *tốt*　**Uất Trăn**　*dậm ùm*

黮 菓　茂 卒　蔍 橑

Trạm *quả*　**Mậu** *tốt*　**Lệ** *rêu*

龍稠　椆𩵖　椐𣞻　獵 𤝞

Long　Trù　Điều　Vĩ　Cứ　Hào　Liệp *săn*

臺 核 艾　　芘 核 𦺓

Đài　*cây ngải*　　**Tị**　*cây năn*

馥郁　唛 吼　苾芬　㕸 嗷

Phức Úc　*lừng lẫy*　**Tất　Phân**　*ngạt ngào*

木鼈
Mộc Miết

棘蕘 蔞耗
Cức Nghiêu *rau hao*

葵藿 蔞悟
Quỳ Hoắc *rau ngổ*

澤菀 𦞐蒭
Trạch Uyển *má sô*

荔枝 果𦀊
Lệ Chi *quả vải*

急 𢙱
Cấp *lo*

沮如 洛涞
Thư Như *lặn lội*

蘄蕕 𦹵𠹹
Tư Do *cỏ dày*

龍 果眼
Long *quả nhãn*

藤 果還
Đằng *quả mây*

桐 𣛨
Đồng *vông*

獨腳 蒙𢬣
Độc Cước *móng tay*

𣏓 𡊲
Đàn *đàn*

蕙 核蕙
Huệ *cây huệ*

蘭 核蘭
Lan *cây lan*

椑杶 果𣘃
Bề Chuân *quả cậy*

竹竿 丐勤
Trúc Can *cái cần*

厚朴 椇
Hậu Phác *vối*

仁棗 仁
Nhân Táo *nhân*

甘蔗 核楪
Cam Giá *cây mía*

金銀 錢財
Kim Ngân *tiền tài*

第三十七节 ĐỆ TAM THẬP THẤT TIẾT

竹类 TRÚC LOẠI

竹 核竹
Trúc *cây trúc*

篃 核枚
My *cây mai*

箟簩 核椐
Tư Lao *cây nứa*

簜 䕢
Đãng *gai*

箙 樥
Phúc *vừng*

篠 椥
Liễn *tre*

筀 椂
Khuê *dóc*

笋 茫
Duẩn *măng*

篁 檜
Hoàng *cối*

簬 栗
Lộ *lật*

篔簹 泊眉
Vân Đương *bạc mày*

簺 竹 白 **Cận** *trúc bạch*	笏 栩 核 **Lân** *tre cây*
篺 栩 撞 排 **Lân** *tre chàng bài*	筇 竹 化 龍 **Cung** *trúc hoá long*
箳 竹 花 **Phù** *trúc hoa*	箣 栩 翁 **Ly** *tre ông*
簇薇 竹 蘗 **Thốc Vi** *trúc mấm*	簢筩 青 皮 **Man Thông** *thanh bì*
筈 梐 蔆 **Cổ** *măng đắng*	筠 詰 栩 **Duân** *cật tre*
箘簵 核 栗 **Quẩn Nhung** *cây lật*	籏笥 竹 琨 **Ỷ Tư** *trúc con*
笎 蘗 栩 **Nguyên** *mấm tre*	簳 栩 嫩 **Cán** *tre non*
籐 江 䈾 腥 **Đằng** *dang* **Bác** *(tre) gộc*	籗管 苹 苔 **Vi Quản** *lau dầy.*

答 箸 篓   籠 棘 核
Đáp *đũa nỏ*   **Lung** *cức cây*

笉 梛 䒕 朔   笺 絏 梛 綷
Chụ *tre chết sóc*   **Qua** *giây tre chồi*

已 㐌   矣 丕   乎 喂
Dĩ *đã*   **Hĩ** *vậy*   **Hồ** *ôi*

萊 落   軲 笣   薹 箕   窒 挗
Lai Chi   *cỏ dả*   **Đài Cơ**   *chặt nè*

笷 揌 江   筤 精 梛
Tà *tay dang*   **Dẩn** *tinh tre*

誾 妙   矗 創   闕 雯   萋 飡
Ngân *dịu*   **Súc** *sáng*   **Bật** *che*   **Thê** *dờn*

咸 調   合 合   團 團
Hàm *điều*   **Hợp** *hợp*   **Đoàn** *đoàn*

菀 囿   壙 藥   縈 蟠   觥 搄
Uyển Hựu   *vườn tược*   **Oanh Bàn**   *quanh co*

牲 𢀨 煖 荫 飽 𩟡

Sần *nhiều* **Noãn** *ấm* **Bão** *no*

謐 安 治 治 陬隅 㙈 坡

Bật *yên* **Trị** *trị* **Su Ngung** *cõi bờ*

第三十八节 ĐỆ TAM THẬP BÁT TIẾT

祝颂 CHÚC TỤNG

后 𤤰 眾 衆 徯 除

Hậu *vua* **Chúng** *chúng* **Hễ** *chờ*

遞 迻 惄 㤿 祛 除 災 殃

Đệ *đưa* **Thúc** *nhớ* **Khử** *trừ* **Tai** *ương*

塾 茹 塾 庠 茹 庠

Thục *nhà thục* **Tường** *nhà tường*

寅亮 敬 㐌 贊襄 𠢞 扶

Di lượng *kính đỡ* **Tán Tương** *giúp phù*

諫盘 諏晦 具蹝
Nụy *bàn* **Su** *hỏi* **Cụ** *dò*

繙閲 祜察 藏帑 賰藏
Phiền Duyệt *xem xét* **Tàng Nô** *kho tàng*

伯業伯 皇茷皇
Bá *nghiệp bá* **Hoàng** *đời hoàng*

闓博 䕸待 煌旁 㴃牢
Khải Bác *rộng rãi* **Hoàng Bàng** *lặng chao*

邛䡖 卑湿 峻高
Ngang *trông* **Ty** *thấp* **Tuấn** *cao*

闔彬 吨吧 閲高 抛吨
Hạp Bân *ròn rĩ* **Duyệt Cao** *phao đồn*

離𢫝 擊打 坑墫
Ly *lìa* **Kích** *đánh* **Khanh** *chôn*

崑崙 岗坦 昆侖 形丕
Côn Luân *núi đất* **Côn Luân** *hình trời*

廿 𠄩 𨒒 卅 𠀧 𨒒

Chấp *hai mươi* **Tạp** *ba mươi*

遨遊 制排 庇廕 福庵

Ngao Du *chơi bời* **Tỳ Ấm** *phúc êm*

第三十九节 ĐỆ TAM THẬP CỬU TIẾT

附次补遺 PHỤ THỨ BỔ DI

⿷匚丘 迎 揖 ⿰扌拜 默 沉

Khích *nghiêng* **Ấp** *vái* **Mặc** *chìm*

含 噤 姖 謹 求 尋 捽 扠

Hàm *ngậm* **Cô** *cẩn* **Cầu** *tìm* **Toái** *xoa*

⿵風赤 燶 颸 冷 膚 ⿰月多

Hách *nóng* **Ty** *lạnh* **Phu** *da*

此 几 意 彼 ⿰㝵人 些 共 穷

Thử *kẻ ấy* **Bỉ** *người ta* **Cộng** *cùng*

番坦番 禺坦禺
Phiên *đất phiên* **Ngung** *đất ngung*

遷移 都捒 宮宮 臺墀
Thiên *dời* **Đô** *đóng* **Cung** *cung* **Đài** *đền*

底𢯏 盪舟 泍船
Để *đáy* **Đãng Chu** *cạn thuyền*

塡坦 塞垃 扦擅 流洞
Điền *đền* **Tắc** *lấp* **Thiên** *then* **Lưu** *dòng*

椽衙吏 過柴供
Duyện *nha lại* **Oa** *thầy cung*

宄奸 術酌 雍雍 和和
Quỹ Gian *thuật chước* **Ung Ung** *hòa hòa*

禡襖禡 褶襖花
Mã *áo mã* **Đáp** *áo hoa*

產貼 字𡨸 涉戈 羨慣
Sản *của* **Tự** *chữ* **Thiệp** *qua* **Tiển** *hèn*

嘹喨 𠰘嘳 禪傳
Liêu Lượng *réo rắt* **Thiện** *truyền*

殲絏 電創 郵傳 迅毛
Tiêm *dây* **Điện** *sáng* **Bưu** *chuyền* **Tấn** *mau*

藥櫟 活塊 疾𤴬
Dược *thuốc* **Hoạt** *khỏi* **Tật** *đau*

怔忡 𢜝𢘾 勞勞 辱因
Chinh Chung *sợ hãi* **Thương Lao** *nhọc nhằn*

剩承 虧少 𡟯𡟯
Thặng *thừa* **Khuy** *thiếu* **Uyên** *uyên*

綠綠 戎六 綿延 婁𨱽
Lục Lục *nhung nhúc* **Miên Duyên** *lâu dài*

雜吝 攪纇 𤢟抳
Tạp *lẫn* **Dác** *rối* **Nài** *nài*

慾𢚸 怒恨 爽差 隙嫌
Dục *lòng* **Nộ** *giận* **Sảng** *sai* **Khích** *hiềm*

賡詩 律律 籤簽
Canh *thi* **Luật** *luật* **Tiêm** *tiêm*

這意 臻旦 視祐 詳詳
Giá *ấy* **Trăn** *đến* **Thị** *xem* **Tường** *tường*

塞𥿗隘 壝搭墻
Tái *cửa ải* **Dị** *đắp tường*

嘲嘶吶吶 瞠瞠炤炤
Trào Ký *năm nắp* **Sanh Sanh** *thiu thiu*

覯𨀒 跋涉 𨀒蹺
Cấu *gặp* **Bạt Thiệp** *nối theo*

契濶車隔 踵蹺眞連
Khế Khoát *xa cách* **Chủng** *theo chân liền*

訧磊 恚恨 勗勸
Vưu *lỗi* **Khuể** *giận* **Húc** *khuyên*

輾轉𠼦𨖅 垝垣墻廚
Siển Chuyển *trăn trở* **Cù Viên** *tường chùa*

確的確 — **Xác** *đích xác*

貿𢭂摸 — **Mậu** *đổi mua*

奇珍 宝邏 — **Kỳ Trân** *báu lạ*

滺滺 滾滾 — **Du Du** *cuồn cuồn*

黜𪿀 — **Truất** *ra*

緌紽 — **Ủy Đà**

寬寬 — *khoan khoan*

寵腰 — **Sủng** *yêu*

彠秸 — **Hoạch** *gặt*

睍睆 嘖𠰘 — **Nghiển Ngoản** *rắt reo*

顒敬 — **Ngung** *kính*

洽瀋 — **Hợp** *thấm*

嬖腰 — **Bế** *yêu*

蓁蕪 椹𣞻 — **Trăn Vu** *rậm rạp*

翹翹 芚芚 — **Kiều Kiều** *chon von*

慙𢢯 — **Tàm** *thẹn*

慄𢜝 — **Lật** *sợ*

悄嘔 — **Tiễu** *ồn*

遺底 — **Di** *để*

屬保 — **Chúc** *bảo*

隴𡋂 — **Lũng** *cồn*

畬荒 — **Dư** *hoang*

捶 横 骨 鯁 債 昂

Thùy Dan Cốt Ngạnh Trái Ngang

宰 官 宰 葺 所 郎 朽 頹

Tể *quan tể* **Tháp** *sửa sang* **Hủ Đồi**

暍 歆 許 嚏 吃 唏

Át *hấm hứ* **Sí (Đế)** *hắt hơi*

窞 阱 撻 滹 徙 移 漂 散

Đạm Tỉnh *dò hố* **Tỉ** *dời* **Phiêu** *tan*

葡 蔓 葡 蕳 䩞 蕳

Bị *rau bị* **Dan** *cỏ dan*

蓽 蘿 椹 檻 蔽 蕃 霪 耶

Tất La *rậm rạp* **Tế Phiên** *rườm rà*

劾 劾 悱 慘 惢 車

Hặc *hặc* **Phi Thảm** *xót xa*

驟 倍 迫 吖 拷 查 邛 窮

Sậu *vội* **Bách** *ngặt* **Khảo** *tra* **Cùng** *cùng*

媚 㦝 吼　　裡 𢚸 中
My *đon ngót (ton hót)*　　**Lý** *lòng trong*

靺鞨 䝟 狫　　阿從 都 蹺
Mạt Hạt *rợ mọi*　　**A Tòng** *dua theo*

咥 咹　桑葚 果 梂
Trí *ăn*　**Tang Thầm** *quả dâu*

饑歉 䏾 欠　　采 蔞　庸 常
Cơ Khiểm *đói kém*　　**Thái** *rau*　**Dung** *thường*

質 𡥵 信　　露 𤒛 㛪
Trí *con tin*　　**Lộ** *rõ ràng*

導 開　築 搭　墌 塘　他 痲
Đạo *khai*　**Trúc** *đắp*　**Trích** *đường*　**Tha** *ma*

嬉 制　惡 恄　寧 他
Hý *chơi*　**Ố** *ghét*　**Ninh** *thà*

要 㥋　欲 㦖　堂 茹　飽 𩛂
Lệ *vui*　**Dục** *muốn*　**Đường** *nhà*　**Bão** *no*

勍敵 摖搖 巨蘇

Kình Địch *chống chọi* **Cự** *to*

區處 攝達 豫猶 拥扛

Khu Xử *xếp đặt* **Dự Do** *dùng dằng*

佯者格 訝吶能

Dương *giả cách* **Nhạ** *nói năng*

忒差 詐吋 懲懲 然然

Thắc *sai* **Trá** *dối* **Trừng Trừng** *nhơn nhơn*

掘陶 窠祖 蠣蜂

Quật *đào* **Quả** *tổ* **Lệ** *ong*

曼高 努劼 畢衝 圓錀

Man *cao* **Nỗ** *khỏe* **Tất** *xong* **Viên** *tròn*

蛩誑詔 蝶蟟琨

Cầu *cuốn chiếu* **Kiệt** *chấu con*

袺羅巾拴 圈錀 收收

Hiệt *là khăn gói* **Khuyên** *tròn* **Thu** *thu*

螆 螻 蛅　　蠮 蜂 瓢
Thứ *sâu róm*　　**Yên** *ong bầu*

螱 蜆　蛪 蝦　蚘 螻 膵 㪍
Úy *kiến*　**Da** *mọt*　**Vưu** *sâu bụng người*

俸 俸　祿 祿　代 茬
Bổng *bổng*　**Lộc** *lộc*　**Đại** *đời*

薦 登　賕 貼　辭 唓　替 㒋
Tiến *dâng*　**Cầu** *của*　**Từ** *lời*　**Thế** *thay*

鈲 鈋 署 便　搖 掕
Qua Ngoa　*thợ tiện*　**Dao** *lay*

蹈 蹎　沓 沓　旋 吹　圓 圇
Đạo *dầy*　**Đạp** *đạp*　**Tuyền** *xoay*　**Viên** *tròn*

橇 橷　攆 椇　埠 坩
Khiêu *kheo*　**Liễn** *guốc*　**Phụ** *cồn*

由 羅 頭 鬼　囟 門 膌 頭
Phật *là đầu quỷ*　**Tín Môn**　*sáp đầu*

蜴 嫎 蝒

Dịch *màng nhện*

蚶 螻 瓢

Cam *sâu bèo*

蛦 蛒 𦊚 𦑃 𠄩 頭 𦒹 眞

Di *gián bốn cánh hai đầu sáu chân*

田 戶 田

Điền *họ điền*

秦 茹 秦

Tần *nhà Tần*

永 賒 渤 海 近 斤 瑯 琊

Vĩnh *xa* **Bột** **Hải** **Cận** *gần* **Lang** **Da**

攫 几 扱

Quặc *kẻ cắp*

嫗 婆 䕸

Ẩu *bà già*

眸 盱 現 𧡊

Mâu *ngươi* **Hiện** *thấy*

呱呱 和 和

Oa Oa *òa òa*

饢 粓 𤯩

Soang *cơm sống*

饖 粓 溪

Uế *cơm khê*

腤 㷉 個 暗

Ám *nấu cá ám*

猪蹄 蒙 蹎

Trư Đề *móng chân*

胍 𦧘 𨑜 𦟿 之 蒸

Qua *thịt dưới bụng* **Chi** *chưng*

腩 𩜖 𦢳 掉 肉 春 羅 𦛌

Nam *nem* **Cập** *chạo* **Nhục Thung** *là dò*

胶 爙 䐗 𥹐 餅 炉

Chích *nướng chả* **Phúc** *bánh lò*

餃 餅 孛 禄 盪 饀 餅 㵢

Dáo *bánh bột lọc* **Đãng Đào** *bánh trôi*

𡯁 没 眞 𪘂 牙 𤠄

Y *một chân* **Cối** *ngà voi*

垐 埭 磉 𥒥 礪 𥕄 休 催

Từ *bệ* **Tảng** *đá* **Lệ** *mài* **Hưu** *thôi*

𤭛 兵 火 𡾡 儀 尼

Tiền **Bính** **Hỏa** **Xú** **Nghi** **Nơi**

屄 羅 陰 戶 疢 𠊛 焠 音

Ty *là âm hộ* **Chẩn** *người sốt âm*

霯 湄 㶖　　　　颺 𩅹 喑

Đặng *mưa sâu*　　　　**Dương** *gió ẩm*

遍 泣　隩 埃　漸 寅　覆 雲

Biến *khắp*　**Áo** *cõi*　**Tiệm** *dần*　**Phúc** *che*

綱 綱　目 目　聞 聴

Cương *cương*　**Mục** *mục*　**Văn** *nghe*

虛 空　敢 監　矜 誇　辭 唓

Hư *không*　**Cảm** *dám*　**Căng** *khoe*　**Từ** *lời*

PHỤ LỤC

1. **Bảng tra chữ Hán** sắp theo mẫu tự la - tinh A, B, C... gồm ba thể loại: Khải, Minh, giản tự.

2. **Bảng tra chữ Nôm**, cũng sắp theo mẫu tự A, B, C...

3. **Bảng tra chữ Nôm** theo số nét (phương pháp tra đếm nét như chữ Hán, ví dụ chữ rồi 耒 có 6 nét, tìm ở cột ghi 6 nét sẽ thấy).

BẢNG TRA CHỮ HÁN

A

A	阿	阿	181
A Tòng	阿 從	阿 从	181
Á	啞	哑	40
Á	婭	娅	16
Ác	握	握	78
Ác	齷		139
Ai	哀	哀	40
Ai	埃	埃	79
Ái	愛	爱	22
Ái	靉	靉	100
Ái Đại	靉 靆	靉 靆	100
Ải	螠		144
Am	諳	谙	19
Ám	腤	腤	105, 184
An	安	安	17
An	鞍	鞍	86
Án	晏	晏	11
Án	案	案	19
Anh	英	英	32
Anh Hùng	英 雄	英 雄	32
Anh	瑛	瑛	74
Anh Hán	瑛 璞		74
Anh	罌	罂	79
Anh	嬰	婴	102
Anh Hài	嬰 孩	婴 孩	102
Anh	櫻	樱	111
Anh	纓	缨	64
Anh	鸚	鹦	132
Anh Vũ	鸚 鵡	鹦 鹉	132
Anh	蘡	蘡	167
Anh	楧		157
Ảnh	影	影	88
Áo	澳	澳	108
Áo	襖	袄	71
Áo	隩	隩	186
Áo	䉛		83
Ảo	怮	怮	105
Ảo	蚴	蚴	147
Ảo	䱂		141

Áp	壓		压		91, 163
Áp	鴨		鸭		128
Át	揭		揭		180
Âm	音		音		2
Âm	陰		阴		3, 124
Ấm	癊		癊		175
Ấm	喑		喑		40
Ấm Á	喑	啞	喑	哑	40
Ẩm	飲		饮		58
Ẩm	䅧				158
Ân	殷		殷		60, 111
Ân	慇		殷		95
Ấm Cần	慇	懃	殷	懃	95
Ấn	印		印		47, 75
Ấn	茚				163
Ấp	揖		揖		175
Ất	乙		乙		126
Âu	歐		欧		115
Âu	甌		瓯		79
Âu	鷗		鸥		129
Âu	漚		沤		7
Âu	[illegible]				82
Ẩu	嫗		妪		184

B

Ba	巴		巴		114
Ba	吧		吧		101
Ba Nha	吧	呀	吧	呀	101
Ba	波		波		7
Ba Đào	波	濤	波	涛	7
Ba	芭		芭		162
Ba Tiêu	芭	蕉	芭	蕉	162
Ba	鈀		钯		21
Bá	伯		伯		14, 113, 174
Bá	播		播		21
Bà	琶		琶		85
Bà	杷		杷		155
Bà	婆				60
Bà Sa	婆	娑			60
Bả	把		把		107
Bạ	簿		簿		115
Bạ Tịch	簿	籍	簿	籍	115
Bác	剝		剥		46
Bác	剝		剥		83
Bác	博		博		128, 174
Bác	襏		襏		70
Bác	[illegible]				171
Bác	[illegible]				70
Bác Thích	襏	襫	襏	襫	70
Bạc	帕		帕		68
Bạc	鉑		铂		76
Bạc	箔		箔		80
Bạc	礴		礴		110
Bạc	薄		薄		16, 40, 164

Bách	百	百	26
Bách	柏	柏	153
Bách	迫	迫	180
Bách	舶	舶	50
Bạch	白	白	144
Bạch Thiện	白蟮		144
Bạch	帛	帛	62
Bái	拜	拜	96
Bài	排	排	51, 59
Bài	牌	牌	127
Bãi	擺	摆	95
Bãi Thoát	擺 脱	摆 脱	95
Bại	敗	败	92
Ban	般	般	41
Ban	斑	斑	131
Ban	頒	颁	109
Ban	攽	攽	66
Ban	䈲		90
Ban Cưu	斑 鳩	斑 鸠	131
Bàn	蟠	蟠	172
Bàn	盤	盘	79
Bàn	縏	縏	64
Bàn	[illegible]		71
Bàn Anh	縏 纓	縏 缨	64
Bản	本	本	26
Bản	版	版	42
Bản	畚	畚	22
Bản	笨	笨	80
Bản	粄	粄	52
Bạn	蚌		145
Bang	邦	邦	10
Bang Kỳ	邦 畿	邦 畿	10
Báng	謗	谤	38
Báng Sán	謗 訕	谤 讪	38
Bàng	旁	旁	174
Bàng	傍	傍	120
Bàng Hoàng	傍 惶	傍 惶	120
Bàng	滂	滂	5
Bàng Đà	滂 沱	滂 沱	5
Bàng	磅	磅	110
Bàng Bạc	磅 磚	磅 砖	110
Bàng	龐	庞	114
Bảng	榜	榜	19
Bảng	氆	氆	64
Bảng La	氆 氌	氆 氇	64
Banh	澎	澎	113
Bành	彭	彭	116
Bành	蟛	蟛	142
Bành Bành	彭 彭	彭 彭	116
Bao	鉋	炮	23
Bao	褒	褒	26, 66, 125
Bao	鞄	鞄	88
Báo	豹	豹	133
Bào	庖	庖	45
Bào	咆	咆	101
Bào	匏	匏	163

Bào	袍	袍	65
Bào	鮑	鲍	114, 143
Bào	跑	跑	127
Bào Điệt	跑 跌	跑 跌	127
Bào Hao	咆 哮	咆 哮	101
Bào Trù	庖 廚	庖 厨	45
Bảo	保	保	11
Bảo	堡	堡	9
Bảo	寶	宝	80
Bảo	鴇	鸨	130
Bão	飽	饱	173, 181
Bão	褓	褓	69
Bạo	暴	暴	40
Bát	八	八	26
Bát	撥	拨	51
Bát	[illegible]		50
Bạt	魃		151
Bạt	跋	跋	38, 178
Bạt	鈸	钹	84
Bạt Hổ	跋 扈	跋 扈	38
Bạt Thiệp	跋 涉	跋 涉	178
Bấc	北	北	96
Bặc	伏	伏	105
Bặc	蔔	蔔	164
Băng	冰	冰	6
Băng	鬅	鬅	30
Băng Hội	鬅 鬠	鬅 鬠	30
Băng	[illegible]		69

Bằng	朋	朋	32
Bằng Hữu	朋 友	朋 友	32
Bằng	棚	棚	77
Bằng	馮	冯	135
Bằng	憑	凭	103
Bằng	鵬	鹏	130
Bằng	凭		99
Bằng	稝		160
Bằng Điều	稝 調		160
Bân	彬	彬	174
Bần	貧	贫	39
Bất	不	不	38
Bật	弼	弼	105
Bật	謐	谧	173
Bật	閟	閟	172
Bật	宓	宓	114
Bẫu	瓿	瓿	78
Bế	嬖	嬖	179
Bề	鼙	鼙	88
Bề	椑	椑	169
Bề Chuẩn	椑 杶	椑 杶	169
Bề	[illegible]		91
Bễ	髀	髀	30
Bệ	陛	陛	12
Bệnh	病	病	107
Bi	悲	悲	118
Bi	碑	碑	20
Bi	羆	罴	140

Bí	祕		秘		98
Bí	賁		贲		114
Bí	轡		辔		88
Bì	皮		皮		29
Bì	疲		疲		93
Bì Đỏ	疲	瘏	疲	瘏	93
Bì	邳		邳		113
Bì	鞁				88
Bì Bao	鞁	鞄			88
Bỉ	彼		彼		175
Bỉ	柀				154
Bỉ	鄙		鄙		38
Bỉ Lý	鄙	俚	鄙	俚	38
Bị	備		备		17
Bị	被		被		67
Bị	犕		犕		137
Bị	糒				180
Bích	辟		辟		46
Bích Ung	辟	雍	辟	雍	46
Bích	壁		壁		42
Bích	璧		璧		75
Bích	廦		廦		43
Biên	編		编		2
Biên	邊		边		9
Biên	蹁		蹁		99
Biên Tiên	蹁	躚	蹁	跹	99
Biên	褊				99
Biên Tiên	褊	褼			99
Biên	藊				167
Biên	鯿				145
Biên Khô	鯿	鮬			145
Biến	遍		遍		186
Biến	變		变		152
Biến	㴜				117
Biền	便		便		99
Biền Hoàn	便	儇	便	儇	99
Biền	胼		胼		160
Biền	軿		軿		49
Biền	𧍪				149
Biển	蝙		蝙		137
Biển Bức	蝙	蝠	蝙	蝠	137
Biển	恲		帡		67
Biển Mông	恲	懞	帡	幪	67
Biển	萹		萹		163
Biển Súc	萹	蓄	萹	蓄	163
Biển	稨				54
Biện	卞		卞		114
Biện	汴		汴		112
Biện	辦		办		100
Biểu	褾		褾		159
Biều	瓢		瓢		80
Biều	藨				159
Biểu	表		表		30
Binh	兵		兵		88, 111, 185
Binh	炳		炳		107
Binh	評		评		103

Bình Bưu	炳	彪	炳	彪	107
Bình Nhung	兵	戎	兵	戎	88
Bính	丙		丙		126
Bính	餅		饼		52
Bính	邴		邴		114
Bình	瓶		瓶		78
Bình	萍		萍		162
Bình	閛		閛		46
Bình	栟		栟		43
Bình Phong	栟	封	栟	封	43
Bỉnh	秉		秉		21, 160
Bô	脯		脯		55
Bô	酺		酺		59
Bô Bài	酺	排	酺	排	59
Bô	晡		晡		125
Bố	怖		怖		139
Bố Kinh	怖	驚	怖	惊	139
Bố	[illegible]				140
Bồ	蒲		蒲		105, 114, 166
Bồ Bặc	蒲	伏	蒲	伏	105
Bồ	蔔		蔔		165
Bộ	步		步		114
Bộ	捕		捕		92
Bốc	卜		卜		34
Bốc Phệ	卜	筮	卜	筮	34
Bộc	僕		仆		36
Bộc	濮		濮		84
Bộc	曝		曝		56
Bộc	爆		爆		122
Bộc	襮				68
Bộc	幞				69
Bôi	杯		杯		156
Bôi	盃		盃		81
Bối	背		背		29
Bối	輩		辈		24
Bồi	徊		徊		108
Bồi Hồi	徊	徘	徊	徘	108
Bồi	培		培		1
Bồi	陪		陪		120
Bồi Tham	陪	參	陪	参	120
Bội	佩		佩		98
Bội	倍		倍		26
Bôn	奔		奔		95
Bôn Tẩu	奔	走	奔	走	95
Bôn	犇				139
Bồn	盆		盆		78, 81
Bông	芃		芃		161
Bông Bông	芃	芃	芃	芃	161
Bồng	蓬		蓬		50, 166
Bổng	捧		捧		89
Bổng	俸		俸		183
Bổng	棒		棒		155
Bột	孛		孛		4, 156
Bột	渤		渤		184
Bột	鵓		鹁		130
Bút	筆		笔		19

Bức	幅	幅	110
Bức Viên	幅 幀		110
Bức	蝠	蝠	137
Bức	稫	稫	160
Bức Lăng	稫 稜	稫 棱	160
Bức	愊	愊	103
Bức	楅	楅	44
Bưu	彪	彪	107
Bưu	郵	邮	177

C

Các	各	各	100
Các	閣	阁	41
Các	茖	茖	166
Các	袼	袼	68
Cách	革	革	74
Cách	鮥		141
Cách Lịch	鮥 鱱		141
Cai	該	该	105
Cai	荄	荄	106
Cái	丐	丐	40
Cái	蓋	盖	20, 79
Cải	改	改	117
Cam	甘	甘	170, 52
Cam	柑	柑	153
Cam	蚶	蚶	142
Cam	蚶		184
Cam Giá	甘 蔗	甘 蔗	170
Cảm	敢	敢	186
Cảm	橄	橄	155
Cảm Lãm	橄 欖	橄 榄	155
Cảm	鱤		142
Can	干	干	87, 101
Can Qua	干 戈	干 戈	87
Can	肝	肝	30
Can	竿	竿	77, 169
Can	乾	乾	5
Can	鳱	鳱	131
Cán	幹	幹	126
Cán	澣	澣	118
Cán Trạc	澣 濯	澣 濯	118
Cán	簳	簳	171
Cang	亢	亢	5
Cang	缸	缸	81
Cảng	港	港	8
Canh	更	更	3
Canh	粳	粳	57
Canh	庚	庚	126
Canh	耕	耕	22
Canh	賡	赓	178
Canh	羹	羹	52
Cánh	竟	竟	28
Cánh	翅		67
Cảnh	景	景	113

Cảnh	境	境	10
Cảnh	璟	璟	76
Cảnh	警	警	103
Cảnh	頸	颈	29
Cảnh	儆	儆	13
Cảnh	褧	褧	66
Cảnh	顈	顈	61
Cảnh	頴		158
Cảnh	綂		70
Cạnh	競	竞	92
Cao	翱	翱	93
Cao Tường	翱 翔	翱 翔	93
Cao	高	高	22, 41, 174
Cao	膏	膏	56
Cao	篙	篙	49
Cao	槔	槔 .	22
Cao	餻		54
Cảo	鄗	鄗	111
Cảo	槁	槁	161
Cảo	蒿	蒿	162
Cảo	縞	缟	64
Cảo	熇		122
Cảo Huân	熇 焄		122
Cáp	恰	恰	104
Cáp	蛤	蛤	142
Cáp	鴿	鸽	130
Cáp	帢	帢	72
Cáp	珨	珨	76
Cáp Diêu	珨 珧	珨 珧	76
Cáp	袷	袷	66
Cáp	契		167
Cát	吉	吉	22
Cát	吉	吉	34
Cát Cao	吉 槔	吉 槔	22
Cát	割	割	93
Cát	葛	葛	61
Cát	褐	褐	67
Cát	蝎	蝎	146
Cát	秸	秸	159
Cát	蛣	蛣	147
Cát Khương	蛣 蜣	蛣 蜣	147
Cát	鶡		132
Căn	根	根	106
Căn Cai	根 荄	根 荄	106
Căng	矜	矜	40, 186
Căng	兢	兢	17
Cầm	禽	禽	130
Cầm	擒	擒	59
Cẩm	錦	锦	62
Cẩm Tú	錦 繡	锦 绣	62
Cân	斤	斤	27
Cân	巾	巾	66
Cân	筋	筋	30
Cấn	艮	艮	126
Cần	勤	勤	18
Cần	懃	懃	95

Cần	芹		168
Cẩn	謹	谨	47
Cận	近	近	15, 184
Cận	僅	仅	97
Cận	瑾	瑾	75
Cận	槿	槿	156
Cận	⿱⺮堇		171
Cấp	急	急	100, 169
Cấp Hoàn	急 擐	急 擐	100
Cấp	給	给	72
Cấp	級	级	12
Cập	笈	笈	80
Cập	⿰月夅		185
Câu	拘	拘	72
Câu	俱	俱	22
Câu	溝	沟	7
Câu	鉤	钩	51, 87
Câu Đĩnh	鉤 艇	钩 艇	51
Câu	駒	驹	135
Câu Đồng	駒 ⿰馬童		135
Câu	枸	枸	86
Câu Loan	枸 攣	枸 挛	86
Câu	鴝	鸲	131
Câu Dục	鴝 鵒	鸲 鹆	131
Câu	跔	跔	132
Câu Hề	跔 蹊	跔 蹊	132
Câu	鼩		139
Câu	蒟		166

Cấu	媾	媾	121
Cấu	篝	篝	80
Cấu	覯	觏	178
Cầu	求	求	119, 127, 175
Cầu	球	球	127
Cầu	賕	赇	183
Cầu	銶	銶	87
Cầu	⿱求虫		182
Cẩu	狗	狗	133
Cẩu	苟	苟	110
Cẩu	笱	笱	90
Chạch	澤	泽	166
Chạch	鸅	鸅	130
Chai	⿰食不		53
Chai Thác	⿰食不 飥		53
Châm	⿰禾朁		158
Châm	斟	斟	60
Chẩm	沈	沈	7
Chẩm	怎	怎	92
Chẩm	枕	枕	79
Chân	眞	真	100
Chân	瑱	瑱	75
Chấn	振	振	110, 121
Chấn Chấn	振 振	振 振	121
Chấn	震	震	126
Chẩn	疢	疢	185
Chẩn	袗	袗	66
Chẩn	紾	紾	61

Chẩn	軫	轸	5
Chấp	廿	廿	175
Chấp	執	执	25
Chấp	戢	戢	109
Chấp	縶	絷	86
Chập	膱		57
Chất	質	质	119
Chất	蛭	蛭	147
Chất	秷	秷	157
Chất	鑕	鑕	83
Chật	帙	帙	19
Châu	周	周	9
Châu	洲	洲	9
Châu	硃	硃	73
Châu	鄒	邹	112
Châu	鵃	鵃	130
Chế	制	制	13
Chế Độ	制 度	制 度	13
Che	製	製	68
Chế	[illegible]		22
Chế Sào	[illegible] 鐰		22
Chi	之	之	27, 185
Chi	氏	氏	110
Chi	氐	氐	5
Chi	枝	枝	126, 155, 169
Chi	芝	芝	165
Chi Đàm	芝 蕈	芝 蕈	165
Chi	脂	脂	56

Chi Cao	脂 膏	脂 膏	56
Chi	緇	缁	27
Chi Thù	緇 銖	缁 铢	27
Chi	蜘	蜘	145
Chi Thù	蜘 蛛	蜘 蛛	145
Chi	祗	祗	67
Chi	秖	秖	158
Chi	鶅	鶅	131
Chi Phiền	鶅 鷭	鶅 鷭	131
Chi	落		172
Chí	至	至	98
Chí	志	志	36
Chí	記	记	96
Chí	輊	轾	48
Chí	誌	誌	102
Chí	緻	緻	45
Chí	贄	贽	80
Chí Phiền	贄 笲	贽 笲	80
Chỉ	止	止	120
Chỉ	只	只	97
Chỉ	旨	旨	52
Chỉ	址	址	44
Chỉ	咫	咫	85
Chỉ	指	指	30
Chỉ	紙	纸	19
Chỉ	枳	枳	155
Chỉ	軹	轵	48
Chỉ	鉙		74

Chĩ	徲	徲	157
Chích	炙	炙	54
Chích	窄	窄	9
Chích Hiệp	窄 狭	窄 狭	9
Chích	隻	隻	28
Chích	胶		185
Chiêm	占	占	54
Chiêm	詹	詹	60
Chiêm	瞻	瞻	12
Chiêm	霑	霑	5
Chiêm Nhu	霑 需	霑 需	5
Chiêm	苫	苫	161
Chiêm	襜	襜	67
Chiêm	覘	觇	92
Chiêm	[illegible]		75
Chiêm	鉆		143
Chiên	氈	毡	64
Chiên	邅	邅	39
Chiên	鱣	鳣	141
Chiên Hữu	鱣 鮪	鳣 鲔	141
Chiên	驙	驙	135
Chiên	饘	饘	52
Chiên Mi	饘 糜	饘 糜	52
Chiên	鸇	鸇	131
Chiết	折	折	117
Chiết	[illegible]		53
Chiêu	招	招	97
Chiếu	詔	诏	109
Chiếu	照	照	85
Chiểu	沼	沼	7
Chinh	征	征	92
Chinh Phạt	征 伐	征 伐	92
Chinh	怔	怔	177
Chinh Chung	怔 忡	怔 忡	177
Chinh	鉦	钲	84
Chính	正	正	18
Chính	政	政	114
Chỉnh	整	整	42
Chỉnh Đốn	整 頓	整 顿	42
Chu	朱	朱	166
Chu	舟	舟	49, 176
Chu	週	週	125
Chu	倜	倜	37
Chu Đảng	倜 儻	倜 傥	37
Chú	註	註	102
Chú	鑄	铸	76
Chú	澍	澍	6
Chú	罜	罜	90
Chù	氍		63
ChùDu	氍 毹		63
Chụ	[illegible]		85
Chụ	箌		172
Chuân	杶	杶	169
Chuẩn	準	准	24
Chúc	祝	祝	47
Chúc	粥	粥	52

Chúc	燭	烛	89
Chúc	屬	属	179
Chúc	柷	柷	85
Chúc Ngữ	柷 敔	柷 敔	85
Chuế	毳	毳	64
Chung	終	终	45
Chung	螽	螽	146
Chung	鍾	锺	84
Chung	忡	忡	177
Chung	盅	盅	150
Chung	籦		81
Chúng	衆	众	173
Chúng	潨	潨	8
Chủng	踵	踵	178
Chuy	緇	缁	63
Chủy	匕	匕	78
Chủy	匙	匙	73
Chủy	觜	觜	131
Chụy	墜	坠	118
Chuyên	專	专	18
Chuyên	磚	砖	43
Chuyên	蓴	莼	168
Chuyển	轉	转	5, 178
Chuyết	拙	拙	39
Chuyết	綴	缀	62
Chuyết	棁	棁	44
Chuyết Tảo	棁 橾	棁 橾	44
Chư	藷	藷	166

Chư	瀦	潴	120
Chư Phù	瀦 浮	潴 浮	120
Chư	櫧	槠	154
Chư Nan	櫧𣠿		154
Chử	杵	杵	78
Chử	煮	煮	55
Chử	楮	楮	73
Chử	翥	翥	130
Chữ	杼	杼	61
Chữ Lương	杼 樑	杼 樑	61
Chữ	紵	紵	65
Chữ	羜	羜	138
Chức	織	织	61
Chưng	蒸	蒸	153
Chưng Thường	蒸	蒸	153
Chước	灼	灼	118
Chước	酌	酌	60
Chương	章	章	110
Chương	獐	獐	134, 139
Chương	漳	漳	113
Chương	樟	樟	154
Chương	⿰章鳥		133
Chương Cừ	⿰章鳥鸈		133
Chướng	戇	戆	35
Chướng	瑒	瑒	76
Chướng	障	障	43
Chưởng	掌	掌	29
Chửu	酎	酎	59

Cô	姑	姑	14
Cô	孤	孤	38
Cô	沽	沽	37
Cô Tương	沽 槳	沽 桨	37
Cô	姬	姬	175
Cô	鴣	鸪	129
Cô	酤	酤	59
Cô	罛		90
Cố	固	固	11
Cố	顧	顾	106
Cố	魑		151
Cổ	瞿	瞿	113
Cồ	欋	欋	21
Cồ Ba	欋 鈀	欋 钯	21
Cổ	古	古	14
Cổ	股	股	36
Cổ Quăng	股 肱	股 肱	36
Cổ	罟	罟	90
Cổ	鼓	鼓	84, 127
Cổ	瞽	瞽	40
Cổ	盬	盬	104
Cổ	筈		171
Cộ	鸖		129
Cốc	谷	谷	7
Cốc	穀	榖	63
Cốc	轂	毂	48
Cốc	穀	穀	157
Cốc	鷇	鷇	132

Cối	檜	桧	112
Cối	齬		185
Côn	昆	昆	123, 174
Côn	崑	崑	174
Côn Luân	崑 崙	崑 崙	174
Côn	棍	棍	88
Côn	琨	琨	76
Côn Cư	琨 琚	琨 琚	76
Côn	焜	焜	107
Côn Hoàng	焜 煌	焜 煌	107
Côn	鯤	鲲	144
Côn	鱒	鳟	141
Côn	裩		67
Côn Đương	裩 襠		67
Cổn	衮	衮	66
Công	公	公	18, 103
Công	工	工	23
Công	功	功	20
Công	蚣	蚣	143, 147, 149
Công Tư	蚣 蝑	蚣 蝑	149
Công	衳		69
Công Trình	衳 裎		69
Cống	貢	贡	113
Cống	蕻		163
Cống	贛		166
Cộng	共	共	96, 175
Cốt	骨	骨	29, 180
Cốt Ngạnh	骨 鯁	骨 鲠	180

Cơ	姬	姬	16
Cơ	基	基	11
Cơ	幾	几	41
Cơ	箕	箕	78, 172
Cơ	機	机	4, 61, 83
Cơ	璣	玑	75
Cơ	饑	饥	40, 181
Cơ	磯	矶	8
Cơ	譏	讥	95
Cơ	羇	羁	89
Cơ Dư	姬 妤	姬 妤	16
Cơ Hàn	饑 寒	饥 寒	40
Cơ Khiểm	饑 歉	饥 歉	181
Cơ Khu	機 樞	机 枢	4
Cơ Mi	羇 羈	羁 羁	89
Cú	句	句	102
Cu	灸	灸	166
Cù	衢	衢	10
Cù	樛	樛	156
Cù	垝	垝	178
Cù	[illegible]		66
Cù	虯		140
Cù Mộc	樛 木	樛 木	156
Cù Viên	垝 垣	垝 垣	178
Củ	赳	赳	91
Củ	矩	矩	23
Củ Củ	赳 赳	赳 赳	91
Cụ	具	具	174
Cụ	懼	惧	106
Cụ	颶	飓	6
Cụ	[illegible]		56
Cúc	菊	菊	162
Cúc	鞠	鞠	103
Cúc	踘	踘	128
Cúc	麯		58
Cúc	[illegible]		21
Cúc Súc	踘 蹴	踘 蹴	128
Cục	[illegible]		31
Cung	弓	弓	87
Cung	筇	筇	171
Cung	供	供	46
Cung	宮	宫	43, 176
Cung	躬	躬	31
Cung	龔	龚	115
Cung	[illegible]		150
Cùng	窮	穷	58
Cùng	邛	邛	180
Cùng	藭	䓖	164
Cùng Khung	藭 芎	䓖 芎	164
Củng	拱	拱	113
Củng	鞏	巩	11
Cuống	誑	诳	101
Cuồng	狂	狂	37
Cư	居	居	15
Cư	裾	裾	67
Cư	醵	醵	59

Cư	琚	琚	76
Cư	斞		21
Cứ	鋸	锯	25
Cứ	椐	椐	168
Cừ	渠	渠	102
Cừ	鸜		133
Cừ	籧	籧	81
Cừ Tù	渠 酋	渠 酋	102
Cừ Trừ	籧 篨	籧 篨	81
Cử	莒	莒	112
Cử	舉	举	19
Cử	筥	筥	80
Cự	巨	巨	182
Cự	炬	炬	89
Cự	苣	苣	164
Cự	秬	秬	160
Cự	粔	粔	52
Cự	詎	讵	102
Cức	棘	棘	164, 169
Cức	襋	襋	68
Cức Nghiêu	棘 蕘	棘 荛	169
Cực	極	极	72
Cước	腳	脚	31, 169
Cương	剛	刚	159
Cương	綱	纲	14, 186
Cương	彊	彊	13
Cương	鋼	钢	73
Cương	堈	㘾	79

Cường	強	强	33
Cưỡng	繈	繦	70
Cưu	鳩	鸠	131
Cứu	廄		134
Cứu	灸		166
Cứu Nhân	灸 埶		166
Cừu	仇	仇	127
Cừu	裘	裘	66
Cừu Cầu	仇 球	仇 球	127
Cửu	久	久	2
Cửu	九	九	26
Cửu	物	物	138
Cữu	臼	臼	78
Cữu	柩	柩	153
Cữu	舅	舅	16
Cữu	[illegible]		57
Cựu	舊	旧	123

D

Da	茄	茄	162
Da	椰	椰	153
Da	嘉	嘉	45
Da	鎁		85
Da	[illegible]		183
Da	琊		184
Dà	蔗	蔗	170

Dã	野	野	4
Dạ	夜	夜	3
Dác	攪	搅	177
Dai	偕	偕	124
Dai	階	阶	42
Dai	喈	喈	101
Dải	蠏		142
Dan	犴		138
Dan	橫		180
Dan	蕑		180
Dẩn	笢		172
Dáng	絳	绛	148
Dáng Sô	絳 綯	绛 绉	148
Dạng	恙	恙	107
Dạng	癢	痒	118
Dạng	餻		54
Danh	名	名	19
Dao	陶	陶	12
Dao	搖	摇	183
Dao	遙	遥	6, 98
Dao	膠	胶	60
Dao	謠	谣	85
Dao	珓	珓	76
Dáo	餃	饺	185
Dáp	莢	荚	165
Dặc	杙	杙	42
Dăng	蠅	蝇	147
Dăng	蠅	蝇	148

Dâm	霪	霪	124
Dâm	婬	婬	39
Dâm Xướng	婬 娼	婬 娼	39
Dân	民	民	10, 111
Dân	罠	罠	144
Dần	寅	寅	126
Dẫn	紖	紖	48
Dận	蚓	蚓	146
Dật	佚	佚	17
Dật	佾	佾	20
Dật	逸	逸	23
Dật	鎰	镒	28
Dậu	酉	酉	126
Dậu	秀		158
Di	簃	簃	77
Di	夷	夷	12
Di	怡	怡	103
Di	姨	姨	14
Di	移	移	3
Di	飴	饴	52, 54
Di	黄	黄	173
Di	遺	遗	57, 179
Di	彌	弥	49
Di	异	异	111
Di	酏	酏	60
Di	蛦	蛦	149
Di	賾		105
Di	瓲		81

Di	拖				21
Di	胣				40
Di	[illegible]				184
Di	獮		狝		138
Di Do	蛦	蚰	蛦	蚰	149
Di Du	怡	愉	怡	愉	103
Di Đường	飴	糖	饴	糖	54
Di Lượng	夤	亮	夤	亮	173
Dĩ	已		已		172
Dĩ	苢				166
Dĩ	苡		苡		166
Dĩ	汜		汜		113
Dĩ	芑				160
Dị	易		易		115
Dị	異		异		107
Dị	壝		壝		178
Dịch	易		易		27
Dịch	蜴		蜴		149
Dịch	奕		奕		119, 128
Dịch	帟		帟		69
Dịch	疫		疫		152
Dịch	掖		掖		93
Dịch	腋		腋		30
Dịch	蜴		蜴		184
Dịch	驛		驿		136
Dịch	[illegible]				151
Dịch Kỳ	奕	棋	奕	棋	128
Dịch Lệ	疫	癘	疫	疠	152

Diêm	閻		阎		115
Diêm	鹽		盐		56
Diễm	毯		毯		63
Diễm	剡		剡		114
Diễm	[illegible]				81
Diệm	焰		焰		122
Diên	筵		筵		77
Diên	延		延		12, 167
Diên	[illegible]				164
Diên	鳶		鸢		131
Diên	蝒		蝒		149
Diến	戭		戭		114
Diến	腆		腆		60
Diển	碾		碾		76
Diện	面		面		28
Diệp	葉		叶		156
Diệp	[illegible]				56
Diêu	姚		姚		113
Diêu	晁		晁		113
Diêu	珧		珧		76
Diêu	僄		僄		97
Diểu	[illegible]		[illegible]		125
Diểu Diểu	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	125
Diệu	妙		妙		31
Diệu	燿		燿		107
Diệu	艞		艞		51
Do	由		由		127
Do	猶		犹		1, 182

Do	蚰	蚰	149
Do	猶		169
Doãn	尹	尹	114
Doãn	笋	笋	167
Doanh	盈	盈	23
Doanh	楹	楹	43
Doanh	嬴	嬴	94
Doanh	營	营	9
Doanh	攍	攍	116
Dong	庸	庸	43
Dong	榕	榕	154
Dong	慵	慵	36
Dong	鄘	鄘	111
Dong	墉	墉	10
Dong	鏞	镛	82
Dong	鎔	鎔	144
Dong	獳		139
Dong	鱅		142
Dong Liên	鱅 鰱		142
Dộn	鈍	钝	38
Dới	蚧	蚧	149
Du	臾	臾	89
Du	油	油	45
Du	俞	俞	118
Du	悠	悠	104
Du	愉	愉	103
Du	榆	榆	153
Du	瑜	瑜	75
Du	遊	遊	71, 175
Du	諛	谀	39
Du	覦	觎	118
Du	儵	儵	143
Du	蝣	蝣	148
Du	鼬		63
Du	艄		50
Du	騟		134
Du	鮋		143
Du	遊		94
Du	滺		179
Du Du	滺 滺		179
Du Quyên	蝤 蜎	蝤 蜎	150
Dũ	愈	愈	33
Dũ	牖	牖	45
Dụ	喻	喻	93
Dụ	諭	谕	116
Dụ Dịch	喻 掖	喻 掖	93
Duân	筠	筠	171
Duẩn	笋		170
Dục	昱	昱	125
Dục	欲	欲	49, 181
Dục	慾	慾	177
Dục	鴿	鸽	131
Duệ	袂	袂	68
Duệ	裔	裔	16, 71, 123
Duệ	睿	睿	117
Duệ	棧		68

Duệ Ông	裔 蓊		71
Dung	容	容	12, 168
Dung	庸	庸	181
Dung	蓉	蓉	156
Dung	鎔	鎔	74
Dũng	踴	踊	96
Dũng	涌	涌	108
Dũng	湧	湧	7
Dũng	氄	氄	64
Dũng Dược	踴 躍	踊 跃	96
Dụng	用	用	17, 79
Duy	唯	唯	95
Duy	惟	惟	94
Duy	帷	帷	66
Duy	蜼	蜼	148
Duy Ốc	帷 幄	帷 幄	66
Duyên	鉛	铅	73
Duyên	緣	缘	66, 71, 99
Duyện	兗	兖	113
Duyện	橼	橼	176
Duyệt	悦	悦	106
Duyệt	閱	阅	174
Duyệt Cao	閱 高	阅 高	174
Dư	予	予	6
Dư	妤	妤	16
Dư	余	余	113
Dư	餘	馀	21
Dư	歟	欤	70

Dư	與	與	13
Dư	藇	藇	167
Dư	轝	轝	153
Dư	畬	畬	9, 179
Dư	稌	稌	159
Dư	鱮	鱮	142
Dư	穥		159
Dư	狳		137
Dư Dư	穥 穥		159
Dữ	予	予	23
Dữ	與	与	24
Dự	豫	豫	22, 182
Dự	譽	誉	63, 102
Dự	蕷	蓣	162
Dự Do	豫 猶	豫 犹	182
Dựng	孕	孕	121
Dựng	媵	媵	16
Dược	藥	药	165, 177
Dược	鑠	铄	95
Dược	躍	跃	96
Dương	羊	羊	134
Dương	佯	佯	182
Dương	洋	洋	115
Dương	揚	扬	13
Dương	鍚	鍚	83
Dương	陽	阳	124
Dương	楊	杨	154
Dương	暘	暘	126

Dương	颺	颺	186
Dương	鸉	鸉	129
Dương	敭		98
Dương Dương	洋 洋	洋 洋	115
Dưỡng	養	养	33
Dưỡng	痒	痒	109
Dửu	莠	莠	160
Dy	痍	痍	88

Đ

Đa	多	多	27
Đà	鼉	鼍	144
Đà	沱	沱	5, 112
Đà	迱	迱	93
Đà	舵	舵	49
Đà	駝	驼	137
Đà	紽	紽	62, 179
Đà	酡	酡	60
Đà	鴕		133
Đả	打	打	105
Đạc	鐸	铎	84
Đạc	檡		156
Đài	抬	抬	36
Đài	苔	苔	53
Đài	臺	台	41, 168,176
Đài	咍	咍	35
Đài	苔	苔	162
Đài	薹	薹	172
Đài Cơ	薹 萁	薹 萁	172
Đài Đởm	抬 擔	抬 担	36
Đãi	怠	怠	105
Đãi	待	待	36
Đại	大	大	25
Đại	代	代	2, 183
Đại	玳	玳	74
Đại	袋	袋	67
Đại	靆	靆	100
Đại Mạo	玳 瑁	玳 瑁	74
Đam	耽	耽	51
Đam	紞	紞	70
Đàm	蕈	蕈	165
Đàm	潭	潭	7
Đàm	談	谈	21
Đàm	藫	藫	164
Đàm	橝		52
Đàm	壜		78
Đàm	驔	驔	135
Đàm Chiên	驔 驙	驔 驙	135
Đàm Hạm	橝 檻		52
Đảm	衴	衴	67
Đạm	窞	窞	180
Đạm Tỉnh	窞 阱	窞 阱	180
Đan	簞	箪	90
Đán	憚	惮	118

Đan	簞	簞	80
Đan	鄲	鄲	112
Đán	旦	旦	125
Đàn	彈	弹	80
Đàn	壇	坛	10
Đàn	[illegible]		156
Đàn	核		169
Đản	袒	袒	67
Đản	誕	诞	37
Đản Tích	袒 裼	袒 裼	67
Đang	鐺	铛	78
Đang	璫	璫	75
Đảng	儻	傥	37
Đảng	黨	党	37
Đãng	盪	盪	176, 185
Đãng	蕩	荡	8
Đãng	簜	簜	170
Đãng Chu	盪 舟	盪 舟	176
Đãng Đào	盪 [illegible]		185
Đao	刀	刀	24
Đao	萄	萄	165
Đao	魛	鱽	144
Đao	舠	舠	50
Đáo	到	到	127
Đào	桃	桃	85, 156
Đào	逃	逃	119
Đào	淘	淘	7, 52
Đào	陶	陶	113
Đào	饀	饀	53
Đào	濤	涛	7
Đào	鞀	鞀	85
Đào	蜪	蜪	146
Đào	駣	駣	136
Đào	幬	帱	104
Đào	[illegible]		138
Đào	[illegible]		185
Đào Dũng	淘 湧	淘 湧	7
Đảo	搗	捣	83
Đảo	禱	祷	47
Đảo	擣	擣	78
Đạo	盜	盗	117
Đạo	道	道	18, 116
Đạo	導	导	181
Đạo	蹈	蹈	183
Đạo	稻	稻	158
Đáp	答	答	35, 172
Đáp	褟	褟	176
Đáp	裌	裌	63
Đạp	碴	碴	78
Đạp	沓	沓	183
Đát	怛	怛	94
Đát	妲	妲	120
Đát	妲		147
Đạt	達	达	2
Đăng	登	登	23
Đăng	橙	橙	154

Đăng	燈	灯	19
Đăng	簦	簦	81
Đăng	䳾		131
Đắng	凳	凳	77
Đằng	滕	滕	69, 112
Đằng	謄	誊	96
Đằng	藤	藤	169
Đằng	籐	藤	171
Đằng	騰	腾	100, 135
Đằng Tương	騰 驤	腾 骧	135
Đẳng	等	等	32
Đẳng Luân	等 倫	等 伦	32
Đặng	鄧	邓	113
Đặng	霯	霯	186
Đâu	兜	兜	87, 127
Đâu	橷		156
Đâu	篼		82
Đâu	篼		83
Đâu Mâu	兜 鍪		87
Đầu	投	投	92
Đẩu	料	料	45
Đẩu	蚪	蚪	148
Đậu	豆	豆	54, 168
Đậu	逗	逗	100
Đậu	竇	窦	115
Đậu	餖	餖	53
Đậu Lưu	逗 遛	逗 遛	100
Đê	胝	胝	160
Đê	磾	磾	88
Đế	帝	帝	11
Đế	嚏	嚏	180
Đề	堤	堤	10
Đề	提	提	95
Đề	隄	隄	15, 78
Đề	締	缔	111
Đề	蹄	蹄	184
Đề	題	题	19, 63,132
Đề	緹	缇	88
Đề	荑	荑	162
Đề	稊	稊	161
Đề	揥	揥	168
Đề	瑅		76
Đề	鯷		141
Đề Huỳnh	緹 縈	缇 萦	88
Đề Tê	提 撕	提 撕	95
Để	底	底	32, 176
Để	抵	抵	127
Đệ	弟	弟	14
Đệ	第	第	123
Đệ	遞	递	85, 173
Đệ	珶	珶	75
Địa	地	地	2, 166
Đích	靮	靮	86
Đích	鸐		129
Địch	笛	笛	84
Địch	翟	翟	116

Địch	敵		敌		120, 182
Địch	蠗		蠗		142
Địch	糴		籴		27
Địch	荻		荻		164
Địch Cam	蠗	蚶	蠗	蚶	142
Địch Địch	翟	翟	翟	翟	116
Điên	顛		颠		37
Điên Cuồng	顛	狂	颠	狂	37
Điến	臀		臀		30
Điền	田		田		21, 184
Điền	塡		填		176
Điền	鈿		钿		74
Điển	典		典		27
Điển	琠		琠		75, 76
Điển Phàn	琠	璠	琠	璠	75
Điện	奠		奠		41
Điện	殿		殿		43
Điện	電		电		4, 177
Điệp	蝶		蝶		146
Điệp	堞		堞		81
Điệt	跌		跌		127
Điêu	刁		刁		113
Điêu	貂		貂		133
Điêu	雕		雕		25
Điêu	蜩		蜩		148
Điêu Tương	蜩	螿	蜩	螿	148
Điếu	釣		钓		90
Điều	條		条		167

Điều	絛		绦		65
Điều	調		调		3, 160
Điều	椆		椆		168
Điều	鰷		鲦		144
Điều Vĩ	椆	鯳			168
Điệu	悼		悼		110
Điệu	窕		窕		33
Đinh	丁		丁		126
Đinh	叮		叮		97
Đinh	釘		钉		45
Đinh	朾		朾		157
Đinh Ninh	叮	嚀	叮	咛	97
Đính	酊		酊		59
Đính	訂		订		102
Đính	頂		顶		31
Đính	飣		饤		54
Đính	碇		碇		49
Đính Đậu	飣	豆	饤	豆	54
Đình	亭		亭		42, 44 136
Đình	庭		庭		12
Đình	停		停		17
Đình	婷		婷		98
Đình	蜓		蜓		149
Đình	霆		霆		4
Đình	葶		葶		163
Đình	稊				160
Đình	罜				91
Đình Lịch	葶	藶	葶	苈	163

Đình Niệu	婷	嫋	婷	嫋	98
Đình Phố	亭	舖	亭	铺	136
Đỉnh	鼎		鼎		78
Đĩnh	梃		梃		86
Đĩnh	艇		艇		51
Đĩnh	錠		锭		28
Định	定		定		109
Đóa	垛				87
Đoài	兑		兑		126
Đoan	端		端		24
Đoan	鍴				24
Đoán	斷		断		119
Đoàn	段		段		113
Đoàn	團		团		172
Đoàn	鍛		锻		84
Đoản	短		短		24
Đoạn	段		段		63
Đoạn	[illegible]				148
Đoạn	斷		断		27
Đô	都		都		116, 176
Đố	妒		妒		37
Đố	蠹		蠹		146
Đồ	途		途		68
Đồ	塗		塗		94
Đồ	圖		图		11
Đồ	酴		酴		59
Đồ	闍		闍		45
Đồ	瘏		瘏		93

Đồ	稌		稌		112
Đồ Thán	塗	炭	塗	炭	94
Đồ Tô	酴	酥	酴	酥	59
Đổ	賭		赌		128
Đổ Bác	賭	博	赌	博	128
Đỗ	杜		杜		115
Độ	度		度		13, 24
Độ	渡		渡		8, 49
Đốc	篤		笃		24
Đốc	桷		桷		44
Đốc Thằng	篤	繩	笃	绳	24
Độc	獨		独		38
Độc	犢		犊		134
Độc	讀		读		85
Độc	瀆		渎		54
Độc	黷		黩		19
Độc Cước	獨	腳	独	脚	169
Đôi	堆		堆		7
Đôi	鴭				129
Đối	碓		碓		78
Đối	對		对		13, 103
Đồi	隤				89
Đồi	頹		颓		180
Đôn	敦		敦		107
Đôn	暾		暾		3
Đôn	焞		[illegible]		122
Đôn	憞				110
Đôn	[illegible]				149

Đốn	頓	顿	42
Đồn	屯	屯	9
Độn	鈍	饨	53
Độn	遁	遁	119
Độn	笹		77
Độn Đào	遁 逃	遁 逃	119
Đông	冬	冬	124
Đông	東	东	96
Đống	棟	栋	42
Đống	蝀	蝀	5
Đồng	同	同	23
Đồng	峒	峒	150
Đồng	桐	桐	169
Đồng	桶	桶	81
Đồng	童	童	33
Đồng	僮	僮	36
Đồng	銅	铜	73
Đồng	瞳	瞳	29
Đồng	艟	艟	50
Đồng	犝	犝	134
Đồng	穜	穜	157, 158
Đồng	絅	絅	63
Đồng	纏		64
Đồng	驪		135
Đồng Bộc	僮 僕	僮 仆	36
Đồng Chĩ	穜 稺	穜 稺	157
Đồng Nhung	絅 絨	絅 绒	63
Đồng Trĩ	童 稚	童 稚	33
Đồng Vông	桐 檒		169
Đổng	峒	峒	46
Đổng	董	董	115
Động	鰊		142
Đới	帶	带	65
Đởm	擔	担	36
Đởm	膽	胆	30
Đơn	單	单	63
Đức	德	德	12
Đương	當	当	15
Đương	襠	裆	67
Đương	簹	簹	170
Đương	穡		158
Đường	棠	棠	154
Đường	唐	唐	111
Đường	堂	堂	33, 42, 181
Đường	糖	糖	54, 56
Đường	螳	螳	146
Đường	餳	饧	52
Đường	篖		81

E

Ê	醯	醯	58
Ê	鷖	鹥	130
Ê Thác	醯 醋	醯 醋	58
É	繄		64

Ế	[illegible]		155
Ế	翳	翳	4

G

Gi	頤	颐	33
Gi	鮧		142
Gi	㢊		83
Gia	家	家	11
Gia	袈	袈	69
Gia	嘉	嘉	59
Gia Sa	袈 裟	袈 裟	69
Giá	架	架	77, 127
Giá	這	这	178
Giá	嫁	嫁	121
Giá	稼	稼	22
Giá	駕	驾	48
Giá	鷓	鹧	129
Giá	笳	笳	84
Giá Sắc	稼 穡	稼 穡	22
Già	遮	遮	20
Giả	賈	贾	114
Giác	角	角	127
Giác	覺	觉	17
Giác Để	角 抵	角 抵	127
Giai	皆	皆	113
Giai	[illegible]		89
Giai	稭		161
Giai Cảo	稭 槁		161
Giải	獬	獬	139
Giải	懈	懈	105
Giải Đãi	懈 怠	懈 怠	105
Giải Trãi	獬 豸	獬 豸	139
Giam	緘	缄	82
Giam Lũ	緘 縷		82
Giám	監	监	81
Giám	鑑	鑑	80
Giám	鑒	鉴	6
Gian	奸	奸	176
Gian	姦	奸	34
Gian	間	间	26
Gian	艱	艰	22, 85
Gian Nan	艱 難	艰 难	22
Gián	諫	谏	101
Gián Tránh	諫 諍	谏 诤	101
Giản	澗	涧	7
Giản	襇	裥	68
Giản Câu	澗 溝	涧 沟	7
Giang	江	江	8
Giang	杠	杠	83
Giang	橿	橿	21
Giang Tuân	橿 势		21
Giáng	降	降	12
Giao	交	交	27
Giao	郊	郊	123

Giao	釗	钊	112
Giao	蛟	蛟	140
Giao	搖	摇	93
Giao	餃	饺	52
Giao	鮫	鲛	142
Giao	糙	糙	55
Giao	鵁	䴔	128
Giao	醪	醪	59
Giao	鷮		129
Giao Đào	餃 淘	饺 淘	52
Giao Ngư	鮫 魚	鲛 鱼	142
Giao Sô	鷮 鶵		129
Giáo	教	教	17
Giảo	狡	狡	38
Giảo Hiểm	狡 險	狡 险	38
Giáp	甲	甲	126, 127
Giáp	郟	郏	114
Giặc	弋	弋	63
Giặc Đề	弋 題	弋 题	63
Giễm	㢎	㢎	83
Giễm Gi	㢎 㢊		83
Giêu	銚	铫	21
Giong	傭	傭	36
Giốc	角	角	88
Giới	介	介	38
Giới	薤	薤	162
Giới	戒	戒	17
Giới	芥	芥	163
Giới	界	界	10, 167
Giới Kiệt	界 碣	界 碣	10
Giương	徉	徉	37

H

Hà	何	何	22
Hà	河	河	6
Hà	苛	苛	35
Hà	荷	荷	167
Hà	遐	遐	4
Hà	蝦	虾	142, 147
Hà	霞	霞	4
Hà	騢	騢	135
Hà	椵	椵	156
Hà Mô	蝦 蟆	虾 蟆	147
Hạ	下	下	2
Hạ	夏	夏	124
Hạ	賀	贺	96
Hạ	廈	厦	42
Hạ	暇	暇	1
Hạc	涸	涸	108
Hạc	鶴	鹤	130
Hách	赫	赫	119
Hách	郝	郝	114
Hách	魆		175
Hách Dịch	赫 奕	赫 奕	119

Hài	諧		谐		37
Hài	孩		孩		102
Hài	諧		谐		99
Hài Khôi	諧	詼	谐	诙	37
Hải	海		海		7, 184
Hải	醢		醢		57
Hám	憾		憾		104
Hàm	含		含		175
Hàm	咸		咸		172
Hàm	啣		啣		87
Hàm	酣		酣		58
Hàm	邯		邯		112
Hàm	鹹		鹹		57
Hàm	闞		阚		115
Hàm	[illegible]				137
Hàm	蝛				144, 149
Hạm	艦		舰		51
Hạm	檻		槛		43
Hạm	頷		颔		29
Hạm	[illegible]				52
Hạm Doanh	檻	楹	槛	楹	43
Hán	漢		汉		111
Hán	[illegible]				74
Hàn	寒		寒		40
Hàn	韓		韩		111
Hãn	汗		汗		110
Hãn	旱		旱		124
Hãn	悍		悍		106

Hãn	稈		秆		159
Hãn	[illegible]				42
Hạn	限		限		42
Hạn	鶾				132
Hạn Sảng	鶾	鷞			132
Hàng	行		行		37
Hàng	杭		杭		114
Hàng	航		航		113
Hàng	騜		騜		135
Hạng	巷		巷		44
Hạng	項		项		113
Hạng Nhai	巷	街	巷	街	44
Hanh	亨		亨		10
Hanh Cù	亨	衢	亨	衢	10
Hành	行		行		96
Hành	莖		茎		158
Hành	衡		衡		77
Hành	珩		珩		75
Hành	筕				81
Hành	荇		荇		165
Hành Đường	筕	篖			81
Hãnh	倖		倖		34
Hạnh	行		行		17
Hạnh	杏		杏		156
Hạnh	幸		幸		19
Hao	哮		哮		101
Háo	耗		耗		123
Háo	臛		臛		56

Hào	爻	爻	34
Hào	号		97
Hào	毫	毫	27
Hào	淆	淆	114
Hào	號	号	55
Hào	豪	豪	32
Hào	饕	饕	52
Hào	膮	膮	56
Hào	鴞	鴞	131
Hào	檺	檺	168
Hào	殽	殽	53, 97
Hào Kiệt	豪 傑	豪 傑	32
Hảo	好	好	46
Hạo	昊	昊	125
Hạo	浩	浩	8
Hạo Đãng	浩 蕩	浩 荡	8
Hạp	匣	匣	88
Hạp	鎑	鎑	55
Hạp	闔	阖	174
Hạp Bân	闔 彬	阖 彬	174
Hạt	鞨	鞨	181
Hạt	鶡	鶡	130
Hạt	鶷	鶷	132
Hạt	菝	菝	167
Hạt Cáp	菝 葜		167
Hạt Cát	鶷 鶹		132
Hắc	黑	黑	67
Hặc	劾	劾	180
Hằng	恆	恒	62
Hằng	恒	恒	5
Hân	昕	昕	125
Hân	欣	欣	31
Hân	炘	炘	122
Hân Quýnh	炘 炯	炘 炯	122
Hấn	衅		103
Hận	恨	恨	95
Hâu	鱟	鲎	143
Hầu	侯	侯	113
Hầu	猴	猴	133
Hầu	喉	喉	30
Hầu	餱	糇	55
Hậu	后	后	173
Hậu	後	後	2
Hậu	厚	厚	15, 170
Hậu	候	候	36
Hậu Phác	厚 朴	厚 朴	170
Hề	奚	奚	121
Hề	鼷	鼷	132
Hễ	盻	盻	118
Hễ	徯	徯	173
Hễ Nghễ	盻 睨	盻 睨	118
Hệ	系	系	62
Hết	蝭		147
Hi	希	希	44
Hi	烯	烯	60
Hi	熙	熙	110

Hi	羲	羲	111
Hi	戲	戏	94
Hi	欷	欷	109
Hi	郗	郗	114
Hi	絺	絺	62
Hi	瓻	瓻	78
Hi	[illegible]		36
Hi Di	烯 酏	烯 酏	60
Hi Hư	欷 歔	欷 歔	109
Hi Hước	戲 謔	戏 谑	94
Hỉ	喜	喜	15
Hĩ	矣	矣	172
Hích	覡	觋	35
Hiềm	嫌	嫌	16
Hiềm	慊	慊	104
Hiểm	險	险	38
Hiên	軒	轩	48
Hiến	憲	宪	105
Hiến	獻	献	94
Hiền	賢	贤	32
Hiển	顯	显	20
Hiện	現	现	184
Hiện	蜆	蚬	144
Hiện	莧	苋	167
Hiếp	脅	胁	30
Hiệp	協	协	118
Hiệp	狎	狎	97
Hiệp	狹	狭	9

Hiệp	鋏	铗	76
Hiệt	襭	襭	69
Hiệt	袺	袺	182
Hiêu	囂	嚣	121
Hiêu	枵	枵	49
Hiêu Hiêu	囂 囂	嚣 嚣	121
Hiếu	孝	孝	17
Hiểu	曉	晓	116
Hiệu	校	校	33
Hiệu	皎	皎	126
Hiệu	較	较	24
Hinh	馨	馨	20
Hình	刑	刑	92
Hình	邢	邢	116
Hình	鉶	铏	81
Hoa	花	花	162
Hoa	華	华	97, 99
Hoa	[illegible]		159
Hoa	驊	骅	136
Hóa	貨	货	25
Hóa	[illegible]		152
Hòa	禾	禾	158
Hòa	和	和	85, 111
Hỏa	火	火	185
Họa	畫	画	85
Hoạch	劃	划	123
Hoạch	穫	穫	23
Hoạch	彠		179

Hoài	淮	淮	112
Hoài	懷	怀	6
Hoan	歡	欢	31
Hoan Hân	歡 欣	欢 欣	31
Hoán	奐	奂	94
Hoán	喚	唤	97
Hoán	換	换	109
Hoàn	完	完	94
Hoàn	桓	桓	155
Hoàn	寰	寰	123
Hoàn	環	环	64
Hoàn	還	还	73
Hoàn	儇	儇	99
Hoàn	擐	擐	100
Hoàn	鐶	钚	74
Hoàn	檈		44
Hoàn Giao	寰 郊	寰 郊	123
Hoàn Toàn	完 全	完 全	94
Hoàn Xuyên	檈 栓		44
Hoản	唍		99
Hoạn	宦	宦	34, 111
Hoạn	患	患	15
Hoạn	豢	豢	133
Hoàng	皇	皇	123, 174
Hoàng	惶	惶	106, 120
Hoàng	黃	黄	19, 157
Hoàng	遑	遑	110
Hoàng	蝗	蝗	146
Hoàng	篁	篁	170
Hoàng	璜	璜	75
Hoàng	簧	簧	84
Hoàng	煌	煌	107, 174
Hoàng	瑝		75
Hoàng	鱑		140
Hoàng	癀		152
Hoàng Anh	黄 楧		157
Hoàng Bàng	煌 旁	煌 旁	174
Hoàng Khủng	惶 恐	惶 恐	106
Hoảng	晃	晃	123
Hoảng	慌	慌	104
Hoạt	活	活	177
Hoạt	滑	滑	38
Hoạt Kê	滑 稽	滑 稽	38
Hoắc	藿	藿	169
Hoằng	弘	弘	103
Hoằng	泓	泓	108
Hoằng	宏	宏	104
Học	學	学	18
Hòe	槐	槐	154
Hô	呼	呼	97
Hô	瑚	瑚	74
Hô	滹	滹	112
Hồ	乎	乎	172
Hồ	弧	弧	86
Hồ	狐	狐	134
Hồ	胡	胡	113, 114

Hồ	壺		壶		79
Hồ	湖		湖		7
Hồ	葫		葫		166
Hồ	蝴		蝴		146
Hồ	糊		糊		54
Hồ	箍		箍		82
Hồ	猢		猢		128
Hồ	䊀				54
Hồ Điệp	蝴	蝶	蝴	蝶	146
Hồ Tản	䊀	糤			54
Hồ Tôn	猢	猻	猢	狲	128
Hồ Tuy	葫	荽	葫	荽	166
Hổ	虎		虎		133
Hổ	扈		扈		38
Hổ	琥		琥		74
Hổ Phách	琥	珀	琥	珀	74
Hỗ	詁		诂		102
Hỗ	嘏		嘏		47
Hỗ	簄				90
Hộ	户		户		42, 167
Hộ	芦				166
Hộc	鵠		鹄		129
Hộc	臛		臛		58
Hộc	澩				7
Hộc Đôi	鵠	鵻			129
Hối	悔		悔		116
Hối	晦		晦		124
Hối	誨		诲		102
Hồi	回		回		20, 93
Hồi	迴		迴		108
Hồi	徊		徊		108
Hồi	洄		洄		8
Hồi	虺				89
Hồi Đồi	虺	隤			89
Hội	會		会		127
Hội	襘		襘		67
Hội	鬠		鬠		30
Hôn	婚		婚		14
Hôn	棔		棔		154
Hôn	䨵				5
Hôn Mai	䨵	霾			5
Hồn	渾		浑		119
Hồn	魂		魂		152
Hỗn	混		混		97
Hỗn	餛		馄		53
Hỗn	鯶				143
Hỗn Độn	餛	飩	馄	饨	53
Hỗn Hào	混	殽	混	殽	97
Hống	閧		閧		104
Hồng	紅		红		64
Hồng	虹		虹		5
Hồng	鴻		鸿		129
Hồng Nghê	虹	蜺	虹	蜺	5
Hốt	忽		忽		104
Hốt	惚		惚		106
Hốt	笏		笏		28

Hợi	亥	亥	126
Hợp	合	合	127, 128 172
Hợp	洽	洽	108, 179
Hợp	盒	盒	80
Hu	吁	吁	103
Hú	姁	姁	127
Hú	煦	煦	101
Hú Nương	姁 娘	姁 娘	127
Hủ	朽	朽	180
Hủ Đối	朽 頹	朽 颓	180
Huân	葷	荤	165
Huân	氳	氳	3
Huân	熅	熅	122
Huân	熏	熏	80
Huân	焄	焄	122
Huân	[illegible]		137
Huân Cấu	熏 篝	熏 篝	80
Huấn	訓	训	102
Húc	旭	旭	125
Húc	勗	勖	178
Huệ	蕙	蕙	168
Huệ	惠	ˇf	47
Huệ	¿	蕙	169
Huệ	繐	繐	63
Hung	凶	凶	34
Hung	胸	胸	29
Hung	酗	酗	59
Hung	恟	恟	104
Hung Mang	恟 忙	恟 忙	104
Hùng	雄	雄	32
Hùng	熊	熊	134
Huy	暉	晖	125
Huy	輝	辉	118
Húy	諱	讳	103
Hủy	兕	兕	82
Hủy	毀	毁	102
Hủy Quang	兕 觥	兕 觥	82
Huých	鵙	鵙	129
Huyên	喧	喧	122
Huyên	暄	暄	125
Huyên	萱	萱	163, 165
Huyên	諼	谖	104
Huyên	諠	諠	97
Huyên	塤	埙	85
Huyên Dáp	萱 莢	萱 荚	165
Huyên Hoa	諠 華	諠 华	97
Huyền	玄	玄	64
Huyền	弦	弦	80
Huyền	絃	絃	62
Huyền	舷	舷	50
Huyền	懸	悬	19
Huyền	玹	玹	75
Huyễn	炫	炫	107
Huyễn Diệu	炫 燿	炫 燿	107
Huyện	縣	县	112

Huyết	血	血	30
Huynh	兄	兄	14
Huỳnh	熒	荧	122
Huỳnh	縈	萦	88
Huỳnh	燊		71
Huỳnh	煢	茕	125
Hư	虛	虚	37, 186
Hư	歔	歔	109
Hứa	許	许	45, 117
Hức	洫	洫	10
Hưng	興	兴	96
Hước	謔	谑	94
Hương	香	香	35
Hương	鄉	乡	9
Hương	膷	膷	56
Hương	皀	皀	158
Hướng	向	向	120
Hưu	休	休	18
Hưu	鵂	鸺	131
Hưu	休		185
Hữu	友	友	32
Hữu	右	右	124
Hữu	鮪	鲔	141
Hựu	佑	佑	6
Hựu	囿	囿	172
Hựu	盍		79
Hy	睎	睎	125
Hy	狶	狶	137

Hý	嬉	嬉	181

I

Ích	艗	艗	50
Ích	鷁	鹢	129
Ích	鶂		130

K

Kê	稽	稽	38
Kê	雞	鸡	128
Kê	枅		43
Kế	計	计	51
Kế	繼	继	2
Kế	薊	蓟	113
Kế	罽		63
Kế Diễm	罽 毯		63
Kết	結	结	99
Kha	柯	柯	25
Kha	軻	轲	112
Kha	訶	诃	102
Kha	疴		109
Khả	閜	閜	92
Khả	舸	舸	51
Khai	開	开	13

Khai	敳		敳		112
Khai Thác	開	拓	开	拓	13
Khái	慨		慨		103
Khái	餼		饩		56
Khải	覬		觊		118
Khải	闓		闿		174
Khải	鎧		铠		87
Khải Bác	闓	博	闿	博	174
Khải Du	覬	覦	觊	觎	118
Kham	堪		堪		25
Kham	諶		谌		108
Khám	勘		勘		118
Khảm	坎		坎		126
Khang	康		康		46
Khang	糠		糠		159
Khang	[illegible]				146, 148
Khang Tiêu	[illegible]	蛸			146
Khang Tỳ	糠	粃	糠		159
Khang Y	[illegible]	蛜			148
Kháng	伉		伉		98
Kháng	抗		抗		117
Kháng	秔				158
Kháng Lệ	伉	儷	伉	俪	98
Khanh	坑		坑		174
Khanh	卿		卿		120
Khanh	鏗		铿		93
Khanh	罄		罄		48
Khanh Tương	鏗	鏘	铿	锵	93

Khánh	慶		庆		11
Khánh	磬		磬		85
Kháo	窖		窖		31
Kháo	髻				31
Khảo	考		考		16
Khảo	拷		拷		180
Khắc	克		克		92, 110
Khắc	刻		刻		40
Khắc Bạc	刻	薄	刻	薄	40
Khắc Hãn	克	汗	克	汗	110
Khẳng	慷		慷		103
Khẳng Khái	慷	慨	慷	慨	103
Khâm	襟		襟		68
Khâm	衾		衾		68
Khâm	紟		紟		62
Khất	乞		乞		40
Khất Cái	乞	丐	乞	丐	40
Khâu	芤		芤		162
Khâu	丘		丘		98
Khâu	蚯		蚯		146
Khâu	[illegible]				75
Khâu Dận	蚯	蚓	蚯	蚓	146
Khâu Khư	丘	墟	丘	墟	98
Khấu	扣		扣		83
Khấu	寇		寇		117
Khẩu	口		口		29
Khê	溪		溪		10
Khế	契		契		178

Khế Khoát	契 濶		178
Khể	棨	棨	88
Khi	攲	攲	39
Khi Tà	攲 斜	攲 斜	39
Khí	氣	气	29
Khí	器	器	86
Khí	棄		153
Khích	隙	隙	177
Khích	激	激	106
Khích	綌	綌	62
Khích	霓		151
Khích	匧		175
Khiêm	縑	缣	65
Khiêm	謙	谦	95
Khiêm	鶼	鹣	132
Khiêm	秊		20
Khiêm Man	鶼 鸞		132
Khiêm Xung	謙 冲		95
Khiểm	歉	歉	181
Khiên	愆	愆	109
Khiên	縴	縴	64
Khiên	騫	骞	130
Khiên Chử	騫 翥	骞 翥	130
Khiển	繾	缱	120
Khiển	遣	遣	48
Khiếp	頰	颊	29
Khiếp	篋	箧	80
Khiết	喫	喫	55

Khiết	潔	洁	94
Khiết	㴒		8
Khiêu	橇	橇	183
Khiếu	嘯	啸	138
Khinh	輕	轻	93, 97
Khinh Diêu	輕 僄	轻 僄	97
Khoa	誇	誇	43, 102
Khoa	蝌	蝌	148
Khoa Đẩu	蝌 蚪	蝌 蚪	148
Khóa	跨	跨	135
Khóa	課	课	102
Khóa	騍	骒	136
Khóa	袴		71
Khóa Sàn	跨 孱	跨 孱	135
Khỏa	裸	裸	72
Khoái	膾	脍	55
Khoái	蒯	蒯	114
Khoái	噲		9
Khoan	寬	宽	103
Khoan Hoằng	寬 弘	宽 弘	103
Khoáng	曠	旷	123
Khoáng	壙	圹	153
Khoáng	纊	纩	63
Khoảnh	頃	顷	120
Khoảnh Nga	頃 俄	顷 俄	120
Khoát	濶		178
Khô	枯	枯	5
Khô	洿	洿	8

Khô	骻		145
Khổ	苦	苦	57
Khôi	灰	灰	122
Khôi	恢	恢	104
Khôi	盔	盔	79
Khôi	詼	诙	37
Khôi	瑰	瑰	74
Khôi	魁	魁	29
Khôi Ngô	魁 梧	魁 梧	29
Khôn	坤	坤	1
Khổn	閫	阃	43
Khổn	稛	稛	159
Không	空	空	47
Không	崆	崆	150
Không Đồng	崆 峒	崆 峒	150
Khống	倥	倥	150
Khống	控	控	116
Khống Tống	倥	倥	150
Khổng	孔	孔	115
Khởi	豈	岂	24
Khởi	磑	磑	78
Khởi Đối	磑 碓	磑 碓	78
Khu	區	区	182
Khu	嘔	呕	101
Khu	嶇	岖	88
Khu	樞	枢	4
Khu	驅	驱	95
Khu	傴	伛	40
Khu	塸		8
Khu	𥴨		78
Khu Hú	嘔 煦	呕 煦	101
Khu Lũ	傴 僂	伛 偻	40
Khu Xử	區 處	区 处	182
Khuân	囷	囷	45
Khuẩn	菌	菌	163
Khuất	屈	屈	114
Khúc	筁		81
Khuê	圭	圭	103
Khuê	奎	奎	5
Khuê	蛙	蛙	148
Khuê	閨	闺	43
Khuê	茥	茥	162
Khuê	筀	筀	170
Khuê	睽	睽	126
Khuê Khổn	閨 閫	闺 阃	43
Khuể	跬	跬	70
Khuể	恚	恚	178
Khung	穹	穹	80
Khung	芎	芎	164
Khủng	恐	恐	106
Khuông	匡	匡	115
Khuông	劻	劻	92
Khuông	筐	筐	80
Khuông Tương	劻 勷	劻 勷	92
Khuy	窺	窥	40
Khuy	虧	亏	177

Khuyên	圈	圈	182
Khuyến	圈	圈	45
Khuyến	勸	劝	17
Khuyển	犬	犬	140
Khuyết	闕	阙	119
Khuyết	闋	阕	41
Khuynh	傾	倾	39
Khư	墟	墟	8, 98
Khứ	去	去	93
Khử	祛	祛	173
Khử Trừ	祛 除	祛 除	173
Khước	卻	却	91, 114
Khương	羌	羌	113
Khương	薑	畺	164
Khương	蜣	蜣	147
Kích	戟	戟	87
Kích	擊	击	92, 174
Kích	犱		138
Kịch	劇	剧	93
Kiêm	兼	兼	51
Kiếm	劍	剑	86
Kiềm	柑	柑	86
Kiềm	鈐	钤	24, 156
Kiềm	紺	绀	90
Kiềm	𧙃		73
Kiềm	箝		163
Kiệm	儉	俭	17
Kiên	肩	肩	29
Kiên	堅	坚	24
Kiên	慳	悭	39
Kiến	見	见	40
Kiến	覵		5
Kiến	襺	襺	67
Kiền	虔	虔	41
Kiền	乾	乾	1, 49
Kiền Thành	虔 誠	虔 诚	41
Kiển	繭	茧	61
Kiển	褰	褰	68
Kiển	豜		138
Kiển Phẩn	豜 豶		138
Kiện	健	健	31
Kiện	鞬	鞬	88
Kiệt	傑	傑	32
Kiệt	碣	碣	10
Kiệt	榤	榤	83
Kiệt	𧒌		182
Kiêu	驕	骄	17
Kiêu	驍	骁	106
Kiêu	鐃	铙	84
Kiều	球	球	75
Kiều	喬	乔	114
Kiều	嬌	娇	99
Kiều	橋	桥	8, 156
Kiều	翹	翘	179
Kiều	鱎	鱎	142
Kiều Kiều	翹 翹	翘 翘	179

Kiều Lương	橋	樑	桥	樑	8
Kiểu	僥		侥		34
Kiểu Hãnh	僥	倖	侥	倖	34
Kiệu	轎		轿		48
Kiệu	鄡		鄡		111
Kim	今		今		14
Kim	金		金		73, 170
Kim Ngân	金	銀	金	银	170
Kìm	鈐		钤		94
Kinh	徑		径		9
Kinh	涇		泾		107
Kinh	荊		荆		164, 167
Kinh	經		经		19
Kinh	驚		惊		139
Kinh	麠		麖		137
Kinh Cức	荊	棘	荆	棘	164
Kính	敬		敬		46
Kính	鏡		镜		73
Kình	鯨		鲸		140
Kình	擎		擎		99
Kình	鯨		鲸		144
Kình	勍		勍		182
Kình Địch	勍	敵	勍	敌	182
Ky	綦		綦		64
Ky	鬐		鬐		143
Ký	既		既		104
Ký	記		记		40
Ký	寄		寄		104

Ký	冀		冀		104
Ký	驥		骥		134
Ký	鬾		鬾		152
Ký	㠱				69
Ký	[illegible]				178
Kỳ	岐		岐		123
Kỳ	奇		奇		179
Kỳ	祈		祈		47
Kỳ	耆		耆		33
Kỳ	崎		崎		88
Kỳ	淇		淇		112
Kỳ	期		期		33
Kỳ	棋		棋		128
Kỳ	旗		旗		87
Kỳ	畿		畿		10
Kỳ	鰭		鳍		142
Kỳ	麒		麒		139
Kỳ	蜞		蜞		142
Kỳ	騏		骐		134
Kỳ	魌		魌		151
Kỳ	[illegible]				63
Kỳ	耆		耆		167
Kỳ Bành	蜞	蟛	蜞	蟛	142
Kỳ Gi	期	頤	期	颐	33
Kỳ Khu	崎	嶇	崎	岖	88
Kỳ Ký	騏	驥	骐	骥	134
Kỳ Lân	麒	麟	麒	麟	139
Kỳ Trân	奇	珍	奇	珍	179

Kỷ	几	几	77
Kỷ	己	己	24, 126
Kỷ	紀	纪	14
Kỷ	幾	几	31
Kỹ	技	技	39, 120
Kỵ	忌	忌	37
Kỵ	洎	洎	111

L

La	儸	儸	144
La	囉	囉	35
La	蘿	萝	164, 180
La	氌	氇	64
La	纙	纙	90
La	羅	罗	35, 63
La	鑼		53
La	𧟌		71
Lạc	洛	洛	111
Lạc	絡	络	61
Lạc	落	落	69
Lạc	貉	貉	137
Lạc	樂	乐	58, 167
Lai	來	来	3
Lai	萊	莱	172
Lai	騋	騋	135
Lai	鶆	鶆	130
Lai	糲	粝	55
Lai	鯠	鯠	141
Lai	𥞊		157
Lai	麳		159
Lai	棶		164
Lai Chi	萊 落		172
Lai Mai	麳 麩		159
Lãi	盠		81
Lại	賴	赖	24
Lại	獺	獭	139
Lại	賚	赉	102
Lại Si	賚 訾	赉 訾	102
Lam	襤	褴	72
Lam	藍	蓝	165
Lam Lũ	襤 褸	褴 褛	72
Lãm	攬	揽	11, 117
Lãm	欖	榄	155
Lan	欄	栏	44, 82
Lan	攔	拦	105
Lan	爛	烂	58
Lan	蘭	兰	166, 169
Lan	糷	糷	57
Lan	韊		88
Lan	襴	襕	69
Lan Chạch	蘭 澤	兰 泽	166
Lan Thuẫn	欄 楯	栏 楯	44
Lãn	懶	懒	36
Lãn Dong	懶 慵	懒 慵	36

Lạn	爛		烂		100
Lang	狠		狠		105
Lang	郎		郎		120
Lang	狼		狼		137
Lang	廊		廊		46
Lang	瑯		琅		184
Lang	螂		螂		146
Lang	榔		榔		155
Lang Ảo	狠	怮	狠	怮	105
Lang Đường	螂	螳	螂	螳	146
Lang Sài	狼		狼		137
Lãng	浪		浪		8
Lãng	閬		阆		123
Lạng	兩		两		27
Lao	牢		牢		45
Lao	勞		劳		22, 177
Lao	撈		捞		117
Lao	簩		𫂖		170
Lao	哰				138
Lão	老		老		16
Lạp	笠		笠		71, 82
Lạp	粒		粒		53
Lạp	臘		腊		124
Lạt	辣		辣		57
Lăng	陵		陵		8
Lăng	菱		菱		162
Lăng	稜		棱		160
Lăng	綾		绫		62
Lăng	淩		淩		120
Lăng	崚		崚		100
Lăng	鯪		鲮		142
Lăng Lăng	淩	淩	淩	淩	120
Lăng Tằng	崚	嶒	崚	嶒	100
Lâm	林		林		6
Lâm	淋		淋		117
Lâm	琳		琳		75
Lâm	臨		临		109
Lâm	霖		霖		5
Lâm	罧		罧		90
Lẫm	廩		廪		45
Lân	憐		怜		38
Lân	鄰		邻		10
Lân	璘		璘		75
Lân	鱗		鳞		142
Lân	麟		麟		139
Lân	竻		竻		171
Lân	[illegible]				171
Lân	驎		驎		136
Lận	吝		吝		40
Lận	藺		蔺		114
Lận	遴		遴		62
Lận	[illegible]				151
Lập	立		立		96
Lập	雴				5
Lập Tập	雴	霫			5
Lật	慄		慄		179

Lâu	婁	娄	113
Lâu	嘍	喽	35
Lâu	樓	楼	41
Lâu	摟	搂	119
Lâu	簍	篓	86
Lâu	鏤	镂	87
Lâu	艛	艛	50
Lâu	螻		148
Lâu Bát	艛 䑺		50
Lâu La	嘍 囉	喽 囉	35
Lâu Đoạn	蝼 蟈		148
Lậu	陋	陋	39
Lê	梨	梨	115, 128
Lê	藜	藜	166
Lê	鱺	鲡	143
Lễ	禮	礼	105
Lễ	醴	醴	60
Lễ	鱧	鳢	141
Lễ	[illegible]		50
Lễ	[illegible]		79
Lễ Lưu	醴 [illegible]		60
Lễ Phiến	[illegible] 艑		50
Lệ	例	例	25
Lệ	戾	戾	117
Lệ	棙		85
Lệ	荔	荔	169
Lệ	棣	棣	154
Lệ	癘	疠	152
Lệ	儷	俪	98
Lệ	礪	砺	82, 185
Lệ	蠣	蛎	182
Lệ	[illegible]	[illegible]	168
Lệ	糲	粝	52
Lệ	椽		155
Lệ	[illegible]		181
Lệ Chi	荔 枝	荔 枝	169
Lệnh	令	令	87, 114
Li	儸	儸	144
Lị	詈	詈	119
Lịch	歷	历	14
Lịch	酈	郦	114
Lịch	靂	雳	4
Lịch	藶	苈	163
Lịch	[illegible]		141
Liêm	帘	帘	69
Liêm	廉	廉	27, 39
Liêm	奩	奁	81
Liêm	簾	帘	42
Liêm	薕	薕	164
Liệm	襝	裣	71, 72
Liên	連	连	22, 167
Liên	蓮	莲	162
Liên	鰱	鲢	142, 143
Liên	聯	联	123
Liễn	輦	辇	49
Liễn	攆	撵	183

Liễn	篠	篠	170
Liễn	[illegible]		48
Liễn	[illegible]		83
Liễn	[illegible]		157
Liệp	獵	猎	168
Liệp	鱲		143
Liệt	列	列	4
Liệt	劣	劣	121
Liệt	洌	洌	108
Liệt	烈	烈	122
Liệt	裂	裂	72
Liệt	鴷	䴕	131
Liệt	[illegible]		146
Liệt	[illegible]		70
Liêu	寥	寥	113, 150
Liêu	嘹	嘹	97, 177
Liêu	遼	辽	60
Liêu	蓼	蓼	163
Liêu	鷯	鹩	132
Liêu	[illegible]		50
Liêu Lượng	嘹 喨	嘹 喨	177
Liễu	了	了	57
Liễu	柳	柳	154
Liệu	料	料	26
Liệu	膫		58
Linh	令	令	36
Linh	伶	伶	37
Linh	玲	玲	8
Linh	蛉	蛉	147
Linh	靈	灵	47
Linh	鴒	鸰	130
Linh	姈	姈	16
Linh	[illegible]	[illegible]	139
Linh	紷		9
Linh	[illegible]		140
Linh	苓	苓	167
Linh	櫺	棂	44
Linh Câu	[illegible] 鼩		139
Linh Lợi	伶 俐	伶 俐	37
Linh Lung	玲 瓏	玲 珑	8
Linh Lũy	櫺 [illegible]		44
Lĩnh	領	领	67
Lịnh	泠	泠	7
Loa	螺	螺	142
Lõa	蠃	蠃	145
Loại	類	类	2
Loan	鸞	鸾	13, 128
Loan	攣	挛	86
Loan	[illegible]		108
Loan	臠	脔	56
Loan	欒	栾	114
Loan Dư	鸞 與	鸾 與	13
Loạn	亂	乱	120
Long	隆	隆	13
Long	龍	龙	140, 168
Long	龍	茏	169

Long Trù	龍	稠	龙	稠	168	Lôi	雷		雷		4
Lô	蘆		芦		164	Lôi	壘		垒		81
Lô	鑪		鑪		83	Lôi	櫑		櫑		49
Lô	爐		炉		79	Lôi	蠝		蠝		148
Lô	鱸		鲈		143	Lôi	罍				90
Lô	攎		攎		93	Lôi Đình	雷	霆	雷	霆	4
Lô	艫		舻		49	Lôi Kiền	櫑	乾	櫑	乾	49
Lô Dương	鑪	錫	鑪	錫	83	Lỗi	耒		耒		21
Lỗ	鹵		卤		118	Lỗi	儡		儡		128
Lỗ	魯		鲁		111	Lông	䌋				82
Lỗ	櫓		橹		88	Lộng	弄		弄		41
Lỗ	艕		艕		51	Lộng	㟖				61
Lỗ Mãng	鹵	莽	卤	莽	118	Lợi	利		利		123
Lộ	路		路		10	Lợi	俐		俐		37
Lộ	露		露		6, 181	Lũ	屢		屡		94
Lộ	輅		辂		48	Lũ	縷		缕		65
Lộ	簬		簬		170	Lũ	褸		褛		72
Lộc	鹿		鹿		·137	Lũ	僂		偻		40
Lộc	祿		禄		183	Lũ	𩂯				5
Lộc	𧍝		𧍝		148	Lũ	縷				82
Lộc	簏		簏		80	Luân	侖		仑		174
Lộc	螰				146	Luân	倫		伦		32
Lộc	䍡				90	Luân	崙		崙		174
Lộc	鯥				142	Luân	掄		抡		24
Lộc	麈				145	Luân	淪		沦		7
Lộc	盝		盝		81	Luân	輪		轮		48
Lộc Đào	螰	蜪	蜪		146	Luân	蜦		蜦		145
Lộc Dộng	鯥	鰊			142	Luân	䑳				50

Luân Du	[illegible]	[illegible]			50
Luân Lịnh	淪	泠	沦	泠	7
Luận	論		论		35, 102
Luật	律		律		178
Lục	六		六		26
Lục	陸		陆		9
Lục	綠		绿		177
Lục	薩				167
Lục Anh	薩	蘡			167
Lục Lục	綠	綠	绿	绿	177
Lung	籠		笼		27
Lung	聾		聋		40
Lung	朧		胧		34
Lung	瓏		珑		8
Lung	蘢		茏		163
Lung	櫳		栊		43
Lung	[illegible]				172
Lung Song	櫳	窗	栊	窗	43
Lũng	隴		陇		179
Lũy	壘		垒		9
Lũy	樏		樏		160
Lũy	藟		藟		162, 168
Lũy	[illegible]				62
Lũy	[illegible]				44
Luyến	戀		恋		106
Luyện	楝		楝		155
Luyện	練		练		63
Luyện	瑓				76
Luyện	椽		椽		43
Lư	閭		闾		115
Lư	廬		庐		44
Lư	驢		驴		134
Lư	櫨		栌		43
Lư	瓐				75
Lư Kê	櫨	枅			43
Lư Lân	瓐	璘	璘		75
Lữ	侶		侣		115
Lữ	騄				136
Lự	慮		虑		45
Lực	力		力		47
Lược	略		略		32
Lương	良		良		17
Lương	狼		狼		38
Lương	粱		粱		55, 111 160
Lương	琅		琅		75
Lương	樑		樑		8, 42, 61
Lương	莨		莨		165
Lương	稂		稂		161
Lương	[illegible]				157
Lương Oa	狼	猧	狼	猧	38
Lưỡng	魎		魉		152
Lượng	亮		亮		173
Lượng	諒		谅		34
Lượng	喨		喨		177
Lưu	流		流		8, 176
Lưu	琉		琉		76

Lưu	留	留	2
Lưu	遛	遛	100
Lưu	霤	馏	45
Lưu	罶	罶	90
Lưu	騮	骝	136
Lưu	旒	旒	13
Lưu Ly	琉 璃	琉 璃	76
Lựu	榴	榴	154
Ly	狸	狸	136
Ly	漓	漓	117
Ly	璃	璃	76
Ly	籬	篱	10
Ly	驪	骊	134
Ly	離	离	126, 174
Ly	厘	厘	27
Ly	縭	缡	64
Ly	螭	螭	145
Ly	[illegible]		159
Ly	籭		80
Ly	鸝	鹂	129
Ly Tinh	狸狌	狸狌	136
Lý	李	李	154
Lý	里	里	9
Lý	俚	俚	38
Lý	理	理	2
Lý	裡	裡	15, 30, 181
Lý	履	履	70
Lý	鯉	鲤	141
Ly	魑	魑	152
Ly	筣	筣	171
Ly	莉	莉	164

M

Ma	痲	痳	61, 158
Ma	麼	麽	110
Ma	磨	磨	20, 119
Ma	魔	魔	150, 151, 152
Ma	饝		53
Ma	[illegible]		144
Ma Trác	磨 琢	磨 琢	
Mã	馬	马	133
Mã	瑪	玛	76
Mã	禡	祃	176
Mã	[illegible]		167
Mã Não	瑪 瑙	玛 瑙	76
Mạ	罵	骂	119
Mạc	幕	幕	68
Mạc	漠	漠	6
Mạc	鏌	镆	83
Mạc Vu	鏌 釪	镆 釪	83
Mạch	陌	陌	8
Mạch	麥	麦	157
Mai	枚	枚	113

Mai	梅		梅		154
Mai	埋		埋		153
Mai	霾				5
Mai	酶				59
Mai	魅				159
Mãi	買		买		25
Mại	賣		卖		25
Mại	蠆		虿		149
Mại	蕒				163
Mại	[illegible]				147
Man	鰻		鳗		143
Man	蠻		蛮		12, 159
Man	墁		墁		43
Man	謾		谩		102
Man	[illegible]				159
Man	[illegible]				132
Man	蔓				171
Man	曼				182
Man Di	蠻	夷	蛮	夷	12
Man Lê	鰻	鱺	鳗	鲡	143
Man Thông	蔓	[illegible]			171
Man Thường	蠻	稽			159
Mãn	滿		满		15
Mạn	幔		幔		68
Mạn	慢		慢		121
Mạn	蔓		蔓		167
Mạn	鰻		鳗		143
Mạn	鏝		镘		23

Mạn Duyên	蔓	延	蔓	延	167
Mang	忙		忙		104
Mang	芒		芒		158
Mang	茫		茫		118
Mãng	莽		莽		118
Mãng	蟒		蟒		148
Manh	虻		虻		149
Manh	萌		萌		106
Mạnh	孟		孟		81
Mạnh	孟		孟		114
Mạnh	蜢		蜢		149
Mạnh	艋		艋		51
Mao	毛		毛		30
Mao	茅		茅		165
Mao	旄		旄		87
Mao	犛		牦		138
Mao	酕		酕		108
Mao Nghê	旄	[illegible]			87
Mao Tinh	酕	醒	酕	醒	108
Mão	卯		卯		126
Mão	昴		昴		5, 27
Mạo	耄		耄		33
Mạo	帽		帽		69
Mạo	瑁		瑁		74
Mạo	[illegible]				99
Mạt	末		末		26
Mạt	抹		抹		98
Mạt	沫		沫		113

Mạt	茉	茉	164
Mạt	靺	靺	181
Mạt Hạt	靺 鞨	靺 鞨	181
Mạt Ly	茉 莉	茉 莉	164
Mặc	墨	墨	20
Mặc	默	默	175
Mân	岷	岷	112
Mân	閔	闵	114
Mân	閩	闽	112
Mân	緡	缗	28
Mân	旻	旻	125
Mẫn	敏	敏	107
Mẫn	愍	愍	106
Mẫn	憫	悯	153
Mẫn	鰵		138
Mật	蜜	蜜	56, 97
Mâu	矛	矛	87
Mâu	眸	眸	184
Mâu	繆	缪	93
Mâu	鍪		87
Mâu	蝥	蝥	146
Mâu	蟊	蟊	146
Mâu	罞	罞	90
Mẫu	母	母	14
Mẫu	牡	牡	137
Mẫu	姆	姆	35
Mẫu	畝	亩	22
Mẫu Tương	姆 孃	姆 嬢	35
Mậu	戊	戊	126
Mậu	茂	茂	168
Mậu	貿	贸	179
Mậu	懋	懋	107
Mậu	謬	谬	29
Mê	迷	迷	59
Mê	謎	谜	106
Mễ	米	米	53
Mệnh	命	命	40
Mi	湄	湄	7
Mi	楣	楣	44
Mi	靡	靡	92
Mi	羈	羁	89
Mi	糜	糜	52
Mi	麋	麋	134
Mĩ	美	美	55
Mĩ	媚	媚	33
Mĩ Đường	媚 堂	媚 堂	33
Mị	媚	媚	99
Mị	魅	魅	152
Miên	眠	眠	21
Miên	棉	棉	62, 154
Miên	綿	绵	20, 61, 177
Miên Duyên	綿 延	绵 延	177
Miến	麪	麺	52
Miễn	免	免	15
Miễn	勉	勉	40
Miện	冕	冕	13

Miết	鱉	鳖	144, 169
Miết	鷩	鷩	131
Miệt	篾	篾	90
Miêu	苗	苗	123
Miêu	描	描	98
Miêu	貓	猫	133
Miêu	秒	秒	157
Miêu Ương	秒 秧	秒 秧	157
Miêu Duệ	苗 裔	苗 裔	123
Miếu	廟	庙	46
Miếu Lang	廟 廊	庙 廊	46
Minh	明	明	109
Minh	冥	冥	47
Minh	盟	盟	111
Minh	鳴	鸣	130
Mính	茗	茗	60
Mính	酩	酩	59
Mính Đính	酩 酊	酩 酊	59
Mô	摸	摸	105
Mô	膜	膜	57
Mô	蟆	蟆	147
Mô	嫫	嫫	33
Mô Súc	嫫 酘		33
Mô Thác	摸 捸		105
Mỗ	截		58
Mộ	募	募	97
Mộ	墓	墓	153
Mộ	幕	幕	120

Mộ	暮	暮	126
Mộc	木	木	156, 169
Mộc	沐	沐	100
Mộc Miết	木 鱉	木 鳖	169
Môi	媒	媒	106
Môi	煤	煤	89
Môi Thai	煤 炲		89
Môn	門	门	42, 183
Môn	穈	穈	159
Môn	[illegible]		64
Mông	蒙	蒙	37
Mông	朦	朦	34
Mông	檬	檬	165
Mông	濛	濛	118
Mông	懞	幪	67
Mông	艨	艨	50
Mông	獴		139
Mông	饛	𫗦	57
Mông Đồng	艨 艟	艨 艟	50
Mông Lung	朦 朧	朦 胧	34
Mông Ti	濛 澌	濛 澌	118
Mộng	夢	梦	151
Mục	目	目	29, 186
Mục	牧	牧	91, 111
Mục	苜	苜	165
Mục	睦	睦	10
Mục Súc	苜 蓿	苜 蓿	165
Mùi	未	未	126

Muội	妹	妹	15
Muội	昧	昧	125
Muộn	悶	闷	27
Mưu	謀	谋	32
My	[illegible]		170
My	媚	媚	181

N

Na	那	那	114
Nài	𤢂	𤢂	177
Nại	耐	耐	93
Nại	柰	柰	155
Nại	鼐	鼐	78
Nại	奈	奈	22
Nam	男	男	32
Nam	南	南	96
Nam	喃	喃	101
Nam	腩	腩	185
Nan	難	难	22
Nan	臡	臡	56
Nan	𣡕		154
Nạn	難	难	95
Nang	囊	囊	66
Náo	鬧	闹	98
Não	惱	恼	36
Não	瑙	瑙	76
Não	腦	脑	56
Não Nùng	惱 濃	恼 浓	36
Nạp	衲	衲	72
Nạp	軜	軜	86
Nạp	納		82
Nát	涅	涅	83
Nặc	諾	诺	95
Năng	能	能	19
Nẫm	稔	稔	23
Nật	怩	怩	110
Nật	昵		93
Nậu	耨	耨	22
Nê	泥	泥	7
Nga	俄	俄	120
Nga	峨	峨	100
Nga	鵝	鹅	128
Nga	蛾	蛾	146
Ngã	我	我	18
Ngạc	鄂	鄂	113
Ngạc	齶	腭	29
Ngạch	額	额	28
Ngải	刈	刈	105
Ngải	艾	艾	166
Ngải	餀	餀	53
Ngải Sam	刈 芟		105
Ngạn	諺	谚	103
Ngang	昂	昂	180
Ngang	昂	昂	98

Ngang	邛		邛		174
Ngang Tàng	昂	藏	昂	藏	98
Nganh	鯁		鲠		180
Nganh	⿰女更				150
Ngao	熬		熬		55
Ngao	遨		遨		175
Ngao	鼇		鼇		144
Ngao	鷔		鷔		135
Ngao Du	遨	遊	遨	遊	175
Ngạo	傲		傲		67
Ngâm	吟		吟		100, 158
Ngân	銀		银		73, 170
Ngân	誾		誾		172
Ngân	嚚		嚚		35
Ngân Tụng	嚚	訟	嚚	讼	35
Ngật	吃		吃		40
Ngật	訖				109
Ngật	⿰舟乞				51
Ngẫu	偶		偶		37
Ngẫu	藕		藕		167
Nghê	倪		倪		115
Nghê	霓		霓		4
Nghê	蜺		蜺		5
Nghê	⿰舟兒		⿰舟兒		144
Nghê	輗		輗		49
Nghê	⿰方⿱𠂉兒				87
Nghê	⿰馬兒				135
Nghê	⿱兒黽				144

Nghê Ma	⿱兒黽	鹿			144
Nghễ	睨		睨		118
Nghệ	羿		羿		116
Nghệ	藝		艺		25
Nghệ	乂		乂		11
Nghệ	堄		堄		7
Nghệ Đôi	堄	堆	堄	堆	7
Nghi	沂		沂		113
Nghi	宜		宜		62
Nghi	疑		疑		34
Nghi	儀		仪		14, 105, 185
Nghĩ	擬		拟		32
Nghĩ	蟻		蚁		147
Nghĩ	艤				51
Nghị	誼		谊		16
Nghiêm	嚴		严		42
Nghiên	妍		妍		33
Nghiên	研		研		18
Nghiển	睍		睍		179
Nghiển Ngoản	睍	睆	睍	睆	179
Nghiễn	硯		砚		19
Nghiệt	孽		孽		151
Nghiêu	堯		尧		125
Nghiêu	襓		襓		70
Nghiêu	蕘		荛		169
Nghinh	迎		迎		96
Ngọ	午		午		126
Ngoa	訛		讹		102

Ngoa	鈋		183
Ngõa	瓦	瓦	43
Ngọa	臥	卧	96
Ngoại	外	外	26
Ngoan	頑	顽	35
Ngoan	岏	岏	103
Ngoản	睆	睆	179
Ngoạn	翫	翫	85
Ngọc	玉	玉	75
Ngô	吾	吾	12
Ngô	吳	吴	112
Ngô	梧	梧	29, 156
Ngô	蜈	蜈	147
Ngô	鼯	鼯	138, 139
Ngô Công	蜈 蚣	蜈 蚣	147
Ngỗ	忤	忤	106
Ngộ	誤	误	39
Ngộ	旿		125
Ngốc	呆	呆	35
Ngộc	舠		51
Ngộc Ngật	舠 舡		51
Ngôi	嵬	嵬	7
Ngỗi	隗	隗	113
Ngỗi	嵬	嵬	112
Ngỗi Pha	嵬 岥	嵬 岥	112
Ngôn	言	言	96
Ngu	娛	娱	46
Ngu	愚	愚	33

Ngu	虞	虞	92
Ngu	噳	噳	136
Ngũ	五	五	26
Ngũ	伍	伍	28
Ngụ	圉	圉	119
Ngụ Hồn	圉 渾	圉 浑	119
Ngục	獄	狱	118
Ngung	禺	禺	176
Ngung	隅	隅	173
Ngung	顒	顒	179
Ngung	喁	喁	143
Ngung Thiêm	喁 噞	喁 噞	143
Nguy	危	危	92
Ngụy	偽	伪	37
Ngụy	魏	魏	111
Nguyên	源	源	6, 27
Nguyên	騵	騵	136
Nguyên	螈	螈	149
Nguyên	芫	芫	171
Nguyên	黿	鼋	144
Nguyễn	阮	阮	113
Nguyện	願	愿	34
Nguyệt	月	月	3
Ngư	魚	鱼	140, 142
Ngư	漁	渔	90
Ngư	[艹魚]		166
Ngữ	敔	敔	85
Ngữ	語	语	95

Ngữ	圉		圉		123
Ngự	御		御		109
Ngự	禦		禦		34
Ngự	篽		篽		83
Ngự Lâm	御	臨	御	临	109
Ngưng	凝		凝		120
Ngược	噱		噱		98
Ngưỡng	仰		仰		12
Ngưu	牛		牛		133
Nha	牙		牙		74
Nha	呀		呀		101
Nha	芽		芽		106
Nha	衙		衙		112
Nha	鴉		鸦		129
Nha Manh	芽	萌	芽	萌	106
Nha Tòa	衙	座	衙	座	112
Nhạ	訝		讶		182
Nhạc	嶽		嶽		6, 111
Nhai	街		街		44
Nham	岩		岩		9
Nham	碞		碞		140
Nhan	顏		颜		30
Nhan	闉		闉		45
Nhan Đồ	闉	闍	闉	闍	45
Nhàn	閒		闲		1
Nhàn	憪		憪		103
Nhàn	鷳		鹇		131
Nhàn Bức	憪	愊	憪	愊	103

Nhạn	贗		贗		100
Nhâm	壬		壬		126
Nhâm	任		任		114
Nhâm	妊		妊		121
Nhâm Thần	妊	娠	妊	娠	121
Nhẫm	荏		荏		112, 167
Nhẫm	衽		衽		67
Nhẫm	飪		饪		53
Nhẫm	紝		紝		61
Nhậm	任		任		24
Nhân	仁		仁		15, 170
Nhân	人		人		2
Nhân	因		因		121
Nhân	姻		姻		16
Nhân	氤		氤		3
Nhân	湮		湮		108
Nhân	駰		骃		135
Nhân	籈		籈		82
Nhân	裀		裀		66
Nhân	蓺				166
Nhân Á	姻	婭	姻	娅	16
Nhân Huân	氳	氤	氲	氤	3
Nhân Táo	仁	棗	仁	枣	170
Nhẫn	紉		纫		64
Nhẫn	忍		忍		104
Nhận	仞		仞		41
Nhận	韌		韧		48
Nhận	認		认		99

Nhập	入	入		12
Nhất	壹	壹		26
Nhật	日	日		3
Nhật	馹	驲		136
Nhật	衵	衵		70
Nhật Dịch	馹 驛	驲 驿		136
Nhi	而	而		42
Nhi	輀	輀		153
Nhi	陑	陑		112
Nhi	胹	胹		56
Nhi Dư	輀 轝	輀 轝		153
Nhĩ	耳	耳		29
Nhĩ	爾	尔		22
Nhĩ	邇	迩		4
Nhĩ	枲	枲		154
Nhĩ	栭	栭		162
Nhĩ	䋙			65
Nhĩ	珎			76
Nhị	二	二		26
Nhị	餌	饵		53
Nhị	膩	腻		54
Nhị	蕋			167
Nhiễm	閃	闪		76
Nhiễm	蚺	蚺		149
Nhiễm Thước	閃 爍	闪 烁		76
Nhiên	燃	燃		122
Nhiên Thiêu	燃 燒	燃 烧		122
Nhiếp	聶	聂		114
Nhiếp	囁	嗫		39
Nhiếp	襵			69
Nhiếp	懾			70
Nhiếp Nhu	囁 嚅	嗫 嚅		39
Nhiệt	熱	热		122
Nhiêu	饒	饶		19
Nhiễu	繞	绕		9
Nhiễu	擾	扰		123
Nhiễu Tao	擾 騷	扰 骚		123
Nho	儒	儒		18
Nhu	柔	柔		54
Nhu	揉	揉		116
Nhu	需	需		5
Nhu	嚅	嚅		39
Nhu	糅	糅		55
Nhu	繻	𦈡		63
Nhu	襦	襦		65
Nhu	腬			57
Nhu	𦁃			69
Nhu Mạo	𦁃 帽			69
Nhũ	乳	乳		30
Nhuận	稕	稕		161
Nhuật	鱊			144
Nhục	肉	肉		29, 185
Nhục	褥	褥		66
Nhục	魶			143
Nhục	月			110
Nhục Bào	魶 鮑			143

Nhục Chi	月 氏	氏	110
Nhục Thung	肉 春	肉 春	185
Nhuế	芮	芮	114
Nhuế	蒳	蒳	166
Nhuế	蜹		147
Nhuệ	曳	曳	49
Nhuệ	銳	锐	93
Nhuệ	蚋	蚋	148
Nhung	戎	戎	88
Nhung	絨	绒	63
Nhung	駥	駥	135
Nhung	䇀		171
Nhũng	蛹	蛹	146
Nhũng	[illegible]		133
Nhuy	[illegible]		147
Nhuyễn	瑌		75
Như	如	如	14, 169
Nhứ	絮	絮	64
Nhữ	汝	汝	121
Nhữ	籹	籹	52
Nhữ Cự	籹 粔	籹 粔	52
Nhự	茹	茹	60
Nhứng	[illegible]		75
Nhược	若	若	29
Nhược	弱	弱	33
Nhương	瓤	瓤	32
Nhưỡng	釀	酿	59
Nhượng	讓	让	18
Ni	尼	尼	152
Ni	秜	秜	160
Niệm	念	念	72
Niên	年	年	124
Niết	臬	臬	88
Niệu	嫋	嫋	98
Ninh	寧	宁	11, 181
Ninh	嚀	咛	97
Ninh	甯	甯	114
Ninh	[illegible]		137
Nịnh	佞	佞	34
Nõ	笯	笯	82
Nọa	惰	惰	39
Nọa	糯	糯	159
Noãn	煖	煖	173
Noãn	餪	餪	54
Nô	奴	奴	36
Nô	帑	帑	174
Nô	駑	驽	134
Nô Đãi	駑 駘	驽 骀	134
Nô Tần	奴 頻	奴 频	36
Nỗ	努	努	182
Nỗ	弩	弩	87
Nộ	怒	怒	177
Nộn	嫩	嫩	57
Nông	農	农	21
Nông	噥	哝	35
Nông Đài	噥 哈	哝 哈	35

Nơi	尼		尼		185
Nung	穠		穠		159
Nung	醲		醲		58
Nùng	濃		浓		36
Nụy	矮		矮		38
Nụy	諉		诿		174
Nụy Thù	矮	侏	矮	侏	38
Nữ	女		女		32
Nương	娘		娘		36, 127
Nữu	狃		狃		39
Ny	呢		呢		101
Ny Nam	呢	喃	呢	喃	101

O

Oa	呱		呱		184
Oa	歪		歪		100
Oa	蛙		蛙		144
Oa	萵		莴		164
Oa	過		过		176
Oa	蝸		蜗		148, 149
Oa	鍋		锅		78
Oa	漥		漥		7
Oa	騧		騧		134
Oa	猧		猧		38
Oa	邁				168
Oa Biện	歪	辦	歪	办	100
Oa Chầm	漥	沆	漥	沆	7
Oa Cự	萵	苣	莴	苣	164
Oa Ly	騧	驪	騧	骊	134
Oa Oa	呱	呱	呱	呱	184
Oán	怨		怨		37
Oanh	鶯		莺		129
Oanh	轟		轰		4
Oanh	縈				172
Oanh Bàn	縈	蟠			172
Oánh	瑩		莹		94
Ô	污		污		79
Ô	圬		圬		43
Ô	烏		乌		129
Ô	鄔		邬		114
Ô	鴮		𫛛		130
Ô	鰞				141
Ô Tặc	鰞	鱡			141
Ô Tôn	污	樽	污	樽	79
Ố	惡		恶		181
Ốc	屋		屋		44
Ốc	喔		喔		101
Ốc	幄		幄		66
Ốc	鷽		鷽		131
Ốc	澩				132
Ốc .	礐				139
Ốc	鋈				76
Ốc Tích	屋	脊	屋	脊	44
Ối	煨		煨		122

Ôn	溫	温	38
Ôn	瘟	瘟	152
Ôn	縕	缊	137
Ôn Hoàng	瘟 癀		152
Ông	蓊		71

P

Pha	岥	岥	112
Phá	破	破	105
Phả	簸	簸	83
Phác	朴	朴	170
Phác	樸	朴	38
Phách	珀	珀	74
Phách	粕	粕	60
Phách	魄	魄	35, 152
Phái	派	派	10
Phàm	凡	凡	104
Phàm	帆	帆	50
Phạm	范	范	113
Phạm	梵	梵	46
Phạm	範	范	14, 74
Phạm	[illegible]		147
Phạm Bác	梵 刹	梵 刹	46
Phạm	潘	潘	113
Phan	攀	攀	34
Phan	鷭	䳁	132
Phan	樊		61
Phán	伴	伴	94
Phán	判	判	2
Phán	胖	胖	58
Phán Hoán	伴 奂	伴 奂	94
Phàn	璠	璠	75
Phản	反	反	93
Phản	返	返	93
Phạn	飯	饭	52
Pháo	砲	炮	88
Pháo	礮		89
Phát	發	发	4
Phát	髮	发	28
Phạt	伐	伐	92
Phạt	罰	罚	92
Phân	分	分	4, 28
Phân	芬	芬	168
Phân	紛	纷	56
Phân	豶	豶	131
Phân	衯	衯	72
Phân Nhàn	豶 鷳	豶 鹇	131
Phân Phân	紛 紛	纷 纷	56
Phân Phân	衯 衯	衯 衯	72
Phấn	粉	粉	73
Phấn	奮	奋	106
Phấn Khích	奮 激	奋 激	106
Phẩn	汾	汾	112
Phẩn	氛	氛	122

Phần	焚	焚	122
Phần	墳	坟	153
Phần	膰	膰	58
Phần	魵	魵	142
Phần	鐼	鐼	53
Phần	羒		138
Phần	豶		138
Phần	鱝		141
Phần	錛		53
Phần Tự	羒 羜	羜	138
Phẫn	憤	愤	110
Phất	拂	拂	120
Phất	咈	咈	118
Phất	狒	狒	134
Phất Phất	狒 狒	狒 狒	134
Phất Thực	拂 拭	拂 拭	120
Phật	佛	佛	150
Phật	甶		183
Phầu	罘	罘	44
Phầu	罟		91
Phầu Bề	罟 羃		91
Phầu Tư	罘 罳	罘 罳	44
Phế	肺	肺	30
Phệ	吠	吠	138
Phệ	筮	筮	34
Phi	沸	沸	96
Phi	非	非	98
Phi	飛	飞	95

Phi	裶	裶	72
Phi	駓	駓	137
Phi	騑	騑	135
Phi	悱	悱	180
Phi Đằng	沸 騰	沸 腾	96
Phi Nghê	騑 䮘	騑	135
Phi Phi	裶 裶	裶 裶	72
Phi Thảm	悱 慘	悱 惨	180
Phi	丕	丕	18
Phí	沸	沸	54
Phí	費	费	123
Phì	肥	肥	34
Phỉ	斐	斐	110
Phỉ	菲	菲	162
Phiếm	汎	汎	50
Phiên	番	番	176
Phiên	藩	藩	10
Phiên	焱	焱	139
Phiến	片	片	41
Phiến	扇	扇	20
Phiến	煽		50
Phiền	笲	笲	80
Phiền	蕃	蕃	180
Phiền	煩	烦	114, 118
Phiền	繙	繙	174
Phiền	繁	繁	93
Phiền	鱕	鱕	141
Phiền	蘩	蘩	147

Phiền	鷭	鷭	131
Phiền	蘩	蘩	168
Phiền Duyệt	繙 閱	繙 阅	174
Phiền Hung	蠜 緝	蠜	147
Phiệt	筏	筏	83
Phiêu	漂	漂	180
Phó	訃	讣	119
Phó	鮒	鲋	141
Phọc	縛	缚	119
Phong	丰	丰	99
Phong	封	封	43, 68, 137
Phong	風	风	6
Phong	楓	枫	13, 156
Phong	蜂	蜂	147, 150
Phong	鋒	锋	87
Phong	酆	酆	111
Phong	葑	葑	168
Phong Đâu	楓 橷		156
Phong Hy	封 豨	封 豨	137
Phong Thần	楓 晨	枫 晨	13
Phong Trích	鋒 鏑	锋 镝	87
Phóng	放	放	39
Phòng	防	防	15
Phòng	房	房	42
Phỏng	訪	访	103
Phô	溥	溥	109
Phố	鋪	铺	42, 136
Phổ	普	普	60

Phốc	撲	扑	116
Phôi	胚	胚	106
Phôi Thai	胚 胎	胚 胎	106
Phối	配	配	121
Phồn	蕃	蕃	123
Phu	夫	夫	14
Phu	膚	肤	166, 175
Phu	砆	砆	76
Phú	富	富	13
Phú	賦	赋	19
Phù	扶	扶	11
Phù	芙	芙	156, 168
Phù	浮	浮	120
Phù	符	符	75
Phù	鳧	凫	129
Phù	桴	桴	49
Phù	蜉	蜉	148
Phù	秩		160
Phù	箳		171
Phù	蚨	蚨	146
Phù	芣	芣	166
Phù Dĩ	芣 苢 166		
Phù Du	蜉 蝣	蜉 蝣	148
Phù Nhuệ	桴 曳	桴 曳	49
Phủ	父	父	87
Phủ	否	否	100
Phủ	府	府	112
Phủ	斧	斧	25

Phủ	撫		抚		105, 107
Phủ	簠		簠		79
Phủ	釜		釜		79
Phủ Tầm	釜	鬵	釜	鬵	79
Phủ Quĩ	簠	簋	簠	簋	79
Phũ	缶		缶		84
Phụ	父		父		14
Phụ	阜		阜		11
Phụ	附		附		34
Phụ	負		负		72
Phụ	埠		埠		183
Phụ	婦		妇		14
Phụ	輔		辅		105
Phụ	蛗				146
Phụ	鶝				130
Phụ Bật	輔	弼	辅	弼	105
Phụ Chung	蛗	螽			146
Phúc	腹		腹		29
Phúc	福		福		15
Phúc	複		複		68
Phúc	覆		覆		186
Phúc	葍				170
Phúc	𥻸				185
Phục	伏		伏		92
Phục	服		服		71
Phục	袱		袱		68
Phục	茯		茯		167
Phục	椱				61

Phùng	逢		逢		104
Phùng	縫		缝		62
Phụng	奉		奉		16
Phức	馥		馥		168
Phức Ức	馥	郁	馥	郁	168
Phương	方		方		16
Phương	芳		芳		2[illegible]
Phương	魴		鲂		141
Phường	紡		纺		61
Phường	魴		鲂		142
Phượng	鳳		凤		128

Q

Qua	戈		戈		87
Qua	瓜		瓜		163
Qua	過		过		35
Qua	撾		挝		119
Qua	鈲		鈲		183
Qua	笂				172
Qua	胍				185
Qua Ngoa	鈲	鈋			183
Qua Toa	過	唆	过	唆	35
Quá	過		过		27
Quả	果		果		162
Quả	稞		稞		161
Quả	窠		窠		182

Quả	寡		寡		38
Quả	蜾		蜾		145
Quả	[illegible]				82
Quả Lõa	蜾	蠃	蜾	蠃	145
Quả Tất	騍	驆	骒	驆	136
Quách	郭		郭		113
Quai	[illegible]				98
Quái	卦		卦		34
Quái	怪		怪		107
Quái Dị	怪	異	怪	异	107
Quan	官		官		34, 111, 127
Quan	冠		冠		65
Quan	觀		观		1
Quan	關		关		41
Quan	鰥		鳏		38
Quan Giáp	官	甲	官	甲	127
Quán	串		串		71
Quán	觀		观		46
Quán	館		馆		44, 55
Quán	鸛		鹳		132
Quản	管		管		85, 171
Quang	光		光		109
Quang	珖		珖		75
Quang	觥		觥		82
Quang Minh	光	明	光	明	109
Quảng	廣		广		145
Quát	蛞		蛞		149
Quát	鴰		鸹		129
Quát Oa	蛞	蝸	蛞	蜗	149
Quắc	罭		罭		90
Quắc	[illegible]		[illegible]		159
Quắc	矍		矍		95
Quắc Thước	矍	鑠	矍	铄	95
Quắc Quắc	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	159
Quặc	攫		攫		184
Quặc	[illegible]				151
Quăng	肱		肱		36
Quân	均		均		27
Quân	君		君		14
Quân	鈞		钧		31
Quân	袀		袀		72
Quần	裙		裙		71
Quần	群		群		2
Quẩn	箘		箘		171
Quẩn Nhung	箘	[illegible]			171
Quẫn	窘		窘		72
Quất	橘		橘		153
Quất	醜				151
Quật	掘		掘		182
Quế	桂		桂		155
Quệ	蹶		蹶		148
Qui	規		规		23
Quí	癸		癸		126
Quí	簣		篑		22
Quí	愧		愧		106
Quí Tạc	愧	怍	愧	怍	106

Quỉ	鬼	鬼	34, 35
Quỉ	詭	诡	37
Quỉ Đản	詭 誕	诡 诞	37
Quĩ	簣	篑	77
Quĩ	餽	𫗧	55
Quĩ	簋	簋	79
Quĩ	饋	馈	55
Quĩ	𥙷		70
Quị	跪	跪	96
Quốc	國	国	11
Quy	歸	归	25
Quy	龜	龟	140
Quý	季	季	116
Quý	貴	贵	13
Quỳ	葵	葵	155, 169
Quỳ Hoắc	葵 藿	葵 藿	169
Quỷ	鬼	鬼	152
Quỷ	傀	傀	128
Quỷ Lỗi	傀 儡	傀 儡	128
Quỹ	晷	晷	5
Quỹ	揆	揆	116
Quỹ	騩	𬳵	134
Quỹ	宄	宄	176
Quỹ Gian	宄 奸	宄 奸	176
Quyên	鵑	鹃	129
Quyên	蜎	蜎	150
Quyên	[illegible]		147
Quyến	眑	眑	9
Quyến	狷	狷	38
Quyến	絹	绢	62
Quyến	絭	絭	64
Quyến Giới	狷 介	狷 介	38
Quyến Tăng	絹 繒	绢 缯	62
Quyền	拳	拳	127
Quyền	權	权	25
Quyển	卷	卷	19
Quyển	綣	绻	120
Quyển	帣	帣	69
Quyển	䅌		160
Quyển	餋		52
Quyển Khiển	綣 繾	绻 缱	120
Quyện	倦	倦	22
Quyện Lao	倦 勞	倦 劳	22
Quyết	決	决	119
Quyết	蕨	蕨	164
Quyết	觼	觼	86
Quyết	玦	玦	74
Quyết	𧞤		68
Quyết Nạp	觼 軜	觼 𫐐	86
Quynh	駉	𬳶	135
Quýnh	炯	炯	122
Quỳnh	瓊	琼	74
Quỳnh Khôi	瓊 瑰	琼 瑰	74

S

Sa	娑	娑	60
Sa	沙	沙	7
Sa	砂	砂	8
Sa	娑	娑	69
Sa	莎	莎	155
Sa	鯊	鲨	142
Sá	吒	吒	101
Sác	[illegible]		84
Sách	柵	栅	46, 89
Sách	索	索	28
Sách Mân	索 緡	索 缗	28
Sai	差	差	48
Sai	艖	艖	50
Sai	醝	醝	59
Sái	蔡	蔡	114
Sài	豺	豺	137
Sài	儕	侪	98
Sài	柴	柴	45
Sài Tân	柴 薪	柴 薪	45
Sam	杉	杉	154, 167
Sam	芟		105
Sam Bỉ	杉 柀		154
Sàm	讒	谗	34
Sàm	磛	磛	140
Sàm	欃		156
Sàm	[illegible]		86
Sàm Nham	磛 碞	磛 碞	140
San	刊	刊	102
San	刪	删	94
San	珊	珊	74
San	餐	餐	55, 160
San Hô	珊 瑚	珊 瑚	74
Sán	訕	讪	38
Sàn	孱	孱	135
Sàn	潺	潺	123
Sàn	[illegible]		143
Sàn Viên	潺 湲	潺 湲	123
Sản	產	产	32, 176
Sạn	棧	栈	77
Sang	瘡	疮	88
Sang Dy	瘡 痍	疮 痍	88
Sàng	床	床	77
Sảng	爽	爽	177
Sảng	鷞	鹴	132
Sanh	蟶	蛏	144
Sanh	瞠	瞠	178
Sanh Sanh	瞠 瞠	瞠 瞠	178
Sao	炒	炒	54
Sao	鈔	钞	84
Sáo	槊	槊	86
Sáo	[illegible]		87
Sào	繅	缫	64
Sào	樔	樔	45
Sào	罺	罺	91
Sào	轈	轈	48

Sào	鏁				22
Sảo	[illegible]				130
Sảo Phụ	[illegible]	鵚			130
Sáp	澀		涩		57
Sáp	鍤		锸		21
Sắc	敕		敕		105
Sắc	穡		穑		22
Sắc	[illegible]				53
Sằn	詵		诜		121
Sằn	駪		駪		135
Sằn Sằn	詵	詵	诜	诜	121
Sằn Sằn	駪	駪	駪	駪	135
Sắt	瑟		瑟		84
Sắt	蝨		蝨		146
Sâm	森		森		15
Sâm	駸		駸		137
Sầm	岑		岑		114
Sầm	梣		梣		155
Sấn	櫬		衬		72
Sẩn	甡		甡		173
Sất	叱		叱		101
Sất Sá	叱	吒	叱	吒	101
Sấu	瘦		瘦		34
Sậu	驟		骤		140, 180
Si	訾		訾		102
Si	癡		癡		33
Sí	熾		炽		122
Sí	縩				61

Sí	嗁		嗁		180
Sỉ	恥		耻		39
Sĩ	士		士		18
Sĩ	騃		騃		35
Siểm	諂		谄		39
Siểm Du	諂	諛	谄	谀	39
Siển	輾		辗		178
Siển Chuyển	輾	轉	辗	转	178
Siêu	超		超		100
Siêu	鉊		鉊		21
Siêu Đằng	超	騰	超	腾	100
Sinh	生		生		2, 167
Sinh	笙		笙		84
Sính	聘		聘		66
Siu	搊		搊		32
Soa	蓑		蓑		71
Soạn	撰		撰		1
Soạn	饌		馔		55
Soang	鑲				184
Song	窗		窗		43, 45
Song	雙		双		28
Song	鏓		鏓		24
Song Thẩm	鏓	鍖	鏓	鍖	24
Sô	縐		绉		65, 148
Sô	篘		篘		82
Sô	騶		驺		136
Sô	鶵		鶵		129
Sô Ngu	騶	噳	驺	噳	136

Sổ	數	数	54
Sổ	籔	籔	78
Sơ	初	初	21
Sơ	梳	梳	80
Sơ	疏	疏	15
Sơ	蔬	蔬	164
Sơ	梳		155
Sơ	疏	疏	105
Sở	楚	楚	111
Sơn	山	山	6
Su	陬	陬	173
Su	諏	诹	174
Su Ngung	陬 隅	陬 隅	173
Sú	糗	糗	54
Suất	率	率	91
Súc	酘		33
Súc	畜	畜	138
Súc	蓄	蓄	151, 163
Súc	謖	谡	109
Súc	蓿	蓿	165
Súc	縮	缩	94
Súc	蹴	蹴	128
Súc	矗	矗	172
Súc	樎		160
Súc Lũy	樎 樏		160
Sung	充	充	28
Sung	𣏾		156
Súng	笎		82
Sùng	崇	崇	6
Sủng	寵	宠	179
Suy	衰	衰	33, 110
Suy	推	推	97
Suy Tưởng	推 獎	推 奖	97
Sủy	揣	揣	105
Suyết	棶		154
Sư	師	师	14
Sư	獅	狮	139
Sư	篩	筛	77
Sư	蒒		164
Sư	㻰		76
Sư Tử	獅子	狮子	139
Sừ	耡	耡	22
Sử	史	史	19
Sử	使	使	36
Sử Linh	使 令	使 令	36
Sự	事	事	21
Sức	飭	饬	74
Sương	廂	厢	42
Sương	霜	霜	3
Sướng	暢	畅	123
Sưởng	昶	昶	126
Sưu	搜	搜	117
Sưu	艘	艘	50
Sưu	穋	穋	158
Sưu	膄		58
Sửu	丑	丑	126

Sửu	卣	卣	99

T

Ta	嗟	嗟	101
Ta	嵯	嵯	100
Ta	罝	罝	91
Ta Nga	嵯 峨	嵯 峨	100
Tá	佐	佐	92
Tá	借	借	40
Tà	邪	邪	34, 102
Tà	斜	斜	39
Tà	鋣		172
Tả	左	左	124
Tả Hữu	左 右	左 右	124
Tạ	榭	榭	43
Tạ	藉	藉	34
Tác	作	作	19
Tạc	柞	柞	156
Tạc	昨	昨	44
Tạc	鑿	凿	22
Tạc	怍	怍	106
Tạc	酢	酢	59
Tạc	筰		43
Tai	災	灾	47, 173
Tai	哉	哉	23
Tai Ương	災 殃	灾 殃	173
Tái	再	再	48
Tái	塞	塞	176, 178
Tái	載	載	72, 130
Tái Châu	載 鵃	載 鵃	130
Tài	才	才	32
Tài	材	材	25
Tài	裁	裁	1, 68
Tài Bồi	培 裁	培 裁	1
Tam	三	三	26
Tàm	蠶	蚕	146
Tàm	慙		179
Tán	散	散	73
Tán	贊	赞	173
Tán Tương	贊 襄	赞 襄	173
Tàn	殘	残	.40
Tản	撒	撒	90
Tản	繖		54
Tản Ngư	撒 漁	撒 渔	90
Tang	桑	桑	155, 181
Tang	藏	藏	46
Tang Thầm	桑 葚	桑 葚	181
Tàng 174	藏	藏	98, 128,
Tàng Nô	藏 帑	藏 帑	174
Tàng Yêm	藏 閹	藏 阉	128
Tảng	磉	磉	185
Tạng	臟	臟	58
Tao	搔	搔	109
Tao	遭	遭	104

Tao	騷		骚		123
Tao	糟		糟		60
Tao	颾		颾		121
Tao Phùng	遭	逢	遭	逢	104
Tao Tao	颾	颾	颾	颾	121
Tao Tiển	草	薛	草	薛	165
Táo	灶		灶		45
Táo	棗		枣		154, 170
Táo	噪		噪		92
Táo	燥		燥		122
Tào	曹		曹		111
Tào	嘈		嘈		101
Tào	槽		槽		45
Tào	螬		螬		145
Tào	艚		艚		50
Tào	䐬				56
Tào	[illegible]				136
Tảo	早		早		124
Tảo	掃		扫		95
Tảo	藻		藻		165
Tảo	橾		橾		44
Tảo	璪		璪		75
Tảo	繰		缲		65
Tạo	造		造		89
Táp	匝		匝		70, 79
Tạp	卅		卅		175
Tạp	雜		杂		177
Tạp	囃		囃		101
Tạp Tào	囃	嘈	囃	嘈	101
Tắc	則		则		14
Tắc	稷		稷		157
Tặc	鱡				141
Tăng	曾		曾		114
Tăng	僧		僧		152
Tăng	增		增		15
Tăng	繒		缯		62
Tăng	橧		橧		45
Tăng	鄫		鄫		112
Tăng	罾		罾		91
Tăng	[illegible]				168
Tăng	騬		騬		136
Tăng Sào	橧	橾	橧	橾	45
Tắng	甑		甑		82
Tầng	曾		曾		36
Tầng	層		层		4
Tầng	嶒		嶒		100
Tặng	贈		赠		97
Tâm	心		心		30
Tâm	杺		杺		156
Tâm	蟫				164
Tầm	潯		浔		145
Tầm	鬵		鬵		79
Tầm	鱘		鲟		140
Tầm	鱏				163
Tầm Hoàng	鱘	鰉			140
Tẩm	浸		浸		59

Tẩm	寑	寝	138
Tân	辛	辛	57, 126
Tân	津	津	10
Tân	新	新	123
Tân	賓	宾	12
Tân	薪	薪	45
Tân	璸	璸	76
Tân	鑌	镔	74
Tấn	迅	迅	177
Tấn	晉	晋	112
Tấn	訊	讯	103
Tấn	瑨		75
Tấn	⿰虫晉		144
Tấn Cúc	訊 鞠	讯 鞠	103
Tần	秦	秦	111, 184
Tần	蘋	苹	165
Tần	顰	颦	95
Tần	頻	频	33, 36, 139
Tần	⿱竹秦		77
Tẫn	牝	牝	137
Tẫn	燼	烬	122
Tập	集	集	121
Tập	襲	袭	71
Tập	槢	槢	156
Tập	霫	霫	5
Tập	⿰虫習		145
Tập Đâu	槢 ⿰木兜		156
Tất	必	必	104
Tất	畢	毕	133, 182
Tất	漆	漆	156
Tất	膝	膝	30
Tất	蟋	蟋	148
Tất	蓽	荜	180
Tất	苾	苾	168
Tất	驆	驆	136
Tất	饆		53
Tất	⿰虫畢		144
Tất La	蓽 蘿	荜 萝	180
Tất La	饆 饠		53
Tất Phân	苾 芬	苾 芬	168
Tất Xuất	蟋 蟀	蟋 蟀	148
Tật	疾	疾	177
Tật	嫉	嫉	37
Tật Đố	嫉 妒	嫉 妒	37
Tấu	奏	奏	28
Tấu	楱	楱	155
Tẩu	走	走	95
Tẩu	陡	陡	74
Tẩu	嫂	嫂	16
Tây	西	西	96
Tê	屖	屖	139
Tê	撕	撕	95
Tê	齏	齏	104
Tế	細	细	97
Tế	婿	婿	15
Tế	蔽	蔽	17, 180

Tế	擠		挤		105
Tế	濟		济		112
Tế Phiền	蔽	蕃	蔽	蕃	180
Tề	齊		齐		20
Tề	臍		脐		30
Tề	蠐		蛴		145
Tề Tào	蠐	螬	蛴	螬	145
Tể	宰		宰		180
Tễ	穧		穧		160
Tệ	幣		币		69, 72
Tha	他		他		181
Tha	磋		磋		116
Thả	且		且		121
Thác	拓		拓		13
Thác	醋		醋		58
Thác	錯		错		117
Thác	飥		飥		53
Thác	腊		腊		57
Thác	捸				105
Thạc	碩		硕		159
Thạch	石		石		74
Thai	台		台		4
Thai	胎		胎		106
Thai	駘		骀		134
Thai	炲				89
Thái	采		采		99, 181
Thái	泰		泰		31
Thái	菜		菜		162
Thái	綵		綵		62, 144
Thái Dân	綵	罠	綵	罠	144
Thái Hoa	采	華	采	华	99
Thải	貸		贷		40
Tham	參		参		120
Tham	貪		贪		27
Tham	滲		渗		117
Tham	驂		骖		137
Tham	毿				86
Tham Biến	滲	[illegible]			117
Thảm	慘		惨		180
Thảm	糝		糁		54
Than	灘		滩		108
Thán	炭		炭		94
Thán	嘆		叹		95
Thán	熯		熯		122
Thản	坦		坦		71
Thang	湯		汤		52
Thang	鐋				142
Thang Kiều	鐋	鐈			142
Thảng	徜		徜		37
Thảng	傖		伧		101
Thảng Giương	徜	徉	徜	徉	37
Thảng Thốt	傖	卒	伧	卒	101
Thanh	青		青		20, 148, 156
Thanh	清		清		18
Thanh	菁		菁		166
Thanh	蜻		蜻		146

Thanh	鯖	鲭	141
Thanh Đăng	青 蠅	青 蝇	148
Thanh Liệt	蜻 蛚		146
Thanh Ngư	菁 [illegible]		166
Thánh	聖	圣	11
Thành	成	成	2
Thành	城	城	9
Thành	誠	诚	41
Thao	縚	縚	70
Thao	髟	髟	31
Thao	滔	滔	120
Thao	韜	韬	94
Thao Kìm	韜 鈐	韬 钤	94
Thao Thao	滔 滔	滔 滔	120
Tháo	操	操	50
Thảo	草	草	163
Thảo	討	讨	102
Thảo Luận	討 論	讨 论	102
Tháp	榻	榻	77
Tháp	鰈	鲽	143
Tháp	葺	葺	180
Thát	撻		89
Thắc	忒	忒	182
Thăng	昇	昇	126
Thăng	陞	陞	12
Thắng	勝	胜	89
Thắng	[illegible]		133
Thắng Đà	[illegible] 鴕		133

Thằng	澠	渑	112
Thằng	繩	绳	24
Thặng	剩	剩	177
Thâm	深	深	2
Thầm	忱	忱	47
Thầm	諶	谌	117
Thầm	諶	谌	101
Thầm	葚	葚	181
Thầm Thiêm	諶 譫	谌 谵	117
Thẩm	沈	沈	114
Thẩm	嬸	婶	15
Thẩm	鍖	鍖	24
Thậm	甚	甚	134
Thân	申	申	126
Thân	身	身	28
Thân	呻	呻	100
Thân	親	亲	15
Thân	胂	胂	56
Thân	䰠		151
Thân Ngâm	呻 吟	呻 吟	100
Thấn	擯	摈	72
Thần	臣	臣	36
Thần	唇	唇	29
Thần	娠	娠	121
Thần	神	神	10
Thần	晨	晨	4, 13
Thần	蜃	蜃	142
Thận	腎	肾	30

Thận	愼	慎	18
Thấp	濕	湿	7
Thấp	隰	隰	161
Thấp Hộc	濕 澩		7
Thập	什	什	28
Thập	十	十	26
Thất	匹	匹	37
Thất	七	七	26
Thất	疋	疋	63
Thất	室	室	42
Thâu	鍮		73
Thấu	透	透	41
Thấu	[illegible]		157
Thê	妻	妻	16
Thê	梯	梯	77, 113
Thê	萋	萋	172
Thê	鵜	鹈	129
Thê Hàng	梯 航	梯 航	113
Thế	世	世	46
Thế	替	替	183
Thệ	誓	誓	101
Thi	屍	尸	153
Thi	施	施	26
Thi	梔	栀	154
Thi	詩	诗	19
Thi	絁	絁	62
Thi	[illegible]		130
Thí	試	试	19
Thì	鰣	鲥	141
Thỉ	矢	矢	83
Thị	氏	氏	115
Thị	市	市	27
Thị	示	示	97
Thị	侍	侍	43
Thị	是	是	15
Thị	柿	柿	154
Thị	視	视	178
Thích	刺	刺	91
Thích	適	适	124
Thích	釋	释	119
Thích	[illegible]	[illegible]	70
Thích	[illegible]	[illegible]	27
Thích	[illegible]		53
Thiêm	添	添	47
Thiêm	詹	詹	115
Thiêm	譫	谵	117
Thiêm	檐	檐	43
Thiêm	噞	噞	143
Thiềm	蟾	蟾	147
Thiềm Thừ	蟾 蜍	蟾 蜍	147
Thiểm	餂	餂	52
Thiểm Đường	餂 餳	餂 饧	52
Thiên Thiên	天	天	26 2
Thiên	阡	阡	8
Thiên	偏	偏	16

Thiên	遷		迁		117, 176
Thiên	韆		韆		127
Thiên	艑		艑		50
Thiên	扦		扦		107, 176
Thiên	玕		玕		75
Thiên Mạch	阡	陌	阡	陌	8
Thiên Sai	艑	艖	艑	艖	50
Thiền	蟬		蝉		148
Thiển	淺		浅		108
Thiện	善		善		33
Thiện	蟮				144
Thiện	擅		擅		107
Thiện	膳		膳		52
Thiện	禪		禪		177
Thiếp	帖		帖		71
Thiếp	妾		妾		16
Thiếp	浹		浹		108
Thiếp Hợp	浹	洽	浹	洽	108
Thiệp	涉		涉		176, 178
Thiết	切		切		32
Thiết	砌		砌		116
Thiết	餮		餮		112
Thiết	鐵		铁		73
Thiết	銕		銕		157
Thiết Liễn	銕	[illegible]			157
Thiết Tha	砌	磋	砌	磋	116
Thiết Tư	切	思	切	思	32
Thiệt	舌		舌		29

Thiêu	燒		烧		122
Thiếu	少		少		16
Thiều	韶		韶		84
Thiều	岧		岧		8
Thiều	軺		轺		48
Thiều Thư	岧	岨	岧	岨	8
Thiểu	少		少		27
Thiểu Đa	少	多	少	多	27
Thiệu	邵		邵		113
Thiệu	紹		绍		121
Thìn	辰		辰		126
Thỉnh	請		请		47
Thọ	壽		寿		115
Thọ	璹				75
Thoa	梭		梭		61
Thoa	釵		钗		74
Thoa	杈		杈		78
Thỏa	膸				56
Thoái	退		退		96
Thoái	褪		褪		67
Thoại	話		话		103
Thoại	憊		惫		118
Thoan	髖		髋		56
Thoan	悛		悛		33
Thoát	脫		脱		95
Thô	粗		粗		55
Thô	麤		麤		52
Thố	菟		菟		163

Thổ	土	土	6
Thổ	吐	吐	97
Thổ	芏	芏	165
Thốc	簇	簇	171
Thốc Vi	簇 薇		171
Thôi	推	推	99
Thôi	崔	崔	7
Thôi	催	催	119
Thôi	犨		138
Thôi Ngôi	崔 嵬	崔 嵬	7
Thôn	吞	吞	97
Thôn	村	村	9
Thổn	忖	忖	103
Thông	通	通	34, 117
Thông	蔥	葱	167
Thông	驄	骢	135
Thông	緫		61
Thông	䙕		66
Thông	筩		171
Thông Lộng	緫 㤨		61
Thống	痛	痛	118
Thốt	卒	卒	101
Thời	時	时	21
Thu	收	收	23, 182
Thu	秋	秋	124
Thu	鍬	锹	21
Thu	鶖	鹙	130
Thu	鞦	鞦	127

Thu Thiên	鞦 韆	鞦 韆	127
Thú	戍	戍	110
Thú	娶	娶	121
Thú	獸	兽	139
Thú	鷙		132
Thù	侏	侏	38
Thù	蛛	蛛	145
Thù	酬	酬	59, 94
Thù	銖	铢	27
Thù	洙	洙	112
Thù	讎	讎	95
Thủ	手	手	31
Thủ	守	守	150
Thủ	取	取	26
Thủ	首	首	28
Thủ Cung	守 宮		150
Thụ	受	受	119
Thụ	授	授	68
Thụ	綬	绶	66
Thụ	豎	竖	111
Thuân	悛	悛	17
Thuấn	舜	舜	125
Thuấn	蕣	蕣	167
Thuần	淳	淳	6
Thuần	醇	醇	59
Thuần	鶉	鹑	131
Thuần Giao	醇 醪	醇 醪	59
Thuần Phong	淳 風	淳 风	6

Thuẫn	盾	盾	86
Thuẫn	㡒		67
Thuận	順	顺	110
Thuận	楯	楯	44
Thúc	叔	叔	14
Thúc	菽	菽	158
Thúc	朿	束	160
Thúc	惄	惄	173
Thúc	秃		158
Thúc	綀		63
Thúc	梀		54
Thúc Ẩm	秃 稓		158
Thục	孰	孰	29
Thục	淑	淑	69
Thục	蜀	蜀	112
Thục	塾	塾	173
Thục	熟	熟	23
Thuế	悦	帨	69
Thung	從	从	12
Thung	舂	舂	78, 185
Thung	椿	桩	156
Thung Dung	從 容	从 容	12
Thũng	腫	肿	57
Thuộc	屬	属	123
Thuờng	穡		159
Thúy	璻	璻	75
Thúy	采		158
Thúy	邃	邃	11

Thúy	采		158
Thúy Châm	采 稓		158
Thùy	垂	垂	66
Thùy	捶	捶	180
Thùy	誰	谁	20
Thùy	甀	甀	79
Thùy	豖		64
Thùy	篅		77
Thùy Dan	捶 横		180
Thùy Độn	篅 笔		77
Thủy	水	水	7
Thụy	瑞	瑞	107
Thuyên	痊	痊	107
Thuyên	筌	筌	90
Thuyên Trừu	痊 瘳	痊 瘳	107
Thuyết	説	说	101
Thư	沮	沮	59, 169
Thư	書	书	19
Thư	舒	舒	94
Thư	岨	岨	8
Thư	趄	趄	120
Thư Như	沮 如	沮 如	169
Thư Từ	舒 徐	舒 徐	94
Thứ	次	次	16
Thứ	恕	恕	107
Thứ	庶	庶	2, 55
Thứ	載	載	183
Thứ Cô	鶋 鴣	鶋 鸪	129

Thứ Tu	庶 饈	庶 馐	55
Thừ	蜍	蜍	147
Thử	此	此	175
Thử	暑	暑	3
Thử	黍	黍	158
Thử	鼠	鼠	139
Thự	薯	薯	162
Thự	曙	曙	3
Thự Dự	薯 蕷	薯 蓣	162
Thừa	承	承	36
Thừa	乘	乘	1
Thức	拭	拭	120
Thức	軾	轼	48
Thức Viên	軾 轅	轼 辕	48
Thực	食	食	51
Thực	植	植	121
Thực	殖	殖	123
Thực	實	实	162
Thực	蝕	蚀	5
Thực	湜	湜	108
Thực Phồn	殖 蕃	殖 蕃	123
Thước	爍	烁	76
Thước	鵲	鹊	129
Thước	鑠	铄	95
Thược	勺	勺	78
Thược	鑰	钥	73
Thương	商	商	25
Thương	傷	伤	72
Thương	觴	觞	82
Thương	倉	仓	45
Thương	滄	沧	108
Thương	槍	枪	87
Thương	蒼	苍	118
Thương	傷	伤	177
Thương Lao	傷 勞	伤 劳	177
Thương Mang	蒼 茫	苍 茫	118
Thường	嘗	尝	32, 51, 153
Thường	裳	裳	66
Thường	償	偿	26
Thượng	上	上	2
Thượng	尚	尚	115
Thỷ	豕	豕	137
Ti	絲	丝	65
Ti	絲	丝	61, 163
Ti	漬	渍	109
Ti	澌	澌	118
Tí	子	子	126
Tí	臂	臂	30
Tì	萆	萆	165
Tì	婢	婢	36
Tì	笓	笓	80
Tì	枇	枇	155
Tì Bà	枇 杷	枇 杷	155
Tì Nương	婢 娘	婢 娘	36
Tỉ	妣	妣	16
Tỉ	徙	徙	180

Tỉ	璽	玺	75
Tỉ	簁	簁	82
Tỉ	籭		81
Tị	比	比	10
Tị	鼻	鼻	29
Tị	芘	芘	168
Tị	畀	畀	36
Tị	𦊁		91
Tị Hi	畀 頤		36
Tị Lân	比 鄰	比 邻	10
Tích	昔	昔	1
Tích	脊	脊	44
Tích	蜥	蜥	149
Tích	磧	碛	8
Tích	積	积	23, 167
Tích	襞	襞	70
Tích	錫	锡	73
Tích	霹	霹	4
Tích	績	绩	61
Tích	裼	裼	67
Tích	甓	甓	78
Tích	鶺	鹡	130
Tích	折	折	112
Tích Cơ	磧 磯	碛 矶	8
Tích Dịch	蜥 蜴	蜥 蜴	149
Tích Lịch	霹 靂	霹 雳	4
Tích Linh	鶺 鴒	鹡 鸰	130
Tịch	夕	夕	125
Tịch	汐	汐	9
Tịch	席	席	77
Tịch	寂	寂	150
Tịch	籍	籍	115
Tịch	穸	穸	150
Tịch	耤	耤	81
Tịch Liêu	寂 寥	寂 寥	150
Tiêm	殲	歼	177
Tiêm	籤	籖	86, 178
Tiêm	攕		90
Tiệm	漸	渐	109, 110, 186
Tiệm Ti	漸 漬	渐 渍	109
Tiên	先	先	15
Tiên	箋	笺	65
Tiên	鞭	鞭	20
Tiên	鮮	鲜	56, 143
Tiên	韉	鞯	86
Tiên	僊	僊	150
Tiên	褼		99
Tiên	𦋐		91
Tiên	蹮	跹	99
Tiên Sàm	韉 韂		86
Tiến	進	进	96
Tiến	薦	荐	183
Tiến	栫	栫	156
Tiền	前	前	2
Tiền	錢	钱	27, 127, 167
Tiền	燹	燹	185

Tiển	羨	羡	176
Tiển	蘚	藓	162, 165
Tiễn	箭	箭	86
Tiễn	踐	践	19
Tiễn	餞	饯	96
Tiễn	剪	剪	80
Tiện	賤	贱	39
Tiếp	接	接	116
Tiếp	楫	楫	50
Tiệp	捷	捷	50
Tiết	契	契	12
Tiết	節	节	124
Tiết	薛	薛	113
Tiết	蠞		145
Tiêu	杓	杓	61
Tiêu	哨	哨	97
Tiêu	梢	梢	42, 79
Tiêu	逍	逍	98
Tiêu	焦	焦	114
Tiêu	標	标	19, 156
Tiêu	銷	销	119
Tiêu	蕉	蕉	162
Tiêu	簫	箫	10, 85
Tiêu	蟭	蟭	149
Tiêu	魈	魈	151
Tiêu	鷦	鹪	132
Tiêu	綃	绡	63
Tiêu	蛸	蛸	146

Tiêu Dao	逍 遙	逍 遥	98
Tiêu Liêu	鷦 鷯	鹪 鹩	132
Tiêu Ma	銷 磨	销 磨	119
Tiêu Tức	梢 蒠		79
Tiêu Tường	簫 墻	箫 墙	10
Tiếu	肖	肖	32
Tiếu	笑	笑	28, 96
Tiếu	誚	诮	39
Tiều	譙	谯	117
Tiều	艄	艄	50
Tiểu	[illegible]		144
Tiễu	悄	悄	179
Tiễu	勦	勦	98
Tín	囟	囟	183
Tín	信	信	17
Tinh	狌	狌	136
Tinh	星	星	4
Tinh	旌	旌	87
Tinh	晶	晶	125
Tinh	猩	猩	134
Tinh	腥	腥	57
Tinh	精	精	24
Tinh	醒	醒	108
Tinh	[illegible]		163
Tinh	瑆	瑆	76
Tinh Kỳ	旌 旗	旌 旗	87
Tinh Tinh	猩 猩	猩 猩	134
Tính	併	併	26

Tính	性	性	104
Tính	姓	姓	19
Tình	情	情	47
Tình	晴	晴	6
Tỉnh	阱	阱	180
Tỉnh	醒	醒	59
Tĩnh	竫	靖	13
Tĩnh	靜	静	98
Tịnh	並	並	25
Tịnh	穽		82
Toa	唆	唆	35
Tòa	座	座	11, 112
Tỏa	鎖	锁□	73
Tọa	坐	坐	96
Toái	捽		175
Toại	遂	遂	39
Toan	酸	酸	57
Toan	䔉		163
Toán	算	算	25
Toán	蒜	蒜	162
Toán	筭	筭	103
Toàn	全	全	94
Toàn	旋	旋	5, 93
Toàn	牷	牷	138
Toàn	巑	巑	103
Toàn Ngoan	巑 岏	巑 岏	103
Toát	撮	撮	116
Tòng	從	从	26, 181

Tô	租	租	161
Tô	酥	酥	59
Tô	蘇	苏	154
Tố	做	做	25
Tổ	徂	徂	93
Tổ	祖	祖	15
Tộ	胙	胙	57
Tốc	鋉	鋉	24
Tộc	族	族	15
Tộc	腷		61
Tối	襊		71
Tội	罪	罪	109
Tôn	孫	孙	15
Tôn	尊	尊	12
Tôn	蓀		163
Tôn	樽	樽	79
Tôn	琮	琮	75
Tôn	悰		96
Tôn	搎	𢭃	109
Tôn	猻	狲	128
Tốn	巽	巽	126
Tốn	遜	逊	92
Tồn	存	存	38
Tổn	損	损	123
Tông	宗	宗	15
Tông	粽	粽	54
Tống	宋	宋	111
Tống	送	送	98

Tống	傯	偬	150
Tổng	總	总	11
Tổng	[illegible]		157
Trá	虴		145
Trá	詐	诈	182
Trà	茶	茶	164
Trà	秅	秅	160
Trác	琢	琢	20
Trác	斲	斲	25
Trác	[illegible]		71
Trạc	擢	擢	116
Trạc	濯	濯	118
Trạc	鐲	镯	88
Trách	幘	帻	69
Trạch	澤	泽	6
Trạch	蘀	蘀	169
Trạch Uyển	蘀 菀		169
Trai	齋	斋	56
Trái	債	债	117, 180
Trái Ngang	債 昂	债 昂	180
Trãi	豸	豸	139
Trại	寨	寨	86
Trại	砦	砦	89
Trại Chấp	寨 縶	寨 絷	86
Trảm	斬	斩	91
Trảm	[illegible]		151
Trạm	黮	黮	168
Trang	妝	妆	99

Trang	莊	庄	12
Trang	裝	装	81
Trang	庄		46
Trang Liêm	裝 奩	装 奁	81
Tráng	壯	壮	12
Tràng	腸	肠	30
Tràng	棖	枨	44
Trạng	狀	状	35
Tranh	爭	争	92
Tranh	崢	峥	107
Tranh	箏	筝	84
Tranh	憕		69
Tranh	[illegible]		143
Tranh Vanh	崢 嶸	峥 嵘	107
Tránh	諍	诤	101
Trào	潮	潮	9, 97
Trào	嘲	嘲	178
Trào Ký	嘲 [illegible]		178
Trảo	爪	爪	133
Trạo	掉	掉	49
Trạo	罹		91
Trắc	側	侧	39
Trắc	測	测	32
Trắc	昃	昃	156
Trăn	臻	臻	178
Trăn	蓁	蓁	168, 179
Trăn	溱	溱	112
Trăn Vu	蓁 蕪	蓁 芜	179

Trâm	針		针		80
Trấm	譖		谮		116
Trẫm	朕		朕		121
Trân	珍		珍		179
Trần	陳		陈		29
Trần	塵		尘		79
Trần Ai	塵	埃	尘	埃	79
Trất	櫛		栉		100
Trất Mộc	櫛	沐	栉	沐	100
Trật	紩				67
Trệ	滯		滞		119
Trệ	彘		彘		138
Tri	知		知		18
Tri	淄		淄		112
Tri	[illegible]				141
Tri Hưu	鴟	鵂	鸱	鸺	131
Trí	致		致		2
Trí	智		智		18
Trí	質		质		181
Trí	銍		铚		21
Trí	咥		咥		181
Trí	[illegible]				132
Trí	鷙		鸷		131
Trì	池		池		9
Trì	持		持		26
Trì	馳		驰		20
Trì	墀		墀		41
Trì	篪		篪		85
Trì	踟		踟		95
Trì	遲		迟		36
Trì Trù	踟	躕	踟	蹰	95
Trĩ	耜		耜		21
Trĩ	稚		稚		23, 33
Trĩ	雉		雉		130
Trĩ	[illegible]				79
Trĩ Hoạch	稚	穫	稚	穫	23
Trị	治		治		173
Trị	值		值		21
Trích	[illegible]				54
Trích	摘		摘		117
Trích	滴		滴		108
Trích	鏑		镝		87
Trích	謫		谪		116
Trích	蹢		蹢		140
Trích	擿		擿		109
Trích	[illegible]				141
Trích	墌				181
Trích Bố	蹢	[illegible]			140
Trích Thúc	[illegible]	[illegible]			54
Trịch	擲		掷		75
Triền	[illegible]				143
Triết	哲		哲		33
Triết	晢		晢		124
Triệt	澈		澈		94
Triệt	撤		撤		117
Triệt Trừng	澈	澄	澈	澄	94

Triêu	朝	朝	126
Triều	朝	朝	12
Triệu	召	召	98
Triệu	趙	赵	111
Triệu	肇	肇	14
Triệu	招		154
Trinh	貞	贞	33
Trinh	偵	侦	92
Trinh	鄭	郑	111
Trinh	酲	酲	59
Trinh	脏		55
Trinh	檉	柽	154
Trình	呈	呈	45
Trình	程	程	114
Trình	裎	裎	72
Trình	祉		69
Trình Khỏa	裎 祼	裎 祼	72
Tróc	捉	捉	92
Trọng	仲	仲	116
Trở	阻	阻	88
Trợ	箸	箸	78
Tru	誅	诛	98
Trú	晝	昼	3
Trù	稠	稠	168
Trù	綢	绸	93
Trù	裯	裯	67
Trù	廚	厨	45
Trù	儔	俦	32

Trù	躕	蹰	95
Trù Mâu	綢 繆	绸 缪	93
Trụ	柱	柱	42
Trụ	宙		65
Truân	窀	窀	150
Truân	迍	迍	39
Truân Chiên	迍 邅	迍 邅	39
Truất	黜	黜	179
Trúc	竹	竹	169, 170
Trúc	筑	筑	85
Trúc	築	筑	181
Trúc Can	竹 竿	竹 竿	169
Trục	逐	逐	92
Trục	軸	轴	61
Trục	舳	舳	49
Trung	中	中	124
Trung	忠	忠	17
Trung	衷	衷	104
Trung	銿		83
Trùng	重	重	41
Trùng	蟲	虫	145
Trùng	爞	爞	125
Trùng Trùng	爞 爞	爞 爞	125
Truy	追	追	27
Truy	菑	菑	9
Truy	輜	辎	48
Truy	騅		136
Truy Dư	菑 畬	菑 畬	9

Trụy	墜	坠	39
Truyền	傳	传	2
Trư	豬	猪	134
Trư	猪		184
Trư Đề	猪 蹄		184
Trừ	除	除	47
Trừ	儲	储	23
Trừ	篨	篨	81
Trực	直	直	18
Trực	爥		122
Trưng	徵	徵	119
Trừng	澄	澄	94
Trừng	懲	惩	17
Trừng	懲	惩	182
Trừng Trừng	懲 懲	惩 惩	182
Trước	衿	衿	66
Trương	悵	怅	38
Trương	張	张	22
Trương	彰	彰	118
Trương Chước	彰 灼	彰 灼	118
Trướng	帳	帐	66
Trướng	漲	涨	108
Trường	長	长	16, 24
Trường	場	场	10
Trượng	杖	杖	77
Trứu	甃	甃	7
Trừu	紬	紬	62
Trừu	瘳	瘳	107
Trửu	箒		81
Tu	修	修	14
Tu	羞	羞	106
Tu	須	须	89
Tu	鬚	鬚	28, 31
Tu	饈	馐	55
Tu	鱃		141
Tu Du	須 臾	须 臾	89
Tú	宿	宿	4
Tú	繡	绣	62
Tù	囚	囚	118
Tù	酋	酋	102
Tù	蝤	蝤	143, 150
Tụ	袖	袖	70
Tụ	聚	聚	121
Tuân	荀	荀	114
Tuân	詢	询	97
Tuân	遵	遵	36, 98
Tuân	郇	郇	112
Tuân	恂	恂	104
Tuân	麪		21
Tuân	鮻		141
Tuấn	俊	俊	32
Tuấn	峻	峻	101, 174
Tuấn	駿	骏	136
Tuấn	餕	餕	53
Tuần	旬	旬	124
Tuần	巡	巡	110

Tuần	循	循	30, 65, 105
Tuần	馴	驯	134
Tuần Phủ	循 撫	循 抚	105
Tuất	戌	戌	126
Tuất	恤	恤	22
Túc	足	足	28, 30
Túc	粟	粟	161
Túc	肅	肃	42
Túc	艏		50
Túc Xác	粟 殼	粟 壳	161
Tuế	歲	岁	125
Tuệ	彗	彗	4
Tuệ	慧	慧	107
Tuệ	穗	穗	157, 168
Tung	嵩	嵩	112
Tung	鬷	鬷	105
Tung	椶		154
Túng	縱	纵	92
Tùng	松	松	153
Tùng	從	从	111
Tùng	豵	豵	138
Tùng	椶		160
Tùng Quan	從 官	从 官	111
Tụng	訟	讼	35
Tụng	誦	诵	102
Tuy	荽	荽	166
Tuy	稄		160
Túy	粹	粹	74

Túy	醉	醉	59
Tùy	隨	随	24
Tụy	萃	萃	116
Tụy	穟	穟	159
Tụy	襚	襚	73
Tụy	焠	焠	122
Tụy Tụy	穟 穟	穟 穟	159
Tuyên	宣	宣	109
Tuyên	瑄	瑄	75
Tuyến	綫		61
Tuyền	泉	泉	8
Tuyền	旋	旋	183
Tuyển	選	选	24
Tuyết	雪	雪	3, 167
Tuynh	騂	骍	135
Tư	司	司	115
Tư	伺	伺	92
Tư	私	私	10
Tư	姿	姿	99
Tư	思	思	18, 32
Tư	胥	胥	100
Tư	茲	兹	21
Tư	滋	滋	53
Tư	資	资	32, 52
Tư	髭	髭	31
Tư	緦	缌	65
Tư	罳	罳	44
Tư	蝑	蝑	149

Tư	笥		171
Tư	湑	湑	108
Tư	諝		98
Tư	謮		103
Tư	蕬		169
Tư	𥳑		170
Tư	胔		53
Tư	趦		120
Tư	粢		54
Tư Do	蕬 猶		169
Tư Lao	𥳑 勞		170
Tư Thư	趦 趄		120
Tứ	四	四	26
Tứ	泗	泗	112
Tứ	肆	肆	44
Tứ	賜	赐	18
Tứ	駟	驷	136
Tứ	笥	笥	79
Tứ	訵		106
Tứ	恣	恣	61
Từ	徐	徐	94
Từ	祠	祠	47
Từ	茨	茨	165
Từ	詞	词	35
Từ	慈	慈	41
Từ	磁	磁	82
Từ	辭	辞	2, 119, 183, 186
Từ	瓷		185

Tử	子	子	15, 139
Tử	死	死	152
Tử	紫	紫	20, 150
Tử	梓	梓	156
Tự	字	字	1, 176
Tự	自	自	2
Tự	似	似	54
Tự	寺	寺	46
Tự	序	序	14
Tự	祀	祀	47
Tự	牸	牸	138
Tự	叙		14
Tức	即	即	26
Tức	息	息	26
Tức	熄	熄	122
Tức	鯽	鲫	141
Tức	蒠		79
Tước	削	削	94
Tước	雀	雀	129
Tước	爵	爵	113
Tước	䆳		132
Tước San	削 删	削 删	94
Tương	相	相	15
Tương	將	将	24、33
Tương	湘	湘	111
Tương	槳	桨	37
Tương	漿	浆	49
Tương	蔣	蒋□	114

Tương	箱	箱	80
Tương	孃	嬢	35
Tương	襄	襄	173
Tương	醬	酱	58
Tương	鏘	锵	93
Tương	緗	缃	65
Tương	螿	螀	148
Tương	勷	勷	92
Tương	蘘	蘘	165
Tương	穰	穰	161
Tương	驤	骧	135
Tương	蠰	蠰	149
Tương Hiêu	漿 枵	浆 枵	49
Tương Tương	穰 穰	穰 穰	161
Tướng	相	相	41
Tường	牂		87
Tường	庠	庠	173
Tường	祥	祥	3
Tường	翔	翔	93
Tường	詳	详	62, 178
Tường	薔	蔷	167
Tường	墻	墙	10
Tường	檣	樯	50
Tường Kha	痒 疴		109
Tường Phủ	牂 父	父	87
Tường Vi	薔 薇	蔷 薇	167
Tưởng	獎	奖	97
Tượng	匠	匠	23

Tượng	象	象	133
Tửu	酒	酒	58
Tựu	就	就	96
Tựu	鷲	鹫	132
Ty	卑	卑	174
Ty	颸	飔	175
Ty	綼		141
Ty	屁		185
Tý	祟	祟	150
Tỳ	琵	琵	85
Tỳ	脾	脾	31
Tỳ	庇	庇	175
Tỳ	鞞	鞞	85
Tỳ	貔	貔	133
Tỳ	蚍	蚍	149
Tỳ	粃		159
Tỳ Ấm	疪 廕	疪 廕	175
Tỳ Đào	鞞 鞀	鞞 鞀	85
Tỷ	姊	姊	14
Tỷ	譬	譬	103
Tỵ	巳	巳	126

U

U	幽	幽	47
Uẩn	蘊	蕴	168
Uẩn	醞	酝	59

Uẩn	縕		縕		63
Uất	尉		尉		106
Uất	蔚		蔚		165, 168
Uất Hốt	尉	惚	尉	惚	106
Úc	郁		郁		115, 168
Uế	穢		秽		161
Uế	饖		饖		184
Ung	雍		雍		46, 110, 176
Ung	甕		瓮		79
Ung	噰		噰		101
Ung	蕹		蕹		165
Ung	灉		灉		111
Ung Dai	噰	喈	噰	喈	101
Ung Hành	蕹	荇	蕹	荇	165
Ung Hi	雍	熙	雍	熙	110
Ung Ung	雍	雍	雍	雍	176
Ủng	壅		壅		17
Ủng	擁		拥		119
Uy	威		威		12
Uy	逶		逶		93
Uy Đà	逶	迤	逶	迤	93
Úy	蔚		蔚		113
Úy	罻		罻		90
Úy	螱				183
Ủy	緌		緌		179
Ủy Đà	緌	紽	緌	紽	179
Uyên	淵		渊		9
Uyên	鴛		鸳		132
Uyên	[illegible]				71
Uyên	[illegible]				177
Uyên Ương	鴛	鴦	鸳	鸯	132
Uyển	鵷		鹓		130
Uyển	菀		菀		167, 169, 172
Uyển Hựu	菀	囿	菀	囿	172
Ư	於		於		94
Ứ	飫		饫		57
Ức	抑		抑		111
Ức Dong	抑	鄘	抑	鄘	111
Ưng	應		应		121, 126
Ưng	鷹		鹰		131
Ưng Duyên	鷹	鳶	鹰	鸢	131
Ước	約		约		111
Ương	秧		秧		157, 158
Ương	鴦		鸯		132
Ưởng	怏		怏		109
Ưu	麀		麀		134
Ưu	憂		忧		24
Ưu	優		优		94, 121
Ưu Du	優	游			94

V

Vãn	晚	晚	22
Vãn	輓	輓	48

Vạn	萬		万		26
Vãng	往		往		3
Vanh	嶸		嵘		107
Văn	文		文		11
Văn	紋		纹		70
Văn	蚊		蚊		147
Văn	聞		闻		40, 186
Vân	云		云		32
Vân	耘		耘		161
Vân	雲		云		3
Vân	篔		筼		170
Vân Đương	篔	簹	筼	筜	170
Vấn	汶		汶		112
Vấn	問		问		13
Vận	運		运		4
Vật	勿		勿		29
Vật	物		物		27
Vệ	衛		卫		111
Vi	為		为		2
Vi	韋		韦		114
Vi	圍		围		43
Vi	幃		帏		68
Vi	違		违		109
Vi	薇		薇		165, 167
Vi	[illegible]				171
Vi	[illegible]				171
Vi	椲		椲		155
Vi Khiên	違	愆	违	愆	109

Vi Quản	[illegible]	管			171
Vi Vũ	椲	楀	椲	楀	155
Vĩ	[illegible]				168
Vĩ	蔿		蒍		167
Vị	未		未		36
Vị	位		位		14
Vị	味		味		51
Vị	洧		洧		112
Vị	為		为		96
Vị	胃		胃		31
Vị	渭		渭		107
Vị	謂		谓		102
Vị	蝟		猬		139
Viêm	炎		炎		122
Viên	垣		垣		44, 178
Viên	爰		爰		23
Viên	袁		袁		114
Viên	湲		湲		123
Viên	園		园		21
Viên	圓		圆		1, 48, 182,183
Viên	猿		猿		133, 139
Viên	轅		辕		48
Viên	幁				9
Viên	幁				110
Viên Dong	猿	㺢			139
Viễn	遠		远		12
Viết	曰		曰		133
Việt	越		越		112

Việt	粵	粤	112
Việt	鉞		87
Vinh	榮	荣	20
Vinh	蠑	蝾	149
Vinh	[illegible]		143
Vinh Nguyên	蠑 螈	蝾 螈	149
Vĩnh	永	永	12, 184
Vĩnh	泳	泳	51
Vong	忘	忘	39
Võng	罔	罔	102
Võng	網	网	90
Võng	輞	辋	49
Võng	魍	魍	152
Võng Cổ	網 罟	网 罟	90
Vọng	妄	妄	35
Vọng	望	望	12
Vô	毋	毋	40
Vô	無	无	16
Vu	巫	巫	35
Vu	芋	芋	162
Vu	盂	盂	79
Vu	竽	竽	84
Vu	紆	纡	93
Vu	訏	訏	117
Vu	誣	诬	37
Vu	蕪	芜	179
Vu	釪	釪	83
Vu Hích	巫 覡	巫 觋	35

Vũ	羽	羽	133
Vũ	宇	宇	13, 41
Vũ	武	武	11
Vũ	雨	雨	3
Vũ	禹	禹	114
Vũ	舞	舞	85
Vũ	嫵	妩	99
Vũ	鵡	鹉	132
Vũ	廡	庑	42
Vũ	楀	楀	155
Vũ	瑀	瑀	75
Vũ	碔	碔	76
Vũ Cương	宇 彊	宇 彊	13
Vũ Mị	嫵 媚	妩 媚	99
Vũ Phu	碔 砆	碔 砆	76
Vụ	鶩	鹜	129, 139
Vụ	霧	雾	4
Vụ	[illegible]		71
Vực	緎	緎	62
Vực Dà	緎 紽	緎 紽	62
Vựng	彙	彙	5
Vương	王	王	113
Vưu	尤	尤	18
Vưu	訧	訧	178
Vưu	蚘	蚘	183
Vỹ	尾	尾	131

X

Xa	車	车	48
Xa	紗	纱	63
Xa	奢	奢	100
Xá	舍	舍	44
Xá	赦	赦	109
Xà	蛇	蛇	145
Xã	社	社	10
Xạ	射	射	91
Xạ	麝	麝	134
Xác	殼	壳	161
Xác	確	确	21, 179
Xai	猜	猜	37
Xai Ky	猜 忌	猜 忌	37
Xán	燦	灿	100
Xán Lạn	燦 爛	灿 烂	100
Xanh	撐	撑	51
Xảo	巧	巧	24
Xát	察	察	117
Xi	鴟	鸱	131
Xỉ	侈	侈	100
Xỉ	齒	齿	29
Xỉ	蓝		165
Xích	尺	尺	85
Xiểng	闡	阐	126
Xoang	腔	腔	58
Xú	醜	醜	53, 151
Xú	嗅		185
Xuân	春	春	124
Xuẩn	蠢	蠢	37
Xuẩn Mông	蠢 蒙	蠢 蒙	37
Xuất	出	出	12
Xuất	蟀	蟀	148
Xung	衝	衝	99
Xung	冲		95
Xung	衝	衝	95
Xuy	吹	吹	85
Xuy	箬	箬	83
Xuy	榱	榱	42
Xuy	嗤		119
Xuy	炊		52
Xuyên	川	川	8
Xuyên	穿	穿	42
Xuyên	栓	栓	44
Xuyến	釧	钏	74
Xuyễn	荈	荈	164
Xuyễn Trà	荈 茶	荈 茶	164
Xuyết	歠	歠	108
Xử	處	处	46
Xử	處	处	182
Xưng	稱	称	25
Xứng	秤	秤	82
Xương	昌	昌	115
Xướng	娼	娼	39

Xướng	餉		饷		55
Xưởng	廠		厂		46

Y

Y	衣		衣		66
Y	依		依		89
Y	咿		咿		101, 149
Y	蛜				148
Y	癔				185
Y Hàm	咿	蝛			149
Y Ốc	咿		咿		101
Ý	衣		衣		72
Ý	意		意		30
Ý	薏		薏		166
Ý Dĩ	薏	苡	薏	苡	166
Ỷ	綺		绮		63
Ỷ	錡		锜		87
Ỷ	掎		掎		99
Ỷ	[illegible]				82
Ỷ	[illegible]				171
Yêm	淹		淹		119
Yêm	閹		阉		34, 128
Yêm Hoạn	閹	宦	阉	宦	34
Yếm	厭		厌		95
Yếm	魘		魇		151, 152
Yểm	奄		奄		100
Yểm	掩		掩		43
Yểm	腌		腌		56
Yểm	裺		裺		68
Yểm	罨		罨		90
Yểm	㤿				68
Yên	煙		烟		122
Yên	嘕		嘕		99
Yên	驠		驠		136
Yên	[illegible]				183
Yến	宴		宴		60
Yến	燕		燕		131
Yến	鼴				139
Yển	堰		堰		10
Yển Đề	堰	堤	堰	堤	10
Yết	咽		咽		30
Yết	謁		谒		117
Yết	蠍		蝎		147
Yết Hầu	咽	喉	咽	喉	30
Yêu	妖		妖		99, 151
Yêu	要		要		101
Yêu	腰		腰		31, 127
Yêu	幺				110
Yêu Cổ	腰	鼓	腰	鼓	127
Yêu Kiều	妖	嬌	妖	娇	99
Yêu Ma	幺	麼	麼		110
Yiểu	杳		杳		47
Yểu	窈		窈		33
Yểu Điệu	窈	窕	窈	窕	33

BẢNG TRA CHỮ NÔM

A

a	阿	21, 167
a ngùy	阿 魏	167
ả	𤝞	120
ai	埃	20, 29
ải	隘	178
ám	暗	151, 184
an	安	41
anh	英	14, 129
ánh	映	3
ánh	㖓	101
ánh ỏi	㖓 喂	101
ao	泑	7, 9
ao cạn	泑 汫	7
ao sâu	泑 溇	7
áo	襖	62, 66, 88
áo chầu	襖 朝	66
áo da	襖 䏧	71
áo dài	襖 𨱽	67
áo dương cừu	襖 羊 裘	66
áo đàn bà	襖 彈 婆	71
áo đen	襖 顛	66, 67
áo gươm	襖 鎌	70
áo hậu sự	襖 後 事	73
áo hoa	襖 花	176
áo kích	襖 戟	88
áo lót	襖 𧜖	72
áo lương	襖 良	66
áo ma mặc	襖 魔 默	152
áo mã	襖 禡	176
áo mặc ngoài	襖 默 外	65
áo mặc thường	襖 默 常	70
áo mặc trong	襖 默 𥪝	65
áo mỏng	襖 蒙	66
áo ngắn	襖 𨃐	67
áo nhung y	襖 戎 衣	72
áo quan	襖 棺	73
áo rộng tay	襖 𢌌 𢬣	66
áo thầy chùa	襖 柴 廚	72
áo tơi	襖 簑	70

áo tuồng	襖 樅	69
áo tứ thân	襖 罰 身	71
áo vén tay	襖 援 拪	70
áo vó ngựa	襖 踄 馭	70
áo xoay	襖 搓	67
ào	沟	121
ào ào	沟 沟	121
ăn	咹	40, 51, 55, 60, 181
ăn mày	咹 眉	40
ăn năn	咹 囏	116
ất	乙	104
âm	音	124, 185
âm	陰	185
âm hộ	陰 戶	185
ấm	荫	173
ấm	蔭	78
ầm	喑	185
ầm	喑	97
ầm ĩ	喑 吧	97
ậm	呏	39
ậm ự	呏 唹	39
Ân	殷	1'1
ấp	挹	116
âu	歐	115
âu	塸	79, 81
ấu	幻	162
ấy	意	178
ấy	意	175

B

ba	𠀧	8, 26
ba ba	𠀧 𠀧	144
ba mươi	𠀧 进	175
bá	伯	174
bà	婆	16, 35
bà đồng	婆 童	35
bà già	婆 𦭾	184
bà son	婆 綸	38
bà vãi	婆 娓	152
bả	把	165
bã	粑	60
bác	博	14
bạc	泊	128
bạc	鉑	73
bạc hà	泊 荷	164
bạc mày	泊 眉	170
bạch	白	171
bài	排	19, 127, 171
bãi	𡓂	79
ban	般	41
ban	班	66, 109, 146

ban miêu	班苗	146
bán	半	25, 27
bán ra	半罢	27
bàn	盤	21, 81, 82, 103, 174
bàn	盘	29, 35, 80
bạn	伴	32
bàng	旁	154
bảng	榜	19
bánh	餅	52
bánh	輌	48
bánh bèo	𩚵 ⿱艹瓢	53
bánh bột lọc	𩚵 孛 祿	185
bánh cuốn	𩚵 捲	52
bánh dày	𩚵 斎	52
bánh đa	𩚵 多	54
bánh đúc	𩚵 ⿰火焉	53
bánh hòn	𩚵 丸	53
bánh khảo	𩚵 考	54
bánh lò	𩚵 炉	185
bánh nậm	𩚵 煁	53
bánh nếp	𩚵 ⿰米聶	53
bánh quấn	𩚵 ⿰飠舜	54
bánh rán	𩚵 炟	53
bánh trôi	𩚵 㵢	185
bao	包	68, 81, 151
bao	袍	71
bao hầu	包候	68
bào	鉋	23
bào	枹	44
bảo	保	97, 102, 116, 179
bão	抱	6
bát	鉢	79, 81
bạt	拔	84
báu	⿰王𠬝	80
báu	宝	179
báu lạ	宝 逻	179
bàu	保	32
bàu bạn	保 伴	32
bay	⿰金悲	23
bay	⿰飛悲	5, 95, 125
bày	排	14, 29, 51, 61, 98
bảy	𦉱	26
Bắc	北	96
bắn	拌	91
bằng	平	104, 130
bằng	朋	14, 29
bằng	鵬	132
bắt	扒	91, 92
bậc	⿰𧾷比	12, 32
bẳng	燍	124
bâu	樞	68
bầu	瓢	80, 81, 163

bầu	瓢	165
bầu	鉋	83
bầu	瓢	147
bẩy	排	2, 116
bẩy vai	排 𥺹	116
be	𡏯	78, 81
bé	𢢯	16, 110
bé hèn	𢢯 𢢳	110
bè	皮	129
bè	茷	37, 83, 91
bẻ	掝	117
bén	蛮	144
bèn	卞	39
bèn	紑	23, 26
beo	猍	133
béo	脿	34
bèo	瓢	184
bèo	薸	53, 159,162
bẻo	哝	130
bể	滷	7
bệ	埭	185
bệ	埭	81
bên	边	9, 74, 110
bên bờ	边 坡	110
bến	潹	10
bền	紑	11, 24, 48, 104
bện	朴	21
bện	紑	62
bện hoa	紑 花	62
bệnh	病	57, 107
bệnh sưng	病 稱	57
bếp	炬	45
bì	皮	171
bị	蒱	180
bị	被	69
bia	碑	20, 87, 88
bìa	墿	112
bìa rừng	墿 棱	112
bích	碧	75
biên	編	2, 102
biến	变	152
biếng	怲	36
biếng trễ	怲 雉	36
biết	别	17, 18
bình	平	46, 71
bình	屏	78
bình	甁	82
bó	絺	161
bó	絺	160
bó	捬	45
bó	唏	95
bò	犏	137

bò hoe	𤞑 槐	137
bọ	𧋆	147
bọ	𧍒	146, 149
bọ ca	𧍒 歌	148
bọ cày	𧍒 唭	148
bọ chó	𧍒 狂	149
bọ hung	𧍒 凶	147
bọ ngựa	𧍒 馭	146
bọ rùa	𧋆 吁	147
bọ sài	𧍒 蝶	149
bói	𧴱	34,132
bói cá	𧴱 个	132
bói toán	𧴱 算	34
bóng	𩅜	126
bóng	䏿	5
bóng xế	𩅜 熾	126
bọt	浡	7, 76
bồ	浦	130
bồ	蒲	77, 79, 130
bồ câu	蒲 鴝	130
bồ câu gáy	蒲 勾 嘅	131
bồ châu	蒲 洙	130
bồ hòn	蒲 丸	155
bồ nông	浦 農	130
bổ	補	160
bổ	補	69
bổ đồng	補 同	160
bổ vá	補 袙	69
bộc	仆	84
bôi	𢶻	98
bồi	焙	54
bốn	𦊚	26
bồn	盆	82
bồn đặt rượu	盆 撻 𨢟	82
bông	繃	127
bông	葻	71, 167
bông bụt đỏ	葻 孛 𧡊	167
bống	𩹶	142
bống cát	𩹶 葛	142
bồng	蓬	166
bổng	俸	183
bột	孛	185
bột	𥻃	52
bột lọc	𥻃 濾	52
bột ngâm	𥻃 吟	52
bờ	坡	8, 110
bờ côi	坡 𡏦	10
bờ đội	坡 隊	8
bờ ngăn	坡 垠	10
bới	𢵻	51
bời	排	56, 175
bời	悲	116

bời bời	悲 悲	116
bơn	⿰魚班	142
bơn	班	143
búa	鈽	83, 87
búa	鈽	25
búa hoa	鈽 花	87
bui	⿰忄盃	94
bùi	裴	89
bùi	⿰口裴	52
bùi nhùi	裴 耒	89
bụi	培	79
bụi hồng	培 紅	79
bùn	⿰土盆	7
bụng	⿰月奉	29, 136, 183
buộc	⿰糸卜	120
buộc	⿰糸卜	86
buồm	帆	50
buôn	奔	25
buồn	⿰忄盆	27, 118
buông	⿰扌⿱艹風	39, 92
buông	⿱艹風	61, 124
buông gieo	⿱艹風 招	124
buồng	房	43
buồng the	房 絁	43
bút	筆	19
bụt	孛	46, 156
bừa	⿰耒皮	161
bừa	⿰耒皮	21, 22,161
bừa nằm	⿰耒皮 ⿰酉風	21
bữa	餂	55
bức	幅	10, 44
bức che	幅 霎	10
bức khăn hồng	幅 巾 紅	70
bức mày	幅 ⿰扌眉	44
bức vấn ngang	幅 問 昂	70
bưng	⿰扌氷	89
bước	⿰足北	114
bưởi	⿰木罢	153
bưởi đắng	⿰木罢 ⿱艹登	155
bươm	⿰虫乏	146
bươm bướm	⿰虫乏 ⿰虫乏	146
bướm	⿰虫乏	146

C

ca	歌	85, 148
cá	个	140, 141
cá bạc	个 泊	143
cá bơn	個 ⿰魚班	142
cá cân	个 斤	144
cá cháy	个 ⿰火至	141
cá chằm	个 淋	142

cá chép	個 鲂	143
cá chiên	个 鱣	141
cá đen	个 顛	141
cá đối	个 對	142
cá đuối	个 溡	141
cá he	个 溪	141
cá khoai	个 鰐	141
cá kìm	個 捡	141
cá lành cành	个 冷 羹	144
cá lăng	個 鯪	142
cá lù	个 蠦	143
cá măng	个 鯍	142, 143
cá mòi	个 嚜	141
cá mực	个 墨	141
cá nheo	个 鱌	142
cá ông voi	个 翁 犧	140
cá quả	个 果	141
cá rồng rồng	个 蠬 蠬	140
cá trạch	个 蘡	141
cá tươi	个 鮮	143
cá úc	个 郁	142
cá vàng	个 鐄	143
cá vược	个 鰔	143
cà	哄	162
cả	奇	4, 10, 18, 25, 104
cả hoa	奇 花	159
cả nhớn	奇 贔	102
cách	格	182
cách	隔	178
cái	丐	16, 60, 137, 138
cái khung	丐 弓	61
cái nàng hầu	丐 娘 侯	16
cái ban miêu	丐 班 苗	146
cái bọ rùa	丐 蜉 吁	147
cái cào	丐 蝗	146
cái cáy	丐 蝛	142
cái cân	丐 斤	77
cái cần	丐 勤	169
cái chàng làng	丐 扗 娘	129
cái chão chàng	丐 蚄 蟑	145
cái chấu	丐 蝫	146
cái chim cốc	丐 鴆 谷	130
cái chôi bè	丐 溜 皮	129
cái cóc	丐 蛤	147
cái cú	丐 鴝	131
cái dã tràng	丐 冶 長	145
cái gậy	丐 棍	77
cái giun	丐 蠍	146
cái kỳ đà	丐 奇 陀	144
cái le le	丐 离 离	129
cái mang	丐 蛖	149
cái ngọt	丐 吼	60

cái nhặng	丐 螂	148
cái nhện	丐 蝒	145
cái phùng chanh	丐 逢 棦	129
cái rết	丐 蛚	147
cái sâu dâu	丐 螻 棿	146
cái tràng	丐 払	147
cái tràng mi	丐 撞 眉	146
cái xam	丐 杉	143
cài	掑	44
cải	改	163
cam	鱤	142
cam	柑	153
cam chanh	柑 棦	155
cam tần	柑 檳	155
cám	𥽇	159
cám	襝	54
can	干	101
can	䅿	131
càn	乾	35
cạn	汫	7, 108, 176
cạn thuyền	汫 船	176
cang	亢	5
càng	𧐖	149
càng	強	18, 33, 100, 134
càng	𥗐	49
canh	羮	144
canh	羹	52
canh	羮	54
canh bồi	羮 焙	54
cánh	梗	30
cánh	翅	43, 61
cánh cửa	翅 闌	83
cánh hoa	翅 花	61
cành	梗	126, 154, 155
		157, 158, 167
cao	高	6, 12, 41, 48
		123, 174, 182
cáo	𤞞	134
cáo	告	117
cào	𧐑	146
cào cào	𧐑 𧐑	146
Cảo	鄗	111
cát	葛	62, 142
cát	吉	7
cát dầy	葛 苔	62
cát nhỏ	葛 弛	62
cát thô	葛 粗	65
cau	槁	155
cay	荄	57
cáy	𧌐	142
cày	唭	148
cày	耭	21, 22, 55

cày dựng	耕孕	21	cẩn	謹	175
cắc	蛤	149	cấp	急	140
cắc kè	蛤蚧	149	cấp	給	59
cầm	禽	29	cấp tiền rượu	給錢醽	59
cắn	哏	138	cất	拮	19, 116
cặn	近	32, 97	cật	詰	171
cặn kẽ	近技	32	cật	䏿	30
cặn kẽ	近伎	97	cật tre	詰椥	171
căng	競	103	câu	鴝	130
căng	𦢳	56	câu	勾	44, 102, 131
cấp	扱	119, 184	câu	鉤	51
cặp	扱	80	câu	鈎	87, 90
cắt	割	23, 58, 68, 80	câu lơn	勾蘭	44
		93, 105, 160	cầu	求	34, 47, 101, 107
cắt gặt	割拮	23	cầu	梂	5, 8, 51
cắt trừ	割除	105	cầu may	求埋	34
câm	唫	40	cầu neo	梂𨃵	51
câm đặc	唫特	40	cầu nhà	梂茹	8
cầm	禽	130	cầu vồng	梂𨦭	5
cầm	扲	21, 25, 26	cậu	舅	16
		49, 92, 107	cây	核	154
cầm	扲	11, 50, 78	cây	核	158, 168
cẩm	錦	136	cây lấy quét	核𥚇檿	164
cân	斤	27, 31, 77, 82, 144	cây chuối	核蕋	162
cần	勤	77	cây cọ	核榡	154
cần	勤	167, 169	cây cũ	核櫃	155

cây cúc	核 菊	162
cây dạ	核 ⿰禾夜	161
cây đậu xanh	核 豆 橕	166
cây gạo	核 ⿱艹⿰扌章	166
cây gỗ dòn	核 柤 闖	155
cây huệ	核 蕙	169
cây lan	核 蘭	169
cây lau	核 ⿰木芊	164
cây lật	核 栗	171
cây lúa	核 穭	158
cây mai	核 枚	170
cây mén dại	核 絺 ⿰忄曳	163
cây mía	核 ⿰木美	170
cây muồng	核 幪	166
cây năn	核 ⿱艹難	168
cây ngải	核 艾	168
cây nho	核 儒	154
cây nửa	核 梠	170
cây roi	核 檑	165
cây tiết giời	核 薛 𡗶	166
cây trúc	核 竹	170
cấy	穊	22
cấy gặt	穊 拮	22
cầy	猉	134, 137
cầy hương	猉 香	134, 137
cậy	梞	169

cha	吒	14, 16
chả	⿰月鮓	185
chải	債	42
chài	⿰糸才	90, 91
chài lưới	⿰糸才 ⿰糸里	90
chải	豺	100
chải	⿰石吏	62
chải dầu	豺 油	100
chàm	藍	165
chạm	椹	81
chan	滇	5, 123
chan chứa	滇 渚	5
chàng	払	120, 129
chàng	⿰虫童	145
chàng	撞	171
chanh	柾	154
chanh	棦	129, 155
chao	牢	174
chao	浶	123
chao rào	浶 漕	123
cháo	⿰米召	52, 57, 60
cháo hoa	⿰米召 花	60
cháo nhừ	⿰米召 ⿰火余	52
chào	嘲	97
chảo	鉊	78
chão	⿰虫巧	145

chão chàng	蚄 蟑	145
chạo	掉	185
chạp	臘	124
chát	嘖	57
cháu	孖	15
chay	齋	56, 71, 152
cháy	烴	119, 122
cháy chương	烴 瘴	122
cháy rỡ	烴 焒	119
chày	榯	78, 141
chảy	沚	108
chạy	䟢	139
chạy	趍	95
chắc	昃	156
chắc thiết	昃 鉄	156
chằm	沉	6
chằm	淋	142
chăn	犢	138
chăn	袗	63
chăn	襣	66, 91
chăn dày	襣 䪽	67
chăn đơn	襣 單	67
chăn liền	袗 連	63
chăn rộng	襣 㦂	68
chấn	軫	90
chăng	庄	16, 92, 98, 100, 114
chẳng	庄	38, 58, 102
chắp	扱	113
chấp	执	61
chấp mối	执 緢	61
chặt	窒	172
chặt nè	窒 挗	172
châm	針	82
châm	鉼	90
chậm	椹	36
chân	眞	178
chân	蹎	30, 31, 70, 184
chân	蹎	7, 148
chân trâu	蹎 犊	7
chân nâng	蹎 䶂	88
chẩn	軫	5
chấp	執	107
chấp chới	執 界	107
chập	蟄	140
chập chùng	蟄 重	140
châu	州	113
châu	珠	75
châu	洙	130
châu Duyện	州 兗	113
chấu	螻	146
chấu con	螻 猑	146, 182
chấu đá	螻 硶	149

chấu ma	螓 麻	149
chầu	朝	12, 43, 66
chậu	埕	78, 79
che	雯	10, 17, 20, 43
		69, 104, 172
che phủ	雯 撫	67
chè	茶	52, 60
chè lam	茶 藍	52
chè tươi	茶 鮮	164
chém	𠚢	91
chén	𠿯	79, 81, 82
chén chạm vân	𠿯 椹 雲	81
chén gỗ	𠿯 椇	79
chén nhớn	𠿯 𡘯	82
cheo	貂	133
chèo	嘲	130
chèo	𢹲	49, 51
chèo bẻo	嘲 㖅	130
chép	𩸄	141
chép	𥯌	143
chê	吱	38, 39,95,119
chênh	𢶒	139
chết	𣩂	151, 152
chêu	撩	150
chi	支	166
chi	氏	5
chì	𨮡	73
chỉ	織	64, 71
chỉ đeo tay	織 扨 𢬣	64
chị	姉	14, 16
chị dâu	姉 妯	16
chia	𢻂	4
chia	𢺺	2, 83
chích	折	129
chích chòe	折 茶	129
chiếc	隻	28, 50
chiêm	占	151
chiêm bao	占 包	151
chiên	氈	64
chiên	鱣	141
chiên	亶	131
chiến	戰	50, 87
chiền	廛	143
chiền	𡂑	131
chiện	便	132
chiện chiện	便 便	132
chiêng	征	88
chiêng	鐘	82
chiêng	鉦	84
chiềng	𠲖	45
chiếu	詔	77, 109, 182
chiếu	照	77

chiếu liền	照 連	77
chiều	朝	12, 125
chim	𪀄	128, 141
chim	占	128
chim	𪀄	90
chim bằng lớn	𪀄 鵬 𡘯	132
chim bói cá	𪀄 𧴱 个	132
chim cắt	𪀄 割	131
chim chiên	𪀄 亶	131
chim chiền	猎 嚈	131
chim cốc	𪀄 谷	130
chim cú	𪀄 句	131
chim cuốc	𪀄 国	129
chim dư	𪀄 余	131
chim én	𪀄 燕	130
chim két	𪀄 𠰉	131
chim két	𪀄 𩿠	129
chim loan	𪀄 鸞	128
chim ngói	𪀄 𨦓	132
chim ốc dầu	𪀄 屋 油	130
chim phượng	占 鳳	128
chim phượng rừng	𪀄 鳳 棱	132
chim thước	𪀄 鵲	132
chim tiếu	𪀄 鞘	131
chim vẽ dờm	𪀄 𡱩 漯	132
chim vẹt	𪀄 鱥	132
chìm	沈	90
chìm	沉	119, 175
chín	𠃩	23, 26, 33
chín mươi	𠃩 𨒒	33
chính	正	102
chình	魿	143
chĩnh	埕	79
chít	唽	68
chịu	砓	119
cho	朱	18, 23, 45, 72, 97, 117
chó	𤞼	133, 140
chò	咮	154
chóc	祝	165, 166
chòe	茶	129
chơi	烓	125
chói	烓	125
chọi	擩	182
chơn	芚	179
chơn vơn	芚 芚	179
chỗ	𡶀	100
chốc	祝	89
chôi	濡	129, 141
chồi	𥮨	172
chồi	絑	64
chồi	株	106

chổi	箒	4
chôn	屯	150
chôn	墫	153, 174
chốn	准	13
chốn thẳm	准 瀋	13
chồn	𤞼	136
chông	𢫈	164
chông	柊	82
chông gai	𢫈 核	164
chống	掾	117, 182
chống chọi	掾 擂	182
chồng	𫯳	14
chớ	渚	29, 40
chờ	除	36, 173
chở	𢭸	51
chợ	𢄂	10, 27
chơi	制	71, 181
chơi	福	175
chơi	踓	37
chơi bời	制 排	175
chới	界	107
chộp	霸	4
chu	註	14
chú	注	164
chù	廚	139
chua	朱	163
chua	絑	73
chua	𨠳	57
chua me	朱 眉	163
chùa	廚	46, 72
chục	逐	28
chum	堷	78
chung	終	103
chúng	衆	173
chúng	衆	24
chùng	重	140
chuối	蕋	162
chuỗi	綴	28
chuỗi lòi	綴 耒	28
chuồn	𧋆	146
chuồn chuồn	𧋆 𧋆	146
chuồn đỏ	𧋆 䞘	148
chuồn vàng	𧋆 鐄	148
chuông	鍾	84
chuồng	框	45
chuột	𤝞	132, 138, 139
chuột cái	𤝞 丐	134
chuột chù	𤝞 廚	139
chuột con	𤝞 猑	132
chuột đồng	𤝞 同	139
chuột nhắt	𤝞 窒	139
chút	䘹	27

chuyên	專	18, 107
chuyên	蓴	168
chuyền	傳	177
chữ	𡨸	176
chữ	字	1
chữ	茡	1
chưa	渚	36, 104
chưa bằng lòng	渚 平 㤂	104
chưa đẹp ý	渚 𢢲 意	104
chửa	渚	5
chứa	𧶭	123
chứa	闍	23
chứa chan	𧶭 滇	123
chừa	除	17, 33
chửa	𦙫	106
chửa nghén	𦙫 𦟐	106
chưng	蒸	185
chưng	烝	53, 94, 101
chước	斫	32, 94
chước	酌	176
chước nhiễm	斫 冉	94
chương	章	110
chương	瘴	122
co	𢮿	127, 172
co	孤	93
co kéo	𢮿 撟	127
có	固	140
cò	𪀄	129
cỏ	𦹵	161, 163
cỏ dả	𦹵 笆	172
cỏ dan	𦹵 蕳	180
cỏ dáp	𦹵 甲	165
cỏ dày	𦹵 𦠘	169
cỏ năn	𦹵 蘸	161
cọ	橾	154
cóc	𧊉	145, 147
cóc	㕭	50
cóc tía	𧊉 紫	148
cọc	𥯌	90
cói	䩯	165
còi	䄟	84
còi	𩴵	85
cỗi	𡏦	10, 123, 186
cỗi bờ	𡏦 坡	13, 123, 173
con	昆	70, 136
con	𡥵	15, 36
con chình	昆 鯪	143
con chồn	昆 狵	136
con cả	𡥵 奇	16
con dãi đèn	𡥵 𤞻 畑	138
con dế	𡥵 蝭	148
con dòng	𡥵 涌	16

con dơi	猑 蛦	137
con đòi	猑 隊	36
con thằng trùng	猑 蠅 虫	147
con tiện	猑 便	44
con tin	猑 信	181
còn	群	1, 38, 115
cong	杛	156
cong	工	81
cong	𡊱	79
còng	覘	40
còng gù	覘 祜	40
cô	姑	14
cố	顧	27
cổ	古	29, 35
cổ	咕	30
cổ họng	咕 喠	30
cỗ	具	53, 55, 56, 136
cỗ làng	具 廊	56
cỗ nhắm	具 𠯪	53
cốc	谷	130
côi	磈	38
cối	桧	78, 170
cối đá	桧 𥑯	78
cội	檜	126
côn	昆	123
côn	鯤	144
cồn	𡓁	7, 8, 179, 183
công	鴍	130
công	功	20
công	公	18
cổng	蛬	149
cổng cộng	蛬 蛬	149
cộng	蛬	149
cốt	骨	35
cột	榾	42, 50
cột dọc	榾 槈	43
cột góc	榾 㭲	44
cột trụ	榾 柱	44
cờ	棋	128
cờ	旗	69
cờ bàn	棋 盤	128
cờ điếm rượu	旗 店 𨢇	69
cờ triệu	旗 旐	87
cởi	𢪏	65
cơm	料	132
cơm	粓	52, 168
cơm cày ruộng	粓 𦓿 𬏑	55
cơm đi đường	粓 𠫾 塘	55
cơm khê	粓 溪	184
cơm nếp	粓 𥹸	55
cơm sống	粓 蛢	184
cốm	糮	54

cợt	㗶	94
cợt diễu	㗶 哃	94
cú	句	131
cú	鴝	131
cù	衢	166
củ	矩	164, 165, 166
củ chú	矩 注	164
củ linh	矩 灵	165
củ ráy	矩 莄	167
cũ	舊	123
cũ	𣛭	155
cua	蛌	142
của	𧵑	25, 27, 176, 183
cúc	菊	162
cục	局	33
cục	梮	49
cục cầm	梮 拎	49
cục kịch	局 劇	33
củi	桧	45
cũi	櫃	45
cùm	柑	86
cung	弓	86, 87
cung	供	46, 176
cung	宫	43, 176
cùng	共	23, 24, 103
cùng	窮	58, 175, 180
cùng	穷	15, 72, 96
cuốc	国	21, 129
cuốn	捲	52
cuốn	誑	182
cuốn	韏	19
cuốn chiếu	誑 詔	182
cuồn	滾	179
cuồn cuồn	滾 滾	179
cuồng	狂	150
cụt	掘	151
cụt đầu	掘 頭	151
cừ	渠	76
cưa	鋸	25
cửa	舉	178
cửa	𨷯	8, 41, 42
cửa quan	𨷯 關	41
cửa ải	舉 隘	178
cửa hang	𨷯 䘕	150
cửa khuyết	𨷯 闕	41
cửa làng	𨷯 廊	115
cửa máy	𨷯 𩄲	51
cửa song	𨷯 窗	45
cửa sổ	𨷯 效	43
cửa sổ	𨷯 數	45
cựa	秬	160
cức	棘	172

cức cây	棘 核	172
cứng	勁	35
cứng cổ	勁 古	35
cước	腳	151
cười	唭	28, 96, 99
cưỡi vo	騎 扜	135
cương	綱	88, 186
cướp	拗	117
cừu	裘	66

D

da	𧊉	144
da	邪	85
da	茄	165
da	嘉	155
da	胗	29, 64, 74, 175
da lận	胗 猪	64
dà	夜	110
dà	耶	159
dà dà	耶 耶	159
dả	𥬧	172
dã	冶	145
dã tràng	冶 長	145
dạ	𥠵	161
dạ	㖡	95
dài	𨱽	12, 16, 20, 24, 31, 65, 125
dài ngày	𨱽 馹	126
dải	𢃄	13
dải	𦄂	62
dải lưu	𢃄 旒	13
dải áo nhỏ	𦄂 襖 𡮈	62
dải mũ	𦄂 幞	64
dãi	𤞻	138
dại	㤬	35, 37, 156, 163
dại ngây	㤬 𤴪	35
dám	監	186
dầm	淊	140
dầm	柑	89
dan	蕳	180
dán	諫	147
dàn	延	161
dàn	擯	105
dần dần	延 延	161
dang	江	171, 172
dang	揚	129
dang	𢫏	22
dàng	扛	33
dàng	楊	98
dàng	𦅅	93
dàng dịt	𦅅 紩	93

danh	棦	165
dành	楹	154
dành	籯	22
dao	刀	83
Dao	交	12
dao bầu	刀 鉋	83
dào	沟	120
dào dào	沟 沟	120
dáp	甲	165
dày	𠫅	52, 65, 160, 169
dày	斎	52
dạy	𠰺	17, 102
dạy	吧	109
dạy qua	吧 戈	109
dằm	𡋥	108
dặm	琰	9
dặn	哏	36
dặn	吲	95
dặn dò	哏 𠰘	36
dặn dò	吲 𠰘	95
dằng	扛	100, 182
dắt	擳	101
dắt đìu	擳 招	101
dặt	迭	101
dặt dìu	迭 調	101
dâm	淫	4, 156
dâm bụt	淫 孛	156
dầm	淫	5, 108, 109, 124
dầm dề	淫 洟	5
dậm	葚	168
dậm ùm	葚 荫	168
dân	民	10, 111
dần	寅	91, 110, 186
dần dà	寅 夜	110
dẫn	引	160
dẫn dầy	引 𠫅	160
dâng	郎	85
dâng	𨀈	94, 96, 105
		113, 183
dập	執	120
dập	習	159
dập dập	習 習	159
dập đình	執 呈	120
dật	逸	9
dâu	𣘃	146, 155
dâu	妯	14, 16
dâu dại	柚 怈	156
dấu	𨀉	88
dấu vết	𨀉 启	88
dầu	油	45, 100, 156
dậu	𥬟	10
dây	𦀊	24, 48, 61, 65

		80, 163, 177
dây gảy đàn	綀 撥 彈	62
dây cương ngựa	綀 綱 馭	88
dây kéo thuyền	綀 撟 船	82
dây leo	綀 撩	163
dây lưng	綀 腠	83
dây nối giời	綀 樢 丕	164
dây tầu	綀 艚	24
dấy	踐	96
dầy	苔	62, 171
dầy	䩫	15, 183
dè	支	17
dè	咦	95
dẽ	媳	130
dèm	謟	116
dèm	啗	34, 38
dèm chê	啗 吱	38
dèm pha	謟 坡	116
deo	淊	7
deo trôi	淊 漼	7
dèo	召	161
dèo dèo	召 召	161
dẻo	紗	159
dẻo	妙	54
dép	蹀	70
dép	緤	64
dẹp	揲	92, 109
dê	羝	134
dê con	羝 琨	138
dế	蝃	148
dế ruồi	蝃 蛛	149
dể	洟	5
dễ	易	115
dềnh	冷	50
dệt	緻	61
dì	姨	14
diếp	葉	164
diễu	嘐	94
dinh	營	9
dình	呈	120
dịt	緤	93
dìu	招	101
dìu	調	101
dịu	妙	33, 98, 172
dịu dàng	妙 扛	33
dịu dàng	妙 楊	98
dò	搥	180
dò	離	185
dò	蹉	174
dò	唌	36, 95
dò	搥	32, 105
dò hố	搥 滹	180

doanh	盈	151
dóc	摝	170
dọc	育	77
dọc	槈	43
dõi	唯	123
dối	啭	37
doi	潍	9
dọi	穋	159
dòm	瞻	40
dòn	闖	155
dòn	洊	7
dọn	撰	116, 117
dong	蕤	164, 168
dong	容	117
dong	騷	127
dong	拸	66
dòng	湧	6, 8, 10, 15, 176
dòng dõi	湧 唯	123
dọt	突	116
dọt dọt	突 突	116
dồ	圖	57
dỗ	喻	152
dối	啭	37, 101, 102, 182
dối trá	啭 詐	37
dồi	耒	74
dồi	腜	57

dội	懤	35
dồn	踌	119
dông	容	61
dồng	粎	72
dơ	淤	8
dở	擱	160
dơi	蛦	69, 137
dời	移	117, 176, 180
dời	歪	3
dời	糅	57
dời	蛦	143
dờm	翟	132
dờm	苫	60
dởn	貪	172
dờn	爛	72
dờn dờn	爛 爛	72
du	萡	165
dù	油	110
dù	帕	20, 81
dù tay	帕 洒	81
dủ	搃	66
dua	都	181
dua theo	都 蹺	181
duật	聿	75
dục	鐲	24
duềnh	溋	115

duềnh duềnh 溋 溋 115
dùi 鎚 20
dùi mài 鎚 埋 20
dùng 用 24, 43
dùng 拥 17, 182
dùng 踊 100
dùng dằng 拥 扛 182
dùng dằng 踊 扛 100
duỗi 蹗 139
duồng 拥 91
duyên 緣 99
Duyện 兗 113
dư 余 131
dư 餘 53
dữ 與 34, 35, 40
dữ 與 139, 151
dữ dội 與 懦 35
dữ ương 與 殃 105
dự 豫 158
dự tròn 豫 輪 158
dứa 餡 143
dứa 荼 163
dừa 萘 163
dừa 椰 153
dưng 踭 120
dừng 停 51
dựng 孕 21
dựng 踭 89
dưới 斱 2
dườm 噡 59
dương 羊 66
dương 阳 124
dương 楊 154
dương 孃 129
dường 榇 42
dường 羕 54
dứt 窒 27

Đ

đa 多 54, 129, 154
đa đa 多 多 129
đá 硙 8, 74, 149, 185
đá màu 硙 牟 76
đá nam châm 硙 南 針 82
đá nhỏ 硙 㓐 76
đà 陀 114
đà 駝 137
đã 㐌 104, 172
đai 箒 79
đai 腨 65, 67

đạm	淡	135
đan	單	35
đàn	彈	62, 80, 132
đàn	壇	10
đàn	[illegible]	169
đàn Hồ	彈 胡	85
đàn sắt	彈 瑟	84
đàn tranh	彈 爭	84
đạn	磾	88
đanh	釘	45
đánh	打	61, 92, 105 119, 174
đánh bạc	打 泊	128
đánh dẹp	打 揲	92
đánh gai	打 荄	61
đánh quần	打 捃	128
đánh roi	打 檑	89
đánh vật	打 勿	127
đao	刀	24
đào	挑	135
đào	桃	85, 156
đào	陶	22, 182
đáp	答	59
đạp	沓	183
đau	疠	118, 177
đay	萏	154, 163

đáy	𣝆	176
đặc	特	40
đắm	沈	17
đắm	耽	119
đăng	橙	90
đắng	䔲	155, 171
đắng	噔	57
đẳng	等	77, 113
đắp	搭	181
đắp	答	115
đắp	搭	178
đắp tường	搭 墻	178
đặt	撻	82
đặt	達	182
đâm	扰	78, 91
đấm	萬	130
đầm	淫	117
đầm	潭	7
đầm đìa	淫 夷	117
đấng	蹬	32
đấng bậc	蹬 跐	32
đặng	嚹	35
đất	坦	2, 6, 163
đất Cảo	坦 鄗	111
đất ngung	坦 禺	176
đất phiên	坦 番	176

đất Phong	坦 酆	111
đấu	斗	43, 45
đấu trùng	斗 重	43
đầu	頭	28, 31, 66, 127
đầu trục xe	頭 軸 車	48
đậu	豆	166
dầy	䪜	160
đầy	苔	15, 23, 57, 159
đầy	柴	36
đầy	落	23, 28
đầy rẫy	苔 汜	159
đầy tớ	柴 俬	36
đẩy	把	99
đè	提	163
đem	抌	24, 55, 91
đem lương	抌 粮	55
đen	顛	63, 64, 67, 158
đèn	炯	19, 138
đeo	刁	98
đeo	扨	64, 75
đẽo	擣	25
đẹp	䩞	104
đẹp lòng	䩞 悉	106
đế	箒	82
đề	啼	166
để	底	2, 160, 179
đêm	䏧	3
đến	䶨	127
đến	旦	178
đến	𦤾	98
đền	殿	43
đền	坰	26, 176
đền	壂	41, 46, 176
đền thờ	壂 蜍	46
đều	調	22, 25, 27, 100, 113
đi	䞖	27, 55, 93
đi	䞖	96
đi tuần	䞖 巡	110
đĩ	娣	39
đĩ thỏa	娣 娞	39
đìa	夷	117
đỉa	蚳	147
đích	的	24, 179
đích xác	的 確	179
địch	敵	48
điếc	的	40
điếm	店	69
điềm	恬	3, 107
điểm	詹	159
điềm điểm	詹 詹	159
điền	田	184
điều	調	100, 104, 159, 172

đinh	釘	157
đính	訂	68
đình	亭	42, 44
đình	庭	155
đình	停	17
đỉnh	鼎	98
đỉnh	頂	44
đỉnh nóc	頂 搙	44
dịu	褘	69
đo	螂	147
đo	擲	24, 32
đò	渡	8
đỏ	䞓	122
đỏ	赭	64
đỏ rần	䞓 燐	122
đoái	兌	106
đoài	兌	67
đoán	斷	119
đoàn	團	172
đoạn	段	63
đọc	讀	85, 102
đói	腇	181
đói	餒	40
đói kém	腇 欠	181
đòi	隊	36
đóm	店	145
đon	蠍	137
đon	憞	181
đon ngót	憞 叽	181
đón	迍	92
đòn	杶	61, 83
đòn dông	杶 容	61
đòn gánh	杶 梗	83
dong	𢫂	27
dong vào	𢫂 𠓨	27
đóng	㨂	176
đồng	同	87
đồ	塗	103
đồ	圖	53, 55, 86
đồ dư	圖 餘	53
đồ lụa	圖 縷	69
đỗ	杜	54, 167
đỗ	豆	158
đỗ nấm	杜 捻	54
đỗ ván	杜 版	167
đốc	角	87
đốc ngù	角 檽	87
độc	獨	151
độc	毒	38
độc dữ	毒 與	38
đôi	堆	28, 37, 85
đôi cái	堆 丐	132

đối	對	142
đồi	頹	74
đồi mồi	頹 餜	74
đổi	掛	27, 109, 117, 179
đổi mua	掛 摸	179
đội	隊	8, 72
đồn	屯	9
đồn	吨	174
đông	冬	124
đông	東	96, 125
đống	埬	98
đống	棟	7
đống cồn	埬 堺	98
đống cồn	棟 堺	7
đồng	同	35, 118, 124, 161
đồng	童	35
đồng	銅	27, 73, 87
đồng cốt	同 骨	35
đồng mâu	銅 矛	87
động	峒	46
động	洞	155
đốt	炪	58, 122
đột	突	99
đỡ	佗	173
đời	𠆳	2, 46, 174, 183
đời hoàng	𠆳 皇	174
đợi	代	36
đơm	咙	153
đơm	扰	47
đơn	單	63, 66
đợt	撻	41
đủ	𨋣	28
đu	都	127
đu treo	都 嘹	127
đua	擳	116
đua	都	59, 97
đũa	箬	78
đũa	箬	172
đũa nỏ	箬 弩	172
đúc	爥	53, 74, 76
đùn	蝽	144
đụn	庉	45
đủng	董	98
đủng đỉnh	董 鼎	98
đũng	董	66
đũng	幢	67
đũng quần	幢 裙	67
đuốc	爥	89
đuôi	䭾	131
đuối	溾	141
đuổi	跿	92, 95
đưa	迻	96, 98, 173

đứa	侈	36
đứa ở	侈 於	36
đức	德	12
đức bà	德 婆	16
đực	特	137, 138, 161
đứng	蹲	71, 95, 96
đứng ngăn	蹲 垠	95
đựng	鄧	55, 78
đựng cơm	鄧 粓	55
được	恃	23
được	特	89, 92
đười	茷	134
đười ươi	茷 埃	134
đương	當	153
đường	塘	9, 10, 18, 114 116, 181
đường	糖	52, 56
Đường	唐	111
đường cái	塘 奇	10
đường khuy chân	塘 虧 蹎	70
đường may	塘 緂	62

E

em	婄	14, 15
én	燕	130, 131
ếch	蛤	148
êm	庵	175
êm	淹	3

G

gà	鴘	128, 131
gà lôi	鴘 雷	131
gà nước	鴘 渃	133
gà rừng	鴘 棱	131
gả	妸	121
gác	閣	41
gác	擱	48, 77
gạch	垎	43
gai	核	164
gai	荄	170
gai	荄	61
gái	媽	32
gan	肝	30
gàn	撊	105
gàn	慳	88
gang	鋼	73
gang	咢	85
gánh	梗	83
gánh	挭	36
gánh gồng	挭 杠	36

gạo	蓶	166
gạo	糙	53, 54, 55, 154
gạo rấp	糙 湿	54
gạo trắng	糙 昰	55
gạp	哈	101
gảy	掝	62
gắn	哏	95
gắn bó	哏 咘	95
gặp	趿	178
gặp	退	21
gặp	趿	104
gặp gỡ	趿 擇	104
gặt	拮	22, 23
gặt	秸	179
gấm	錦	62, 136
gấm	毿	64
gấm vóc	錦 紤	62
gầm	禽	132
gầm	唅	138
gầm ghì	禽 其	132
gậm	噏	101
gậm gạp	噏 哈	101
gân	筋	30
gần	斤	4, 15, 184
gấp	及	26
gấp	趿	100
gập	趿	88
gập	蟄	100
gập ghềnh	趿 踉	88
gật	屹	59
gật gù	屹 呵	59
gấu	犃	134, 140
gấu	裗	99
gấu	呌	63
gấu tà	裗 邪	99
gầu	筞	21
gầu	篆	22
gầu tát	篆 薩	22
gây	酸	14, 59
gầy	瘨	34
gậy	棍	77
ghen	慳	37
ghen	哏	39
ghen ghét	慳 咭	37
ghét	咭	37, 181
ghế	樹	77
ghềnh	埌	8
ghềnh	崞	100
ghềnh	踉	88
ghềnh đá	埌 砂	8
ghi	記	40, 96
ghi	鼲	102

ghi	希	132
ghì	其	132
ghim	捡	81
ghín	悓	47
ghín	嚾	18
gia	家	16
giá	觰	51
giá	笆	78
giá	這	6
giá đựng sôi	笆 鄧 𥹰	78
già	𦓅	16, 184
giả	假	100
giả	者	182
giả cách	者 格	182
giã	搽	78
giác	角	139
giải	螮	144
giàm	岩	86
gian	奸	34
gian	間	26
gián	蛒	145
giàn	棧	77
giáng	烊	4
giàng	床	80
giàng	扛	61
gianh	棦	165
giao	交	111, 121
giao	蛟	142
giao	珓	75
giáo	教	86, 87
giáo	繰	61
giáo dài	教 𨱽	87
giáo xa	教 沙	87
giảo	教	135
giảo giảo	教 教	135
giáp	甲	87
giát	痎	35
giàu	𢀭	11, 13
giày	𩌂	80
giặc	賊	120
giất	擳	98
giâm	針	157
giẫn	蹟	78
giận	憚	110
giận	恨	37, 95, 177, 178
giấp	紼	91
giật	弋	110
giậu	栖	89
giây	之	120
giây	絏	172
giây phút	之 丿	120
giây tre chỏi	絏 椥 縩	172

giấy	絏	19
giầy	踏	19
gieo	招	75, 92, 124
giềng	楹	10
giềng	綎	14
giết	𣩂	98
gìn	攊	11
gìn	壢	17
gìn	嚦	139
gió	䬟	6, 68, 151
gió ẩm	䬟 喑	185
gió hòa	䬟 和	6
gió lốc	䬟 祿	151
giỏ	賭	80
giỏ	箱	90, 91
giồng	墥	121
giơ	㧊	13
giờ	擧	100
giời	蛭	148
giời	𡗶	164
giỡn	踍	37
giỡn chơi	踍 𨇜	37
giùi	鐳	84
giun	𧏵	144, 146
giúp	执	6, 41, 92
giúp	𠢞	105, 153
giúp phù	执 扶	92
giúp phù	𠢞 扶	173
giúp rập	𠢞 笈	105
giữ	侍	110, 115
giữ ven	侍 邊	110
giường	樣	77
giường	樑	48
giường	株	42
go	𦀊	61
gò	孤	50
gò	坬	8
góa	化	38
góc	𣑻	44
góc	𡋂	45
góc thành	𡋂 城	45
gói	𢭂	182
gỏi	腲	55
gọi	噲	97
gỗ	柤	155
gỗ	椇	79, 155
gỗ cong	椇 杛	156
gỗ đinh	椇 釘	157
gỗ nghiến	椇 櫶	157
gỗ soan dâu	椇 春 棿	155
gỗ tấu	椇 楱	157
gỗ tốt tròn	椇 卒 𧶭	155

gỗ vàng tám 棋 鑛 心 156
gộc 腥 56
gối 檜 67
gối 跈 30
gối 桧 79
gội 槁 157
gội 檜 71
gội dầu 槁 油 157
gồm 㨾 26, 51, 105
gông 杠 86
gông cùm 杠 柑 86
gông dàm 杠 柑 89
gồng 杠 36
gỡ 擧 104
gởi 㗒 104
gù 呵 59
gù 㭲 40
guốc 踻 81
guốc 梮 183
guốc cao 踻 高 81
gừng 䕳 164
gươm 鐮 70, 86
gương 鏡 73, 80, 92

H

há 呵 24, 102
há 嗄 101
há ngẩm 嗄 吟 101
hà 荷 164
hạ 下 153
hạ 夏 124
hạc 鶴 130
hai 𠄩 26, 48
hai mươi 𠄩 进 175
hai ngựa 𠄩 馭 136
hái 鏒 21
hài 諧 99
hài 鞋 70
hãi 恢 139, 177
hãi 駭 106
hãi hùng 恢 雄 139
hãi hùng 駭 雄 106
hàm 含 29
hàm 𤞺 136
hàm gấm 𤞺 錦 136
Hán 漢 111
hàn 韓 76
hàn the 韓 絁 76
hang 𦨭 7, 150
hàng 行 20, 37, 44, 55, 115
hành 行 50, 162, 167

hạnh	杏	156
hao	耗	123, 169
hao	蒿	162
hào	爻	34
hào	豪	32
hát	路	128
hát thờ	路 ⿰犭豈	128
hạt	曷	53, 166
hạt cây kê	曷 核 計	166
hay	能	19
hặc	劾	180
hầm	唅	101
hầm	歆	91
hầm hầm	歆 歆	91
hần	⿰歹亘	95
hẳn	罕	42
hẳn hòi	罕 灰	42
hăng	興	57
hằng	恒	94
hất	吃	180
hất hơi	吃 唏	180
hấm	歆	180
hấm hứ	歆 許	180
hẩm	飲	52
hấng	⿰口興	35
hấng đặng	⿰口興 ⿰口鄧	35
hầu	鷗	131
hầu	侯	16
hầu	候	41, 68
hầu	鷗	131
hậu	後	73
hậu	厚	107, 110
hây	⿰火飛	125
hây hây	⿰火飛 ⿰火飛	125
he	溪	141
hé	戲	126
hé mặt trời	戲 ⿰米面 𡗶	126
hẹ	⿱艹係	162
hèn	⿰忄賢	33, 39, 110, 176
heo	獵	135
hẹp	挾	9
hẹp hòi	挾 徊	9
hến	⿰虫憲	144
hến	⿰虫彥	142
hến ngao	⿰虫彥 敖	142
hiềm	嫌	177
hiên	軒	163
hiền	賢	32, 33
hiền hào	賢 豪	32
hiện	現	152
hình	刑	92
hình	形	88, 152

hình	邢	116
hình trời	形 𡗶	174
hò	呼	55
họ	戶	15, 19, 115, 184
họ điền	戶 田	184
hoa	花	60, 74, 162
hoa hồng	花 紅	167
hoa lài	花 㧺	164
hoá	化	171
hòa	和	6
hòa	和	3, 10, 38
hòa hòa	和 和	176
hoang	荒	179
hoàng	皇	174
hoàng	黃	129
hoàng anh	黃 英	129
hoảng	恍	37, 104
hoảng dại	恍 𢙱	37
học	學	18
học trò	學 徒	18
hoe	槐	137
hòe	槐	154
hồi	徊	9
hồi	灰	42
hỏi	嗨	13, 97, 103, 174
hỏi tra	嗨 查	103

hom	𥴙	90
hòn	丸	53, 89
hòn đá lửa	丸 𥒥 焒	89
họng	喠	30
họp	合	116
hố	滹	180
hố	壚	82
hồ	胡	54, 79
hồ	湖	7
hổ	虎	39, 106
hộ	戶	185
hôi	灰	53
hồi	回	42
hôm	𣋚	4, 125
hồn	魂	35, 151
hồn quỷ chết	魂 鬼 𣩂	151
hông	胸	30
hông	𡊱	79
hồng	紅	64, 136
hồng	烘	122
hồng	鴻	129
hơ	𤎜	58
hơi	唏	29, 180
hơn	欣	121
hợp	合	121, 128, 172
hú	𠰚	54

huệ	蕙	169
hùm	⿰犭含	133
hun	焄	122
hung	凶	147
hùng	雄	106, 139
húp	涊	108
huyện	縣	112
hứ	許	180
hử	⿰口許	118
hương	⿰火香	122
hương	香	134
hươu	⿰犭休	137

I

ĩ	⿰口巳	97
ích	益	164
ích mẫu	益 母	164
in	印	47, 120
in buộc	印 ⿰糸卜	120
ỉnh	影	148
ỉnh ương	影 央	148
ít	𠃣	27
ít nhiều	𠃣 𡗉	27

K

kè	⿰虫計	149
kẻ	几	10, 175
kẻ ấy	几 意	175
kẻ cắp	几 扱	184
kẻ chợ	几 ⿱罒各	10
kẽ	技	32
kê	忮	97
kém	欠	181
kém	劍	121
kén	蜆	61, 146
kén	挸	24
kèn	鍍	84
keo	⿰酉喬	60
kéo	捁	61
kéo	撟	82
kéo	⿰扌撟	137
kéo	撟	48, 109, 119
kéo	⿰牜喬	138
kèo	⿰酉喬	60
kép	夾	63
kép	裌	127
kép	⿰木劫	66
két	⿰糸鳥	129
két	⿰口切	131
kê	計	166

kê	稽	160
kể	計	51
kể	几	42
kênh	涼	8
kềnh	擎	100
kềnh càng	擎 強	100
kết	結	70, 99
kết bông	結 蓏	70
kêu	呌	97, 130
khá	呵	25
khách	客	56, 129
khai	開	181
khang	康	46
khánh	磬	85
khảo	考	54
khăn	巾	68, 69
khăn	巾欠	66
khăn bao	巾 包	69
khăn chít đầu	巾 哳 頭	68
khăn gội đầu	巾 檜 頭	71
khăn lau	巾 捽	69
khăn vấn tóc	巾 問 鬚	68
khấp	泣	60, 186
khấn	哏	41
khấn	嚜	47
khấn tin	哏 信	41
khe	溪	10, 108
khe nước chảy	溪 渃 沚	108
khen	吁	45
khen	噅	25, 26, 63, 97
kheo	橇	183
khéo	窖	23, 24
khê	溪	184
khế	契	164
khí	气	124, 152
khí âm	氣 音	124
khí dương	气 阳	124
khỉ	猎	128, 133, 138
khiêm	謙	20
khiến	噠	48
khiến	譴	36
khinh	輕	119
kho	賺	174
kho	庫	45
kho	炶	55
kho tàng	賺 藏	174
khó	苦	22
khó	麔	39
khó nhọc	苦 辱	22
khoa	科	102
khóa	課	73
khoai	鯙	141

khoai	蘬	162
khoai	芌	163, 166
khoai sọ	芌 齺	163
khoan	寬	24, 94, 179
khoan khoan	寬 寬	179
khoan thai	寬 台	94
khoán	券	111
khoanh	鋎	74
khoe	誇	40, 102, 186
khoe	咵	43
khỏe	劸	182
khỏe	跬	12, 31
khói	𤌋	122
khỏi	塊	15, 177
khom	堪	105
khô	枯	5, 55
khố	褲	71
khố trong	褲 𪚚	71
khối	塊	28
khôn	坤	18, 98
không	空	37, 47, 140
		150, 152, 186
khuất	屈	114
khúc	曲	57
khúc ruột dồi	曲 腓 胅	57
khúc xương	曲 昌	58
khuê	奎	5
khung	弓	61
khung	穹	152
khung dỡ người	穹 喻 㝵	152
khuôn	匡	74
khuôn	箜	80
khuôn	囷	14, 23, 82
khuôn	框	44
khuy	窺	86
khuy	虧	70
khuyên	圈	17
khuyên	勸	40, 178
khuyết	闕	41
Khương	羌	113
kì	其	167
kích	戟	88
kịch	劇	33
kiềm	鈐	156
kiến	蜆	147, 150, 183
kiến càng	蜆 蟐	149
kiển	蹇	156
kiển kiển	蹇 蹇	156
kiêng	京	103
kiêu	驕	103
kiêu căng	驕 兢	103
kiều	喬	114

kiệu	蕎	162
kim	針	80
kìm	捦	90, 141
Kinh	涇	107
kinh	經	19
kinh	哴	37
kinh ngờ	哴 㣩	37
kính	敬	95, 104, 173
kính	敬	179
kính đỡ	敬 㐌	173
kính dè	敬 咦	95
kình	㟐	144
kíp	急	101
kíp	𢚸	100
kíp mau	𢚸 毛	100
kỳ	奇	144
kỳ đà	奇 陀	144, 149

L

la	羅	151
la	鑼	84
lá	蘿	43, 76, 156
lá mái	蘿 㕥	43
lá thí	蘿 譬	86
lá tọa	蘿 座	88
là	羅	62
là âm hộ	羅 陰 戶	185
là chim én	羅 鴘 燕	130
là dò	羅 雛	185
là đầu quỷ	羅 頭 鬼	183
là khăn gói	羅 巾 捡	182
lạ	逻	179
lạ	邏	107
lạ thường	邏 常	107
Lạc	洛	111
lách	脈	31
lạch	瀝	7, 9
lạch ngòi	瀝 洲	7
lai	來	130, 164
lái	俚	49
lài	掤	164
lài	萊	163
lại	吏	3, 93, 176
lam	藍	52, 64
làm	爫	2, 19
lạm	擥	117
lan	熑	122
lan	蘭	169
lang	郎	72
láng	朖	10
láng	焿	107, 109

láng giềng	朖 楹	10
làng	娘	129
làng	廊	9, 56, 115
lạng	刄	27
lanh	伶	106
lành	冷	107, 144
lành	鐥	17, 18, 33, 34
		41, 46, 59
lảnh	領	132
lảnh lảnh	領 領	132
lạnh	冷	175
Lào	牢	110
lão	老	145
lão nhàn	老 閑	145
lạp	粒	158
lau	荦	171
lau	栳	164
lau	𢯦	69
lau dầy	荦 苔	171
lay	𢭬	93, 183
lạy	𥚄	96
lăn	𣄚	138
lằn	蛒	149
lằn	蠅	147
lặn	洛	169
lặn lội	洛 洡	169
lăng	鯪	142
lắng	浪	94
lắng trong	浪 冲	94
lặng	齟	174
lặng	凌	117
lặng	浪	98, 119
lặng chao	齟 牢	174
lặng nghiêm	浪 嚴	119
lặng trông	凌 𥉫	117
lầm	淋	94
lầm than	淋 炭	94
lân	鱗	137
lần	吝	30, 36, 71
lần mẩn	吝 閩	36
lần mối suốt	吝 䋦 捽	71
lẫn	吝	177
lẫn	論	97
lẫn đua	論 都	97
lận	狢	64
lấp	垃	17, 176
lật	栗	170, 171
lâu	婁	177
lâu	鏤	87
lâu	数	2, 12, 116
lâu dài	婁 𨱾	177
lầu	樓	41

lấy	𥙩	26, 121, 164
lầy	淶	59
lẫy	𠶋	168
le	离	129
lẽ	𨤰	2
leo	撩	113, 162, 163
lẻo	叮	35
lê	藜	166
lề	例	25
lễ	礼	153
lễ	禮	105
lễ đơm	礼 𠰘	153
lệch	歷	39, 160
lên	蓮	9, 12, 23
lên chơi chói	蓮 烴 烴	125
lệnh	令	87
lều	𦬑	44
lìa	𢺺	174
liềm	鐮	21
liền	連	9, 22, 33, 63
		123, 139
liệng	翎	93, 130
liệng bay	翎 𩙻	93, 130
liếp	攝	80
liếp	簾	81
liếp nứa	簾 笯	81

liếp tấm	簾 [illegible]	[illegible]
liễu	了	99
liễu	柳	154
linh	灵	165
lính	另	111
lĩnh	領	62
lo	𢗼	169
lo	𢥈	11, 15, 18, 24, 45
		72, 92, 103, 107
lò	炉	185
lò	爐	79
loài	類	2, 32, 98
loan	鸞	128
loàn	亂	35
loàn đan	亂 單	35
loạn	亂	120
lọc	祿	185
lọc	淥	52
loè	𩅀	125
lòi	狳	134
lòi	𦀊	28
lồi	耒	135
lom	𨉟	105
lom khom	𨉟 堪	105
long	龍	171
lòng	𢚸	6, 29, 30, 36, 47

		58, 104, 177
lòng trong	𢚸中	181
lót	𧞾	72
lót	刷	69
lỗ	𡽐	100
lỗ chỗ	𡽐峠	100
lốc	祿	151
lộc	祿	183
lôi	雷	131
lỗi	磊	178
lỗi	𢣂	109
lỗi nhầm	𢣂恁	109
lội	涞	169
lông	農	133
lông	𣯡	27, 64
lông	𣰡	30, 133
lông chiên	𣯡氈	64
lông gấm	𣯡錦	64
lông mọc rồi	𣯡木耒	64
lông ngỗng	農𪀄	133
lồng	𪚚	136
lồng	籠	27, 80, 82
lồng	龍	135
lồng bàn	籠盘	80
lộng	弄	41, 99
lộng liễu	弄了	99

lơ	𢤯	98
lờ	籚	90
lời	利	26
lời	咥	2, 103, 119
		183, 186
lợi	利	123
lơn	蘭	44
lớn	𡚢	49, 50
lợn	狢	56, 134, 137
lợn cái	狢丐	138
lợn một năm	狢没䄵	138
lợn ông	狢翁	138
lợn rừng	狢棱	137
lợn ỷ	狢倚	137
lợp	笈	82
lù	螻	143
lũ	屢	123
lúa	穭	157
lúa	穭	157
lúa bó	穭𥾽	160
lúa chiêm	穭占	159
lúa cỏ	穭鞊	161
lúa con	穭𡥵	160
lúa cờ	穭旗	160
lúa dài	穭𨱽	160
lúa đầu	穭頭	158

lúa giâm	穭 針	157
lúa kê	穭 稽	160
lúa nếp chiêm	穭 糯 占	157
lúa nếp hương	穭 糯 香	158
lúa nếp mùa	穭 糯 務	157
lúa ngô	穭 吳	161
lúa phơi màu	穭 披 毛	158
lúa quẩy bó	穭 搋 絺	161
lúa râu	穭 俱	157
lúa sưu	穭 穋	158
lúa tám	穭 糝	158
lúa vàng mờ	穭 鐄 穔	158
lụa	縷	62
lụa	縷	62, 63
lụa đen	縷 顛	63
lụa gấm	縷 錦	63
lụa là	縷 羅	62
lụa lam thùng	縷 藍 椿	64
lụa mỏng	縷 蒙	65
lụa nấu	縷 熩	63
lụa to	縷 蘇	63
luận	論	102
luận bàn	論 盤	102
luật	律	178
lui	𨇜	96
lùn	倫	38
lùn thon	倫 熧	38
luồng	強	140
lượm	擻	160
lũy	壘	9
lứa	侶	37, 98
lứa đôi	侶 堆	98
lừa	驢	62, 134
lửa	焒	89, 122
lửa đốt	焒 炪	122
lưng	䐫	29, 31, 83
lừng	唛	168
lừng lẫy	唛 吼	168
lửng	㥄	98
lửng lơ	㥄 𢤱	98
lược	略	80
lược giày	略 𩋐	80
lược thưa	略 疏	80
lưới	緾	90, 144
lưới chìm	緾 沈	90
lưới đà	緾 陀	144
lưới đánh chim	緾 打 鴶	90
lưới lợn	緾 狢	90
lưới nai	緾 猔	90
lưới phao	緾 抛	90
lưới quét dài	緾 抶 𨱽	90
lưới săn	緾 絖	91

lưới thỏ	縲 兎	91
lười	狳	137
lưỡi	䄷	29
lươn	蟓	143
lương	良	66
lương	粮	55
lương khô	粮 枯	55
lường	量	26, 68, 103, 116
lưu	流	23
lưu	旒	13
lựu	榴	154
ly	离	145

M

ma	痲	149, 181
ma	魔	151
ma ám	痲 暗	151
ma chay	魔 齋	152
ma cụt đầu	魔 掘 頭	151
ma phòng ngừa	魔 防 馭	151
má	腡	29, 167
má sô	腡 蒭	169
mà	痲	42
mã	禡	176
mạ	穖	158
mạ	鎷	76
mạ xanh	穖 橕	158
mác	博	87
mác	鏌	83
mác đồng	博 同	87
mác nhỏ	鏌 乸	83
mách	嘪	35
mách lẻo	嘪 叮	35
mạch	麥	54
mạch nha	麥 芽	54
mai	枚	4, 170
mai	埋	21
mái	厦	42
mài	磠	116, 185
mài	埋	20, 82
mài	硬	162
mại	邁	99
man	蠻	93
màn	幔	43, 66
màn đơn	幔 單	68
màn đũng	幔 董	66
màn gió	幔 飈	68
mang	搃	21, 67, 104
mang	榁	72
mang	茫	8, 13
máng	榺	45

mang	鮏	143
màng	嫎	184
màng	黃	84
màng	粧	56
màng	菠	57
màng nhện	嫎 蝒	184
mành	萌	44
mành	艋	51
mành mành	萌 萌	44
mãnh	猛	122
mạnh	孟	32, 95, 106
mạnh	猛	33
mao	毛	135
mão	昴	5
Mạt	沫	113
mau	毛	100, 108, 160, 177
mau	吒	50
máu	𧖱	30
màu	毛	158
màu	牟	76, 158
màu nước xanh	牟 渃 樗	108
may	埋	19, 34
may	緻	62
máy	䨳	51
máy	樌	4
máy	𢴇	83
máy rường	樌 樑	4
mày	眉	22, 40, 121, 170
mày	𢱑	44
mảy	𠥄	27
mảy	𡣳	27
mảy chút	𡣳 𡝗	27
mắc	默	144
mặc	默	65, 71, 72
mặn	漫	57
măng	鮏	142, 143
măng	杧	170
măng đắng	杧 䔲	171
mắng	𠻗	119
mất	𠅍	29, 117
mặt	𩈘	3, 28, 29
mặt nạ	𩈘 𨢟	151
mặt trăng	𩈘 𦝄	3
mặt trời	𩈘 𡗶	3
mâm	𣚻	156
mâm	樓	79
mâm	𪎸	56
mấm	𦺓	171
mấm tre	𦺓 椥	171
mầm	𥢆	157
mầm	𣜳	158
mầm	樓	106

mẩn	閩	36
mẩn	墩	120
mận	檄	154
mận	槾	154
mật	密	56
mật	膣	30
mâu	矛	87
mầu	牟	31, 99
mẫu	母	164
mẫu	畝	22
mây	𨗒	160, 169
mây	𩄲	3
mấy	氽	31
me	眉	163
mè	鰴	141
mè	楣	43
mẹ	媄	14, 16
men	麵	59
men	櫻	52
men	𥹰	58, 160
mén	締	163
mèn	鈣	84
mèo	猫	133, 134, 139
mê	猸	134
mê	迷	59, 89, 120
mếch	覔	16

mếch	覔	39
mếch thiên	覔 偏	39
mềm	𣛠	54
mềm	㛪	99
mềm mại	㛪 邁	99
mến	漊	120
mền	沔	63
mền	綿	67
mền	絻	71
mền bông	沔 葻	64
mênh	溟	8
mênh mang	溟 茫	8
mi	眉	146
mía	𣙚	170
miên	鳴	136
miện	冕	13
miệng	𠰘	29
miêu	苗	146
mỉm	𠰺	99
mình	𨉟	24, 28, 31, 40
mít	櫗	155
mịt	𩅹	34, 37
mịt mờ	𩅹 痲	37
mịt mờ	𩅹 膜	34
mo	楳	84
mó	𢱏	105

mó sờ	揲 𢭸	105
mỏ	喋	131
mõ lớn	楳 𡘯	85
móc	沐	6
mòi	嗑	141
mỏi	痗	22, 89, 118
mỏi man	痗 蠻	93
mỏi mê	痗 迷	89
mỏi nhọc	痗 㿉	22
mọi	㹭	181
mọi	每	2, 12, 55
mọi đồ	每 圖	55
mòn	闁	135
mòn	𤞻	102, 119
mọn	㥃	38
mong	蒙	104
móng	蒙	133, 163
móng	騣	140
móng chân	蒙 蹎	184
móng dàm	騣 浼	140
móng tay	蒙 𢭲	163, 169
mòng	蠓	149
mỏng	蒙	16, 65
mọt	𧉙	183
mọt	蠛	146
mổ	𡏧	153
mốc	木	154
mộc	木	86, 88
môi	媒	106
môi	喋	29
môi	𣝼	78
mối	蝐	149
mối	媒	130
mối	䋦	14, 61, 71, 115
mối lái	䋦 俚	115
mối sài	媒 豺	130
mồi	𠻘	53
mồi	𩛷	74
môn	𦬑	166
môn nước	𦬑 渃	166
mông	蒙	30
mông	檬	165
mống	蠓	5
một	沒	26, 38, 138
một chân	沒 眞	185
mơ	𣘃	154
mơ	穈	158
mờ	痲	37
mờ	膜	34
mờ	𢢲	47
mờ	𪸔	65
mờ	䁅	105

mở	𨷑	13, 126
mở mang	𨷑 茫	13
mỡ	𦟐	56, 154
mỡ màng	𦟐 𥻸	56
mỡ màu	𦟐 牟	159
mỡ rán	𦟐 炟	57
mợ	媽	16
mới	買	123
mời	𠶆	59, 94
mù	𥄮	40
mù	𩂟	4, 118
mũ	帽	65
mũ	𢃱	13, 64, 72
mũ miện	𢃱 冕	13
mũ chiến	𢃱 戰	87
mũ nhàn	帽 閒	69
mũ ni	𢃱 尼	72
mũ tràng	帽 塲	70
mua	摸	37, 59, 179
mua	謨	25
mua nước	摸 渃	37
múa	𢱏	85
mùa	務	21, 23, 38, 125, 157
mục	目	186
mui	𦪁	143
mui	𩄲	50
mùi	𩸶	141
mùi	味	53, 67
mùi	𠼵	51
mùi	味	166
mùi chua	味 絑	73
mùi ngọt	味 叽	67
mũi	𪖫	29, 31, 50
mũi	𪖫	87
mũi nhọn	𪖫 刃	87
mủng	𦼔	77
muối	𡋂	56
muỗi	蝞	147
muôn	𨳒	26
muốn	㦖	49, 181
muộn	悶	22
muông	獴	139
muông dữ	獴 與	139
muống	𦽔	165
muồng	幪	166
muỗng	𨭆	78
mưa	湄	3, 5, 151
mưa bay	湄 𩙻	5
mưa cả	湄 奇	5
mưa sâu	湄 屢	185
mưa thôi	湄 催	5
mực	墨	20, 141

mừng	𢜠	11, 15, 96
mươi	𨑮	33, 175
mười	𨑮	26
mượn	𠊝	93
mượn	𠼤	40
mường	薇	158
mưu	謀	32

N

nạ	𨜓	151
nách	𦢳	56
nách	𦞢	30
nai	𤞻	90
nái	𤙭	136, 138
nài	奈	101
nài	𦀊	22
nài	𤠹	177
nài can	奈 干	101
nải	𧘇	67
nam	南	82, 96
nạm	𧍋	143, 144
nàn	难	39
nàn	㘓	95
nang	昂	37
nang	囊	31
nàng	娘	16, 120
nanh	獰	74
nát	涅	72, 102
nay	肣	14, 21
năm	𢆥	124, 125
năm	𠯿	178
năm	𠄼	26, 28
năm cùng	𢆥 穷	125
năm nấp	𠯿 𠯿	178
nắm	捻	54, 132, 168
nắm cơm	捻 料	132
nắm cơm	捻 粓	168
nằm	𦣰	21, 96, 138
nằn	㘓	116
nằn	𧁷	161, 168
năng	能	182
nắng	㶵	3, 125, 151
nặng	𥗾	48
nấp	𠯿	178
nấm	埝	153
nấm	𦺓	130, 162, 163
nấm du	𦺓 𦰦	165
nấm đấm	𦺓 萬	130
nấm đất	𦺓 坦	163
nấm tai mèo	𦺓 聰 猫	162
nậm	煁	53

nâng	㩎	99
nâng	𨇒	88
nẩng	㨋	97
nấu	𤍇	55, 59, 63, 184
nấu cá ám	𤍇 個 暗	184
nè	挗	172
nem	𩟡	185
nem	腩	55, 56
nén	捻	91
nén theo dẫn	捻 蹺 寅	91
nén	搌	52
nén	𨨲	28
neo	招	22
neo	𨂶	51
neo	𥖆	49
nẻo	裊	123
nép	納	92
nề	泥	110
nề	抳	43
nếm	唸	51
nệm	𧛊	66, 86
nệm	禫	86
nên	𢧚	2, 25, 32
nến	𤐡	89
nền	𡏽	44
nền	𡊲	11
nền	𡑝	41, 46, 66
nền bụt	𡑝 孛	46
nếp	𥸷	159
nếp	𥽌	53, 157, 159
nếp dẻo	𥽌 紗	159
nếp đen mun	𥽌 顛 闌	158
nếp mây	𥽌 𨘗	160
nếp mờ	𥽌 𦝄	157
nếp mường	𥽌 𧁷	158
nếp cựa	穭 秬	160
nết	涅	17
nêu	𣘃	19
ngà	牙	185
ngà voi	牙 𤠄	185
ngã	我	8
ngã ba	我 𠀧	8
ngài	𧋆	146
ngải	艾	166, 168
ngan	鳽	128
ngán	喭	95
ngàn	岸	152
ngang	𢭂	123
ngang	昂	35
ngạnh	梗	143
ngao	敖	142
ngào	嗷	122, 168

ngào 挷 52
ngào 燆 54
ngào nén 挷 攥 52
ngào rang 燆 煬 54
ngáp 叺 143
ngáp mang 叺 鯍 143
ngạt 呀 122, 168
ngạt ngào 呀 嗷 122, 168
ngay 宜 17, 24, 33, 38, 39, 102
ngáy 痔 109
ngày 䏧 3, 126
ngăn 垠 10, 15, 42, 81, 95
ngăn 𢯏 72
ngăn ngắn 𢯏 𢯏 72
ngắn 𢯏 24
ngắn 𨱽 67
ngặt 呀 180
ngâm 吟 52, 59
ngẩm 吟 101
ngậm 噤 175
ngậm 吟 109
ngậm ngùi 吟 嵬 109
ngẩn 仡 37
ngẩn ngừ 仡 渠 37
ngấp 眍 118
ngấp nghé 眍 䁚 118
ngây 癡 33, 35
ngây 疨 35
nghe 䀡 40, 186
nghé 䁚 118
nghé 犠 134
nghén 膨 106, 121
nghèo 𧛇 39, 85, 92
nghèo nàn 𧛇 难 39
nghê 倪 144
nghề 芸 25, 39, 120
nghệ 羿 116
nghệ 乂 165
Nghi 沂 113
nghi 宜 3, 14
nghì 儀 105
nghi ngút 宜 烒 3
nghĩa 義 16
nghiêm 嚴 11, 12, 42, 101, 115
nghiên 研 19
nghiến 檽 157
nghiền 研 18
nghiêng 迎 39, 175
nghiệp 業 174
nghiệp bá 業 伯 174
nghiêu 堯 125

nghìn	𠦳	26
ngó	芋	167
ngó sen	芋 蓮	167
ngõ	𡉦	44
ngõ đường	𡉦 塘	44
ngoa	誇	17
ngoài	外	26, 30, 65, 152
ngoáy	掛	79
ngoáy tai	掛 哉	79
ngọc	玉	74, 103
ngọc bích	玉 碧	75
ngọc bọt	玉 浡	76
ngọc đá	玉 𥒥	74
ngọc đeo	玉 扨	75
ngọc đỏ	玉 藷	74
ngọc hồng	玉 紅	74
ngọc sư	玉 師	76
ngọc trai	玉 瓈	76
ngọc tràng	玉 場	76
ngói	𨦭	132
ngói	塊	43
ngòi	𣳮	7, 9
ngon	唁	52, 53, 57
ngón	𦬑	30
ngọn	𦬑	26
ngót	𠯿	181
ngọt	𠯿	39, 52, 59
ngô	吳	161
ngộ	悟	169
ngôi	𩴠	14
ngồi	𡎢	96
ngỗng	缸	133
ngỗng	𪃿	128
ngờ	疑	34
ngờ	懝	16, 37
ngù	魏	167
ngù	𣜿	87
ngũ	五	136
ngũ miên	五 嗚	136
ngục	獄	118
ngùi	𠿃	109
ngưng	禺	176
nguồn	𣴜	27
ngút	㶐	3
ngừ	渠	37
ngứa	𤸳	109, 118
ngứa ngáy	𤸳 𤹳	109
ngừa	馭	15, 17, 34, 151
ngửa	𨃚	12
ngựa	馭	133
ngựa bốn cổ	馭 罕 具	136
ngựa cẩm hồng	馭 錦 紅	136

ngựa chênh	馭 [illegible]	139
ngựa con	馭 猑	135, 136
ngựa đạm	馭 淡	135
ngựa đen	馭 顛	134
ngựa đi đường	馭 趍 塘	137
ngựa hèn	馭 [illegible]	134
ngựa heo	馭 獱	135
ngựa hồng	馭 紅	135
ngựa kéo xe	馭 撟 車	137
ngựa lồng	馭 龍	135, 136
ngựa mạnh	馭 猛	134
ngựa mao	馭 毛	136
ngựa mèo hương	馭 猫 香	135
ngựa mòn	馭 闒	135
ngựa nái	馭 [illegible]	136
ngựa nhu	馭 柔	137
ngựa phụ đào	馭 附 挑	135
ngựa sài	馭 豺	137
ngựa tấc	馭 𡬷	135
ngựa thẩm	馭 潘	136
ngựa thường	馭 常	135
ngựa tía	馭 紫	134, 136
ngựa trắng	馭 [illegible]	135
ngựa trắng bụng	馭 [illegible] 膖	136
ngựa trắng lỏi	馭 [illegible] 耒	135
ngựa trắng son	馭 [illegible] 腀	136
ngựa yến	馭 燕	134
ngưng	疑	120
ngươi	盱	184
ngươi	[illegible]	29
người	𠊛	2, 134
người giúp đương	𠊛 [illegible] 當	153
người ma chay	𠊛 魔 齋	152
người rừng	𠊛 棱	134
người sốt âm	𠊛 焠 音	185
người ta	𠊛 些	175
nha	芽	54
nha	衙	176
nha lại	衙 吏	176
nhà	茹	173, 181
nhà	茄	11, 42
nhà bếp	茄 [illegible]	45
nhà dọc	茄 育	77
nhà học	茄 學	46
nhà táng	茹 葬	153
nhà Tần	茹 秦	184
nhà Thục	茹 塾	173
nhà Tường	茹 庠	173
nhả	咃	97
nhác	[illegible]	39
nhạc	樂	84
nhạc bộc	樂 仆	84

nhạc thiều	樂 韶	84
nhai	喈	40
nhám	蠞	143
nhám	魞	144
nhàm	岩	19, 54
nhan	顏	30
nhàn	閑	145
nhàn	閒	121
nhãn	眼	169
nhàng	讓	97
nhanh	𩢸	95
nhanh mạnh	𩢸 孟	95
nhánh	焫	76
nhao	憦	92
nhạt	𣼣	59
nhau	蔞	56
nhau lợn	蔞 狢	56
nhau trâu	蔞 𤛇	56
nháy	𢡄	122
nhảy	𧿆	96, 106
nhảy	𨀎	99
nhảy nhót	𧿆 踤	96
nhảy nhót	𨀎 踤	99
nhảy qua	𧿆 戈	106
nhấm	𠰃	53
nhằm	𥅞	40, 118
nhằm nhè	𥅞 𥆾	118
nhằn	因	177
nhằng	仍	38
nhặng	𧒆	148
nhất	窒	139
nhặt	日	97, 160
nhặt	𢪏	117
nhẩm	𠮳	117
nhẩm	忹	29, 39, 109
nhân	仁	15, 32, 170
nhân	因	1
nhẫn	𨦩	74
nhấp	𤈦	76, 122
nhấp nhánh	𤈦 焫	76
nhấp nhảy	𤈦 𢡄	122
nhẩy	𧿆	120
nhẩy dựng	𧿆 𨂔	120
nhe	浓	118
nhè	𥆾	118
nhè	洏	60
nhẹ	貳	49, 93
nhẹ	𠯇	97
nhẹ nhàng	𠯇 讓	97
nhem	因	121
nhem	詹	60
nheo	𩼊	142

nhệch	魜	144
nhện	蝒	145
nhiễm	冉	94
nhiệm	冉	98
nhiều	䏧	19, 27, 93, 173
nhiễu	繞	35, 63, 65
nhím	猏	139
nhìn	䁛	99
nhịn	㥷	104
nho	儒	154
nhỏ	㐌	7, 50, 62, 63, 97
nhổ	㓠	76
nhọc	辱	22, 177
nhọc	㿈	22
nhọc nhằn	辱 因	177
nhọn	刃	87, 93
nhót	踤	96, 99
nhót	捽	163
nhót đất	捽 坦	163
nhồi	滙	25
nhồng	鰠	144
nhớ	憿	173
nhờ	憿	24, 32, 34
nhời	唾	137
nhời nói đon	唾 呐 蠍	137
nhơn	然	182
nhơn nhơn	然 然	182
nhớn	𡘯	82, 102, 159
nhờn	憪	67, 85, 97, 99
nhờn	撊	151
nhớt	潩	143
nhu	柔	137
nhuần	浑	108
nhúc	六	177
nhục	肉	57
nhùi	耒	89
nhung	絨	64
nhung nhúc	戎 六	177
nhung thúc đỏ	絨 束 䞣	64
nhùng	戎	38
nhùng nhằng	戎 仍	38
nhụt	銳	38
nhừ	烋	52
nhựa	濔	74
nhường	讓	92, 97
nhường	讓	18
nhường khen	讓 唷	97
ni	尼	72
ninh	寧	162
ninh	濘	56
no	飫	57, 95, 173, 181
nỏ	午	37

nỏ	笯	172
nỏ	⿰木弩	87
nỏ nang	午 昂	37
nóc	搙	44
nọc	⿰虫壽	148
noi	⿰⻊妥	36
nói	吶	95, 96, 101, 103
nói dong	吶 容	117
nói năng	吶 能	182
nói ý	吶 意	106
non	腀	132
non	嫩	57
non	嫰	6, 147, 171
nón	⿱竹嫩	71
nong	⿱竹農	78, 81
nong nuôi tằm	⿱竹農 餧 蠶	78
nóng	燶	122, 175
nòng	⿰虫壽	148
nòng nọc	⿰虫壽 ⿰虫壽	148
nô	奴	97
nôi	綏	64
nối	⿰⻊妥	178
nối	槁	164
nối	綏	2, 62, 116, 121
nối theo	⿰⻊妥 蹺	178
nồi	⿰土内	78
nồi hông	⿰土内 垴	79
nổi	綏	82
nổi	浽	108
nội	内	4
nông	農	108
nông nổi	農 浽	108
nồng	燶	58, 106, 122
nơi	尼	69
nơi đình màn	尼 亭 幔	69
nơm	⿱竹南	80, 82, 90
núi	𡶀	6
núi cao	𡶀 高	112
núi đất	𡶀 坦	7, 8, 174
nung	農	162
nung ninh	農 寧	162
nuôi	餧	33, 78, 133
nuốt	訥	97
nứa	梠	170
nứa	⿱竹女	81
nực	⿰火匿	106
nực nồng	⿰火匿 燶	106
nước	渃	7, 11, 150
nước vẩn	渃 沕	8
nước chảy mau	渃 沚 毛	108
nước dật	渃 逸	9
nước Lào	渃 牢	110

nước lên	渃 蓮	9
nước xoáy vòng	渃 㳄 錠	108
nương	⿰扌良	99, 103
nướng	爙	185
nướng	⿰火長	54
nướng chả	爙 ⿰月赤	185

O

oa	媧	115
òa	和	184
òa òa	和 和	184
oanh	鶯	129
óc	腛	56
ỏi	喂	101
ong	螉	147
ong	蜂	182
ong	哢	121
ong bầu	螉 ⿰薄瓜	147
ong bầu	蜂 瓢	183
ong non	螉 嫩	147
ong óng	哢 哢	121
ong vàng	螉 鐄	149
ong vẽ	螉 ⿸尸昷	147
óng	哢	121

Ô

ốc	屋	130, 142
ốc đa	屋 多	145
ốc nước	屋 渃	154
ôi	喂	172
ôm	揞	72
ồn	嗢	123
ồn	⿰口⿰山昷	122
ồn	嗢	179
ồn	⿰口溫	98
ông	翁	12, 15
ông góa	翁 化	38
ông Dao	翁 交	12
ông Tiết	翁 契	12
ống	嗡	115
ống	⿱翁土	83
ống	甕	70, 85
ống	⿰木翁	79
ống chông	⿱翁土 柊	83
ống lệnh	甕 伶	89
ống tay	甕 栖	70
ống tiền	⿱翁土 錢	83
ổng	哢	138
ở	於	15, 36, 46

ơn 恩 47

P

pha 坡 99
pha 啵 38
pha 坡 116
pha trò 啵 儔 38
phá 破 123
phà 舸 51
phách 魄 35
phải 沛 15
phao 抛 90, 174
phao đồn 抛 吨 174
phát 發 99
phạt 罰 92
phân 分 28
phấn 粉 73
Phần 汾 112
phần 氛 122
phật 佚 155
phật 佛 150
phật thủ 佚 手 155
phép 法 13, 105
phép tắc 法 則 13
phê 批 159
phê phê 批 批 159
phên 藩 10
phì 葩 35
phì ngang 葩 昂 35
phiếm [illegible] 85
phiên 番 176
phiến 片 58
phiền 煩 114
pho 捊 19
phong 封 68, 168
phong 風 23, 152
Phong 酆 111
phong lưu 風 流 23
phòng 防 151
phòng 房 42
phòng ngừa 防 馭 151
phố 鋪 42, 44, 136
phổi 肺 30, 56
phơi 披 158
phơi 熷 56
phú 賦 19
phù 扶 11, 92, 115, 173
phủ 府 112
phủ 撫 67, 107
phụ 附 135

phúc	福	15, 47, 175
phúc êm	福 庵	175
phun	噴	118
phùng	逢	129
phút	發	89
phút	丿	120
phút chốc	發 祝	89
phương	方	96
phương đông	方 東	96
phương tây	方 西	96
phường	坊	142
phượng	鳳	128, 132

Q

qua	过	117
qua	戈	3, 27, 104, 176
quả	菓	168
quả	果	81, 141, 162
quả cậy	果 梞	169
quả dâu	果 棿	181
quả động đình	果 洞 庭	155
quả mây	果 𨘗	169
quả ngăn	果 垠	81
quả nhãn	果 眼	169
quả vải	果 縲	169
quạ	𪀄	129
quai	𢴾	160
quai	乖	117
quai	𦁂	64
quai	𦁂	61
quai dép	𦁂 紼	64
quai để tay	𢴾 底 𢭲	160
quải	恠	150
quải chêu	恠 撩	150
quan	官	34, 111
quan	棺	73, 153
quan	關	41
quan tài	棺 材	153
quan tể	官 宰	180
quan trọng	官 𪚚	34
quán	觀	46
quán	館	44
quang	光	122, 125
quàng	光	102
quanh	𦨻	9, 93, 108, 172
quanh co	𦨻 𢫈	172
quanh co	𦨻 孤	93
quạt	撅	20
quay	𢴾	160
quay dở	𢴾 𢵻	160

quảy	⿰扌乖	160
quảy mau	⿰扌乖 毛	160
quăn	⿱髟昏	31
quặt	駃	69
quân	軍	88
quân đồ	軍 圖	88
quấn	⿰飠舜	54
quấn	綸	65
quần	捃	128
quần	裙	66, 67
quầng	彙	5
quây	⿱⺮厄	80
quẩy	⿰扌乖	160, 161
quẩy lệch	⿰扌乖 歷	160
què	⿰𧾷癸	148
quẻ	⿺鬼卦	34
quen	悁	19, 39, 93, 106, 134
quét	抉	90, 95, 120
quét	橛	164
quê	圭	39
quê	仕	38
quê mùa	仕 務	38
quế	桂	155
quên	悁	39, 104
quì	葵	96
quỉ	鬼	34
quỳ	葵	155
quỷ	鬼	151
quỷ cuồng	鬼 狂	150
quỷ hiện hình	鬼 現 形	152
quỷ ngoài	鬼 外	152
quỷ nhờn	鬼 撊	151
quỷ phong	鬼 風	152
quỷ trong	鬼 ⿰黽中	152
quyền	權	25, 127
quyển	卷	85
quyết	⿱艹決	165
quyết	決	119
quýt	橘	153

R

ra	⿱罒去	12, 4, 26, 27, 117
ra	黜	21, 93, 179
ra mắt	⿱罒否 ⿰末目	117
rá	⿱⺮屯	83
rá vo gạo	⿱⺮屯 于 ⿰米告	83
rà	耶	180
rách	攊	72
rái	⿰犭戴	139

rãi	待	103, 110
ran	閒	4
rán	炟	53, 57
rang	煬	54
ràng	煉	118, 181
ràng	杠	116
ràng	練	83
ràng buộc	練 纀	86
rạng	曭	125
rạng	焝	125
rạng	爣	107, 123, 125
rạng đông	曭 東	125
rạng đông	焝 東	125
rạng mặt trăng	爣 粫 陵	126
rạng rạng	爣 爣	125
rạng thâu	爣 收	107
rãnh	潁	10
ráo	燥	5, 65, 118
ráo rẻ	燥 灘	118
rào	漕	123
rào	樔	81
rào	滛	6
ráp	摺	45
ráp tổ	摺 塢	45
rạp	欓	179, 180
rau	蔞	162, 164, 181

rau bả	蔞 把	165
rau bầu	蔞 瓢	165
rau bị	蔞 蒲	180
rau cần	蔞 勤	167
rau chóc	蔞 祝	166
rau chuyên	蔞 蓴	168
rau diếp	蔞 葉	164
rau dong	蔞 蔠	164, 168
rau dừa	蔞 蒃	163
rau đay	蔞 菧	163
rau hao	蔞 耗	169
rau hiên	蔞 軒	163
rau lài	蔞 萊	163
rau má	蔞 䐷	167
rau mùi	蔞 味	166
rau muống	蔞 覥	165
rau ngoi	蔞 衢	166
rau ngổ	蔞 悟	169
rau phong	蔞 封	168
rau rong	蔞 苳	165
rau sam	蔞 杉	165
rau sống	蔞 朗	164
rau vi	蔞 薇	165
ráy	莄	167
rằn	噒	13, 17, 103, 105
rắn	蛒	145

rắn trăn dài	蛒 蹎 𨱽	148
rắn dài	蛒 𨱽	148
rắn mối	蛒 蝐	149
răng	𪘵	29
rằng	浪	32, 102, 108, 133
rất	𠿯	177
rất reo	𠿯 㗑	179
rầm	淫	5
rậm	椹	9
rậm	𣛤	179
rậm rạp	𣛤 𣞻	179, 180
rẩn	燐	122
rần	𥬗	77
rận	蚓	146
rấp	湿	54
rấp	汄	60
rập	笝	105
rập	蟄	8
rập rình	蟄 攦	8
rất	窒	72
râu	俱	157
râu	𩭶	28, 31
rầu	油	144
rầu	𩯀	99
rây	𥮊	77
rầy	綀	121

rầy rầy	綀 綀	121
rẩy	扯	109
rẫy	汜	120
rẫy	汜	159
rẫy rẫy	汜 汜	120
rẻ	灘	118
rẽ	汜	108
rèm	偷	42
rèn	煉	84
reo	㗑	179
reo	嘹	92, 97, 98
réo	㗑	177
réo rất	㗑 𠿯	177
rét	洌	40
rê	咦	93
rể	佀	15
rễ	𦬑	81, 106
rễ ròng	𦬑 涌	106
rên	𠿃	100
rên rỉ	𠿃 吧	100
rết	𧐖	147
rệt	𦄂	20
rêu	橑	168
rều	蓼	53
rỉ	汜	117
rỉ	吧	100

rỉ qua	汜过	117
rĩ	吧	174
ria	鬚	31
rìa	捭	50
riếc	鱋	141
riêng	稹	10
riềng	𦭷	165
riềng	𥻸	57
rình	攊	8
rình	浧	51
rìu	鐐	25
rõ	𤑟	29, 41, 118, 181
rõ mặt	𤑟 𩈘	29
rõ ràng	𤑟 娕	118, 181
rọ	𥯌	90
roi	𦺓	162
roi	擂	20
roi	檑	83, 86, 88
róm	蛅	183
ròn	屯	158
mun	𨷻	158
ròn	吨	174
ròn	𤈜	53
ròn rĩ	吨 吧	174
ròn ròn	屯 屯	158
rong	𤢿	137
rong	𢫖	139
rong	苳	165
rong ruổi	𤢿 𤞻	137
ròng	㳩	24, 45, 61, 106
rót	津	60
rô	鱸	141
rổ	鑥	22
rổ	𥴗	80
rổ	筊	90
rổ neo	鑥 招	22
rổ thô	𥴗 粗	80
rổ tròn	𥴗 圇	80
rổ vuông	𥴗 框	80
rối	𢖵	128
rối	纇	30, 56, 93, 123, 177
rối bời	纇 排	56
rối ồn	纇 嘔	123
rồi	耒	1, 28, 57
rốn	𦡤	30
rồng	蠬	140
rồng có vảy	蠬 固 𩶱	140
rồng không sừng	蠬 空 𦨭	140
rộng	𢌌	66, 103, 104, 109, 123, 145
rộng rãi	𢌌 待	103, 110, 174
rốt	猝	116

rỡ	燠	65
rỡ	焒	115, 119
rỡ rỡ	焒 焒	115
rợ	鬖	110
rợ	預	12
rợ Khương	鬖 羌	113
rợ mọi	鬖 㻂	181
rợ mọi	預 每	12
rời	淶	69
rơm	秸	159
rơm	穢	161
rủ	嘍	93
rủ rê	嘍 咦	93
rùa	蝂	140
rùa	吁	147
rũa	攄	116
rũa mài	攄 磨	116
rui	榷	42
run	敦	118
rùng	冲	51
rùng rình	冲 涅	51
ruồi	蛛	147, 149
ruổi	猥	137
ruổi	驪	20
ruổi	躍	95
ruổi chạy	躍 趁	95
ruộng	𤳆	9, 21, 55
ruộng rậm	𤳆 椹	9
ruột	腪	30, 57
ruột thoi	腪 胎	61
ruột tượng	腪 象	68
rụt	捽	94
rừng	棱	6
rước	逴	96
rườm	𦅼	180
rườm rà	𦅼 耶	180
rương	廂	88
rương	箱	80
rương thô	廂 數	88
rường	樑	4, 48
rượu	醹	58, 59, 60
rượu ngọt	醹 叽	59
rượu nhạt	醹 溂	59
rượu tăm	醹 沁	59
rượu trắng	醹 昆	59
rứt	窒	27

S

sa	沙	39
sách	册	19, 115

sách	柵	46
sạch	瀝	94
sai	差	36, 48, 158 177, 182
sai khiến	差 譴	36
sái	灑	120
sái	洒	53, 118
sái phun	洒 噴	118
sái sôi	洒 欶	53
sài	𧋆	149
sài	豺	130, 137
sãi	仕	152
sãi tăng	仕 僧	152
sam	杉	165
sàm	啱	55
sàn	栞	77
sang	郎	180
sang	𨒺	49, 93
sang	𨖨	20
sang	𨕭	13
sáng	創	3, 32, 74, 94, 107 117, 118, 172, 177
sáng	炟	122
sáng	𤏬	107
sáng láng	創 𤊰	109
sáng láng	𤏬 𤊰	107

sáng mạnh	創 孟	32
sanh	性	154
sánh	聘	121
sành	蟶	144
sành	瑱	75
sao	牢	22
sao	𣇟	4, 113, 121
sao chổi	𣇟 篲	4
sao hôm	𣇟 𣋚	4
sao mai	𣇟 枚	4
sao tua	𣇟 湏	4
sáo	卷	84
sáo	套	85
sáo	𤓢	58
sào	巢	22, 49
sảo	𥬨	22
sảo	𥳉	82
sáp	𦛿	183
sáp đầu	𦛿 頭	183
sau	𡢐	2, 45
sáu	𦒹	26, 33
sáu mươi	𦒹 𨑮	33
say	醝	51, 58, 59
say nhè	醝 洏	60
say rấp	醝 汃	60
sắc	色	74

sắc	瑟	40
sắc sỏi	瑟 啹	40
săn	㹧	139, 168
săn	𦀴	91
sắn	𧁷	61
sắng	朗	164
sắt	瑟	84
sắt	鉄	73
sâm	𦼥	163
sấm	𩆐	4
sấm sét	𩆐 𩆍	4
sân	𡑝	12, 41
sấp	𤆼	100
sấp sởi	𤆼 𤊧	100
sập	搭	77
sâu	屢	185
sâu	螻	145, 184
sâu	溇	2, 7, 38, 108, 145
sâu bèo	螻 瓢	184
sâu bụng người	螻 𦚖 𠊛	183
sâu đo	螻 𧎡	147
sâu độc	溇 毒	38
sâu róm	螻 蛅	183
sầu	愁	148
sẻ	𠒇	129
sen	蓮	162, 167
sén	蟙	149
sén tóc	蟙 𩯀	149
sét	𩆍	4
sét cả	𩆍 奇	4
sênh	生	84
sênh	笙	85
si	癡	33
siêng	𠯅	18
siêu	超	78
sinh	生	2, 32
sính	逞	127
sính dong	逞 騷	127
so	𣘓	154
so	搊	24, 32
sò	蛛	144
sọ	𩪵	163
sòa	汊	71
soan	春	155
soạn	撰	1
soảng	咣	93
sóc	朔	172
soi	𤎏	6, 85
sỏi	確	8
sỏi	璲	75
sỏi	啹	40
son	腀	136

son	綸	38, 73
song	窗	45
sóng	滝	7, 8
sóng nhỏ	滝 𣎃	7
sô	蕂	169
sô	緅	65
sô dày	緅 䪺	65
sổ	效	43
sổ	數	45, 115
sổ sách	數 册	115
sộc	齪	118
sôi	粎	53
sôi	熣	54
sồi	齷	118
sồi	紬	62
sồi sộc	齷 齪	118
sồm	囐	55
sồm sàm	囐 啱	55
sông	衝	166
sông	瀧	6, 8, 107
sông Chăn	瀧 溱	112
sông Kinh	瀧 涇	107
sông Lạc	瀧 洛	111
sông Mạt	瀧 沫	113
sông Nghi	瀧 沂	113
sông Phần	瀧 汾	112
sông Tương	瀧 湘	111
sông Vị	瀧 渭	107
sống	𤯩	115, 184
sống lâu	𤯩 數	115
sổng	嚨	93
sổng soảng	嚨 咣	93
sốt	焠	185
sờ	㧅	105
sợ	㥶	106, 118, 177, 179
sợ hãi	㥶 恔	177
sới	焺	100
sợi	�татное	64
sớm	𣋽	22, 124, 125, 126, 157
sơn	山	156
sùi	啋	109
sum	森	121
sung	衝	122
súng	銃	86, 88
sùng	崇	150
suôi	吹	183
suối	滀	8
suốt	轫	49
suốt	淬	108
suốt	捽	71
suốt	椊	61

sụt	⿰口突	109
sụt sùi	⿰口突 味	109
suy	衰	110
suy	推	107
suy lòng	推 㤻	107
sư	師	76
sứ	使	151
sử	史	19
sự	事	73
sứa	⿰虫史	145
sửa	所	180
sửa	⿰扌所	14
sửa sang	所 郎	180
sức	飭	47
sưng	稱	57
sừng	⿰角夌	140
sừng	⿰角爯	88
sương	霜	3
sương	菖	166
sương sông	菖 衝	166
sưu	穋	158

T

ta	些	6, 12, 18
tà	邪	99, 151
tà khí	邪 氣	152
tã	⿰衤射	69
tạ	榭	43
tai	災	47
tai	哉	79
tai	⿰耳思	29, 162
tài	才	25, 32
tài	材	153
tài	財	170
tám	心	156
tám	糝	158
tám	釟	26
tan	散	73, 119, 180
tan mòn	散 ⿸疒門	119
tán	傘	153
tán	散	83
tán bay	散 ⿺飛非	131
tàn	殘	40
táng	葬	153
tàng	藏	174
tanh	腥	57
tao	蚤	121
táo	棗	154
tát	薩	22
táu	楱	157

tàu	艚	134
tay	拪	24, 48
tay	𢬣	31
tay dang	𢬣 江	172
tay lái	𢬣 俚	49
tay nải	𢬣 礽	67
tấc	則	13
tăm	沁	59
tăm	杺	79
tằm	蠶	146
tằm	蠶	78
tăng	僧	152
tất	𤏬	122
tất	𨆡	9
tấc	𠞺	135
tấm	𥸷	159
tấm	𤗖	41, 56, 63
tấm cám	𥸷 𥽇	159
tầm	尋	50, 117, 127
tầm vông	尋 𦬑	127
tẩm	浸	58
tẩm ướp	浸 壓	58
tần	秦	100, 184
tần	檳	155
tần vần	秦 韻	100
tầng	層	4
tâu	奏	28
tầu	槽	45
tầu	艚	24, 43, 50
tây	西	96
tẩy	𨡉	20
tẻ	稡	159
tép	鯜	142
tê	西	139
tê giác	西 角	139
tế	祭	47, 57
tể	宰	180
tếch	䳭	133
tên	筅	86
tên	𠸛	19, 83
tha	他	109, 119
thà	他	103, 181
thả	且	12
thạch	石	150, 152
thạch sùng	石 崇	150
thai	台	4
thai	胎	121
thai nghén	胎 𦝄	121
tham	貪	27, 52
thảm	襂	66
than	炭	94, 95
than	嘆	101, 103

thang	湯	52, 72, 77
thanh	青	156
thanh bì	青 皮	171
thanh hao	青 蒿	162
thanh yên	青 安	156
thánh	聖	11
thành	城	9, 45
thảnh	清	94
thảnh thơi	清 台	94
thao	縚	66
thảo	討	17
thau	鍮	73
thau	⿰骨俞	79
thay	台	23
thay	⿳亠口代	3, 183
thấm	瀋	136
thẳm	瀋	6, 13
thăn	胂	56
thằn	蚷	149
thằn lằn	蚷 蛒	149
thăng	升	126
thằng	繩	151
thằng quỷ sứ	繩 鬼 使	151
thẳng	⿰𧾷尚	18, 27
thất	紩	69
thất quặt	紩 ⿰鬲夬	69
thấm	滲	108
thấm	瀋	109, 110, 179
thấm dầm	瀋 淫	109
thấm hòa	瀋 和	110
thấm nhuần	滲 淫	108
thẩm	忴	38
thân	身	67, 71
thân	親	15
thần	神	151
thần chết	神 𣩂	152
thần độc cước	神 獨 脚	151
thần mưa	神 湄	151
thần nắng	神 ⿰火曩	151
thần tà	神 邪	151
thần vũ la	神 武 羅	151
thấp	濕	48, 174
thật	寔	100
thâu	收	107
thâu	偷	42, 115
thâu	渝	108
thầu	偷	155
thầu dầu	偷 油	155
thây	尸	153
thây chết	尸 𣩂	153
thấy	𧡊	40, 184
thầy	柴	14, 72, 176

thầy cung 柴供 176
the 絁 43, 62, 63, 76, 154
the mốc 絁木 154
then 擅 176
then 扦 43, 44, 48
then tầu 扦艚 43
then cài 扦棋 44
then giường 扦樑 48
then ngang 扦昂 49
thẹn 憻 106, 179
thẹn thùng 憻惷 106
theo 蹺 24, 26, 27, 91, 178
theo chân liền 蹺眞連 178
thét 吻 101
thét hầm 吻唅 101
thề 誓 101, 111
thêm 忝 15
thêm 添 47, 53
thềm 蟾 42
thềm 壇 12
thêu 繰 82
thêu nổi 繰緌 82
thi 詩 178
thi 施 19
thí 譬 86
thì 時 164
thì là 時蘿 164
thị 柿 154
thìa 鉙 73
thiếc 鉳 73
thiêm 詹 115
thiên 偏 39
thiên 篇 1
thiêng 𧖱 10, 47
thiết 鉄 156
thiếu 少 74, 177
thiều 韶 84
thiểu 魦 144
thím 審 15
thịnh 盛 13, 60, 115
thịt 肭 29, 185
thịt 䏦 56
thịt dưới bụng 肭𨯄膵 185
thịt khô 䏦枯 57
thịt màng 䏦鼓 57
thịt muối chua 䏦梅酥 57
thịt phiến 䏦片 58
thịt tấm 䏦𡮍 56
thịt tế nhục 䏦祭肉 57
thịt tế dư 䏦祭餘 58
thịt thăn 䏦胂 56
thiu 燒 53

thiu	炤	178
thiu thiu	炤 炤	178
thỏ	兔	91
thỏa	娞	39
thóc	秃	161
thóc đực	秃 特	161
thoi	胎	61
thoi	梭	28
thoi	椎	61
thon	嫁	38
thong	從	12, 94
thong tha	從 且	12
thong thả	從 且	94
thô	粗	55, 65, 88
thô	麁	63
thôi	催	5, 120, 185
thổi	㖒	85
thôn	村	9
thông	通	2, 16, 34, 105 107, 117, 123
thông	椿	153
thông	椿	74
thông gia	通 家	16
thông nam	椿 南	153
thông tán	椿 傘	153
thơ	疏	33
thơ	詩	19
thờ	猹	128
thờ	蜍	16, 46, 47
thợ	署	23, 183
thợ tiện	署 便	183
thơi	台	94
thời	時	14
thơm	蕎	2, 20, 35
thờn	蘭	143
thờn bơn	蘭 班	143
thu	收	23, 182
thu	秋	124
thú	獸	136
thú lành	獸 冷	136, 139
thú rìn	獸 嚾	139
thủ	手	155
thua	輸	92
thuấn	舜	125
thuận	順	103, 110
thuận hòa	順 和	103
thuật	術	176
thuật chước	術 酌	176
thúc	束	64
thục	塾	173
thuê	稅	36
thúng	統	77, 78

thúng mủng	𥷍 夢	77
thùng	樁	81
thùng	椿	64
thùng	𢞂	106
thuốc	𣞻	177
thuồng	尚	140
thuồng luồng	尚 強	140
thuổng	鋿	21
thủy	水	152
thuyền	船	49, 50
thuyền nhỏ	船 𡮈	50
thuyền cao	船 高	50
thuyền câu	船 鉤	51
thuyền chiến	船 戰	50
thuyền cóc	船 哈	50
thuyền dài	船 𨱽	50
thuyền gò	船 孤	50
thuyền hành	船 行	50
thuyền lớn	船 𡘯	50
thuyền to	船 蘇	50
thư	書	71
thứ	次	4, 14, 116, 123
thứ	庶	115
thứ dân	庶 民	115
thứ rốt	次 捽	116
thưa	疏	35, 44
thưa	嗽	13, 103
thừa	承	21, 94, 177
thừa	乘	53
thực	寔	103, 107, 119
thực hậu	寔 厚	107
thực thà	寔 他	103
thước	鵲	132
thước	𢬿	23, 85
thương	傷	22, 38, 40, 72, 94
		106, 110, 118, 153
thường	常	5, 62, 181
tía	紫	134, 136
tía	𧹼	20
tía	𥇸	150
tịch	席	63
tiếc	惜	40
tiêm	簽	178
tiên	仙	150
tiến	璡	75
tiền	錢	59, 127
tiền tài	錢 財	170
tiện	便	44, 183
tiếng	㗂	2
Tiết	契	12
tiết	節	124
tiết	薛	166

tiêu 消 120
tiêu 銷 84
tiêu sái 消 灑 120
tiếu 鵤 131
tiễu 勦 94
tiễu trừ 勦 除 94
tìm 尋 119, 175
tin 信 17, 34, 47, 98
101, 104, 181
tinh 精 152, 172
tinh đi 精 移 152
tinh ngàn rừng 精 岸 棱 152
tinh thủy thạch 精 水 石 152
tinh tre 精 椥 172
tính 性 104
tính 算 102
tính lường 算 量 102
tình 情 106
tỉnh 醒 59
to 蘇 52, 62, 182
to 蘇 50
tò 圩 145
tò vò 圩 圩 145
tỏ 燍 116
tỏ 熷 106
tỏ tình 熷 情 106
tòa 座 11
tọa 座 88
toan 算 25
toán 算 34
toàn 璿 75
tóc 𩯀 28, 30, 31
tóc dài 𩯀 𨱽 31
tóc quăn 𩯀 𩭶 31
tóc rối 𩯀 緺 30
tỏi 蕞 162
tóm 縿 11
ton 噂 39
ton ngót 噂 吼 39
tô 租 161
tổ 祖 182
tổ 塢 45
tôi 碎 36
tối 最 5, 47, 105, 124
125, 126
tối mù 最 霚 5
tội 罪 109
tôm 魫 91, 142
tôn 尊 99
tốn 巽 123
tổn 損 123
tốt 卒 33, 46, 55, 99

		107, 168
tốt tươi	卒 鮮	33
tốt tươi	卒 鮮	99
tốt	膵	125
tơ	絲	159
tơ	緦	61, 65, 163
tơ hồng	緦 紅	163
tớ	佨	36
tờ	詞	65
tơi	簑	70, 71
tới	細	96, 120
tra	查	103, 118, 119, 180
trá	詐	37
trách	責	116
trách	嘖	102
trạch	奭	141
trai	蠐	4, 142, 145
trai	粝	32
trai	璾	76
trái	腊	36
trái	纍	162
trái	債	106
trái vế	腊 膌	36
trái ý	債 意	106
trải	踕	14
trại	寨	89

trán	胆	28
tràn	潤	7
trang	庄	46
tràng	扺	147
tràng	長	105, 145
tràng	撞	146
tràng	扺	24
tràng	場	67, 68
tràng mi	撞 眉	146
trạng	狀	35
tranh	箏	162
tranh	爭	84, 92
tranh	幀	69, 70
tranh	崢	43
tranh cánh	崢 翅	43
tránh	諍	119
trao	操	117
trao	挍	27, 33
trao	捽	68
trao	啐	97
trăm	𤾓	26
trăm tuổi	𤾓 䘫	33
trăn	嘫	178
trăn	蹎	148
trăn	蟓	149
trăn trở	嘫 趫	178

trăng	𦝄	3
trắng	𤽸	55, 64
trâm	簪	74
trần	陳	72
trần truồng	陳 長	72
trập	蟄	107
trập	蛰	103
trập trùng	蟄 重	107
trập trùng	蛰 重	103
trâu	𤙭	7
trâu	𤛠	56, 133, 137
trâu đen	𤛠 顛	138
trâu đen tuyền	𤛠 顛 全	138
trâu kéo	𤛠 犞	138
trâu lăn	𤛠 旃	138
trâu nái	𤛠 𧉑	138
trâu trắng	𤛠 𤽸	137, 138
trấu	䅹	161
trầu	油	156
tre	椥	170
tre cây	椥 核	171
tre chàng bài	椥 撞 排	171
tre chết sóc	椥 𣩂 朔	172
tre non	椥 嫩	171
tre ông	椥 翁	171
trẻ	雉	16, 27
trẻ	𥘷	33, 102
trẻ con	𥘷 猑	102
trẻ thơ	𥘷 疏	33
treo	撩	19
treo	嘹	127
trê	𩸄	141
trễ	雉	36, 105
trễ tràng	雉 長	105
trên	𨕭	2, 9
trĩ	雉	130
trị	治	11, 109, 173
trị vì	治 位	109
triệu	旐	87
trình	侱	92
tro	爐	122
trò	徒	18
trò	路	128
trò	儔	37
trò khỉ	路 㺀	128
trò rối	路 𢓢	128
trò vè	儔 鶩	37
trói	儡	119
tròn	䞈	1, 48, 182
trọn	論	94
trọn vẹn	論 院	94
trong	𥪞	152

trong	中	181
trong	沖	18, 94
trong	冲	74, 108
trong	䢅	6, 15, 30, 34
trong suốt	冲 淬	108
trong thâu	冲 渝	108
trôi	濡	185
trôi	洡	7
trộm	𥗈	117
trốn	巽	119
trốn tránh	巽 諍	119
trông	䶢	115
trông	䶢	12, 117, 174
trông xa	䶢 賒	115
trống	皷	84, 88
trống đôi	皷 堆	85
trồng	種	1
trồng	穜	83
trở	渚	178
trở	阻	93
trời	𡗶	1, 2, 3
trời mùa thu	𡗶 務 秋	125
trời nắng hạ	𡗶 㬮 夏	125
tru	誅	98
trụ	柱	44
trúc	竹	170
trúc bạch	竹 白	171
trúc con	竹 𡥵	171
trúc hoa	竹 花	171
trúc hoá long	竹 化 龍	171
trúc mấm	竹 蘩	171
trục	軸	48, 61, 85
trùn	蜳	146
trùn trùn	蜳 蜳	146
trung	中	124
trùng	虫	147
trùng	重	41, 103
truồng	長	72
truyên	傳	177
truyền	傳	2
trừ	除	47, 94, 105, 173
trưa	𣌆	124
trước	䡶	15
trước	𬴍	2
trường	場	10
tù	囚	118
tua	湏	4
tua	須	73
tuần	旬	124
tuần	巡	110
túi	襊	66, 67, 88
túi bị	襊 被	69

túi cung	襊 弓	88
túi dơi	襊 蛦	69
túi mang	襊 茫	67
tuổi	𢆫	33
tuồng	樅	69
tụy	焠	122
tuyên	宣	109
tuyển	全	138
tuyết	雪	3
tứ	罰	71
từ	徐	2
từ	詞	35
từ	慈	162
từ leo	慈 撩	162
từng	曾	32, 36
tước	削	90
tược	藥	172
tươi	鮮	33, 56, 143, 168
tưới	細	166
tướng	將	33
Tương	湘	111
tương	醬	58
tường	庠	173
tường	墻	10, 178
tường	墻	43, 44
tường	詳	62, 178
tường chùa	墻 廚	178
tượng	象	68
tỳ	貔	133

U

úc	郁	142
ùm	蔭	168
ùn	嗢	121
ùn ùn	嗢 嗢	121
uốn	捥	116
uống	旺	58
uống đua	旺 都	59
úp	挹	71
uy	威	12
uyên	媏	177
ừ	於	95
ự	唹	39
ưa	於	62
ưng	應	121, 126
ưng	鷹	131
ươi	埃	134
ươm	㶑	62
ương	央	148
ương	殃	105, 173

ướp	壓	58
ướp	浻	56

V

va	撝	116
vá	把	63
vá	柏	69
và	㗂	54
vả	颵	155
vạc	鷀	129
vạc	鉞	78
vách	壁	42
vai	䏗	29, 116
vái	拜	175
vải	緄	169
vải	䋦	62
vải nhỏ	䋦 䌇	63
vải thô	䋦 麄	63
vải thưa	䋦 蔬	63
vải to	䋦 蘇	62
vãi	娓	152
ván	板	42
ván	版	167
vang	榮	154
váng	瀾	7
váng sóng	瀾 浰	7
vàng	徨	104
vàng	偟	150
vàng	鐄	19, 65, 73, 156
vàng lá	鐄 蘿	76
vàng mờ	鐄 爊	65
vành	鑅	74
vào	𠓨	12, 27
vạt	襪	67
vạt	襩	68
vay	嗚	40
vảy	鯉	140, 142
vạy	颵	34
vạy	颮	102
văn	文	11
vằn	繩	70
vắng	咏	150
vắng	永	1, 150
vắng vẻ	永 喂	150
vân	雲	81
vấn	問	68
vần	韻	4, 100
vẩn	沕	8
vâng	啷	36, 87
vật	勿	127

vật	物	38
vật mọn	物 們	38
vây	圍	90, 91
vẩy	帏	43
vẩy	螐	142
vầy	爲	70
vầy	圍	15
vẩy	捤	120
vẩy quét	捤 抉	120
vẫy	捤	95
vẫy vùng	捤 捀	95
vậy	丕	97, 121, 172
ve	螐	148
ve	鳩	148
ve sầu	鳩 愁	148
vè	鷔	37
vẻ	㖇	150
vẻ	𡲈	99, 110
vẻ mẫu	𡲈 牟	99
vẽ	捤	35
vẽ	𡲈	43, 85
vẽ	𡲈	147
vẽ càn	捤 乾	35
ven	邊	110
vén	援	68, 70
vén	擐	34
vẹn	院	94
vẹt	鴪	129, 132
vê	揮	63
vế	膟	30, 36
về	衛	20
về	撝	105
về	衞	25, 73, 93
vền	鰬	141
vền	魠	143
vết	疸	88
vi	薇	165
ví	譬	110
ví	啓	103
ví dù	譬 油	110
vì	位	109
vì	爲	96
Vị	渭	107
việc	役	21
viên	員	9
viền	弁	63
vin	楨	34
vịt	越	128
vo	扜	135
vo	于	83
vó	踄	70
vó	絺	91

vỏ bè	絺 筏	91
vò	虶	147
vò	圩	78, 79, 145
vò	扜	93
vỏ	補	88
vỏ	襒	161
vỏ gươm	補 鎌	88
vỏ trấu	襒 稯	161
vóc	𥾘	62
voi	𤠄	133
vòi	𦛿	147
vòi voi	𦛿 𤠄	147
von	芚	179
vòng	𨨧	64, 74, 79
vòng khuy	𨨧 窺	86
vòng quây	𨨧 𥯉	80
vòng thiếu bên	𨨧 少 边	74
võng	網	70, 83
võng tre	網 𥯌	83
vọng	望	48
vỗ	撫	105
vỗ về	撫 撝	105
vốc	撲	79
vốc uống	撲 旺	79
vối	梖	170
vội	倍	101, 110, 150, 180
vội	掊	104
vội kíp	倍 急	101
vội vàng	倍 偟	150
vội vàng	掊 徨	104
vốn	本	26
vông	櫗	156, 169
vông	芄	127
vồng	𨨧	5
vờ	爲	128
vờ	蟡	148
vỡ	颰	105
vợ	嬏	14
vợ bé	嬏 㦖	16
vợ giúp trong	嬏 执, 𪗲	16
vời	𨧟	24
vời	䳅	97, 98, 119
vời tay	𨧟 掂	24
vờn	損	98
vớt	摵	82
vớt	掘	90
vớt	鏚	87
vớt chài	掘 紂	90
vu	誣	37
vú	𤘁	30
vũ	羽	63
vũ	武	11, 151

vũ tịch	羽 席	63
vua	𤤰	11, 14, 110
		123, 173
vua rợ	𤤰 𩶇	110
vui	𢡝	46, 58, 96, 181
vui mừng	𢡝 𢜏	31
vun	坋	1
vung	㘨	82
vung	圹	79
vùng	塳	162
vùng	㨦	95
vùng cỏ tranh	塳 䓡 䔲	162
vũng	滏	7
vũng dòn	滏 洊	7
vụng	㤓	39
vuông	𣃱	80
vừa	皮	15, 16, 124
vựa	楣	45
vực	域	9
vừng	㭽	170
vừng	暈	158
vững	凭	11, 48
vược	鱤	143
vườn	園	172
vườn	圚	21
vườn tược	園 藥	172
vượn	猿	133
vượt	撼	113
vượt	𨆢	100
vượt leo	撼 撩	113
vượt qua	𨆢 戈	100

X

xa	車	108, 178
xa	沙	87
xa	奢	100
xa	賒	4, 6, 12, 15, 60
		104, 115, 184
xa cách	車 隔	178
xà	蛇	42
xà cừ	蛇 渠	76
xã	社	10
xác	確	179
xác	殼	148
xác ve	殼 螞	148
xam	杉	143
xanh	錆	78
xanh	橕	156, 158, 166
xanh	撐	20, 64, 118
xanh mù	撐 霚	118

xao	嗃	96, 101
xao	噭	101
xáo	滶	56
xào	熇	55
xào	熩	56
xay	槎	78
xâm	侵	5
xâu	扠	71
xấu	丑	151
xấu	瘦	108
xấu	醜	33, 53
xấu xa	瘦 車	108
xây	栖	83
xe	車	5, 13, 48, 49, 137
xe cả	車 奇	48
xe con	車 琨	48
xe đất	車 坦	83
xe màn	車 幔	49
xe nặng	車 䃻	48
xe nhẹ	車 貳	49
xe tay	車 拪	48
xe vàng	車 鐄	13
xe vọng địch	車 望 敵	48
xe vững bền	車 凭 絆	48
xem	貼	1, 12
xem	袩	54, 81, 119
		174, 178
xem	枮	92
xem xét	袩 察	174
xét	踫	117
xét	察	174
xét	燦	19
xế	熾	126
xếp	接	68
xếp	攝	69, 182
xếp chăn	接 禎	68
xếp con quần	攝 昆 裙	70
xếp đặt	攝 達	182
xiêm	幨	68
xiêm	襜	67
xiên	縺	64
xin	嗔	47
xin	吀	34
xo	搊	24
xoa	扠	175
xòa	抇	109
xoang	腔	58
xoàng	扛	60
xoay	搓	67, 93
xoay	軟	5
xoáy	渁	108
xong	衝	182

xót	㤕	180
xót xa	㤕 車	180
xôi	𥸷	52, 54
xôn	𠯿	101
xôn	𠮨	101
xôn	𠯿	96
xôn xao	𠯿 嗃	96, 101
xôn xao	𠮨 𠿭	101
xông	衝	80, 95
xuân	春	124
xuềnh	呈	60
xuềnh xoàng	呈 扛	60
xuống	𨑜	12
xưa	𣊿	1, 14, 21, 44
xương	昌	29, 58, 163
xương bồ	昌 蒲	163
xưởng	廠	46

Y

y	伊	89
y	衣	72
ý	意	104
ỷ	倚	137
yên	安	11, 13, 17, 31, 107, 114, 173
yên	焉	86
yên lành	安 冷	107
yến	宴	60
yêu	妖	151
yêu	腰	22, 179

BẢNG TRA CHỮ NÔM THEO SỐ NÉT

1 nét

乙 ất
丿 phút

2 nét

个 cá
刀 dao
刀 đao
刁 đeo
几 kẻ
几 kể
了 liễu
乂 nghệ

3 nét

干 can
工 cong
弓 cung
及 gấp
弋 giật
之 giấy
下 hạ
丸 hòn
巾 khăn
弓 khung
刃 nhọn
山 sơn
才 tài
尸 thây

4 nét

幻 ấu
卞 bèn
仆 bộc
丐 cái
亢 cang
斤 cân
勾 câu
支 chi
屯 chôn
đồn
ròn
公 công
引 dẫn
支 dè
斗 đấu
及 gấp
化 góa
爻 hào
戶 họ
hộ
化 hoá
凶 hung
乙 ít
欠 kém
气 khí
爫 làm
刄 lạng
毛 mao
mau
màu
木 mốc
mộc
牙 ngà
玉 ngọc
五 ngũ
日 nhặt
仁 nhân
六 nhúc

午 nỏ
内 nội
分 phân
片 phiến
方 phương
戈 qua
心 tám
升 thăng
少 thiếu
手 thủ
水 thủy
中 trong
trung
文 văn
勿 vật
丑 xấu

5 nét

白 bạch
半 bán
包 bao
北 Bắc
平 bằng
扒 bất
皮 bè
边 bên
皮 bì
平 bình
扗 chàng
tràng
氐 chi
占 chiêm
chim
正 chính
古 cổ
功 công
句 cú
甲 dáp
giáp
民 dân
召 dèo
用 dùng
孕 dựng
㐌 đã
打 đánh
扨 đeo
旦 đến
田 điền
冬 đông
㐌 đỡ
代 đợi
吏 lại
叮 lẻo
礼 lễ
令 lệnh
苧 lều
另 lính
矛 mâu
母 mẫu
目 mục
艾 ngải
叺 ngáp
仡 ngẩn
外 ngoài
仍 nhằng
冉 nhiễm
nhiệm
尼 ni
nơi
奴 nô
仕 quê
sãi
氿 rấp
𠇍 rể
册 sách
生 sênh
sinh
他 tha
thà
且 thả
石 thạch
台 thai
thay
thơi
收 thâu
thu
仙 tiên
囚 tù
央 ương
永 vắng
丕 vậy
弁 viền
本 vốn

6 nét

安 an
yên
帆 buồm
改 cải
吉 cát
吒 cha
庄 chăng
chẳng
执 chấp

giúp
州 châu
朱 cho
chua
字 chữ
共 cùng
邪 da
tà
江 dang
扛 dàng
dằng
交 Dao
giao
把 đẩy
吧 dạy
ĩ
rỉ
rĩ
耒 dồi
lỏi
nhùi
rồi
羊 dương
阳 dương
多 đa
夷 đìa

同 dòng
đồng
[illegible] gặp
屹 gật
奸 gian
杠 gông
gồng
行 hàng
hành
吃 hất
刑 hình
邢 hình
灰 hòi
合 họp
hợp
灰 hôi
回 hồi
印 in
吁 khen
曲 khúc
匡 khuôn
老 lão
牟 màu
mầu
叽 ngót
ngọt

因 nhằn
nhân
nhem
肉 nhục
戎 nhùng
伕 phật
防 phòng
过 qua
光 quang
quàng
圭 quê
汜 rẩy
汜 rẫy
rê
rỉ
吁 rùa
冲 rùng
trong
色 sắc
汊 sòa
西 tây
tê
扦 then
次 thứ
圩 tò
圩 vò

庄 trang
竹 trúc
虫 trùng
旬 tuần
巡 tuần
全 tuyền
扜 vò
vo
芃 vông
羽 vũ
圹 vung
抆 xâu
吁 xin
扠 xoa
[illegible] xôn
伊 y

7 nét

阿 a
泑 ao
ào
吽 ậm
nhấm
nhẩm
邑 ba
伯 bá

把	bả
伴	bạn
别	biết
孛	bột
	bụt
告	cáo
近	cận
扱	cấp
	cặp
	chấp
拎	cầm
求	cầu
牢	chao
沚	chảy
沉	chầm
	chìm
切	chém
吱	chê
折	chích
沈	chìm
	đấm
尨	chín
芼	chon
杛	cong
㧬	cong
谷	cốc

局	cục
穷	cùng
狂	cuồng
冶	dã
延	dàn
洶	dào
吲	dặn
妙	dẻo
	dịu
冷	dềnh
	lành
	lạnh
呈	dình
	xuềnh
歪	dời
	giời
	trời
余	dư
陀	đà
疠	đau
扰	dâm
	đem
	đơm
豆	đậu
兑	đoái
	đoài

沌	đón
杜	đỗ
豆	đỗ
角	đốc
	giác
吨	đồn
咙	đơm
庬	đụn
㚷	gái
肝	gan
呌	gấu
希	ghi
床	giàng
台	hai
含	hàm
杏	hạnh
罕	hẳn
形	hình
花	hoa
技	kẽ
伎	kẽ
夾	kép
叻	két
叫	kêu
考	khảo
苦	khó

荂	khoai
伶	lanh
牢	Lào
吝	lẩn
	lẫn
灵	linh
弄	lộng
利	lời
	lợi
毛	mau
朶	mấy
沐	móc
每	mọi
没	một
迣	mươi
	mười
我	ngã
叻	ngạt
	ngặt
吟	ngâm
	ngẩm
	ngậm
芸	nghề
沂	Nghi
迎	nghiêng
午	ngó

𡊰	ngõ
瓮	ngỗng
芽	nha
𢪱	nhặt
恁	nhẩm
吶	nói
坈	nổi
𡶀	núi
沛	phải
汾	Phẩn
佛	phật
扶	phù
附	phụ
坊	phường
官	quan
抉	quét
決	quyết
杠	ràng
扯	rẩy
吨	ròn
沙	sa
	xa
杉	sam
	xam
牢	sao
效	sổ
災	tai
材	tài
沁	tăm
忴	thầm
身	thân
𠯪	thét
禿	thóc
村	thôn
束	thúc
伵	tớ
冲	trong
阻	trở
旺	uống
把	vá
𠓨	vào
沕	vẩn
怮	vây
𤵺	vết
位	vì
役	việc
芚	von
車	xa
	xe
社	xã
吹	xoay
衣	y
妖	yêu

8 nét

阿	ả
英	anh
泊	bạc
抱	bão
拔	bạt
宝	báu
拌	bấn
朋	bằng
朴	bện
炶	bếp
变	biến
怲	biếng
抪	bó
咘	bỏ
坡	bờ
𥾘	buộc
奔	buôn
房	buồng
抓	bưng
奇	cả
	kỳ
𡥙	cháu
戾	chắc
𡊲	chậu
𢺺	chia
扮	chia
征	chiêng
𤞻	chó
𡉿	chỗ
𢫜	chông
制	chơi
注	chú
𤝞	chuột
苧	chữ
孤	co
固	có
姑	cô
咕	cổ
具	cỗ
供	cung
国	cuốc
茹	da
	nhà
夜	dà
耶	dà
𠰺	dạy
迭	dặt
郎	dâng
妯	dâu

油	dầu
	dù
	rầu
	trầu
苔	dầy
易	dễ
𠰘	diễu
	reo
	réo
招	dìu
	gieo
	neo
育	dọc
拸	dong
𣳔	dòng
	ròng
𢂊	dù
拥	dùng
	duồng
𡊨	đàn
沓	đạp
坦	đất
苔	đầy
底	để
㘣	đền
的	đích
	điếc
店	điếm
	đóm
杶	đòn
拸	đong
	rong
東	đông
侈	đứa
妸	gả
其	ghì
者	giả
岩	giàm
拁	giơ
	xòa
侍	giữ
呵	gù
	há
	khá
劾	hặc
呼	hò
和	hòa
	òa
虎	hổ
欣	hơn
泣	khấp
謙	khiêm
券	khoán
劸	khỏe
坤	khôn
空	không
屈	khuất
穹	khung
困	khuôn
羌	Khương
其	kì
京	kiêng
來	lai
垃	lấp
𠶋	lẩy
例	lề
㤲	lo
刷	lót
良	lương
杻	lựu
枚	mai
孟	mạnh
沫	Mạt
沔	mền
𠱆	miệng
苗	miêu
喋	mùi
迣	mươi
	mười
𤘅	nái
奈	nài
礽	nải
𠯋	năm
	nấp
泥	nề
抳	nề
岸	ngàn
昂	ngang
宜	nghi
羛	nghĩa
沵	ngòi
吳	ngô
芽	nha
咃	nhả
岩	nhàm
𠯇	nhẹ
狦	nhím
於	ở
	ừ
	ưa
坡	pha
抛	phao
氛	phần
法	phép

批 phê
房 phòng
披 phơi
府 phủ
果 quả
乖 quai
卷 quyển
耶 rà
礼 rễ
苳 rong
郎 sang
卷 sáo
呏 siêng
紡 sợi
使 sứ
史 sử
事 sự
所 sửa
些 ta
杺 tăm
𦙫 tấm
青 thanh
忝 thêm
妱 thiu
兔 thỏ
尚 thuồng

承 thừa
性 tính
卒 tốt
長 tràng
狀 trạng
爭 tranh
治 trị
郁 úc
板 ván
版 ván
咏 vắng
物 vật
𥾛 vóc
武 vũ
凭 vững
怞 xót
昌 xương

9 nét

映 ánh
咹 ăn
音 âm
枹 bào
保 bảo
bầu
𠯿 bẻo
屏 bình
𧵑 bói
盆 bồn
蚄 bươm
bướm
柑 cam
泮 cạn
急 cấp
拮 cất
紂 chài
洙 châu
茶 chè
chòe
姉 chị
便 chiện
tiện
咮 chò
祝 chóc
chốc
𤞺 chồn
柊 chông
除 chờ
chừa
trừ
界 chới
重 chùng
trùng
斫 chước
昆 con
côn
𢯏 cởi
矩 củ
柑 cùm
dàm
秬 cựa
勁 cứng
笆 dả
giá
rá
怈 dại
扛 dang
絏 dây
洟 dể
姨 dì
盈 doanh
洊 dòn
突 dọt
dột
𠯹 dối
兗 Duyện
挑 đào
柴 dẩy

畑	đèn
恬	điềm
訂	đính
亭	đình
庭	đình
段	đoạn
毒	độc
𢷮	đổi
峒	động
洞	động
炪	đốt
茷	đời
	đười
濧	duối
迻	đưa
恃	được
哈	gạp
掑	gảy
哏	gắn
拮	gặt
恄	ghét
咦	gì
	rê
扛	giàng
𠞺	giết
孤	gò
拎	gói
柤	gỗ
㤥	hãi
曷	hạt
能	hay
恆	hằng
侯	hầu
厚	hậu
荒	hoang
皇	hoàng
恍	hoảng
徊	hòi
胡	hồ
垴	hông
紅	hồng
香	hương
𤝞	hươu
計	kê
	kể
契	khế
科	khoa
枯	khô
奎	khuê
急	kíp
俚	lái
郎	lang
炉	lò
洡	lội
律	luật
侶	lứa
茫	mang
𢹇	mang
眉	mày
	me
	mi
𠥓	mảy
迷	mê
𤞖	mọi
閅	muôn
𤠉	nài
南	nam
昂	nang
肣	nay
挗	nè
𡊲	nền
挮	ngào
䀝	ngấp
𤶐	ngây
羿	nghệ
𦬑	ngón
	ngọn
禺	ngung
𣴓	nguồn
㶵	ngút
茹	nhà
煬	nhánh
𥄭	nhầm
洏	nhè
𠛨	nhỏ
𢖵	nhớ
	nhờ
柔	nhu
笯	nửa
屋	ốc
封	phong
風	phong
恠	quải
軍	quân
鬼	quỉ
	quỷ
芵	quyết
待	rãi
炟	rán
	sáng
烺	rạng
莄	ráy
冽	rét
柵	sách

洒	sái
栅	sàn
栍	sanh
狁	săn
炶	sấp
春	soan
	xuân
咣	soảng
味	sùi
師	sư
哉	tai
拪	tay
則	tắc
奏	tấu
胎	thai
炭	than
城	thành
胂	thăn
神	thần
施	thi
柿	thị
胎	thoi
秋	thu
契	Tiết
信	tin
祖	tổ
查	tra
胆	trán
挍	trao
衪	trẻ
侱	trình
柱	trụ
長	truồng
宣	tuyên
削	tước
庠	tường
荫	ấm
	ùm
威	uy
殃	ương
哪	vâng
院	vẹn
虷	vò
𤤰	vua
垴	vung
侵	xâm
袩	xem
枯	xem
扛	xoàng

10 nét

陰	âm
荫	ấm
	ùm
殷	Ân
挹	ấp
	úp
婆	bà
粑	bã
般	ban
班	ban
	bơn
旁	bàng
袍	bao
絆	bèn
	bền
	bện
病	bệnh
被	bị
浡	bọt
浦	bổ
罘	bốn
俸	bổng
紥	buộc
格	cách
高	cao
㹊	cáo
荄	cay
	gai
哏	cắn
䀏	cật
豺	chải
	sài
淬	chao
烴	cháy
	choi
	chói
袗	chăn
針	châm
	giâm
	kim
眞	chân
珠	châu
隻	chiếc
𠰌	chiềng
埕	chĩnh
哳	chít
株	chồi
准	chốn
框	chuồng
	khuôn
烝	chưng
酌	chước
哈	cóc

桧	cối	耽	đấm	呣	hỏi	連	liền
	củi	娣	đĩ	胸	hông	柳	liễu
	gối	釘	đinh	烘	hồng	𠳒	lời
骨	cốt	胕	đói	唏	hơi		nhời
料	cơm	唐	Đường	涊	húp	笈	lợp
宮	cung	挭	gánh	益	ích	倫	lùn
𨷯	cửa	𨀈	gặp	挸	kén	狳	lười
拗	cướp		gấp	捁	kéo	流	lưu
𦙶	dạ		gập	客	khách	离	ly
哏	dặn	唅	gầm	𢞆	khăn	埋	mai
容	dong		hầm	哏	khấn		mài
	dông	𠯅	ghen	庫	kho		may
𦝄	dồi	悓	ghín	咵	khoe	杧	mang
都	đua	家	gia	涇	Kinh		măng
	đu	恨	giận	洛	Lạc	昴	mão
	đua	𡋂	góc	𦚐	lách	䎸	mắt
	được	𠸍	gởi	俚	lái	畝	mẫu
𤤻	duật	荷	hà	廊	làng	迷	mê
茶	dưa	夏	hạ	𦴋	lau	覓	mếch
婙	dựng	𤞻	hàm	𢯏	lau	覔	mếch
釘	đanh		hùm	𣼽	lận	㥃	mọn
桃	đào	耗	hao	𤞼	lận	苘	môn
陶	đào	候	hầu		lợn	𡃋	mời
𦬑	đay	後	hậu	栗	lật	𥆾	mù
特	đặc	挾	hẹp	𥙩	lấy	務	mùa
	dực	軒	hiên	离	le	𡍘	muối

涅 nát
 nết
能 năng
納 nép
垠 ngăn
倪 nghê
唁 ngon
悟 ngổ
渠 ngừ
盻 ngươi
𨈒 người
憦 nhao
跁 nhảy
 nhẩy
烞 nhấp
浓 nhe
惗 nhịn
浽 nổi
哢 ong
 óng
 ổng
翁 ông
恩 ơn
破 phá
粉 phấn
笵 phiếm
捊 pho
逢 phùng
捃 quẩn
悁 quen
 quên
桂 quế
浪 rằng
蚓 rận
俱 râu
莖 riềng
浧 rình
差 sai
套 sáo
𦒹 sáu
朗 sáng
逞 sính
朔 sóc
㳥 sóng
粀 sôi
 xôi
𢭸 sờ
軔 suốt
財 tài
蚤 tao
栖 tay
 xây
粆 tấm
浸 tẩm
秦 tần
宰 tể
討 thảo
𠊝 thay
柴 thầy
時 thì
𦧘 thịt
婑 thỏa
通 thông
時 thời
書 thư
乘 thừa
𡱩 thước
席 tịch
消 tiêu
座 tòa
 tọa
租 tô
捽 trao
啐 trao
陳 trần
罟 tứ
徐 từ
埃 ươi
浥 ướp
袙 vá
娓 vãi
𢩾 vẩy
 vẫy
 vẽ
 vớt
𠰘 vẻ
員 viên
倍 vội
𣃱 vuông
䀡 xem
𣹓 xoáy
𡂑 xôn
倚 ỷ
宴 yến

11 nét

埃 ai
㖈 ánh
排 bài
盘 bàn
𤥑 báu
排 bày
 bầy
 bời

茷	bè
披	bẻ
波	bể
埭	bệ
絺	bó
𤙭	bò
補	bổ
培	bụi
耚	bừa
唭	cà
	cười
掑	cài
乾	càn
強	càng
梗	cánh
	cành
	gánh
	ngạnh
唭	cày
唫	câm
勤	cần
猉	cầy
𣘃	cậy
𥕄	chải
𥺊	cháo
𧋆	chão

掉	chạo
淋	chằm
執	chấp
	dập
挻	chênh
紙	chỉ
渚	chớ
	chưa
	chứa
𢄂	chợ
終	chung
蕉	chuối
專	chuyên
𡨸	chữ
章	chương
𢬣	co
粓	cơm
𧋉	cua
菊	cúc
梮	cục
捲	cuốn
掘	cụt
渠	cừ
𠰺	dạ
斎	dày

埜	dầm
淫	dâm
	dầm
	dầm
	nhuần
	rầm
寅	dần
習	dập
逸	dật
淊	deo
揲	dẹp
羝	dê
葉	diếp
掾	dóc
唯	dõi
淤	dơ
移	dời
笘	dòm
蕕	du
荼	dừa
停	dừng
棟	dường
𥑮	đá
淡	đạm
落	dẩy
捯	đèo

眰	đến
趍	đi
蚳	đỉa
停	đình
頂	đỉnh
隊	đòi
揀	đóng
堆	đôi
隊	đội
埬	đống
媕	em
庵	êm
淹	êm
趿	gặp
秸	gặt
斯	gần
𣘃	gậy
𡏧	ghềnh
	kình
𡶀	ghềnh
捦	ghim
	kìm
這	giá
假	giả
教	giáo
	giảo

梄	giậu
𪲔	giường
⿰木谷	góc
楇	guốc
現	hiện
許	hứ
康	khang
圈	khuyên
⿰口京	kinh
萊	lài
娘	làng
	nàng
粒	lạp
⿰木牢	lau
⿰扌來	lay
浪	lắng
	lặng
距	lặng
凌	lặng
淋	lầm
婁	lâu
淶	lầy
	rời
翎	liệng
狳	lòi
	nai
𢚸	lòng
強	luồng
焒	lửa
	rỡ
⿰衤舌	lưỡi
麻	ma
	mà
麥	mạch
⿰芒皮	màng
萌	mành
猛	mãnh
	mạnh
⿰口莽	mắng
密	mật
猫	mèo
⿰口免	mỉm
⿰扌某	mó
⿰口某	mỏ
	môi
媒	môi
	mối
⿰巾某	mũ
味	mùi
悶	muộn
⿰忄明	mừng
𦁿	nài
⿺辶隹	nàn
土	nắm
	nén
埝	nấm
⿱艹念	nấm
⿰扌良	nẳng
	nương
唸	nếm
敖	ngao
研	nghiên
	nghiền
掛	ngoáy
閑	nhàn
閒	nhàn
窒	dứt
	chặt nhất rứt
⿰目而	nhè
⿰孚也	nhỏ
辱	nhọc
捽	nhót
	rụt
	suốt
⿰火余	nhừ
笯	nỏ
	rổ
⿰木弩	nỏ
訥	nuốt
渃	nước
媧	oa
⿰口皮	pha
萉	phì
菓	quả
⿰扌乖	quai
	quay
	quảy
	quẩy
棺	quan
⿱⺮危	quây
	rây
⿰火束	ràng
笢	rần
偷	rèm
	thâu
	thầu
猝	rốt
敦	run
逴	rước
喏	sàm
⿺辶郎	sang
巢	sào
笙	sênh

紬 sồi
慱 sợ
崇 sùng
淬 suốt
衰 suy
推 suy
撕 sửa
蔏 sương
散 tan
tấn
薩 tát
祭 tế
貪 tham
清 thảnh
紩 thất
添 thêm
偏 thiên
盛 thịnh
梭 thoi
從 thong
粗 thô
術 thuật
船 thuyền
庶 thứ
常 thường
惜 tiếc

情 tình
細 tới
責 trách
踈 trải
箏 tranh
崢 tranh
徒 trò
諸 trở
雪 tuyết
細 tưới
將 tương
捥 uốn
唹 ư
吧 và
問 vấn
紼 vó
椇 vối
掊 vội
豧 vú
坋 vun
湊 vũng
悻 vụng
域 vực
奢 xa
蛇 xà
接 xếp

焉 yên

12 nét

隘 ải
喑 ầm
博 bác
mác
輛 bánh
跐 bậc
蛮 bén
猿 beo
淩 bến
胮 bóng
bụng
補 bổ
抔 bôi
焙 bồi
葻 bông
buông
悲 bời
怌 bùi
坯 bùn
𢞂 buồn
筆 bút
幅 bức
𨀈 bước

隔 cách
鄗 Cảo
葛 cát
蛤 cắc
割 cắt
禽 cầm
cầm
給 cấp
鉤 câu
柾 chanh
棦 chanh
danh
gianh
軫 chấn
chẩn
朝 chầu
𩂏 che
詔 chiếu
朝 chiều
綵 chổi
註 chu
絑 chua
逐 chục
培 chum
衆 chúng

衆	chúng
⿰虫存	chuồn
⿰月者	chửa
⿰土癸	cõi
猑	con
⿰胡見	còng
⿰虫共	cồng
	cộng
棋	cờ
𧵑	của
⿱⿰氵巨具	cừ
梀	cức
⿰犭待	dãi
揚	dang
琰	dặm
甚	dậm
喻	dỗ
蛦	dơi
蛦	dời
溋	duềnh
⿰足用	dùng
椰	dừa
⿰足孕	dựng
⿰帶下	dưới
羕	dường
單	đan
	đơn
答	đáp
等	đẳng
答	đấp
達	đặt
提	đè
啼	đề
⿰月店	đêm
棟	đống
童	đồng
董	đủng
	đũng
⿰土客	gạch
禽	gầm
筋	gân
蟄	gập
⿰扌柴	giã
間	gian
	ran
棧	giàn
蛟	giao
⿰王至	giao
⿸疒夾	giát
憚	giận
⿰糸亦	giấp
⿰糸夷	giây
綫	giấy
坬	gò
椇	gỗ
⿰足会	gối
⿰衤古	gù
⿰亻⿱艹系	hẹ
黃	hoàng
	màng
喠	họng
湖	hồ
⿱呴灬	hú
雄	hùng
裌	kép
⿰衤劫	kép
涼	kênh
結	kết
開	khai
⿰口看	khen
⿱穴吾	khéo
堪	khom
戟	kích
鈐	kiềm
喬	kiều
敬	kính
⿰月良	láng
数	lâu
⿰糸耒	lòi
⿰口夌	lừng
⿰忄夌	lững
略	lược
量	lường
⿰石里	mài
⿰米芒	màng
⿱卯皿	máu
⿰扌眉	mày
媄	mẹ
溇	mến
冕	miện
楳	mo
⿰口⿱亞皿	mòi
痗	mỏi
⿸疒門	mòn
買	mới
帽	mũ
湄	mưa
⿰牛咸	nên
喭	ngán
⿰扌昂	ngang
𣈜	ngày
堯	nghiêu
⿰彥千	nghìn
⿰坐外	ngồi

駇 ngừa
ngựa
眼 nhãn
跡 nhảy
貳 nhẹ
眧 nhìn
然 nhơn
絨 nhung
腀 non
揞 ôm
發 phát
phút
番 phiên
裙 quần
葵 quì
quỳ
湿 rấp
蟄 rập
trập
煉 rèn
莱 roi
焠 ròn
津 rót
徊 rối
蛛 ruồi
猥 ruổi

棱 rừng
廂 rương
曏 sang
創 sáng
統 sẵn
漊 sâu
超 siêu
蛛 sò
腀 son
窗 song
𤯩 sống
焠 sốt
森 sum
椊 suốt
㖔 sụt
傘 tán
殘 tàn
葬 táng
棗 táo
𡬷 tấc
尋 tầm
tìm
筅 tên
䑃 tên
湯 thang
蚷 thần

寔 thật
渝 thâu
𨥙 thìa
貂 cheo
䏦 thịt
𠺙 thổi
疏 thơ
thưa
舜 thuấn
順 thuận
稅 thuê
寔 thực
紫 tía
㗂 tiếng
最 tối
尊 tôn
巽 tốn
trốn
脺 tốt
絲 tơ
詞 tờ
詐 trá
腊 trái
幀 tranh
𦝄 trăng
𤽸 trắng

椥 tre
旐 triệu
𤿰 trống
軸 trục
𧋆 trùn
猝 chút
場 trường
湏 tua
須 tua
焠 tụy
詞 từ
曾 từng
湘 Tương
象 tượng
嬽 uyên
罷 vả
𢬣 vái
徨 vàng
雲 vân
爲 vầy
vì
vờ
援 vén
衛 về
喀 ví
渭 Vị

越 vịt
踄 vo
補 vỏ
𡞕 vợ
𢝙 vui
殼 xác
腔 xoan
𦒹 xưa

13 nét

暗 ám
蔭 ấm
意 ấy
鉑 bạc
𡓇 bãi
鉋 bào
bầu
鉤 câu
鉢 bát
脿 béo
𡓇 bìa
𧊉 bọ
蒲 bồ
蓬 bồng
粰 bột
鈽 búa

羮 canh
𦑃 cánh
勤 cần
詰 cật
債 chái
椹 chạm
chậm
滇 chan
鉊 chảo
榯 chày
𣩂 chết
亶 chiên
鉦 chiêng
照 chiếu
砓 chịu
𫯳 chồng
福 chơi
酥 chua
傳 chuyền
truyên
truyền
蒸 chưng
䗎 cóc
篙 cọc
䙡 còi
群 còn

腳 cước
𧛇 dạ
𢃄 dải
浼 dầm
蛒 gián
lằn
rắn
楊 dàng
dương
楹 dành
䇺 dậu
跩 dấy
𦀊 dẻo
𢯒 dò
𠴉 dò
跢 dồn
與 dữ
殿 đền
詹 điểm
𢹇 đo
đua
塗 đồ
𥮊 đũa
𥮊 đũa
跢 đuổi
當 đương

塘 đường
粵 gang
糕 gạo
𤞻 gấu
𥯇 gầu
𤷍 gầy
𣘃 ghế
賊 giặc
綎 giềng
蛭 giời
踭 giỡn
腛 gộc
óc
檜 gối
gội
cội
跼 guốc
嗄 há
漢 Hán
蒿 hao
歆 hằm
hấm
𣧷 hằn
飲 hẩm
溪 he
嫌 hiềm
焝 hun

𤊡	hương
蜆	kén
溪	khe
	khê
𤞻	khỉ
𤉗	kho
鋧	khoanh
跬	khỏe
塊	khỏi
	khối
蜆	kiến
經	kinh
𨃴	kíp
𤎜	láng
攤	lăn
亂	loàn
	loạn
雷	lôi
𦝄	lưng
𦀊	lưới
旒	lưu
閺	mần
楣	mè
銴	mèn
猸	mê
溟	mênh
𣘊	mía
蒙	mong
	móng
	mỏng
	mông
蝃	mọt
蝐	mối
	muỗi
䋣	mối
媽	mợ
茂	mù
摸	mua
僩	mượn
𦉱	năm
煁	nậm
攏	nâng
腩	nem
裣	nệm
𨁡	ngay
𤺑	ngáy
𦝬	nghén
業	nghiệp
誇	ngoa
𤬪	ngói
塊	ngói
時	người
衙	nha
喈	nhai
魞	nhám
詹	nhem
綏	nôi
	nối
	nổi
梠	nứa
𤋾	nướng
喂	ỏi
	ôi
嘔	ồn
	ù
噏	ống
舸	phà
魄	phách
煩	phiền
福	phúc
𦨭	quanh
廣	quẳng
𦋦	ra
綀	ràng
椹	rậm
驀	rợ
預	rợ
秸	rơm
𦛌	ruột
聘	sánh
瑱	sành
筲	sảo
瑟	sắc
	sắt
鉄	sắt
	thiết
愁	sầu
蓮	sen
搊	so
	xo
蒭	sô
𤈊	sởi
飭	sức
𠔭	tám
腥	tanh
棲	táu
聖	thánh
𨂼	thẳng
詩	thi
詹	thiêm
催	thôi
椿	thông
	thùng
詩	thơ

獃 thờ
蜍 thờ
署 thợ
惷 thùng
傷 thương
節 tiết
勦 tiễu
塢 tổ
碎 tôi
罪 tội
損 tổn
債 trái
𤛇 trâu
稚 trẻ
trễ
𨖲 trên
稚 trĩ
橦 trồng
誅 tru
慈 từ
詳 tường
颺 vạy
圍 vây
vẩy
𢶾 vê
越 vịt

嬏 vợ
𦝺 vòi
塳 vùng
摓 vùng
椙 vựa
暈 vừng
鉎 xanh
嗃 xao
激 xáo
瘦 xấu
嗔 xin
搓 xoay
意 ý
腰 yêu

14 nét

塸 âu
榜 bảng
燍 bằng
㥊 bé
碑 bia
碧 bích
瓶 bình
𣟧 bưởi
歌 ca
𥞺 can
羹 canh
槁 cau
𦓿 cày
兢 căng
梂 cầu
核 cây
gai
穊 cấy
𧼌 chạy
趍 chạy
獱 chăn
劄 chép
箒 chổi
𢭯 chờ
綴 chuỗi
蓴 chuyên
翥 chứa
𦹵 cỏ
榾 cột
旗 cờ
喋 cợt
𧨦 cuốn
綱 cương
裘 cừu
蝍 da
嘉 da

監 dám
搷 dàn
𨁪 dấu
嫣 dễ
啗 dèm
緤 dép
紩 dịt
槈 dọc
𥊚 dòm
蓉 dong
圖 dổ
đổ
𥺊 dời
負 dờn
𦡟 đai
𣞻 đáy
𦤾 đến
敵 địch
鼎 đỉnh
襌 địu
渡 đò
覩 đỏ
團 đoàn
憞 đon
對 đối
銅 đồng

趧	đủ
蟁	đùn
鄧	đựng
閣	gác
𢶢	gàn
𢣂	gàn
𫼩	gạo
𧜖	gấu
𥱯	gầu
𨡨	gây
慳	ghen
觰	giá
楹	giếng
腲	gỏi
𨱽	gương
豪	hào
路	hát
槐	hoe
	hòe
滹	hố
魂	hồn
𠰘	hử
輕	khinh
寬	khoan
誇	khoe
𤌋	khói
箜	khuôn
𢹊	lài
熡	lan
領	lảnh
𥚄	lạy
𩲡	lìa
領	lĩnh
禄	lọc
𧞾	lót
農	lông
𣯡	lông
屢	lũ
粮	lương
𦟼	má
	mỡ
𠰺	mách
𢲣	mái
幔	màn
𣘽	máng
𦂛	may
漫	mặn
𩈘	mặt
墩	mẩn
櫢	mận
𥺜	men
絺	mén
綿	mền
絻	mển
嗚	miên
㖼	mồi
膜	mờ
㦟	mờ
𢱵	múa
悶	muốn
𠰾	mượn
踆	neo
	noi
裊	nẻo
𡑝	nền
𣘍	nêu
𧊊	ngài
鳱	ngan
嗷	ngào
𦖑	nghe
儀	nghi
疑	ngờ
	ngưng
獄	ngục
蘘	nhau
	rau
淮	nhồi
憪	nhờn
撊	nhờn
𣼽	nhớt
寧	ninh
𩚵	no
搙	nóc
嫩	non
踒	nối
農	nông
	nung
𤎕	nực
蜂	ong
𣘖	ống
罰	phạt
𦢂	phổi
𦂀	quai
𠩐	quặt
漕	rào
摺	ráp
笠	rập
練	rẩy
蛅	róm
榷	rui
	thoi
燉	sáo
蘆	sấn
屢	sâu

𣛭	so
綸	son
數	sổ
銃	súng
𧋆	sứa
稱	sưng
榭	tạ
僧	tăng
嘆	than
滲	thấm
覔	thấy
誓	thề
𩈘	thiêng
韶	thiều
𡮈	thiểu
樁	thông
	thùng
𦹳	thơm
塾	thục
𠽔	thưa
精	tinh
算	tính
	toan
	toán
蕞	tỏi
嘖	trách
寨	trại
場	tràng
𤾓	trăm
𥟼	trấu
𠐁	trói
𤄯	trong
𡲈	vẻ
𡳵	vẽ
楨	vin
𨧟	vòng
	vồng
網	võng
望	vọng
損	vờn
誣	vu
𡑝	vườn
𢶢	vượt
賒	xa
熇	xào
槎	xay
察	xét
𨋣	xoay
廠	xưởng

15 nét

歐	âu
盤	bàn
餅	bánh
樞	bâu
堛	be
𦽰	bị
編	biên
𢷮	bơi
裴	bùi
𢴾	buông
鴝	câu
撞	chàng
嘲	chào
禛	chăn
螻	chấu
嘲	chèo
𢹣	chèo
撩	chêu
墫	chôn
𢶿	chống
踓	chơi
廚	chù
	chùa
棵	cọ
𪀄	công
窮	cùng
𨍦	cuốn
滾	cuồn
𨱽	dài
蕳	dan
諫	dán
𥳉	dành
𤼸	dâng
梕	dâu
蹀	dép
緤	dép
螮	dế
調	dìu
撰	dọn
䅊	dồng
緣	duyên
駝	đà
彈	đàn
𧃷	đấng
噔	đấng
搭	đắp
撻	đặt
蔞	đấm
潭	đầm
𥲤	đế
調	đều
	điều
𩛜	đói

撻	dợt
幢	đũng
德	đức
踪	ghềnh
蓀	già
烊	giáng
踏	giẩy
笡	giỏ
墥	giồng
橷	giường
𦀚	go
𤊧	hây
戲	hé
蟛	hến
賢	hiền
㷠	hơ
蕙	huệ
縣	huyện
影	ĩnh
䗃	kè
劍	kém
撟	kéo
稽	kê
褲	khố
虧	khuy
劇	kịch
蕎	kiệu
論	lẫn
	luận
樓	lầu
撩	leo
	treo
蓮	lên
祿	lốc
	lộc
磊	lỗi
禡	mã
䅿	mạ
嫎	màng
楙	mâm
槾	mận
㜷	mềm
𨉓	mình
楳	môi
𪲍	mơ
𪸔	mờ
墨	mực
謀	mưu
𨛦	nạ
蟚	nạm
𢆥	năm
𤎎	nấu
䲦	ngỗng
樂	nhạc
㦞	nháy
釰	nhẫn
蝒	nhện
繞	nhiễu
踤	nhót
銳	nhụt
蝳	nọc
蝳	nòng
䈒	nơm
鋪	phố
𤏣	phơi
賦	phú
撫	phủ
噴	phun
鳳	phượng
䲣	quạ
館	quán
撅	quạt
橘	quýt
㨾	rạng
㬗	rạng
欏	rào
噒	răn
鬍	râu
嘹	treo
噒	rên
	→trăn
藔	rều
笡	rọ
獵	rong
𤲌	ruộng
箱	rương
𠸗	sang
𡳳	sau
蔘	sâm
𡑝	sân
搭	sập
撰	soạn
½	sông
	sung
𠸦	sống
𧢆	sừng
䄎	tã
聰	tai
㷉	tất
層	tầng
槽	tẩu
稡	tẻ
縚	thao
絁	the

㦂	thẹn
鉄	thiếc
篇	thiên
審	thím
璡	tiến
銷	tiêu
噂	ton
魫	tôm
緦	tơ
箋	tơi
爽	trạch
𤳆	trai
潤	tràn
撞	tràng
諍	tránh
𤛆	trâu
論	trọn
龍	trông
𣇊	trưa
樅	tuồng
撝	va
	về
𪏽	vải
嗚	vay
𤈜	ve
䱐	vền
薇	vi
㺔	voi
撫	võ
撲	vốc
𢶒	vớt
	vượt
獁	vượn
撐	xanh
確	xác
	sỏi
𤎜	xào
衝	xong
	xông

16 nét

瓢	bầu
	bèo
蝂	bọ
餂	bữa
𦛤	căng
錦	cẩm
𦚖	chả
釬	châm
戰	chiến
鴣	chim
溜	chôi
闍	chứa
瘴	chương
𡑝	cồn
鴝	cú
鋸	cưa
𦄂	dải
𦃀	dàng
𠪊	dày
諂	dèm
䋥	dệt
𨻫	dò
稼	dọi
擧	dở
撚	dủ
鎚	dùi
餘	dư
豫	dự
噡	dườm
𥲤	đai
壇	đàn
橙	đăng
頭	đầu
壂	đền
獨	độc
頹	đồi
糖	đường
燕	én
螠	ếch
錦	gấm
𥱯	ghi
獺	rái
𧏵	giải
𧶄	giàu
擳	giắt
樣	giường
噲	gọi
鞵	hài
駭	hãi
𦈢	hang
興	hăng
學	học
撟	kéo
擎	kềnh
磬	khánh
課	khóa
窺	khuy
𥙩	lẽ
歷	lệch
魿	chình
𨉟	lom
默	mắc

	mặc
𥗐	mài
邁	mại
𩆐	máy
𣛤	máy
𡤓	mảy
𣞪	mâm
	mầm
	mềm
𦽚	mấm
𡏦	mổ
𥢆	mơ
𤻻	mờ
𥊚	mờ
鰻	mùi
夢	mủng
獴	muông
䩨	muống
幪	muồng
膭	nách
粿	nếp
噤	ngậm
畸	nghé
嘳	ngùi
儒	nho
瘸	nhọc

𤅶	nhựa
餧	nuôi
螉	ong
嗢	ổn
嘔	ồn
壅	ống
蹊	què
橛	quét
𣾼	rào
檄	rạp
椹	rậm
燐	rắn
灘	rẻ
蛚	rết
緻	rệt
橑	rêu
鬚	ria
稹	riêng
擂	roi
膜	rốn
擄	rũa
樑	rường
蝶	sài
𤎏	sáng
駻	sao
籔	sảo

臘	sáp
𪀄	sẻ
璲	sỏi
縐	sô
穋	sưu
𪃿	tếch
襂	thảm
親	thân
擅	then
墰	thềm
燒	thiu
麄	thô
輸	thua
鍏	thuổng
錢	tiền
薛	tiết
醒	tỉnh
燍	tỏ
操	trao
蟓	trăn
儔	trò
潘	trôi
漼	trôi
墻	tường
鉞	vạc
壁	vách

𦟐	vai
繧	vải
援	vén
衛	về
𣙩	vỏ
橇	võng
撼	vớt
園	vườn
橕	xanh
醜	xấu
熾	xế
幨	xiêm
𪖆	xuốn

17 nét

䍂	bẩy
檢	cám
礦	càng
蝗	cào
蠍	cáy
齋	chay
蹎	chân
	trăn
蟄	chập
	trập

鋕	chì
氈	chiên
壥	chiền
鍾	chuông
𠫾	dầy
營	dinh
𨇒	dò
磾	đạn
𡃐	đặng
𣹓	đầy
𬕤	đẹp
𧐺	don
擱	gác
荄	gai
𩌂	giày
廛	gìn
𢭸	giờ
𧆄	gừng
諧	hài
𣋚	hôm
鴻	hồng
機	kheo
𠼹	khiến
𧸓	kho
𧁷	khó
藍	lam
擥	lạm
𡅏	lành
漉	lọc
龍	long
𪚚	lồng
龍	lồng
縷	lụa
𧒂	lươn
𦪽	mành
𢷀	máy
𨗶	mây
𩄲	mây
𨷑	mòn
𩞺	mồi
檬	mông
謨	mua
獰	nanh
𦣰	nằm
搌	nén
磱	neo
𧞾	nệm
𤒸	ngào
𡢐	ngăn
	ngấn
犠	nghé
儗	ngờ
𣛭	ngù
𨍦	nhanh
𣻆	nhạt
濘	ninh
嫩	non
𩮈	quằn
𩲡	quẻ
瀕	rãnh
燥	ráo
𢀭	giău
	rầu
𢶢	rìa
𡃊	rủ
𨢇	rượu
螻	sâu
燸	soi
	sôi
霜	sương
糝	tám
藏	tàng
艚	tàu
	tầu
樢	tếch
鍮	thau
濕	thấp
縿	tóm
潍	doi
𥢆	trái
𠓀	trước
襊	túi
鮮	tươi
應	ưng
𤁫	ươm
壓	ướp
𧞣	vạt
𧝝	vạt
𩗂	vỡ
𠶆	vời
𣛥	vừng
噭	xao
𨇜	xét
縺	xiên

18 nét

襖	áo
𩄴	bóng
𦄷	bông
𡂃	bùi
𧍋	càng
羹	canh
謹	cẩn

𦧘	cậu
𧓉	chàng
嘖	chát
𢷿	chọi
𥴜	chổi
𣠶	cũ
櫃	cũi
擯	dắt
𢣂	dội
斷	đoán
𡲈	đuôi
𨇒	giần
𧕚	giun
𠢞	giúp
𨗜	gồm
鎌	gươm
𨫊	hái
韓	hàn
𢥈	hèn
𨫼	kèn
鮬	khoai
𧃷	khoai
闕	khuyết
蠅	lằn
藜	lê
禮	lễ
𡿎	lỗ
𢣂	lỗi
壘	lũy
鎷	mạ
鏌	mác
𥢆	mầm
𥠯	mầm
𦡟	mật
𨘸	mây
𩅹	mây
𣛭	mít
𧂭	mường
𤎏	nắng
𡨸	nghèo
𨆢	ngôi
魏	ngủ
𢤞	nhác
顏	nhan
𡗉	nhiều
燶	nóng
	nồng
𥶇	ống
藩	phên
𤎜	rang
嘖	rất
𤑟	rỡ
醝	say
𩆷	sét
𡅈	sỏi
𤂬	suối
𨇉	tất
檳	tẩn
瀋	thấm
	thẩm
	thấm
繩	thằng
	vằn
𦆞	thúng
𦃿	tía
鵃	tiếu
璿	toà
𧷸	tròn
轄	trước
藥	tược
醬	tương
墻	tường
貔	ty
檏	vang
鯤	vảy
蝸	vây
	ve
	vờ
𡲤	vẽ
邊	ven
𨃸	vượt
𤒛	xét
襜	xiêm

19 nét

鵬	bằng
瓢	bầu
	bèo
瓢	bầu
鮭	bống
糠	cám
臘	chạp
𠿯	chén
𩅽	chớp
鴣	cò
艘	còi
𩆢	dờm
蹲	đấng
顛	đen
螂	đo
蹲	đứng
鏮	gang
噅	gậm

繰 giáo
榀 gội
nối
[illegible] hấng
[illegible] hom
[illegible] keo
kèo
勸 khuyên
羅 la
là
瀝 lạch
鏤 lâu
儢 lo
lơ
類 loài
蘭 lơn
蠓 mống
[illegible] mở
[illegible] ngấn
癡 ngây
[illegible] ngứa
關 quan
攊 rách
[illegible] rõ
[illegible] rùa
[illegible] rườm

瀝 sạch
蟶 sảnh
癡 si
鯜 tép
艅 thau
蹺 theo
[illegible] thềm
繰 thêu
獸 thú
鵲 thước
籤 tiêm
蘇 to
蘓 to
[illegible] tỏ
[illegible] trê
鐬 tuổi
[illegible] vạc
[illegible] vạy
韻 vần
[illegible] vời
[illegible] vược
[illegible] vượt

20 nét

[illegible] bay
鐘 chiêng
[illegible] côi
鯤 côn
糮 cốm
闠 dồn
mun
騷 dong
[illegible] dưa
[illegible] đúc
đuốc
[illegible] gấm
擪 gìn
擇 gỡ
[illegible] kéo
[illegible] kiến
蘭 lan
鯪 lăng
爐 lò
[illegible] lông
[illegible] lớn
nhớn
[illegible] mui
[illegible] lù
穭 lúa
纙 lụa
[illegible] lui
[illegible] lượm
[illegible] mang
măng
[illegible] mè
麵 men
[illegible] móng
蠛 mọt
[illegible] mui
[illegible] nách
嚴 nghiêm
[illegible] nghiến
[illegible] nhám
[illegible] nhặng
[illegible] nhồng
[illegible] nón
[illegible] nong
酆 Phong
[illegible] chiền
gìn
擪 rình
鐐 rìu
瀧 sông
[illegible] tằm
[illegible] tẩy
譬 thí
[illegible] thon
蘭 thờn
鬚 tóc

簪 trâm
爐 tro
鐄 vàng
鷩 vè
膌 vế
鉞 vớt

21 nét

𩙻 bay
魬 bơn

𩌂 cói
顧 cố
爛 dờn
鐲 dục
鶏 gà
囉 ghín
䐗 giò
鐳 giùi
鶴 hạc
懇 khấn
譴 khiến
鐮 liềm
魔 ma
鼻 mũi

鏌 muỗng
囃 nàn
 năn
蘿 năn
𪚚 nâng
鑐 ngửa
鶯 oanh
纔 quấn
權 quyền
簪 rổ
纏 rối
霳 sấm
曩 sớm
觲 sừng
璘 trai
龖 trong
鑑 trộm
龍 trông
鑶 vớt
攝 xếp

22 nét

囋 chàm
鬮 cũ
赭 đỏ

讀 đọc
颾 gió
鷗 hâ
 hầu
蟪 hến
驕 kiêu
蘿 lá
邏 lạ
籤 liế
簾 lờ
霾 mịt
鑲 nén
饌 quấn
饞 riếc
穰 rộng
穲 rơm
躡 duổi
 ruổi
蠟 sén
齪 sộc
櫟 thuốc
鑠 vành
驣 vẹt
鰷 vền
譬 ví

23 nét

纚 két
邏 lạ
靈 loè
籠 lồng
鹽 mâm
味 mùi
鱇 nheo
齩 răng
糲 riềng
鑥 rổ
蠬 rồng
灑 sái
髑 sọ
囇 tía
蠐 trai
灡 váng
鱋 vẹt

24 nét

鱤 cam
鱣 chiên
衢 cù
闥 cửa
爙 dương

䮒 ghi
獦 heo
鱗 lân
糯 nếp
觀 quán
䊊 ra
鱸 rô
齷 sồ
蠶 tằm
鷹 ưng

25 nét

鰊 chép
蠻 man
囊 nang
𪒆 nem
壤 nền
讓 nhàng
nhường
驅 ruổi

26 nét

驢 lừ
爙 nến
nướng

27 nét

鑼 la
礦 nặng

28 nét

壚 hố

29 nét

麰 men
蠓 mòng

30 nét

鸞 loan

31 nét

嚵 sồm

MỤC LỤC

1. **Đôi lời của Nhà Xuất Bản** v

2. **Lời nói đầu của Người biên soạn** vi

3. **NGŨ THIÊN TỰ**

- Tiết 1 **KHAI THUYẾT** 1
- Tiết 2 **THIÊN VĂN** 3
- Tiết 3 **ĐỊA LÝ** 6
- Tiết 4 **QUỐC QUÂN** 11
- Tiết 5 **TỰ LUÂN** 13
- Tiết 6 **KHUYẾN THIỆN** 17
- Tiết 7 **SĨ (phụ văn học)** 18
- Tiết 8 **NÔNG (phụ điền khí)** 20
- Tiết 9 **CÔNG (phụ công khí)** 23
- Tiết 10 **THƯƠNG (phụ toán số)** 25
- Tiết 11 **THÂN THỂ TẠNG PHỦ** 28
- Tiết 12 **NHÂN PHẨM** 31
- Tiết 13 **CUNG THẤT ĐỐNG VŨ** 41
- Tiết 14 **MIẾU VŨ** 46
- Tiết 15 **XA** 47
- Tiết 16 **CHU TIẾP** 49
- Tiết 17 **THỰC BỘ** 51
- Tiết 18 **ẨM BỘ** 58
- Tiết 19 **CHỨC PHẨM BẠCH BỐ** 60

- Tiết 20 **Y PHỤC PHỦ BÁT** 65
- Tiết 21 **BẢO NGỌC** 73
- Tiết 22 **KHÍ MÃNH** 77
- Tiết 23 **KHÍ MÃNH** (tiếp theo) 84
- Tiết 24 **QUÂN KHÍ** 86
- Tiết 25 **VÕNG CỔ** 89
- Tiết 26 **CỬ ĐỘNG** 91
- Tiết 27 **THỜI TIẾT CAN CHI** 124
- Tiết 28 **TẠP HÍ** 127
- Tiết 29 **VŨ TỘC** 128
- Tiết 30 **MAO TỘC** 133
- Tiết 31 **THỰC LẬN** 140
- Tiết 32 **CÔN TRÙNG** 145
- Tiết 33 **TIÊN PHẬN THẦN QUỶ** 150
- Tiết 34 **MỘC BỘ** 153
- Tiết 35 **HÒA CỐC** 157
- Tiết 36 **HOA THẢO QUẢ THẬT** 161
- Tiết 37 **TRÚC LOẠI** 170
- Tiết 38 **CHÚC TỤNG** 173
- Tiết 39 **PHỤ THỨ BỔ DI** 175

4. PHỤ LỤC 187

- **Bảng tra chữ Hán** 188
- **Bảng tra chữ Nôm** 278
- **Bảng tra chữ Nôm theo số nét** 360

5. Một trang mẫu Tự Điển Chữ Nôm 389

6. MỤC LỤC 390

NGŨ THIÊN TỰ

VŨ VĂN KÍNH - KHỔNG ĐỨC
Biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

Chịu trách nhiệm xuất bản :
BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm bản thảo :
PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập : **HOÀNG THỊ THIỆU**
Trình bày, bìa : **QUANG MINH**
Sửa bản in : **KHỔNG ĐỨC**

Thực hiện liên kết và giữ bản quyền:

CÔNG TY VĂN HÓA **HƯƠNG TRANG**
Nhà Sách **QUANG MINH**
416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Q.3 - TP. HCM
ĐT: (84.8) 8322386 - 8340990 ★ Fax: (84.8) 8342457
Email: quangminhbooksh@hcm.vnn.vn

CẤM TRÍCH DỊCH IN LẠI TRÊN MỌI HÌNH THỨC

In 1.000 cuốn, khổ 13x19cm, tại Nhà in Thành Công. Số đăng ký KHXB: 85-2005/CXB/10-153/VHTT, cấp ngày 11.11.2005. In xong và nộp lưu chiểu Quý II - 2006.

TỦ SÁCH HÁN NÔM

TỰ ĐIỂN HÁN VIỆT	ĐÀO DUY ANH
TỪ ĐIỂN HÁN VIỆT HÀNH THẢO	PHẠM THỊ HUỆ - XUÂN HOÀI
TỰ ĐIỂN PHẬT HỌC HÁN VIỆT	PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC
CHÂU NGỌC CÁCH NGÔN	LÊ HỮU TRÁC
HÁN HỌC DANH NGÔN	TRIỆU ANH DUNG
TAM THIÊN TỰ	ĐOÀN TRUNG CÒN
TAM TỰ KINH	ĐOÀN TRUNG CÒN
NGŨ THIÊN TỰ	VŨ VĂN KÍNH - KHỔNG ĐỨC
HIẾU KINH	ĐOÀN TRUNG CÒN
ĐỌC, VIẾT, DỊCH HÁN NÔM TRONG ĐÔNG Y (2T)	LÊ QUÝ NGƯU
TỰ HỌC HÁN VĂN	TRẦN TRỌNG SAN
TỰ HỌC CHỮ HÁN THẢO	NGUYỄN XUÂN HOÀI
CHÂU NGỌC CÁCH NGÔN	Lãn ông LÊ HỮU TRÁC
Y HỌC TAM TỰ KINH	TRẦN TU VIÊN
NHỊ THẬP TỨ HIẾU	QUÁCH CƯ NGHIỆP
HỌC CHỮ NÔM	VŨ VĂN KÍNH
HÁN VĂN GIÁO KHOA THƯ	VÕ NHƯ NGUYỆN - NGUYỄN HỒNG GIAO

Phát hành tại nhà sách
QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.3 - Tp.HCM
Điện thoại : 8322386 - 090.800274

NGŨ THIÊN TỰ
NS. Quang Minh
8 936016 004348
Giá: 30.000đ